

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TỪ THỊ THANH MỸ

PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TỪ THỊ THANH MỸ

**PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Mã số: 931 01 02**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: 1. PGS, TS. TRẦN HOA PHƯỢNG



2. TS. TRẦN HOÀNG HIỂU



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu được nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc và trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Từ Thị Thanh My

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	12
1.1. Các công trình nghiên cứu về du lịch, du lịch sinh thái và phát triển du lịch sinh thái vùng.....	12
1.2. Giá trị khoa học của các công trình tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG	37
2.1. Một số vấn đề lý luận về phát triển du lịch sinh thái và phát triển du lịch sinh thái vùng.....	37
2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng phát triển du lịch sinh thái vùng.....	54
2.3. Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái vùng và bài học đối với vùng tứ giác Long Xuyên.....	73
Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN.....	86
3.1. Tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch sinh thái vùng tứ giác Long Xuyên.....	86
3.2. Thực trạng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025	93
3.3. Đánh giá thực trạng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025.....	119
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.....	139
4.1. Bối cảnh mới và phương hướng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 ...	139
4.2. Giải pháp phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.....	148
KẾT LUẬN.....	179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	181
TÀI LIỆU THAM KHẢO	182
PHỤ LỤC.....	202

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Viết tắt	Diễn đạt
BVMT	Bảo vệ môi trường
CQĐP	Chính quyền địa phương
DCĐP	Dân cư địa phương
DNDL	Doanh nghiệp du lịch
DL	Du lịch
DLST	Du lịch sinh thái
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HĐND	Hội đồng nhân dân
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NNL	Nguồn nhân lực
PTBV	Phát triển bền vững
TGLX	Tứ giác Long Xuyên
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Viết tắt	Diễn đạt	Tiếng Việt
ASEAN	Association of South-East Asian Nations	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm trên địa bàn
OCOP	One Commune One Product	Mỗi xã một sản phẩm
OTA	Online Travel Agency	Đại lý du lịch trực tuyến
IUOTO	International Union of Official Travel Organisation	Liên đoàn Quốc tế các Tổ chức lữ hành
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc
UNWTO (Nay được đổi tên thành UN Tourism)	United Nations World Tourism Organization	Tổ chức du lịch của Liên Hiệp Quốc
WCED	World Commission on Environment and Development	Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên.....	66
Bảng 3.1. Số lượt khách du lịch đến các địa phương vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025.....	89
Bảng 3.2. Doanh thu du lịch của các địa phương vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025	90
Bảng 3.3. Một số quy hoạch, kế hoạch cấp Trung ương hỗ trợ cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX.....	93
Bảng 3.4. Một số quy hoạch, kế hoạch cấp địa phương hỗ trợ cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX.....	95
Bảng 3.5. Một số chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX	98
Bảng 3.6. Một số mô hình, sản phẩm DLST tiêu biểu trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên.....	102
Bảng 3.7. Thống kê hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên.....	103
Bảng 3.8. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên.....	107
Bảng 3.9. Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025	110
Bảng 3.10. Các công trình/dự án thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025	111
Bảng 3.11. Hệ thống cơ sở dịch vụ lưu trú trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên	116
Bảng 3.12. Các văn bản được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX theo hướng bền vững.....	117
Bảng 3.13. Đánh giá của dân cư địa phương về hiệu quả chính sách trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng TGLX.....	120

Bảng 3.14. Đánh giá về hiệu quả thu hút vốn đầu tư cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX	132
Bảng 4.1. Định hướng bổ sung, điều chỉnh chính sách nhằm thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045	153
Bảng 4.2. Định hướng giải pháp triển khai quảng bá số du lịch sinh thái trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 ...	159
Bảng 4.3. Định hướng xây dựng cơ chế hài hòa lợi ích trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035	164
Bảng 4.4. Định hướng huy động nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035.....	166
Bảng 4.5. Giải pháp liên kết đào tạo nguồn nhân lực DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035.....	170
Bảng 4.6. Giải pháp phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045	174

DANH MỤC CÁC HÌNH, BIỂU ĐỒ

Hình 3.1. Phân chia vùng ở đồng bằng sông Cửu Long	87
Hình 3.2. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên ..	114
Biểu đồ 3.1. Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong thống nhất quy hoạch phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX	126
Biểu đồ 3.2. Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong công tác bảo tồn tài nguyên và giữ gìn giá trị văn hóa trên địa bàn vùng TGLX	136

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, xu hướng phát triển kinh tế xanh và phát triển bền vững (PTBV) đang trở thành xu hướng chủ đạo trên thế giới, du lịch sinh thái (DLST) ngày càng giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 nhấn mạnh: “Phát triển DLST không chỉ góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên tự nhiên, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa địa phương mà còn tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống dân cư và phát triển du lịch theo hướng bền vững” [102]. Gần đây nhất, trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV xác định: “Bảo vệ môi trường, tăng cường quản lý tài nguyên, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu được xác định là một trong 3 trụ cột trong tiến trình phát triển hướng đến phát triển bền vững. Tư duy và chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu có sự chuyển biến mạnh mẽ: Chuyển từ tư duy ứng phó, khắc phục có tính bị động sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát, phục hồi môi trường, hệ sinh thái, từ khai thác “tận diệt” tài nguyên thiên nhiên sang khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên, từ tăng trưởng “nóng” sang tăng trưởng bao trùm và phát triển nhanh, bền vững - không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu, lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu trong phát triển đất nước” [21, tr. 66-67].

Về mặt lý luận, DLST được xem là một lĩnh vực kinh tế tổng hợp, phản ánh mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất, khai thác và phân phối nguồn lực, cũng như vai trò điều tiết của Nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế gắn với bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay về DLST chủ yếu tiếp cận

dưới góc độ quản trị du lịch, tài nguyên môi trường hoặc phát triển sản phẩm, trong khi cách tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị vẫn còn hạn chế. Nhiều vấn đề cốt lõi như quan hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia, cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực, vai trò của thể chế và chính sách trong phát triển DLST chưa được luận giải đầy đủ. Điều này đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở lý luận về phát triển DLST dưới góc nhìn kinh tế chính trị nhằm làm rõ bản chất kinh tế - xã hội của quá trình phát triển loại hình du lịch này.

Bên cạnh đó, trong điều kiện Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, kinh tế xanh và xây dựng nông thôn mới, DLST ngày càng giữ vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân [103, tr.11]. Tuy nhiên, cơ sở lý luận về vai trò của DLST đối với phát triển lực lượng sản xuất ở khu vực nông thôn, vùng sinh thái đặc thù và vùng còn khó khăn vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Như vậy, nghiên cứu đề tài phát triển DLST vùng không chỉ góp phần bổ sung và hoàn thiện hệ thống lý luận về phát triển DLST trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mà còn làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo đảm lợi ích các chủ thể và PTBV liên kết vùng trong bối cảnh mới.

Về mặt thực tiễn, vùng tứ giác Long Xuyên (TGLX) là vùng kinh tế nằm ở phía Tây Nam của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có nhiều tiềm năng nổi bật để phát triển DLST với hệ sinh thái ngập nước đặc trưng, cảnh quan sông nước, rừng tràm, đồng ruộng, đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa đặc sắc của cư dân địa phương. Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 159/2007/QĐTTg ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm; gần đây nhất là Nghị quyết của Chính phủ số 120/NQ-CP, ngày 17-11-2017 “Về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu”. Đây là khung khổ pháp lý nhằm tăng tính hiệu quả và đồng bộ trong quá trình phát triển vùng. Theo quyết định này, các

Bộ, tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm sẽ phải tham gia, phối hợp trong quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng; quy hoạch phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm chủ yếu; huy động vốn đầu tư phát triển; phát triển đào tạo và sử dụng lao động; rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành thực hiện cơ chế, chính sách tài chính, đầu tư; thiết lập hệ thống thông tin và cung cấp thông tin vùng. Việc phối hợp tốt các vấn đề này sẽ tránh được sự chồng chéo, trùng lặp trong phát triển giữa các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, thực tế việc phát triển DLST vùng TGLX thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế hiện có. Các sản phẩm DLST trên địa bàn vùng còn đơn điệu, chưa mang tính đặc trưng vùng; hạ tầng và cơ sở dịch vụ phục vụ DLST vùng còn nhiều hạn chế; công tác quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý còn nhiều bất cập; các hoạt động xúc tiến quảng bá chưa đạt nhiều hiệu quả; khả năng liên kết giữa các chủ thể tham gia phát triển DLST và sự liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng chưa được quan tâm và chú trọng. Điều này làm cho các nguồn lực phát triển trong vùng chưa được khai thác hợp lý và chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho sự phát triển.

Mặt khác, vùng TGLX hiện đang chịu tác động ngày càng lớn của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên sinh thái. Những vấn đề này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp mà còn tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân trong vùng. Trong bối cảnh đó, phát triển DLST vùng theo hướng xanh và bền vững được xem là giải pháp quan trọng nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên, tạo sinh kế mới cho người dân, nâng cao nhận thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường và góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu.

Dưới góc độ nghiên cứu ngành kinh tế chính trị, thực tiễn phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX còn cho thấy nhiều vấn đề liên quan đến quan

hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia phát triển; cơ chế quản lý, phân bổ nguồn lực và vai trò điều tiết của Nhà nước vẫn còn những hạn chế nhất định. Vì vậy, cần có những nghiên cứu mang tính hệ thống nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và mô hình phát triển DLST phù hợp với yêu cầu PTBV trên địa bàn vùng.

Xuất phát từ tính cấp thiết lý luận và thực tiễn nêu trên, tác giả lựa chọn vấn đề ***“Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên”*** làm đề tài luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

- *Về lý luận:* Trên cơ sở tổng hợp có hệ thống và bổ sung những vấn đề lý luận có liên quan, luận án hình thành khung lý luận về phát triển DLST và phát triển DLST vùng.

- *Về thực tiễn:* Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên. Qua đó, đề xuất phương hướng và giải pháp góp phần phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên trong bối cảnh mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án xác định những nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

Một là, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, trình bày các kết quả nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu và vấn đề luận án cần tiếp tục làm rõ.

Hai là, hệ thống hóa và bổ sung các vấn đề lý luận về phát triển DLST và phát triển DLST vùng. Trong đó, luận án xây dựng khung lý thuyết nội dung, tiêu chí đánh giá phát triển DLST trong điều kiện vùng; bài học kinh nghiệm thế giới và trong nước về phát triển DLST vùng.

Ba là, phân tích thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX giai đoạn 2020 - 2025 dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, cơ sở dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Đánh giá những thành tựu đạt được và hạn chế, làm rõ nguyên nhân

hạn chế và những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX thời gian qua.

Bốn là, dự báo bối cảnh mới, những vấn đề mới đặt ra, đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 trong bối cảnh mới.

*** Câu hỏi nghiên cứu**

Nhằm đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án cần giải đáp các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- (1) Phát triển DLST vùng cần thực hiện theo những nội dung nào?
- (2) Để đánh giá phát triển DLST vùng cần sử dụng những tiêu chí gì?
- (3) Các nhân tố nào ảnh hưởng đến phát triển DLST vùng?
- (4) Thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX giai đoạn 2020 - 2025 thông qua nội dung, tiêu chí đánh giá như thế nào?
- (5) Định hướng và giải pháp phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX trong thời gian tới là gì?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung đi sâu nghiên cứu phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên, tiếp cận dưới góc độ ngành Kinh tế chính trị.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Luận án nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển DLST trên địa bàn vùng thông qua nội dung và tiêu chí đánh giá. Luận án tập trung vào mối quan hệ giữa các chủ thể chủ yếu (nhà nước, doanh nghiệp và người dân), trước hết là vai trò của chính quyền địa phương thực hiện quy hoạch, tổ chức quản lý phát triển du lịch; bằng những mô hình DLST; hình thức liên kết, hợp tác gắn với đặc trưng vùng nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích trong phát triển DLST vùng. Ở góc độ tiếp cận này, luận án xác định 03 nhóm nội dung và 05 nhóm tiêu chí đánh giá cụ thể sau:

+ Luận án tập trung phân tích 03 nhóm nội dung chính: (1) Quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển DLST trên địa bàn vùng; (2) Phát triển

sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST trên địa bàn vùng; (3) Liên kết, hợp tác trong phát triển DLST trên địa bàn vùng.

+ Tập trung đánh giá 05 nhóm tiêu chí về phát triển DLST trên địa bàn vùng, trên cơ sở nội dung quy hoạch, phát triển sản phẩm và liên kết, hợp tác trong phát triển DLST vùng, luận án đánh giá phát triển DLST vùng dựa vào các nhóm tiêu chí: (1) Tính hiệu quả (2) Tính hiệu lực; (3) Tính hợp tác; (4) Tính công bằng; (5) Tính bền vững.

- Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu trong phạm vi vùng tứ giác Long Xuyên, bao gồm tỉnh An Giang, Kiên Giang (trước sáp nhập) và một phần Thành phố Cần Thơ. Do vùng TGLX gồm tỉnh An Giang và Kiên Giang chiếm khoảng 97% diện tích toàn vùng, còn lại một phần thành phố Cần Thơ chiếm khoảng 3% diện tích toàn vùng. Vì vậy, luận án chỉ chủ yếu phân tích thực trạng phát triển DLST của hai tỉnh An Giang và Kiên Giang (trước sáp nhập).

- Phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên với nguồn dữ liệu trong phạm vi từ năm 2020 đến năm 2025; đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy ước sử dụng số liệu: Luận án sử dụng số liệu thống kê theo địa giới hành chính tại thời điểm số liệu được công bố. Để bảo đảm tính liên tục và khả năng so sánh của chuỗi số liệu giai đoạn nghiên cứu, các số liệu được tổng hợp theo phạm vi không gian của vùng TGLX. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị hành chính do sắp xếp từ ngày 01/7/2025, luận án sử dụng số liệu theo đơn vị hành chính mới, đồng thời quy đổi hoặc chú thích khi đối chiếu với số liệu của giai đoạn trước sắp xếp.

4. Cơ sở nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở nghiên cứu

- *Cơ sở lý luận*: Luận án thực hiện dựa trên phương pháp tiếp cận và nghiên cứu liên ngành, trọng tâm dưới góc độ kinh tế chính trị. Với hướng tiếp cận này, luận án dựa trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh; các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt

Nam thể hiện trong Văn kiện qua các kỳ Đại hội; chính sách, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản chính sách của các tỉnh, địa phương trong vùng TGLX liên quan đến vấn đề phát triển DLST. Ngoài ra, luận án còn kế thừa có chọn lọc và phát triển hệ thống những quan điểm khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về những nội dung liên quan đến đề tài luận án.

- *Cơ sở thực tiễn*: Thực tiễn quá trình phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, những thành tựu đạt được và hạn chế. Những bài học hữu ích từ quốc tế và trong nước về thúc đẩy phát triển DLST quy mô vùng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp chủ yếu được luận án sử dụng bao gồm phương pháp trừu tượng hóa khoa học; phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic; phương pháp thu thập dữ liệu; phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp so sánh và đối chiếu; phương pháp điều tra, khảo sát kết hợp phương pháp thống kê mô tả.

- Phương pháp trừu tượng hóa khoa học được sử dụng nhằm khái quát và làm rõ bản chất của các vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến thúc đẩy DLST. Trên cơ sở kế thừa các công trình nghiên cứu trước đây và tổng hợp các quan điểm khác nhau, phương pháp này giúp loại bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, riêng lẻ để rút ra những đặc điểm và nội dung cơ bản của phát triển DLST. Từ đó, luận án xác định được cơ sở lý luận cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển DLST vùng TGLX. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong quá trình xây dựng cơ sở lý luận của đề tài, đồng thời hỗ trợ việc khái quát các vấn đề cốt lõi rút ra từ thực tiễn phát triển DLST của vùng TGLX.

- Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, phương pháp thu thập dữ liệu được sử dụng để thu thập tư liệu về cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu, quan điểm của Đảng, của Chính phủ và kế hoạch của các vùng, địa phương có đối tượng nghiên cứu của luận án; thu thập tài liệu về kinh nghiệm

của các vùng, miền, các quốc gia trong việc phát triển DLST vùng.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp hỗ trợ xác định các khái niệm và một số vấn đề lí luận liên quan đến DLST; phân tích nội dung, tiêu chí và các nhân tố tác động đến hoạt động DLST trong giai đoạn hiện nay; phân tích những kinh nghiệm hữu ích và rút ra những bài học chưa hiệu quả cho hoạt động phát triển DLST.

- Các phương pháp điều tra, khảo sát; phương pháp so sánh đối chiếu; phương pháp thống kê mô tả được kết hợp sử dụng để phân tích, đánh giá tình hình thực tiễn phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX, những khó khăn và hạn chế của việc thúc đẩy DLST phát triển trên địa bàn vùng và đưa ra những giải pháp nhằm phát triển DLST vùng trong điều kiện mới.

+ Với phương pháp điều tra, khảo sát, để bảo đảm tính khoa học, độ tin cậy và tính đại diện của mẫu khảo sát, luận án tiến hành xác định cỡ mẫu điều tra dựa trên công thức xác định mẫu trong nghiên cứu định lượng của Yamane Taro (1967) cho trường hợp không biết quy mô tổng thể, được xác định như sau:

$$n = \frac{Z_{\alpha/2}^2 \times p \times q}{e^2}$$

Trong đó:

- n là cỡ mẫu cần khảo sát;
- $Z_{\alpha/2}$ là giá trị tới hạn của phân phối chuẩn ở mức ý nghĩa lựa chọn;
- p là tỷ lệ ước lượng của tổng thể;
- $q = 1 - p$
- e là sai số cho phép.

Nghiên cứu lựa chọn mức tin cậy 95%, tương ứng với $Z_{\alpha/2} = 1,96$; đồng thời, do chưa xác định chính xác tỷ lệ phân bố của tổng thể nên tác giả lựa chọn $p = 0,5$ và $q = 0,5$ nhằm bảo đảm cỡ mẫu đạt giá trị lớn nhất. Sai số cho phép được xác định ở mức $e = 0,05$. Thay các giá trị vào công thức, ta có: $n = 384,16$. Kết quả tính toán cho thấy cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu khoảng 385 phiếu khảo sát. Tuy nhiên, nhằm hạn chế những trường hợp

phiếu không hợp lệ, thiếu thông tin hoặc không đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu, tác giả tiến hành phát số lượng phiếu lớn hơn mức tối thiểu được xác định.

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu và đặc điểm của từng nhóm đối tượng khảo sát, số lượng phiếu được phân bổ theo hướng kết hợp giữa tính đại diện và khả năng tiếp cận thông tin thực tiễn. Cụ thể, nhóm dân cư địa phương được ưu tiên số lượng phiếu lớn hơn do đây là nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp từ quá trình phát triển DLST và cung cấp nhiều thông tin liên quan đến sinh kế, việc làm, thu nhập, mức độ tham gia cũng như lợi ích của hoạt động DLST. Đối với nhóm doanh nghiệp du lịch, số lượng phiếu khảo sát được xác định ở mức phù hợp do quy mô tổng thể nhỏ hơn nhưng cũng cung cấp các thông tin có liên quan đến doanh thu, mức độ tham gia và lợi ích của các hoạt động DLST.

+ Phòng vấn sâu với các đối tượng là nhà nghiên cứu, nhà khoa học, nhà quản lý có chuyên môn và liên quan trực tiếp đến công tác quản lý phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX nhằm thu thập các thông tin chuyên sâu liên quan đến quy hoạch, chính sách và hoạt động tổ chức quản lý.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành phân bổ số lượng phiếu khảo sát, điều tra với tổng số phiếu phát ra là 500 phiếu: (1) Đối tượng dân cư địa phương: 420 phiếu; (2) Đối tượng doanh nghiệp hoạt động DLST: 70 phiếu; (3) Đối tượng nhà nghiên cứu, nhà khoa học, nhà quản lý: 10 phiếu. Phiếu khảo sát được xây dựng trên cơ sở khung lý luận và các luận điểm khoa học đã được xác lập trong Chương 2, bảo đảm sự thống nhất giữa cơ sở lý thuyết và nội dung nghiên cứu thực tiễn. Hệ thống câu hỏi khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức do Rensis Likert đề xuất (1932), trong đó mỗi câu hỏi đều có 05 mức độ trả lời sắp xếp theo trật tự tăng dần. Các dữ liệu thu thập từ bộ câu hỏi khảo sát được nhập liệu và xử lý thông tin để tiến hành phân tích hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá độ tin cậy và tính giá trị của thang đo [191].

Quá trình thực hiện khảo sát được chia thành 2 giai đoạn: (1) Giai đoạn 1: Điều tra sơ bộ nhằm phát hiện những lỗi mắc phải trong phiếu điều tra và là cơ sở để tác giả điều chỉnh bảng hỏi cho phù hợp với đối tượng điều tra. Số

lượng mẫu điều tra cho giai đoạn này là 50 phiếu dành cho đối tượng là dân cư địa phương có tham gia DLST trên địa bàn vùng TGLX, thời gian thu thập từ tháng 6/2025 đến tháng 8/2025; (2) Giai đoạn 2: Điều tra chính thức được tiến hành sau khi điều chỉnh lại bảng hỏi cho phù hợp với điều kiện chung nhất của các đối tượng. Tổng số phiếu được phát ra là 450 phiếu dành cho 3 đối tượng là doanh nghiệp du lịch, dân cư địa phương và nhà nghiên cứu, nhà khoa học, nhà quản lý, thời gian thực hiện từ tháng 10/2025 đến 2/2026.

Sau quá trình thu thập và sàng lọc dữ liệu, số phiếu hợp lệ được sử dụng phân tích là 452 phiếu, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và tính đại diện phục vụ cho quá trình nghiên cứu luận án, hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên và các biến quan sát có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 được chấp nhận cho kết quả khảo sát, cụ thể: (1) Đối tượng dân cư địa phương: 390 phiếu; (2) Đối tượng doanh nghiệp hoạt động DLST: 52 phiếu; (3) Đối tượng nhà nghiên cứu, nhà khoa học, nhà quản lý: 10 phiếu. Tác giả tiến hành nhập liệu thông tin trả lời, tổng hợp kết quả và sử dụng phần mềm SPSS (20) để xử lý và phân tích dữ liệu, hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên và các biến quan sát có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 được chấp nhận. Các kết quả được thống kê, xuất dữ liệu dưới dạng bảng, biểu đồ sử dụng trong luận án. Cách tiếp cận này giúp phản ánh đầy đủ mức độ nhận thức, đánh giá và thái độ của đối tượng khảo sát đối với các nội dung nghiên cứu, đồng thời góp phần cho việc lượng hóa dữ liệu và phân tích thống kê trong quá trình nghiên cứu.

Bên cạnh việc khảo sát để thu thập dữ liệu sơ cấp, tác giả còn tiến hành quan sát thực tế và trao đổi trực tiếp với các chủ thể có tham gia tại các khu DLST trên địa bàn vùng TGLX, tiến hành thảo luận với các chuyên gia có kinh nghiệm trong nghiên cứu và thực tiễn triển khai mô hình DLST. Việc kết hợp các phương pháp này giúp bổ sung và kiểm chứng thông tin, góp phần làm rõ các vấn đề nghiên cứu của luận án. Ngoài ra, trong từng chương, tiết của luận án, tác giả có sử dụng hệ thống các bảng, biểu, sơ đồ một cách cụ thể và chi tiết, thể hiện rõ số liệu thực tiễn gắn với kết quả điều tra một cách khoa học.

5. Những điểm mới của luận án

5.1. Đóng góp mới về lý luận

Thứ nhất, luận án xây dựng khái niệm về phát triển DLST và phát triển DLST vùng với nội hàm: Một là, phát triển DLST vùng là quá trình gia tăng các hoạt động du lịch dựa trên tài nguyên thiên nhiên (TNTN) và giá trị văn hóa đặc trưng của vùng; Hai là, khai thác hợp lý các nguồn lực tự nhiên và văn hóa vùng; Ba là, nâng cao đời sống và lợi ích cho dân cư địa phương trên địa bàn vùng; Bốn là, bảo tồn hệ sinh thái, sử dụng bền vững tài nguyên và duy trì cân bằng môi trường trong phạm vi toàn vùng.

Thứ hai, luận án đã xác định được 03 nhóm nội dung về phát triển DLST vùng, bao gồm: (1) Quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý về phát triển DLST vùng; (2) Phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST vùng và (3) Liên kết, hợp tác trong phát triển DLST vùng. Đồng thời, luận án xây dựng được 05 tiêu chí đánh giá tương ứng với 03 nhóm nội dung chính, gồm tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính hợp tác, tính công bằng và tính bền vững.

5.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Thứ nhất, luận án phân tích được thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX giai đoạn 2020 - 2025 dựa trên nội dung và tiêu chí đánh giá đã được xác định ở phần cơ sở lý luận. Đồng thời, đánh giá được những kết quả đạt được, hạn chế còn tồn tại và phân tích nguyên nhân hạn chế.

Thứ hai, luận án đề xuất được một số định hướng và 03 nhóm giải pháp chủ yếu góp phần hoàn thiện phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Kết cấu của luận án

Luận án được triển khai bao gồm phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục. Trong đó phần Nội dung được kết cấu gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ DU LỊCH, DU LỊCH SINH THÁI VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về khái niệm, đặc điểm và vai trò của du lịch, du lịch sinh thái và phát triển du lịch sinh thái

Khi bàn về khái niệm DLST, cuốn sách “*Du lịch và du lịch sinh thái*” của tác giả Thế Đạt (2003) đã trình bày tổng quan về du lịch Việt Nam, các loại hình du lịch, đặc biệt khái quát DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa, gắn với bảo vệ môi trường và hướng tới sự PTBV; đồng thời công trình cũng phân tích quá trình tổ chức, quản lý phát triển DLST. Tuy nhiên, công trình còn hạn chế khi chưa đi sâu vào phân tích các loại hình DLST [23].

Martha Honey (2008) làm rõ các khái niệm về DLST và PTBV thông qua nghiên cứu các trường hợp phổ biến tại Galapagos, Costa Rica, Tanzania, Zanzibar, Kenya, Nam Phi và bổ sung Hoa Kỳ ở ấn bản sau. Nghiên cứu đã tiếp cận đến khái niệm DLST là chuyến đi có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên nhằm bảo tồn môi trường và nâng cao phúc lợi cho người dân địa phương, làm rõ bản chất của DLST thông qua 7 tiêu chí then chốt: (1) Điểm đến tự nhiên, (2) Tác động tối thiểu, (3) Nhận thức môi trường, (4) Lợi ích tài chính cho bảo tồn, (5) Lợi ích cho cộng đồng địa phương, (6) Tôn trọng văn hóa và (7) Ủng hộ nhân quyền và dân chủ. Công trình còn phân tích vai trò của DLST trong chiến lược du lịch, bối cảnh chính trị và chính sách kinh tế của các quốc gia, đồng thời chỉ ra các tác động kinh tế và môi trường đối với dân cư. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế do thiếu so sánh hệ thống giữa các khu vực địa lý, ít đề cập các quốc gia mới nổi ở châu Á, châu Âu và chưa cập nhật dữ liệu mới [187].

Hill (2011) định nghĩa DLST là loại hình gắn kết chặt chẽ giữa hoạt

động du lịch, công tác bảo tồn thiên nhiên và phát triển cộng đồng, công trình còn đề xuất các nguyên tắc phát triển DLST ở rừng nhiệt đới, gồm tăng cường năng lực cộng đồng thông qua tham gia DLST, trao đổi nhận thức giữa cộng đồng và đơn vị lữ hành, đồng quản lý tài nguyên rừng, kết hợp đào tạo với DL và giảm thiểu tác động môi trường. Đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh mối quan hệ giữa DLST và bảo tồn hệ sinh thái, tuy nhiên còn hạn chế khi chưa phân tích sâu mô hình tổ chức quản lý và vai trò của chính quyền, doanh nghiệp trong phát triển du lịch [179, tr. 75-85].

Nguyễn Minh Đạo (2018) đã tiếp cận DLST là loại hình du lịch gắn liền với các khu vực bảo tồn và định hướng PTBV dựa trên các đặc điểm cốt lõi là dựa vào thiên nhiên, gắn với văn hóa, bảo tồn và giáo dục. Công trình còn chỉ rõ các nguyên tắc cơ bản của DLST, phân tích khung pháp lý và chỉ rõ những bất cập về mặt chính sách cho việc tiến hành các hoạt động DLST trong Vườn quốc gia và Khu bảo tồn ở Việt Nam [24].

Phạm Xuân Phú và Mai Thanh Cúc (2025) trong nghiên cứu “*Tổng quan một số vấn đề lý luận cơ bản về du lịch sinh thái*” đã trình bày một cách có hệ thống về khái niệm DLST, tổng hợp và phân tích các quan điểm nền tảng về DLST và nhấn mạnh DLST là trải nghiệm học hỏi gắn liền với bảo tồn và PTBV. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chưa khái quát được tiềm năng phát triển, mối quan hệ giữa DLST và các loại hình du lịch khác [70, tr.825-835].

Các công trình nghiên cứu về đặc điểm DLST có công trình “*Du lịch sinh thái*” của tác giả Lê Huy Bá (2006) trình bày đặc điểm và các quy luật vận động của DLST, chỉ ra đặc điểm của DLST là gắn liền với tự nhiên, tính bền vững và giáo dục môi trường. Đồng thời, cuốn sách hướng dẫn khai thác các loại hình sinh thái gắn với môi trường, quy hoạch và thiết kế sản phẩm DLST bền vững. Công trình có giá trị trong việc hệ thống hóa kiến thức nền tảng cho nghiên cứu và phát triển DLST. Tuy nhiên, tác phẩm còn hạn chế do thiếu cập nhật các xu hướng, khung lý thuyết và tiêu chuẩn quốc tế mới [2].

Cobbinah (2015) nghiên cứu trường hợp phát triển DLST tại Khu bảo tồn Kakum (Ghana), cho thấy DLST trải qua các giai đoạn: trước năm 1990 tập trung vào giáo dục và gìn giữ môi trường; giai đoạn 1990 - 2000 mở rộng sang mục tiêu kinh tế, công bằng phát triển; từ sau năm 2000 trở thành loại hình du lịch tiêu biểu lan tỏa triết lý PTBV, nâng cao trách nhiệm các bên liên quan và bảo tồn văn hóa. Qua nghiên cứu cho thấy công trình đã phân nào khái quát những đặc điểm cơ bản của DLST. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi tiếp cận trải nghiệm cộng đồng chủ yếu mang tính mô tả, thiếu các chỉ báo định lượng về mức độ hài lòng, quyền tham gia và tác động KT - XH đối với người dân [167, tr. 179 - 189].

Đàm Nguyễn Thùy Dương và cộng sự (2025) đã nhận diện các nhóm mô hình DLST chủ yếu và cơ bản cho thấy đặc điểm DLST. Các mô hình chủ yếu gồm: mô hình tổng thể, mô hình cộng đồng, mô hình theo hệ sinh thái đặc thù, mô hình quản lý - chính sách, mô hình liên kết vùng - ngành, mô hình đánh giá định lượng và mô hình đổi mới công nghệ. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra các đặc điểm cốt lõi của DLST bao gồm ba nhóm phương diện chính: đặc điểm về môi trường và bảo tồn; đặc điểm về mặt văn hóa, xã hội và cộng đồng; đặc điểm về mặt kinh tế và quản lý [18, tr.2280-2291].

Các công trình nghiên cứu về vai trò của DLST có thể kể đến cuốn sách *“Ecotourism Economics and Environment”* của nhóm tác giả Biju Abraham, K. Nagarajan, Alex K. Thottunkel (2016) đã giới thiệu về DLST như một giải pháp thay thế cho DL hàng loạt, hướng đến mục tiêu bảo tồn môi trường và tăng thu nhập địa phương. Nghiên cứu phân tích sâu sắc trách nhiệm môi trường và lợi ích xã hội của các mô hình DLST, kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn, không chỉ giải thích mà còn chứng minh hiệu quả qua mô hình cụ thể, được minh chứng qua nhiều vùng sinh thái ở Ấn Độ, tạo luận cứ thuyết phục cho chính sách và vận hành DLST. Tuy nhiên, hạn chế của công trình là thiếu tính so sánh quốc tế, thiếu dữ liệu định lượng rõ ràng và ít phân tích từ

góc nhìn du khách, cộng đồng bản địa về trải nghiệm trực tiếp [159].

Ariza-Montes và cộng sự (2020) cho thấy thái độ tích cực với môi trường và ý thức bản sắc văn hóa gắn với thiên nhiên có ảnh hưởng rõ rệt đến ý định và hành vi tham gia DLST của sinh viên, trong đó những người có niềm tin môi trường mạnh mẽ thường ưu tiên DLST hơn du lịch đại trà. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của các yếu tố tâm lý xã hội trong thúc đẩy hành vi DLST bền vững của giới trẻ, song còn hạn chế khi chưa đề xuất cụ thể các chính sách giáo dục, truyền thông hay chiến lược DLST để vận dụng kết quả nghiên cứu [155].

Đồng quan điểm trên, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hòa và Vi Thị Nhung (2020), đều khẳng định DLST không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, đóng vai trò phát huy và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống mà còn có ý nghĩa bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội [35 tr.72-79].

Tác giả Lê Thị Ngân (2021) nêu lên thực trạng và khả năng phát triển DLST cùng với việc duy trì tài nguyên tại Vườn quốc gia Cát Bà, xác định các điểm DLST tiềm năng, sự tham gia và nhận thức của cư dân, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm khẳng định vai trò của DLST trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, luận án còn hạn chế khi việc đánh giá dừng ở mô tả và chưa làm rõ các cơ chế phân chia lợi ích từ hoạt động DLST gắn với bảo tồn [62].

Mihalić (2024) phân tích chuỗi thời gian 1991-2022, cho thấy DLST có khả năng phục hồi cao trước các cú sốc, đặc biệt sau đại dịch COVID-19 và ngày càng giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phục hồi và PTBV. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa có mô hình cụ thể theo quốc gia, vùng và chưa phản ánh đầy đủ góc nhìn của người dân, du khách và doanh nghiệp [189].

Nhìn chung, khi bàn về du lịch, DLST và phát triển DLST thì có rất nhiều các công trình đã khái quát cơ bản về các khái niệm, đặc điểm và vai trò của DLST, phát triển DLST trong việc mang lại lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội. Ở Việt Nam, đây là hướng nghiên cứu tương đối được quan tâm và phân nhiều mang lại những nhiều kết quả nổi bật.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về nội dung, tiêu chí đánh giá, nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch, du lịch sinh thái và phát triển du lịch sinh thái vùng

Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brasil) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về PTBV tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đều xác định nội dung liên quan đến phát triển DLST là quá trình phát triển hài hoà, đảm bảo có sự kết hợp chặt chẽ giữa 3 mặt: (1) Phát triển kinh tế, (2) Phát triển xã hội và (3) Bảo vệ môi trường. Qua đây có thể thấy rằng, nội dung và tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá sự phát triển DLST là tính bền vững [4].

Nghiên cứu “*Văn hoá sinh thái sông biển và du lịch đồng bằng sông Cửu Long (DBSCL)*” của tác giả Huỳnh Quốc Thắng (2010) cho rằng để phát triển DLST thì cần giải quyết các nội dung cơ bản sau: (1) Giải pháp quy hoạch và thực hiện chiến lược “đa dạng hóa và tăng cường chất lượng sản phẩm DL”; (2) Phát triển nguồn nhân lực du lịch; (3) Gắn kết, đầu tư phát triển các hoạt động ngành DL trong vùng và cả nước. Qua nghiên cứu tác giả cũng chỉ ra được các nội dung cần tập trung phát triển như hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực DLST, gắn kết các hoạt động phát triển ngành. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chưa làm rõ các giải pháp về thể chế một cách cụ thể [92, tr. 42-46].

Nhóm tác giả Phạm Hồng Chương, Phùng Thị Hằng (2012) trong nghiên cứu “*Xây dựng tiêu chí đánh giá điểm DLST tại các Vườn quốc gia ở Việt Nam - Nghiên cứu trường hợp tại Vườn quốc gia Cúc Phương*” đề xuất phân loại thành hai nhóm tiêu chí đánh giá điểm DLST: (1) Nhóm các tiêu chí đánh giá về tiềm năng phát triển tại một điểm DLST bao gồm các nhân tố như vị trí, sức hấp dẫn (giá trị về tài nguyên tự nhiên và nhân văn), sức chứa, độ bền vững và thời gian khai thác; (2) Nhóm các tiêu chí đánh giá về hiện trạng khai thác bao gồm: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, mức độ quản lý và hiệu quả kinh tế [13].

Yildiz, T., Tetik, N. & Yavuz, F. (2015) nghiên cứu sự phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại khu vực hồ Suğla (Thổ Nhĩ Kỳ) theo hướng quản lý bền vững cảnh quan, tài nguyên và đa dạng hóa sinh kế. Nghiên cứu áp dụng

phương pháp với sự tham gia của các bên liên quan, kết hợp phỏng vấn và khảo sát thực địa. Thông qua phân tích SWOT, phương pháp ECOS và đánh giá tài nguyên, sinh kế theo tiêu chí đánh giá cụ thể, kết quả cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho hoạch định chính sách PTBV tại khu vực nghiên cứu và các địa bàn tương tự [211, tr. 476-486].

Tác giả Nguyễn Thị Minh Phương (2022) với “*Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Bạch Mã, Thừa Thiên Huế*” chỉ ra 6 nội dung lớn trong phát triển DLST là chính sách phát triển DLST, tài nguyên du lịch phục vụ phát triển DLST, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; sản phẩm, dịch vụ du lịch; nguồn lao động phục vụ DLST và công tác quảng bá, xúc tiến du lịch. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đề cập đến nội dung liên kết, hợp tác vùng trong phát triển DLST, cũng như chưa đề cập rõ hơn đến công tác quy hoạch phát triển DLST [72, tr.23-26].

Các công trình về nhân tố ảnh hưởng đến DL, DLST và phát triển DLST có tác giả Trần Anh Thư (2012) nghiên cứu bảo tồn đất ngập nước gắn với DLST cộng đồng ở ĐBSCL, nhấn mạnh những yếu tố ảnh hưởng cho sự tăng trưởng bền vững như sử dụng tài nguyên hợp lý, giảm tiêu thụ và chất thải và tăng nguồn thu cho người dân. Tác giả ý kiến cần xây dựng dự án DLST cộng đồng tại các khu đất ngập nước thông qua quy hoạch vùng đệm và phát triển tiện nghi du lịch [99, tr. 26-31].

Nguyễn Trọng Nhân và Phan Thành Khởi (2016) xác định có nhiều yếu tố tác động đến việc thúc đẩy và phát triển DLST tại rừng tràm Trà Sư gồm: kết cấu hạ tầng, giá cả dịch vụ, chất lượng nguồn nhân lực và ăn uống, an ninh an toàn, cơ sở DL. Kết quả cho thấy nhiều yếu tố như vệ sinh, dịch vụ hỗ trợ, giá cả, chất lượng hướng dẫn viên, phục vụ và phương tiện tham quan còn hạn chế, cần được cải thiện để thúc đẩy trong thời gian tới [67, tr.93 - 100].

Nguyễn Bùi Anh Thư (2019) đã chỉ ra và đánh giá được 04 nhóm nhân tố thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và hai nhóm rào cản hạn chế họ tham gia vào DLST. Từ đó, những hàm ý được đề xuất nhằm nâng cao sự đồng

thuận và sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động DLST [100].

Tác giả Nguyễn Phước Hoàng (2021) trong nghiên cứu “*Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau*” đã xác định sự ảnh hưởng các nhân tố đến phát triển DLST bền vững tỉnh Cà Mau. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy có 08 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLST bền vững gồm: nhân lực con người; tài nguyên kinh tế, tài nguyên môi trường; cơ sở vật chất; tài nguyên văn hóa - xã hội; chính sách quản lý du lịch; liên vùng du lịch và TNTN. Trong đó yếu tố tài nguyên con người ảnh hưởng mạnh nhất. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển DLST bền vững cho tỉnh Cà Mau [37, tr.16-33].

Buhalis và Leung (2023) còn nhấn mạnh vai trò của công nghệ thông minh trong việc thúc đẩy du lịch bền vững [161, tr.245–263]. Kim và Lee (2023) cho thấy, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và điều chỉnh hành vi du khách. Các nền tảng số và ứng dụng di động có thể cung cấp thông tin minh bạch về du lịch xanh, từ đó nâng cao nhận thức và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hiệu quả của các công nghệ này tại điểm đến vẫn còn hạn chế [184].

Khánh Hưng và cộng sự (2024) trong nghiên cứu “*Đánh giá khả năng phát triển DLST cộng đồng tại Đầm Chuồn, Tỉnh Thừa Thiên Huế*” đã có một số đánh giá khá đầy đủ đối với các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển DLST cộng đồng tại Đầm Chuồn, tỉnh Thừa Thiên Huế: (1) Nhận công thức về du lịch sinh thái cộng đồng (2) Nhận về tài nguyên du lịch sinh thái cộng đồng (3) sản phẩm và dịch vụ du lịch sinh thái cộng đồng (4) sức mạnh và tốc độ an toàn của lịch du lịch (5) cơ sở hạ tầng, vật chất phục vụ du lịch (6) chính sách phát triển, kết nối doanh nghiệp và xúc tiến quảng bá du lịch (7) lợi ích và khó khăn khi tham gia phát triển du lịch sinh thái cộng đồng và (8) cường độ bền vững. Từ kết quả nghiên cứu, nghiên cứu cũng đã đề xuất các chức năng quản lý cho việc phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại địa phương này [46].

Surya và cộng sự (2025) với nghiên cứu “*Current trends in sustainable tourism destinations over the past decade: A bibliometric analysis*”, nhóm tác

giả đã sử dụng phương pháp phân tích 200 bài báo từ cơ sở dữ liệu Scopus và bổ sung bằng đánh giá các nghiên cứu xu hướng liên quan. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của cộng đồng địa phương và các yếu tố “6A” bao gồm: điểm hấp dẫn, khả năng tiếp cận, tiện nghi, hoạt động, gói dịch vụ sẵn có và dịch vụ hỗ trợ trong quá trình phát triển du lịch bền vững [198, tr.1 - 23].

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái và phát triển du lịch sinh thái vùng

1.1.3.1. Nhóm các công trình nghiên cứu kinh nghiệm về quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển DLST và phát triển DLST vùng

Mô hình của Butler (1980) được gọi là Tourism Area Life Cycle (TALC), các điểm đến du lịch trải qua các giai đoạn phát triển từ khám phá, tham gia, phát triển, bão hòa, suy giảm hoặc tái tạo. Mô hình này nhấn mạnh bài học kinh nghiệm về tầm quan trọng của quản lý điểm đến nhằm kiểm soát tác động tiêu cực từ du lịch và duy trì sự hấp dẫn lâu dài [162].

Dwyer và Kim (2003) giới thiệu mô hình “Integrated Destination Competitiveness Model”, trong đó khả năng cạnh tranh điểm đến không chỉ dựa vào TNTN và văn hóa mà phụ thuộc vào chính sách quản lý và sự đổi mới sáng tạo. Mô hình này cho thấy bài học rút ra từ vai trò của chính quyền địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc hợp tác thực hiện các giải pháp bền vững, từ đó hướng tới sự phát triển du lịch dài hạn và giảm thiểu các tác động tiêu cực [170, tr.369 - 414].

Cathy Hsu và Zheng Gu (2009) khẳng định bài học kinh nghiệm từ vai trò then chốt của chính quyền trong điều phối, hoạch định chính sách chung và thiết lập thể chế hợp tác pháp lý, minh bạch nhằm bảo đảm gắn kết DL vùng hiệu quả và bền vững [164, tr.12].

Bhuiyan và đồng sự (2011) trong nghiên cứu “*The Role of Government for Ecotourism Development: Focusing on East Coast Economic Region*” đã khẳng định sự can thiệp của Chính phủ là rất cần thiết đối với các quốc gia đang phát triển trong việc lập kế hoạch và thúc đẩy hoạt động DLST. Nghiên cứu cũng đề xuất Chính phủ nên xây dựng một kế hoạch cho các hoạt động

DLST, xây dựng năng lực thể chế, đầu tư cho các dự án DLST ở các khu rừng đặc dụng,... [157, tr. 557-564].

Trong nghiên cứu của Zhuang et al. (2011) cho thấy vai trò của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) trong thúc đẩy DLST tại Trung Quốc, đặc biệt là trong việc điều phối giữa các bên liên quan và huy động nguồn lực cho bảo tồn và phát triển. Theo đó, NGOs không chỉ đóng vai trò điều phối giữa các bên liên quan (chính quyền, cộng đồng cư dân và doanh nghiệp) mà còn là tác nhân tích cực trong việc huy động nguồn lực phục vụ cho công tác giữ gìn TNTN và phát triển một cách bền vững. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ đề cập đến vai trò tích cực của các tổ chức không chính thức mà chưa đề cập đến những hạn chế, thiếu sót trong quá trình thực hiện, đây là bài học hữu ích cho vùng TGLX trong việc khắc phục hạn chế và có những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả quá trình quản lý và thực hiện của các tổ chức phi chính phủ [214, tr.85-98].

Yacob và cộng sự (2011) cho thấy bài học kinh nghiệm rút ra từ việc quản lý DLST phụ thuộc vào công tác quy hoạch, quản lý và đối thoại giữa nhà quản lý với các bên liên quan, gắn hoạt động ngành DL dựa vào thiên nhiên với giáo dục môi trường, lợi ích cộng đồng và sự hài lòng của du khách. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa xem xét các vấn đề như quá tải du khách, ô nhiễm hệ sinh thái và các phản hồi khảo sát còn mang tính khái quát [210, tr. 62-73].

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Hoàng Tú (2016) đã nêu ra các kinh nghiệm về chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch; nhận xét đánh giá thực hiện chiến lược; tổ chức chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, kiểm soát hoạt động du lịch; đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,... Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của ngành du lịch Việt Nam, định hướng phát triển KT - XH nói chung và du lịch nói riêng của các tỉnh miền Trung, tác giả đã đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản lý địa phương đối với phát triển du lịch bền vững tại địa phương nghiên cứu [123].

Nghiên cứu “*Kinh nghiệm phát triển du lịch có trách nhiệm của một số các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam*” của Bùi Thị Cẩm Tú

(2023) cho thấy bài học kinh nghiệm hữu ích là phát huy vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng chiến lược phát triển du lịch có trách nhiệm dài hạn, gắn với mục tiêu và kế hoạch hành động cụ thể cho từng giai đoạn, đồng thời tăng cường gắn kết giữa các cấp, các ngành và người dân [120]. Tác giả Phạm Thanh Bình (2024) cũng đề cập đến bài học hoàn thiện chính sách và chiến lược phát triển DLST có trách nhiệm, cũng như vai trò của doanh nghiệp trong xây dựng sản phẩm, chiến lược kinh doanh và hướng dẫn du khách thực hiện DLST có trách nhiệm [5].

Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên Hợp Quốc (UNWTO) nhấn mạnh rằng để DLST phát triển một cách bền vững và hiệu quả, cần có chính sách quản lý bền vững như quản lý TNTN một cách dài hạn. Thiết lập các quy định nhằm kiểm soát lượng khách, các hoạt động và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và sự phối hợp đa bên, DLST chỉ thành công khi có sự phối hợp hiệu quả và minh bạch giữa các bên liên quan [203].

1.1.3.2. Nhóm các công trình nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST và phát triển DLST vùng

Luận án tiến sĩ của Đinh Kiệm (2013) nghiên cứu về những kinh nghiệm của các nước Asean như Thái Lan, Malaysia, Philippines trong phát triển DLST. Từ đó, rút ra bài học cho vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ cần phải có chiến lược đồng bộ nhằm khai thác các nguồn tài nguyên quý giá và độc đáo thành những sản phẩm DLST đa dạng và hấp dẫn du khách. Việc quan trọng nhất hiện nay là phải tổ chức hoạch định nhằm tạo ra những sản phẩm DLST độc đáo để đáp ứng nhu cầu của du khách và tăng khả năng cạnh tranh trong hoạt động DLST [47].

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Văn Hợp (2014) sau khi tổng hợp bài học kinh nghiệm về phát triển DLST của một số quốc gia trên thế giới, tác giả đề xuất mô hình tổ chức và khai thác sản phẩm DLST tại các vườn quốc gia theo hướng lâu dài, với sự tham gia của ban quản lý, doanh nghiệp, dân cư và du khách. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa đề cập quy hoạch không gian, tuyến điểm DLST, chưa phân tích đầy đủ tác động môi trường và chưa

đánh giá hiệu quả thực tiễn của các mô hình quản lý được đề xuất [43].

Vũ Thị Phương Hoa (2020) và Đỗ Văn Trung (2021) chỉ ra bài học liên kết trong các tour di sản, tuyến du lịch văn hóa xuyên tỉnh hoặc sự hợp tác giữa các làng nghề, cho thấy tiềm năng và những hạn chế về thể chế, chính sách [34], [119]. Nghiên cứu của Võ Nguyên Thông (2022) khẳng định bài học hữu ích từ hoạt động quảng bá, tiếp thị sản phẩm du lịch, xem đây là công cụ đắc lực cho việc giới thiệu các sản phẩm, tạo dựng được hình ảnh chân thực của DLST. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, việc nghiên cứu xây dựng phát triển và xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch là hết sức quan trọng [98, tr.102 - 114].

Ngô Thu Trang và Trần Viết Khanh (2023), khi nghiên cứu về du lịch nông thôn cho rằng công tác xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn vẫn chưa được thực hiện hiệu quả. Nghiên cứu cho thấy, mặc dù có tiềm năng rất lớn cho phát triển nhưng công tác xúc tiến, quảng bá điểm đến vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đa dạng phương thức. Trên cơ sở tổng hợp những bài học kinh nghiệm trong công tác quảng bá du lịch, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp để tăng cường hơn nữa hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 [113, tr.308 - 315].

Cuốn sách “*Giáo trình du lịch sinh thái*” của tác giả Phạm Trương Hoàng và Phùng Thị Hằng (2024) trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm của các công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước, tác giả cho rằng với những quy mô hoạt động DLST khác nhau thì các sản phẩm và dịch vụ DLST cũng khác nhau. Nhóm tác giả khẳng định phát triển sản phẩm DLST là làm gia tăng số lượng và chất lượng các sản phẩm riêng lẻ bằng cách tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới; bổ sung, hoàn thiện các sản phẩm hiện có với cấu trúc hiệu quả hơn; đồng thời liên kết nhiều sản phẩm và dịch vụ DLST thành sản phẩm mới độc đáo và đặc trưng [38].

Lại Thị Tuyết Lan và cộng sự (2025) trong nghiên cứu “*Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái – Tổng quan kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*” đã tổng hợp và phân tích kinh nghiệm phát triển sản phẩm DLST

của một số quốc gia. Qua đó, nhóm tác giả đề xuất một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau: (1) Nghiên cứu và đánh giá tiềm năng là nền tảng khoa học quan trọng để xác định đúng sản phẩm, đúng nơi và đúng đối tượng; (2) Quy hoạch sản phẩm phải gắn liền với đặc trưng sinh thái và văn hóa của từng vùng, đồng thời tích hợp yếu tố giáo dục môi trường và trải nghiệm cộng đồng; (3) Hạ tầng du lịch cần phát triển theo hướng xanh, vừa đáp ứng tiện nghi cho du khách, vừa giảm thiểu tác động đến môi trường; (4) Phát triển DLST chỉ bền vững khi có sự đồng kiến tạo giữa nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch; (5) Định vị và xúc tiến thương hiệu có ý nghĩa quyết định đối với khả năng cạnh tranh và cơ chế quản lý thích ứng là điều kiện để bảo đảm tính bền vững dài hạn [49, tr.1544-1552].

Ngô Chí Thành và cộng sự (2025) tập trung phân tích thực trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng tại Thanh Hóa trong bối cảnh chuyển đổi số giai đoạn 2020 - 2024. Thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm từ các quốc gia, các địa phương trong nước, đồng thời khảo sát các chủ thể tham gia, phương thức triển khai và kết quả đạt được, bài viết chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông, xây dựng hình ảnh điểm đến gắn với văn hóa bản địa. Các bảng số liệu minh họa rõ nét xu hướng tăng trưởng về lượt khách, doanh thu và hoạt động truyền thông, góp phần khẳng định vai trò của hoạt động xúc tiến, quảng bá như một động lực then chốt trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số [90, tr.23-38].

1.1.3.3. Nhóm các công trình nghiên cứu kinh nghiệm về liên kết, hợp tác phát triển DLST và phát triển DLST vùng

Stephen William (1998), trong *Tourism Geography* cho thấy bài học bổ ích từ sự mở rộng không gian du lịch từ thập niên 1950 đã làm cho du lịch trở thành ngành kinh tế mở, có tính gắn kết cao vượt ra ngoài phạm vi địa phương, trong đó gắn kết và hợp tác trở thành xu hướng chủ đạo. Công trình gợi mở ý nghĩa của gắn kết vùng nhằm phát huy hiệu quả các nguồn lực cho phát triển DLST, nhưng còn hạn chế do chủ yếu tiếp cận theo địa lý học truyền thống,

thiên về mô tả không gian và dòng khách, ít tích hợp các lý thuyết kinh tế DL hiện đại và chưa làm rõ các nguồn lực cho sự phát triển chủ đạo [196].

Rebecca Torres (2003), trong nghiên cứu về mối gắn kết giữa DL và nông nghiệp tại Mexico, đề xuất bài học từ việc gắn kết hai lĩnh vực này sẽ mang lại lợi ích cho các bên, đặc biệt thông qua cung ứng thực phẩm tươi từ nông dân địa phương, qua đó thúc đẩy kinh tế địa phương và nâng cao sinh kế nông thôn. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa xây dựng khung lý thuyết liên ngành và chưa xem xét tác động của các yếu tố mới như đại dịch và xu hướng khác [194, tr.546-566].

Nhóm tác giả Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự (2010) cho rằng kinh nghiệm thực hiện liên kết phát triển DLST cần được lưu ý liên kết đồng bộ giữa các địa phương, các điểm du lịch, các doanh nghiệp và cộng đồng. Qua đó, liên kết góp phần phát huy các lợi thế của các địa phương về tiềm năng, thế mạnh; khai thác hiệu quả nguồn lực và khắc phục hạn chế các địa phương trong vùng liên kết [122].

Yi-fong, Chen (2012) chỉ ra rằng để xây dựng một dự án DLST liên kết hiệu quả cần thiết phải có hiểu biết sâu sắc không chỉ mối quan hệ giữa cộng đồng và môi trường mà cả những vấn đề chính trị, kinh tế và văn hóa tồn tại giữa các cộng đồng, cũng như giữa cộng đồng và ban quản lý khu du lịch hay giữa các địa phương trong khu vực với nhau, đây là bài học về liên kết, hợp tác hiệu quả trong phát triển DLST [212, tr.805 - 815].

Nguyễn Quyết Thắng (2012) trong nghiên cứu kinh nghiệm về tiềm năng và phát triển DLST cho rằng phát triển DLST gắn với DL bền vững, cần bảo đảm lợi ích của bốn chủ thể: du khách, doanh nghiệp lữ hành, nhà quản lý khu bảo tồn và cộng đồng người dân, đồng thời đề xuất các giải pháp thúc đẩy DLST vùng Bắc Trung Bộ [93].

Nguyễn Đình Hiền và Hồ Thị Minh Phương (2017) trong nghiên cứu *“Liên kết tạo động lực phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”* chỉ ra những kinh nghiệm trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực và liên kết trong xây dựng, khai thác cơ sở vật chất kỹ thuật cho phát triển du lịch vùng

kinh tế trọng điểm ở miền Trung. Nhóm tác giả cũng khẳng định việc hợp tác, liên kết sẽ góp phần giải quyết thực trạng phát triển nhỏ lẻ, manh mún, không chuyên nghiệp, cũng như bổ sung, hỗ trợ các nguồn lực để phát triển du lịch ở các địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn vùng tạo sức cách tranh và PTBV cho du lịch, đặc biệt trong xu thế hội nhập hiện nay [31].

Bài viết của Nguyễn Phú Thắng và Trương Văn Tuấn (2017) trên cơ sở kinh nghiệm phát triển du lịch từ các địa phương trong nước, nhóm tác giả đã đánh giá khả năng gắn kết giữa Khu Du lịch Núi Sam với 12 điểm du lịch vùng phụ cận, cho thấy 7 điểm có khả năng gắn kết cao, 4 điểm trung bình và 1 điểm thấp, từ đó đề đưa ra phương án tăng cường gắn kết trong phát triển sản phẩm, thu hút đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Đây là hướng nghiên cứu cho thấy bài học kinh nghiệm hiệu quả từ việc liên kết trong phát huy nguồn lực của vùng và khu vực trong phát triển. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế do tiêu chí đánh giá chưa rõ ràng, thiếu phân tích tác động môi trường và vai trò của cộng đồng [94].

Tác giả Phùng Thị Hằng (2018) trong bối cảnh nghiên cứu kinh nghiệm của các công trình nghiên cứu về phát triển du lịch và DLST vùng đồng bằng sông Hồng, tác giả đã đưa ra cách giải quyết mang lại hiệu quả kinh tế cho dân cư thông qua tăng cường vốn xã hội trong việc đảm bảo hài hòa lợi ích cho các bên tham gia, đồng thời đưa ra khuyến nghị chính sách cho các cơ quan quản lý nhà nước [28].

Luận án “*Phát triển du lịch tỉnh An Giang trong hợp tác vùng phụ cận*” của Nguyễn Phú Thắng (2019) chỉ ra bài học kinh nghiệm về việc chưa làm rõ cơ chế tổ chức và phân công trách nhiệm giữa các địa phương, chưa phân tích sâu vai trò của cộng đồng dân tộc trong việc tạo ra sản phẩm DLST và còn hạn chế trong đánh giá hiệu quả thực tế của sự gắn kết [96].

Lê Đăng Lăng và cộng sự (2021) nhấn mạnh việc kết nối giữa nông sản địa phương và trải nghiệm du lịch, đây là bài học hữu ích nhóm tác giả rút ra từ các công trình nghiên cứu đi trước. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch có thể là cơ hội lớn để tăng cường thu nhập cho nông dân nếu có sự tích hợp

tốt giữa hai lĩnh vực, đặc biệt nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của doanh nghiệp địa phương, chẳng hạn như các khách sạn, ưu tiên mua thực phẩm từ nông dân trong khu vực để tạo ra sự kết nối trong chuỗi giá trị [50, tr.130-137]. Đồng quan điểm trên, tác giả Đinh Thanh Sang (2024) cho rằng các Khu bảo tồn nên xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ hoạt động DLST với các hộ dân sống gần khu bảo tồn, đặc biệt là dân cư địa phương nhằm góp phần tạo sinh kế bền vững, bảo tồn tài nguyên và môi trường rừng, đặc biệt gắn liền với bảo tồn văn hóa bản địa [81].

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về thực trạng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái và phát triển du lịch sinh thái vùng

Nguyễn Quốc Nghi (2010) với nghiên cứu “*Giải pháp liên kết bốn nhà trong phát triển DLST gắn với bảo vệ môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long*” làm nổi bật thực trạng ô nhiễm môi trường trong phát triển DLST ở ĐBSCL, từ đó đặc biệt đề xuất giải pháp “liên kết bốn nhà” phải gắn với bảo vệ môi trường, xem đây là yếu tố quan trọng giữ vai trò nền tảng cho sự PTBV. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đi sâu phân tích mối quan hệ nội tại giữa bốn nhà cũng như chưa làm rõ vai trò của các chủ thể trong quá trình thực hiện giải pháp trên [63, tr. 49 - 54].

Bùi Thị Minh Nguyệt (2012) trong nghiên cứu về DLST tại Vườn quốc gia Ba Vì, đã đánh giá tiềm năng và thực trạng hoạt động phát triển DLST, từ đó đề xuất các giải pháp PTBV trên ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa có so sánh với các vườn quốc gia khác, các giải pháp chủ yếu mang tính định hướng, thiếu tính cụ thể và chưa cập nhật đầy đủ xu hướng trong thực tiễn [65].

Tác giả Lê Hữu Ảnh và cộng sự (2012) trên cơ sở nghiên cứu thực trạng về phát triển DLST vùng Bắc Trung Bộ đã đề xuất các giải pháp cần triển khai để hiệu quả như huy động nguồn vốn đầu tư cho DLST vùng; phát triển DLST gắn với cộng đồng; phát triển các sản phẩm DLST đặc thù; xây dựng cơ chế giá cả hợp lý,... [1, tr 47-58]. Phạm Xuân Hậu và Nguyễn Thị Diễm Tuyết (2015) đề xuất các giải pháp như quy hoạch tổng thể không gian, xây dựng kế hoạch

bảo tồn hệ sinh thái gắn với phát triển, đầu tư cho dân cư, ban hành quy định chặt chẽ về sử dụng tài nguyên và tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức gìn giữ môi trường cho các bên liên quan [30].

Lê Thị Diệu Hiền và Nguyễn Quốc Nghi (2015) đề xuất xây dựng sản phẩm DL sông nước đặc thù gắn với hợp tác vùng, đẩy mạnh đào tạo nhân lực, phát triển tuyến liên vùng và tăng cường thu hút, hợp tác đầu tư [30]. Đồng Thanh Hải và Phùng Văn Phê (2015) định hướng, thiết kế 4 tuyến chính và 2 tuyến kết nối, đồng thời đưa ra 5 nhóm giải pháp về quản lý, cơ chế chính sách, đào tạo, tiếp thị và hợp tác đầu tư, gắn DLST với bảo tồn thiên nhiên và cải thiện thu nhập người dân [29].

Luận án tiến sĩ *“Cơ sở địa lý học phục vụ phát triển DLST dựa vào cộng đồng vùng Đông Bắc Việt Nam”* của tác giả Lê Thu Hương (2016) đã làm rõ thực trạng các nguồn lực về tự nhiên, kinh tế và chính sách cho phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại vùng Đông Bắc trong bối cảnh phát triển kinh tế. Tác giả cũng nêu ra định hướng và giải pháp khai thác hiệu quả nguồn lực dựa vào cộng đồng, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí và cải thiện môi trường vùng Đông Bắc [45].

Phạm Hồng Long (2016) trong nghiên cứu phát triển DLST bền vững ở các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam, tác giả cho rằng cần có một chiến lược quốc gia về phát triển DLST bền vững, trong đó giải pháp nổi bật được tác giả đề cập đến là đẩy mạnh quy hoạch phát triển DLST theo các vùng lãnh thổ, đồng thời sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản. Bên cạnh đó cần xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, các sản phẩm du lịch và học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong phát triển DLST [52, tr.117-131].

Nguyễn Hoàng Phương (2017) với nghiên cứu *“Phát triển du lịch DBSCL trong hội nhập quốc tế”* đã trình bày hệ thống lý luận và thực trạng các yếu tố tác động đến phát triển DL vùng DBSCL trong bối cảnh hội nhập, đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm cải thiện chất lượng mô hình sản phẩm, thị trường, quảng bá, thu hút nguồn lực, nâng cao nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế, giữ gìn môi trường và phát huy vai trò quản lý nhà nước. Trên cơ sở

đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và tiềm năng của vùng, luận án cũng đề xuất các chính sách nhằm đẩy mạnh DL ĐBSCL hiệu quả và bền vững trong quá trình hội nhập [73].

Lâm Thị Thúy Phượng (2018) cho rằng gắn kết DL với các vùng phụ cận là xu hướng tất yếu nhằm phát huy lợi thế và nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm DLST. Nghiên cứu chỉ ra các sản phẩm DLST biển, đảo Phú Yên còn đơn điệu, chưa khai thác tương xứng tiềm năng, từ đó đưa ra các giải pháp về thu hút nguồn đầu tư, tăng cường hợp tác liên vùng và đẩy mạnh tiếp thị để đa dạng hóa sản phẩm DLST biển, đảo [76].

Nguyễn Đình Tình (2020) khái quát thực trạng khu bảo tồn Kẽ Gõ có cảnh quan đặc sắc, thuận lợi để phát triển DLST, đồng thời phân tích SWOT đề nêu ra các quan điểm PTBV về quy hoạch, quản lý, nhân lực, hạ tầng. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa phân tích nhiều vấn đề đảm bảo lợi ích giữa các bên tham gia [110, tr.165-175]. Nguyễn Minh Triết (2020) đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển loại hình DLST như tăng cường quảng bá, tổ chức các tour DLST miệt vườn, cải tạo cảnh quan, đa dạng hoạt động du lịch, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cung cấp dịch vụ du lịch với giá hợp lý và đảm bảo an toàn cho du khách [116, tr.46-56].

Luận án tiến sĩ của Đặng Thị Thanh Quỳnh (2021) phân tích mối quan hệ giữa dịch vụ hệ sinh thái rừng vùng núi An Giang và sinh kế cư dân, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao giá trị dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho dân cư, đây là một trong những quan điểm nổi bật khi bàn đến lợi ích của các bên khi tham gia làm DLST. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa làm rõ mức độ hưởng lợi của người dân từ bảo tồn rừng và còn thiếu phân tích tác động xã hội, đặc biệt là biến đổi sinh kế trong phát triển DLST [77].

Đỗ Thị Thùy Trang (2022) trong nghiên cứu “*Giải pháp phát triển DLST bền vững tại vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà*” đã đưa ra một số giải pháp hữu ích như giảm thiểu tác động môi trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là cử các đội ngũ lao động đi học các lớp quản lý du lịch để nâng cao nghiệp vụ và học thêm các lớp ngoại ngữ để giao tiếp tốt với du khách;

định hướng thị trường khách du lịch và xây dựng chương trình marketing và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương [114].

Một nghiên cứu về giải pháp phát triển du lịch bền vững nổi bật của Lenzen và cộng sự (2022) đã mở rộng các nghiên cứu về phát thải carbon của ngành Du lịch toàn cầu, làm nổi bật vai trò của việc giảm thiểu khí thải từ vận tải và lưu trú trong việc phát triển điểm đến bền vững [186].

Trần Thu Phương (2022) với luận án tiến sĩ *“Quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch cộng đồng ở một số tỉnh vùng Tây Bắc, Việt Nam”* phân tích và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch cộng đồng ở một số tỉnh vùng Tây Bắc. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch cộng đồng một cách bền vững và góp phần vào phát triển kinh KT - XH, bảo vệ tài nguyên, môi trường tại một số tỉnh vùng Tây Bắc, Việt Nam [74].

Lê Đức Trọng (2022) trong luận án tiến sĩ *“Kết nối vùng trong phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình theo hướng bền vững”* khái quát thực trạng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, qua đó đề xuất các giải pháp liên kết xúc tiến giới thiệu và quảng bá thương hiệu du lịch; tăng cường liên kết sản phẩm du lịch; hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối vùng trong phát triển du lịch; kết nối vùng trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch; tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp lữ hành và kết nối vùng trong phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường [118].

Nguyễn Minh Tân và Lê Huỳnh Nhật Đăng (2024) trong nghiên cứu về thực trạng phát triển DLST tại thành phố Cần Thơ gắn với liên kết vùng, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp cụ thể, đặc biệt tập trung vào giải pháp liên kết phát triển hạ tầng du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ DLST. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu chưa đề cập đến việc hoàn thiện thể chế phát triển DLST trong liên kết vùng [88].

Đinh Thị Nga (2024) trong nghiên cứu một số giải pháp thúc đẩy liên

kết, hợp tác phát triển du lịch các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ đã đề xuất một số các giải pháp khả thi như: đầu tư, nâng cấp và tối ưu hóa hơn nữa hạ tầng giao thông kết nối liên vùng và các dịch vụ hỗ trợ; phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng và tích hợp; xây dựng chiến lược marketing chung và tăng cường hợp tác giữa các cơ quan quản lý du lịch, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương và các tổ chức phi chính phủ [60].

Nhóm nghiên cứu Võ Hoài và cộng sự (2025) khi đề cập đến giải pháp phát triển DLST thì cho rằng cần phải cân bằng giữa khai thác các lợi ích kinh tế, kết hợp với bảo tồn đa dạng sinh học. Đặc biệt nghiên cứu đề cập đến việc Ban quản lý Vườn quốc gia Bạch Mã cần tìm ra phương án phát triển phù hợp với định hướng của nhà nước, đảm bảo sự bền vững nhưng vẫn khai thác được lợi ích cao từ hoạt động DLST; quy hoạch xây dựng hạ tầng du lịch hợp lý, hạn chế bê tông hóa làm mất mỹ quan, ưu tiên những hạ tầng có thể tận dụng nhiều công năng; cần có biện pháp hỗ trợ, liên kết với các doanh nghiệp kinh doanh và cung cấp các dịch vụ cho du lịch tại vườn, liên kết với các công ty lữ hành để mở rộng công tác kinh doanh, nâng cao trải nghiệm của khách du lịch [39].

Tác giả Nguyễn Viết Chính (2025) đề xuất hệ thống giải pháp theo hướng quản trị tích hợp tài nguyên, không gian, cộng đồng, doanh nghiệp và công nghệ; chú trọng phát triển sản phẩm đặc thù, tăng cường liên kết, đầu tư hạ tầng xanh, chuyển đổi số và nâng cao sinh kế cộng đồng, nhằm thúc đẩy du lịch sinh thái miền Tây Nghệ An PTBV từ năm 2026 [11].

Lương Minh Cừ và cộng sự (2026) trong bài viết “*Giải pháp phát triển chiến lược du lịch liên kết vùng cho tỉnh Vĩnh Long*” đã làm rõ vai trò của liên kết vùng trong phát triển du lịch, nghiên cứu cũng chỉ ra du lịch tại địa phương nơi đây đã có những bước phát triển tích cực về quy mô thị trường, sản phẩm, hệ thống doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ liên kết vùng còn nhiều hạn chế như chưa hình thành được sản phẩm liên vùng, chưa đạt được chuỗi giá trị du lịch hiệu quả do cơ chế điều phối liên kết chưa rõ ràng, hạ tầng chưa đồng bộ.

Nhóm tác giả đề cập đến các giải pháp quan trọng như chủ động tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng, xây dựng thương hiệu du lịch chung và nâng cao chất lượng dịch vụ [12, tr.10 - 17].

Nghiên cứu của Nguyễn Duy Dũng và Cộng Sự (2026) phân tích những tác động đa chiều của DLST cộng đồng đối với văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Nghiên cứu chỉ ra quá trình khai thác cũng tiềm ẩn nguy cơ thương mại hóa, biến dạng giá trị văn hóa và làm suy yếu tính nguyên bản của di sản văn hóa dân tộc. Qua đó, nhóm tác giả đã đề xuất định hướng và giải pháp nhằm phát triển DLST cộng đồng theo hướng bền vững, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, gìn giữ văn hóa và bảo vệ môi trường [17].

Tác giả Nguyễn Thành Nam (2026) cho rằng để phát huy và bảo vệ giá trị văn hóa sinh thái gắn với phát triển du lịch xanh, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ các bên liên quan bao gồm bảo tồn thiên nhiên và văn hóa truyền thống của các DCĐP sinh sống tại vùng. Các giải pháp đưa ra bao gồm: (1) Giáo dục cho cộng đồng địa phương làm du lịch và tuyên truyền cho du khách về văn hóa sinh thái và du lịch xanh; (2) Quản lý và giám sát hoạt động du lịch đảm bảo khai thác hiệu quả giá trị văn hóa sinh thái gắn với du lịch xanh và (3) Phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch [58].

Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu về thực trạng và giải pháp phát triển DLST có thể nhắc đến nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Tuấn (2011) trong nghiên cứu “*Khai thác tiềm năng phát triển DLST Sóc Trăng theo hướng bền vững*” [121]; Châu Hồng Thắng (2018) với nghiên cứu “*Tiềm năng và định hướng giải pháp phát triển DLST vùng Đồng Tháp Mười*” [95]; Lê Minh Triết (2020) với nghiên cứu “*Tiềm năng và giải pháp phát triển DLST miệt vườn tỉnh Đồng Tháp*” [117]. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tài nguyên của các địa phương này chưa được khai thác hiệu quả, môi trường sinh thái còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và đề xuất nhiều giải pháp hợp lý, hiệu quả để thúc đẩy DLST bền vững.

1.2. GIÁ TRỊ KHOA HỌC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Giá trị khoa học của các công trình tổng quan

Thời gian qua, các công trình nghiên cứu về DLST trên thế giới và ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn, tạo nền tảng khoa học cho việc hoạch định chính sách, quản lý và phát triển DLST theo hướng bền vững.

Về mặt lý luận

Thứ nhất, các nghiên cứu đã từng bước làm rõ khái niệm, đặc điểm và vai trò của DLST, đây được xem là một loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn với các đặc điểm cốt lõi như dựa trên hệ sinh thái tự nhiên; gắn với giáo dục môi trường; góp phần bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học; có sự tham gia của cộng đồng địa phương và hướng tới PTBV. Những kết quả nghiên cứu này được xem là cơ sở lý luận quan trọng để phân biệt DLST với các loại hình du lịch khác.

Thứ hai, nhiều công trình đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý thuyết về phát triển DLST bền vững. Các nghiên cứu khẳng định rằng phát triển DLST không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn phải đảm bảo hài hòa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Từ đó hình thành các nguyên tắc phát triển DLST như bảo tồn tài nguyên, sử dụng hợp lý hệ sinh thái, nâng cao nhận thức môi trường, chia sẻ lợi ích công bằng và phát huy vai trò cộng đồng địa phương.

Thứ ba, nhiều công trình đã đề cập đến nội dung và tiêu chí đánh giá DLST. Các nội dung và tiêu chí được xây dựng theo hướng đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường, mức độ tham gia của cộng đồng, khả năng bảo tồn đa dạng sinh học. Một số nghiên cứu còn vận dụng các công cụ SWOT, đánh giá sức chứa du lịch, đánh giá tiềm năng tài nguyên và phân tích các bên liên quan trong phát triển DLST.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu đã xác định tương đối đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLST. Những yếu tố thường được đề cập

bao gồm tài nguyên DLST, quy hoạch và chính sách phát triển, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường khách du lịch, sự tham gia của cộng đồng, liên kết vùng và ứng dụng công nghệ số. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các mô hình nghiên cứu và khung phân tích đánh giá phát triển DLST.

Thứ năm, các công trình nghiên cứu về bài học kinh nghiệm cho phát triển DLST và DLST vùng, phần lớn các công trình đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm hữu ích, đây là cơ sở quan trọng để luận án xây dựng kinh nghiệm thực tiễn cho quá trình phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX.

Ngoài ra, các nghiên cứu gần đây đã mở rộng phạm vi lý luận từ phát triển điểm DLST sang phát triển DLST cộng đồng, quản trị DLST và liên kết các bên liên quan. Điều này phản ánh xu hướng tiếp cận mới, coi DLST là một hệ thống phát triển tổng hợp có sự tham gia của nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và khách du lịch.

Về mặt thực tiễn

Một là, các nghiên cứu đã đánh giá tương đối về tiềm năng và hiện trạng phát triển DLST tại nhiều vùng sinh thái khác nhau như các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng ngập nước, vùng núi, vùng ven biển và đồng bằng. Qua đó đã xác định được những lợi thế nổi bật về TNTN, đa dạng sinh học, cảnh quan và văn hóa bản địa phục vụ phát triển DLST.

Hai là, một số công trình đã chỉ ra những mô hình DLST thành công gắn với bảo tồn thiên nhiên và phát triển sinh kế cộng đồng. Các nghiên cứu khẳng định DLST có khả năng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, giảm áp lực khai thác tài nguyên và góp phần bảo tồn hệ sinh thái. Đây là bằng chứng thực tiễn quan trọng chứng minh tính ưu việt của DLST trong PTBV.

Ba là, các nghiên cứu đã nhận diện rõ những hạn chế và thách thức trong phát triển DLST như quy hoạch thiếu đồng bộ, sản phẩm DLST còn đơn điệu, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu, chất lượng nguồn nhân lực thấp, liên kết giữa các chủ thể còn yếu, lợi ích cộng đồng chưa được đảm bảo và nguy cơ suy thoái môi trường do khai thác quá mức.

Bốn là, các công trình nghiên cứu cũng đã đề xuất hệ thống giải pháp

phát triển DLST theo hướng bền vững, bao gồm hoàn thiện thể chế và chính sách; tăng cường quy hoạch; đa dạng hóa sản phẩm; phát triển nguồn nhân lực; nâng cao hiệu quả xúc tiến quảng bá; đẩy mạnh liên kết vùng; tăng cường sự tham gia của cộng đồng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Bên cạnh đó, một số các nghiên cứu thực tiễn đã làm rõ hành vi và nhu cầu của du khách, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia DLST như nhận thức môi trường, thái độ, sự hài lòng và trải nghiệm DLST. Những kết quả này cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng sản phẩm và chiến lược thị trường phù hợp trong phát triển DLST.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trước đây đã xây dựng được nền tảng lý luận tương đối về khái niệm, nguyên tắc, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLST. Đồng thời cung cấp nhiều cơ sở thực tiễn về tiềm năng, thực trạng, cơ hội và thách thức của DLST ở một số địa phương và vùng miền trong và ngoài nước.

1.2.2. Những khoảng trống nghiên cứu

Sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về DLST, phát triển DLST và PTBV, có thể nhận diện một số khoảng trống nghiên cứu chủ yếu như sau:

Thứ nhất, các công trình trước đây có rất ít các nghiên cứu tiếp cận DLST dưới góc độ vùng. Phần lớn các nghiên cứu tập trung ở quy mô điểm đến hoặc địa phương riêng lẻ, trong khi các nghiên cứu về phát triển DLST theo tiếp cận vùng, đặc biệt là các nội dung liên quan đến thể chế vùng, liên kết vùng và tổ chức quản lý phát triển DLST vùng vẫn còn hạn chế. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được bổ sung trong nghiên cứu của luận án về phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX.

Thứ hai, tuy các công trình trước đây có đề cập đến nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển DLST nhưng chủ yếu là các nghiên cứu riêng lẻ, chưa có công trình nào xây dựng hệ thống nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển DLST vùng về tính hiệu lực, hiệu quả, hợp tác, công bằng và bền vững, đây là khoảng trống quan trọng về phương pháp luận cần được bổ sung và tiếp tục nghiên cứu.

Thứ ba, có rất ít các công trình nghiên cứu về phát triển sản phẩm DLST mang tính liên kết vùng. Phần lớn các công trình tập trung vào xây dựng sản phẩm DLST tại từng điểm đến riêng biệt. Trong khi đó, TGLX sở hữu hệ sinh thái đất ngập nước, rừng tràm, vùng lũ, hệ thống sông ngòi, văn hóa cộng đồng Khmer, Kinh, Hoa và văn hóa khai phá vùng biên giới rất đặc sắc nhưng thực tế chưa có nghiên cứu nào xây dựng hệ thống sản phẩm DLST mang tính chuỗi giá trị và liên kết không gian toàn vùng TGLX.

Thứ tư, các nghiên cứu trước đây thường đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc tác động đến sinh kế người dân của DLST, nhưng chưa nhiều các công trình nghiên cứu về vấn đề công bằng trong phân phối lợi ích giữa các chủ thể tham gia. Trong bối cảnh vùng TGLX có nhiều cộng đồng dân cư sinh sống trong và xung quanh các khu sinh thái, việc xác định chủ thể được hưởng lợi, mức độ hưởng lợi và cơ chế bảo đảm lợi ích cho các chủ thể tham gia chưa được đề cập nhiều.

Thứ năm, chưa có nhiều công trình nghiên cứu từ góc độ kinh tế chính trị về phát triển DLST vùng. Hầu hết các công trình nghiên cứu trước đây tiếp cận từ góc độ quản lý nhà nước, du lịch học, quản trị du lịch hoặc địa lý du lịch. Chưa có nhiều nghiên cứu vận dụng lý luận kinh tế chính trị để phân tích quan hệ lợi ích, quan hệ sở hữu, vai trò điều tiết của Nhà nước, liên kết các chủ thể và phân phối thành quả phát triển trong DLST trên địa bàn vùng TGLX.

1.2.3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Dựa trên sự kế thừa các giá trị khoa học của các công trình nghiên cứu đã tổng quan, đồng thời, xuất phát từ thực tiễn phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX, luận án xác định vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu như sau:

Về lý luận

Dựa trên hệ thống lý thuyết tiếp cận liên ngành, đặc biệt dưới góc độ kinh tế chính trị, luận án cần bổ sung và đưa ra khái niệm về phát triển DLST và phát triển DLST vùng; làm rõ cơ sở, điều kiện, nguyên tắc phát triển DLST vùng. Qua đó, xây dựng khung phân tích nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLST vùng.

Các quốc gia và địa phương vùng trong nước đã phát triển DLST vùng như thế nào? Luận án cần khảo cứu kinh nghiệm phát triển DLST ở một số vùng, quốc gia trên thế giới và một số vùng phát triển trong nước. Từ đó, khái quát các bài học kinh nghiệm phát triển DLST đối với vùng TGLX.

Về thực tiễn

Để có cơ sở đề xuất phương hướng và giải pháp, trên cơ sở khung phân tích nội dung và tiêu chí đã được xác định, bằng số liệu sơ cấp và thứ cấp, luận án tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX giai đoạn 2020 - 2025 dựa trên ba nhóm nội dung chính: (i) Quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển DLST vùng; (ii) Phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST vùng và (iii) Liên kết, hợp tác trong phát triển DLST vùng. Đồng thời, đánh giá quá trình phát triển DLST vùng thông qua các tiêu chí: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính hợp tác, tính công bằng và tính bền vững. Qua đó, khái quát những thành tựu đã đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của hạn chế.

Luận án phân tích bối cảnh mới, phương hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045, phát huy tiềm năng, thế mạnh và PTBV du lịch vùng TGLX.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại du lịch sinh thái

2.1.1.1. Khái niệm du lịch sinh thái

Thuật ngữ “Du lịch sinh thái” (ecotourism) bắt đầu được nhắc đến vào cuối những năm 1980, là một khái niệm tương đối mới và nhanh chóng được quan tâm. DLST bắt nguồn từ du lịch thiên nhiên và du lịch ngoài trời [169, tr.298]. Có quan niệm, DLST là loại hình du lịch có lợi cho sinh thái, ít có những tác động gây hại đến môi trường. Cũng có ý kiến cho rằng DLST đồng nghĩa với du lịch đạo lý, du lịch có lợi cho môi trường hay có tính bền vững. Ngoài những khái niệm và định nghĩa trên còn có một số định nghĩa mở rộng hơn về nội dung của DLST, như sau:

Hector Ceballos và Lascurain (1987) cho rằng:

DLST là loại hình du lịch hướng đến đến các khu vực tự nhiên còn ít bị tác động, không bị ô nhiễm, với mục tiêu đặc biệt là nghiên cứu, tham quan và thưởng thức phong cảnh thiên nhiên, cũng như bất kỳ khía cạnh văn hoá nào được khám phá trong khu vực này [158, tr.5 - 22].

Fennell (2008) cho rằng:

DLST là trải nghiệm, sự học hỏi dựa trên việc khám phá các giá trị tự nhiên, lịch sử của một khu vực gắn với tìm hiểu các mối liên quan giữa con người và tự nhiên nhằm mục đích PTBV [174].

Hiệp hội Du lịch sinh thái Quốc tế (The International Ecotourism Society - TIES) (1991) đề cập đến định nghĩa về DLST một cách súc tích nhưng tương đối tổng quát và trở nên khá thông dụng như sau:

DLST là du lịch có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên, có bảo vệ môi sinh và đảm bảo phúc lợi cho cộng đồng [172, tr.9].

Liên minh Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên và TNTN (IUCN - International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) (1996) định nghĩa:

DLST là hình thức tham quan, trải nghiệm tại những khu vực tự nhiên còn giữ được tính nguyên vẹn, gắn với tinh thần trách nhiệm đối với môi trường. Hoạt động này không chỉ nhằm thưởng ngoạn cảnh quan mà còn giúp du khách tìm hiểu giá trị truyền thống, giảm thiểu tối đa các tác động không tốt từ hoạt động ngành DL và góp phần tạo ra lợi ích hiệu quả cho dân cư [154, tr.13].

Theo Tổ chức Du lịch thế giới (2002):

DLST là loại hình DL được thực hiện tại những khu vực tự nhiên còn ít bị can thiệp bởi con người, với mục đích chính là để chiêm ngưỡng, học hỏi về các loại động vật cư ngụ trong khu vực, giúp giảm thiểu và tránh được các tác động tiêu cực tới khu vực mà khách đến thăm. Ngoài ra DLST phải đóng góp vào công tác bảo tồn những khu vực tự nhiên và phát triển những khu vực cộng đồng lân cận một cách bền vững, qua đó phải nâng cao ý thức về môi trường và công tác bảo tồn thiên nhiên đối với cư dân và khách DL [209, tr.18].

Tương tự các quan điểm trên, một số quốc gia trên thế giới cũng đưa ra các khái niệm cơ bản về DLST. Ở Australia, trong chiến lược quốc gia về du lịch năm 1994 đã nêu ra:

Du lịch sinh thái là du lịch dựa vào thiên nhiên mà trong đó có việc giáo dục và sự hiểu biết về môi trường và nhân văn, hướng đến PTBV [177, tr. 56 - 60].

Hiệp hội DLST của Hoa Kỳ định nghĩa:

DLST là loại hình du lịch có trách nhiệm tới những khu vực tự nhiên, hiểu biết về lịch sử văn hoá và lịch sử tự nhiên của môi trường, được sử dụng để gìn giữ môi trường, cải thiện phúc lợi xã hội và kinh tế cho dân cư [2, tr.83].

Theo Chính phủ Thái Lan:

DLST là loại hình du lịch có trách nhiệm diễn ra ở những nơi có nguồn tài nguyên tự nhiên mang các đặc tính địa phương, cũng như những tài nguyên mang tính lịch sử và văn hoá gắn với hệ sinh thái địa phương, với mục đích chính là hình thành nhận thức của các bên liên quan về sự cần thiết và các biện pháp bảo tồn các hệ sinh thái, hướng vào việc lôi kéo sự tham gia của dân cư cũng như cung cấp những kinh nghiệm học hỏi trong quản lý môi trường và phát triển DL bền vững [43, tr.23].

Ở Việt Nam, Luật Du lịch (2005) định nghĩa:

DLST là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm PTBV [78].

Luật Du lịch Việt Nam sửa đổi (2017) cho rằng:

DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương, có sự tham gia của dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường [79].

Hội thảo “Xây dựng chiến lược phát triển DLST ở Việt Nam” (1999) đề xuất định nghĩa:

DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa, gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và PTBV, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương [111].

Một số quan điểm khác cho rằng, DLST là du lịch có trách nhiệm tại các khu vực có TNTN và tài nguyên văn hóa. Mục đích của các hoạt động này là tạo ra nhận thức cho các bên liên quan về nhu cầu và phương thức hoạt động bảo tồn hệ sinh thái, hướng đến sự tham gia của cộng đồng, cung cấp kinh nghiệm quản lý môi trường và PTBV [201, tr.1-19]. Phạm Trung Lương (2002) tiếp cận “Du lịch sinh thái là du lịch đến các khu vực còn tương đối hoang sơ với mục đích tìm hiểu về lịch sử môi trường tự nhiên và văn hóa mà không làm thay đổi sự toàn vẹn của hệ sinh thái, qua đó tạo ra những cơ hội về kinh tế để ủng hộ việc bảo tồn tự nhiên và mang lại lợi ích sinh kế cho dân cư địa phương” [53].

Cho đến nay, khái niệm DLST vẫn còn được hiểu với nhiều góc độ

khác nhau, với nhiều tên gọi khác nhau. Mặc dù những tranh luận vẫn còn đang diễn tiến nhằm tìm ra một định nghĩa chung nhất về DLST, dưới góc độ nghiên cứu kinh tế chính trị, tác giả khái quát với định nghĩa như sau: *“DLST là hoạt động du lịch dựa vào tự nhiên và giá trị bản sắc văn hóa địa phương nhằm tạo ra giá trị kinh tế, đồng thời bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia, gắn với bảo tồn môi trường và hướng tới PTBV”*.

2.1.1.2. Đặc điểm du lịch sinh thái

DLST là loại hình du lịch đặc thù, kết hợp giữa phát triển kinh tế, môi trường và tiến bộ xã hội. Trong tác phẩm Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844, C.Mác đã đưa ra luận điểm: “Giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người. Con người sống bằng giới tự nhiên... con người gắn liền với giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên”. Với luận điểm này, C.Mác đã xác lập mối quan hệ thống nhất giữa con người và tự nhiên khi chỉ ra con người là một bộ phận của giới tự nhiên và giới tự nhiên chính là “thân thể vô cơ” của con người theo nghĩa giới tự nhiên cung cấp môi trường sống cho con người, con người chỉ có thể sống trong môi trường tự nhiên và phải thường xuyên giao tiếp với nó để có thể tồn tại được [8].

Trong tác phẩm Biện chứng của tự nhiên được viết từ những năm 1870, Ph.Ăngghen đã dẫn ra hàng loạt các minh chứng cho thấy cái giá mà con người phải trả, cuộc sống của con người sẽ bị hủy hoại bởi chính con người như thế nào nếu con người tàn phá tự nhiên [4].

Cùng quan điểm đó, chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, mối quan hệ mật thiết giữa thiên nhiên với con người và sự tương tác giữa con người với nó là cơ sở, là tiền đề để thực hiện “dân giàu, nước mạnh”. Người cho rằng khai thác tài nguyên hợp lý đi đôi với bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường “sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta...” [42].

Như vậy, kế thừa quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, có thể hiểu rằng đặc điểm của DLST thể hiện ở các khía cạnh: (1) Giữ gìn TNTN, (2) Bảo vệ môi trường sinh thái, (3) Nâng cao lợi ích kinh tế - xã hội.

Theo Martha Honey (1999), DLST có 07 đặc điểm cơ bản: (1) Dựa trên TNTN; (2) Hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường; (3) Giáo dục du khách và cộng đồng về bảo vệ môi trường; (4) Cung cấp lợi ích tài chính trực tiếp cho bảo tồn; (5) Đảm bảo quyền lợi và thu nhập cho dân cư; (6) Tôn trọng văn hóa và (7) Đảm bảo tính dân chủ, minh bạch trong quản lý. Như vậy, đặc điểm DLST là vừa tạo giá trị kinh tế, vừa bảo tồn môi trường, văn hóa và thúc đẩy PTBV [187, tr.29].

Hector Ceballos Lascurain thì cho rằng DLST có những đặc điểm như sau: *Một là*, hoạt động của DLST được tiến hành trong một bối cảnh tự nhiên tương đối chưa bị xáo trộn; *Hai là*, những tác động tiêu cực được giảm thiểu; *Ba là*, sự hỗ trợ cho sự bảo tồn di sản tự nhiên và văn hóa; *Bốn là*, cung cấp lợi ích cho người dân; *Năm là*, đóng góp cho sự PTBV và là một công việc có lợi; *Sáu là*, yếu tố giáo dục, đánh giá, giải thích (di sản tự nhiên và văn hóa) phải được hiện hữu [165].

Ở Việt Nam, các nghiên cứu cho rằng loại hình DLST có một số đặc điểm nổi bật như gắn liền với giáo dục môi trường, bảo vệ hệ sinh thái thông qua DL, chú trọng mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên hoang dã và giảm thiểu tác động tiêu cực của du khách đến môi trường, văn hóa [153, tr.146]. Quan điểm khác cho rằng, DLST là dựa vào giá trị của cảnh quan tự nhiên và có kết hợp với văn hóa nhằm nỗ lực thúc đẩy bền vững về môi trường, văn hóa. Vì vậy, DLST được hình thành dựa trên các giá trị đặc trưng của tự nhiên và nền văn hóa của địa phương đó, đồng thời bảo đảm quản lý theo hướng bền vững về môi trường. Loại hình này gắn với hoạt động giáo dục và diễn giải nhằm nâng cao nhận thức về môi trường cho du khách, góp phần hỗ trợ công tác khai thác hợp lý tài nguyên [66].

Ngoài ra, còn nhiều nghiên cứu về DLST đều hướng đến các đặc điểm cơ bản như DLST phải được thực hiện trong môi trường tự nhiên còn hoang sơ cùng với nền văn hóa địa phương; DLST hỗ trợ tích cực cho công tác bảo tồn tự nhiên, văn hóa tại điểm tham quan; DLST có tính giáo dục môi trường cao; DLST giúp cho cư dân địa phương có thêm lợi ích và trực tiếp tham gia việc

tạo ra lợi ích đó [82, tr.14 - 17]. DLST không cho phép con người can thiệp vào các hệ sinh thái tự nhiên, cho dù là can thiệp mang lại lợi ích cho con người và con người chấp nhận đền bù bằng vật chất cho những thiệt hại mà họ gây ra đối với tự nhiên [82, tr.15].

Từ các quan điểm trên, có thể rút ra những đặc điểm nổi bật của DLST:

Một là, DLST gắn liền với thiên nhiên và văn hóa địa phương, DLST hướng đến việc khám phá và trải nghiệm vẻ đẹp của thiên nhiên hoang sơ, thông qua các hoạt động DLST du khách có cơ hội tìm hiểu về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống của DCĐP, từ đó hiểu rõ hơn về sự đa dạng và độc đáo về văn hóa của mỗi vùng.

Hai là, DLST gắn liền với bảo tồn và PTBV, DLST hướng đến bảo tồn TNTN, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát huy các giá trị văn hóa của dân cư địa phương.

Ba là, DLST tạo ra nguồn thu bền vững cho DCĐP, giúp người dân cải thiện sinh kế và giảm tải áp lực cho môi trường sinh thái.

2.1.1.3. Phân loại du lịch sinh thái

Theo quan điểm của Andy Drumm, chuyên gia DLST thuộc Tổ chức bảo tồn thiên nhiên cho thấy rằng DLST phải hội tụ một số yếu tố cốt lõi như: bảo tồn tài nguyên, giáo dục môi trường, trách nhiệm đối với hệ sinh thái và sự đóng góp tích cực của cộng đồng địa phương. Ông cũng chỉ ra rằng du lịch thiên nhiên có điểm tương đồng với DLST ở chỗ đều diễn ra trong môi trường tự nhiên, nhưng không nhất thiết bao hàm các mục tiêu bảo tồn, giáo dục và trách nhiệm xã hội như DLST [171, tr.241].

Trên thực tế, khi thuật ngữ DLST được Hector Ceballos - Lascurain đề xuất lần đầu vào năm 1983, khái niệm này chưa phải là cách gọi duy nhất để nhắc đến DL gắn với tự nhiên. Trong quá trình phát triển của nghiên cứu và thực tiễn DL, nhiều thuật ngữ khác cũng được sử dụng để mô tả những hình thức DL có đặc điểm tương tự, như DL nông nghiệp (agrotourism), DL thiên nhiên (nature tourism), DL xanh (green tourism), DL có trách nhiệm (responsible tourism) hay DL thám hiểm (adventure tourism). Tuy nhiên, mỗi

thuật ngữ lại nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau của hoạt động ngành DL và không phải tất cả đều bao hàm đầy đủ các nguyên tắc cốt lõi của DLST. Các thuật ngữ nói trên có chung một nội dung đó chính là các hoạt động đưa con người về với tự nhiên. Tuy nhiên, “không nên coi DLST là ngành DL dựa vào thiên nhiên” [10, tr.8 - 11]. Vì vậy, hình thức nêu trên không đồng nghĩa với DLST bởi vì trong hoạt động tổ chức các hình thức nói trên chưa từng có sự tham gia trực tiếp cư dân tại chỗ, chưa từng nâng cao nhận thức về môi trường cho du khách cũng như không mang lại lợi ích cho cư dân địa phương.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng DLST không chỉ đơn thuần được hiểu như một loại hình du lịch, mà còn là một cách tiếp cận mang tính tư duy và định hướng phát triển. Nói cách khác, đây là một quan điểm, một mô hình phát triển có hàm ý triết lý sâu rộng, vượt ra ngoài cách hiểu thông thường về hoạt động DLST [36, tr.6]. Khác với du lịch thiên nhiên thuần túy, vốn chủ yếu dựa vào việc khai thác các yếu tố tự nhiên để phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng thì DLST được tiếp cận ở tầm rộng hơn, gắn với lợi ích của cộng đồng và định hướng phát triển của quốc gia. Mục tiêu của DLST không chỉ dừng lại ở khai thác tài nguyên, mà còn hướng đến bảo tồn, PTBV và tạo ra những giá trị lâu dài ở tầm vĩ mô.

Khi đề cập đến các loại hình DLST, theo Hiệp hội DLST quốc tế, các loại hình DLST thường được phân chia thành một số nhóm cơ bản như: DL nghỉ núi, nghỉ biển; DL tham quan - văn cảnh; DL nghiên cứu và tìm hiểu thiên nhiên (bao gồm nghiên cứu hệ động, thực vật); DL mạo hiểm,... [32, tr.215]. Các hình thức DL này có thể được cụ thể hóa thành nhiều dạng hoạt động, chẳng hạn như DL văn cảnh làng quê, DL nghiên cứu hệ động, thực vật.

Trên cơ sở đó, có thể thấy rằng sản phẩm DLST về cơ bản mang những đặc trưng chung của sản phẩm du lịch, tuy nhiên có sự khác biệt ở chỗ nó phụ thuộc nhiều hơn vào việc khai thác các giá trị của tài nguyên tự nhiên và văn hóa địa phương, gắn với bảo vệ môi trường và PTBV. Trong DL, ranh giới giữa các loại hình DLST chỉ mang tính tương đối do tính đa dạng và linh hoạt của hoạt động DLST. Do vậy, trong giới hạn nghiên cứu, luận án khái quát các

loại hình DLST cơ bản như sau: (1) DLST rừng và thiên nhiên; (2) DLST thám hiểm, leo núi; (3) DLST văn hóa, tâm linh; (4) DLST cộng đồng, làng nghề và (5) DLST nghỉ dưỡng biển đảo.

2.1.2. Khái niệm phát triển du lịch sinh thái

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen: “Phát triển” là sự vận động, đó là sự vận động theo khuynh hướng đi lên, nhưng không phải mọi sự vận động đều là phát triển. Sự phát triển một mặt là sự vận động đi lên, mặt khác, bao hàm trong đó tính kế thừa, lặp lại cái cũ nhưng ở mức độ cao hơn và có sự xuất hiện của cái mới [9, tr.417].

Phát triển tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen về phát triển, V.I. Lênin cho rằng sự phát triển là một cuộc “đấu tranh giữa các mặt đối lập”. Sự phát triển là tự phát triển do sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân các sự vật, hiện tượng. Nếu không có sự đấu tranh của các mặt đối lập, tức là không có sự xuất hiện và tồn tại và giải quyết mâu thuẫn, thì không thể có sự vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy [150, tr.379].

Như vậy, “phát triển” là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau, phản ánh quá trình vận động theo chiều hướng đi lên. Về bản chất, phát triển được nhìn nhận như một quá trình diễn ra liên tục trong thời gian dài, gắn với sự biến đổi không ngừng và có xu hướng hoàn thiện dần theo thời gian. Trong lĩnh vực kinh tế, khái niệm phát triển kinh tế được hiểu theo nghĩa rộng hơn, không chỉ dừng lại ở sự gia tăng về quy mô mà còn bao hàm sự tiến bộ toàn diện của nền kinh tế trên nhiều phương diện, từ cơ cấu, chất lượng đến hiệu quả và mức độ ổn định [71, tr.21].

Năm 1987, Báo cáo Brundtland của Ủy ban môi trường và phát triển thế giới (WCED) ghi cụ thể như sau:

PTBV là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai... [4].

Bùi Trọng Tiến Bảo (2024) định nghĩa:

Phát triển du lịch là tổng hợp các quá trình, các hoạt động trong đó

nhà nước, chính quyền địa phương, doanh nghiệp, đơn vị đào tạo và cộng đồng địa phương cùng phối hợp thúc đẩy du lịch phát triển, tăng cường và cung cấp cơ sở hạ tầng du lịch và vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách [3].

Luật Du lịch Việt Nam sửa đổi (2017) định nghĩa:

Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng các yêu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai [79].

Nguyễn Thị Hòa và Vi Thị Nhung (2020) cho rằng: “Phát triển du lịch sinh thái” là sự chuyển biến cả về quy mô và chất lượng theo hướng ngày càng tích cực và hoàn thiện hơn. Nói cách khác, phát triển DLST không chỉ dừng lại ở tăng trưởng kinh tế mà còn phải bảo đảm sự cân đối, hài hòa với các mục tiêu xã hội và môi trường. Tương tự các lĩnh vực khác, quá trình phát triển luôn gắn với việc hướng tới những mục tiêu cốt lõi nhất định. Đối với DLST, các mục tiêu cơ bản có thể khái quát như sau: (1) Thúc đẩy hoạt động và giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định dài hạn; (2) Tăng cường chất lượng trải nghiệm của du khách, đồng thời cải thiện đời sống và phúc lợi cho cộng đồng địa phương tại các điểm đến; (3) Bảo vệ môi trường, gìn giữ TNTN và các hệ sinh thái; (4) Quảng bá và phát huy các giá trị văn hóa, bảo tồn những bản sắc văn hóa một cách bền vững [35, tr.94].

Phát triển DLST hiện đang trở thành định hướng ưu tiên của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, việc thúc đẩy loại hình này không thể tách rời khỏi quan điểm PTBV, tức là phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc cơ bản về cân bằng giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, hiệu quả của thúc đẩy DLST cần được đánh giá một cách toàn diện trên cả ba phương diện, đó là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống xã hội. Mục tiêu cốt lõi của quá trình này là khai thác hợp lý các tiềm năng du lịch và thúc đẩy phát triển lâu dài, bền vững [207, tr.7-11].

Như vậy, trên cơ sở nhận định từ các quan điểm trên, tác giả nêu lên khái

niệm như sau: “*Phát triển du lịch sinh thái là gia tăng các hoạt động du lịch tự nhiên gắn với giá trị bản sắc văn hóa nhằm đảm bảo lợi ích cho dân cư địa phương, nhu cầu của du khách, đồng thời bảo vệ TNTN và cân bằng môi trường sinh thái*”.

2.1.3. Khái niệm vùng, các hình thức liên kết và điều kiện liên kết vùng

2.1.3.1. Khái niệm vùng

Khái niệm vùng được xem là một phạm trù kinh tế - xã hội gắn với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội và tổ chức không gian kinh tế theo lãnh thổ. Khác với cách tiếp cận thuần túy địa lý học, vùng không chỉ là một khu vực không gian tự nhiên, mà còn là nơi diễn ra các quan hệ kinh tế, các mối liên kết lợi ích và quá trình tổ chức sản xuất xã hội trong điều kiện lịch sử nhất định. Theo quan điểm phái Kinh tế học cổ điển, David Ricardo (1772-1823) đã cổ vũ cho việc phát triển thương mại dựa trên lợi thế so sánh. Dựa trên các lợi thế so sánh về lao động, về nguồn TNTN để tạo nên các trung tâm kinh tế lớn. Richardo cũng cho rằng, các trung tâm kinh tế này sẽ đầu tàu cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Tuy không tập trung nghiên cứu các vấn đề phát triển vùng một cách bài bản nhưng hàm ý về liên kết địa phương trong phát triển vùng đã được nêu lên.

Trong tác phẩm “*Những nguyên lý kinh tế học*” của Perroux (1955) đã luận chứng về các liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về “*cực tăng trưởng*”. Quan điểm của Perroux là thiết lập các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tức là tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên “*cực tăng trưởng*” của vùng. Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác của vùng và ngoài vùng. Sự tác động lan tỏa này sẽ thúc đẩy hình thành không gian liên kết kinh tế và mạng lưới buôn bán, hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa cực tăng trưởng và các vùng xung quanh.

John Friedmann (1966) đã đưa ra một cách tiếp cận về tổ chức không gian vùng với các liên kết sản xuất và thương mại trong một trung tâm có sự

dồi dào về các nguồn lực, trong đó có nguồn lực con người có chất lượng tay nghề cao [182].

Trong nghiên cứu hiện đại, vùng còn được tiếp cận như một hệ thống kinh tế - xã hội có tính liên kết. Theo Lê Bá Thảo (1998), vùng là một bộ phận của quốc gia có một sắc thái đặc thù nhất định, hoạt động như một hệ thống, có quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các thành phần cấu tạo nên nó và có quan hệ chọn lọc với khoảng không gian bên ngoài [91]. Cách tiếp cận này nhấn mạnh tính hệ thống, tính liên kết và tính mở của vùng trong quá trình phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, khái niệm vùng được thể chế hóa trong các văn bản quản lý nhà nước về phát triển lãnh thổ. Theo khoản 6 điều 3 của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ, vùng kinh tế - xã hội là “một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước”. Quan niệm này cho thấy vùng vừa mang tính lãnh thổ, vừa mang tính chức năng kinh tế và là không gian để hoạch định chiến lược phát triển.

Như vậy, dưới góc độ nghiên cứu, có thể khái quát khái niệm vùng như sau: *“Vùng là một không gian kinh tế - xã hội xác định, được hình thành trên cơ sở phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa theo lãnh thổ, trong đó các chủ thể kinh tế có sự liên kết, hợp tác và phân bổ nguồn lực nhằm khai thác lợi thế so sánh, tạo ra giá trị gia tăng và thúc đẩy PTBV”*.

2.1.3.2. Các hình thức liên kết và điều kiện liên kết vùng

Về phương diện lý thuyết, liên kết vùng cần xem xét các góc độ: *Thứ nhất*, liên kết dọc giữa trung ương là chính quyền và bộ ngành với các địa phương là chính quyền và sở ngành ở các địa phương; *Thứ hai*, liên kết ngang giữa các địa phương trong vùng (nội vùng) với các hình thức liên kết cực, trung tâm phát triển với phần còn lại của vùng hoặc liên kết theo cụm, mạng lưới vùng và liên kết các vùng (liên vùng); *Thứ ba*, liên kết giữa các chủ thể thực hiện hoạt động, đây chính là liên kết giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với dân cư và với các tổ chức kinh tế khác [59, tr.116-120].

Trên cơ sở thực tiễn và lý luận cho việc liên kết vùng bền vững, cần dựa trên các điều kiện cơ bản, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các lợi thế so sánh vùng có vai trò quan trọng trong việc hình thành hệ thống phân công lao động và chuyên môn hóa, từ đó hình thành mối liên kết vùng.

Thứ hai, quy mô tác động lan tỏa đến các vùng khác nhờ sử dụng tài nguyên, nguồn lực,... Với quy mô thị trường và chi phí giao thông giảm sẽ hình thành nên các cụm liên kết chuỗi với nhau, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp gắn liền với nó là công nghiệp chế biến và cơ khí, dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp của vùng chuyên canh đó [44, tr.418 - 443].

Thứ ba, sự đồng thuận về thể chế và các nhóm xã hội chia sẻ lợi ích chung trong đó có lợi ích phát triển riêng của địa phương. Sự đồng thuận giữa quản lý vĩ mô và các chủ thể kinh tế vi mô khác như doanh nghiệp, hộ gia đình, đồng thuận giữa nội vùng và liên vùng.

Thứ tư, sự đồng bộ về cơ chế chính sách, khung khổ pháp lý và quản trị vùng trên các khía cạnh: (i) Đảm bảo các quyền về tài sản (cả hữu hình và vô hình), tạo khung khổ cho việc xây dựng và thực hiện các loại hợp đồng và cung cấp đầy đủ thông tin cho các chủ thể; (ii) Tạo ra sự công khai, minh bạch trong các chính sách và hoạt động của bộ máy công quyền; (iii) Tạo điều kiện cho sự tham gia của dân cư địa phương vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Thứ năm, hệ thống hạ tầng phát triển đồng bộ và hiện đại với các loại hình hạ tầng khác nhau, trong nhiều trường hợp, hạ tầng quyết định sự thành công hay thất bại của các mối quan hệ liên kết nội vùng [192].

2.1.4. Khái niệm và nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái vùng

2.1.4.1. Khái niệm phát triển du lịch sinh thái vùng

Trên cơ sở khái niệm vùng, liên kết trong phát triển kinh tế vùng là sự hợp tác và phối hợp giữa các tỉnh trong một vùng địa lý nhất định để cùng phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa, điều này giúp tận dụng các nguồn lực, giảm sự cạnh tranh không lành mạnh và tăng cường sức mạnh tổng thể của vùng liên kết [173, tr.134-152].

Theo Từ điển Kinh tế học hiện đại:

Liên kết kinh tế là hình thức hợp tác, phối hợp hoạt động do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước. Mục tiêu là tạo ra mối liên kết kinh tế ổn định thông qua các hoạt động kinh tế hoặc các quy chế hoạt động để tiến hành phân công sản xuất, khai thác tốt tiềm năng của các đơn vị tham gia liên kết để tạo ra thị trường tiêu thụ chung, bảo vệ lợi ích của nhau [168, tr.254].

Tác giả Nguyễn Hồng Nhung (2023) cho rằng:

Liên kết kinh tế trong phát triển du lịch là sự kết nối chặt chẽ của các chủ thể liên quan: nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức và nhiều bên liên quan khác trong lĩnh vực kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển du lịch nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương [68, tr.37-38].

Tác giả Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2024) định nghĩa về phát triển du lịch trong liên kết kinh tế như sau:

Phát triển du lịch trong liên kết kinh tế là quá trình phát triển ngành du lịch trong sự hợp tác kinh tế giữa các đối tác với nhau, được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc và ràng buộc nhất định, tập trung vào các hoạt động kinh tế với sự phân công sản xuất và khai thác tốt tiềm năng của mỗi bên tham gia, nhằm mục tiêu đảm bảo lợi ích kinh tế ổn định và bền vững cho các bên tham gia [27, tr.39].

Trong xu hướng phát triển hiện nay, liên kết là bước đi không thể thiếu trong quá trình phát triển, trong đó có phát triển DLST, với mục đích nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương, mặt khác góp phần giải quyết hài hòa lợi ích của các bên khi tham gia hoạt động liên kết [70, tr.831].

Dưới góc độ nghiên cứu kinh tế chính trị, tác giả đưa ra khái niệm về phát triển DLST vùng như sau: “*Phát triển DLST vùng là quá trình gia tăng các hoạt động du lịch dựa trên tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa đặc trưng của một vùng lãnh thổ nhất định, nhằm khai thác hợp lý các nguồn lực tự*

nhiên và văn hóa để phục vụ nhu cầu tham quan, trải nghiệm của du khách; đồng thời góp phần nâng cao đời sống và lợi ích cho dân cư địa phương, bảo tồn hệ sinh thái, sử dụng bền vững tài nguyên và duy trì cân bằng môi trường trong phạm vi toàn vùng”.

Dựa trên khái niệm, phát triển DLST vùng bao gồm một số nội dung:

Một là, thiên nhiên và các tiềm năng giá trị văn hóa của vùng là nền tảng cơ bản cho gia tăng chất lượng sản phẩm DLST. Trong đó, hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, sông ngòi, cảnh quan sinh thái và bản sắc văn hóa vùng thể hiện qua lối sống, phong tục tập quán, làng nghề truyền thống và lễ hội địa phương.

Phát triển DLST không đơn thuần chỉ khai thác các yếu tố tự nhiên để phục vụ tham quan mà cần kết hợp hài hòa giữa giá trị sinh thái và giá trị văn hóa, tạo nên những trải nghiệm đặc trưng cho du khách. Thông qua các hoạt động như tham quan hệ sinh thái tự nhiên, trải nghiệm đời sống cộng đồng, tìm hiểu nghề truyền thống,... du khách có cơ hội tiếp cận sâu sắc hơn với môi trường tự nhiên và văn hóa của vùng. Vì vậy, việc khai thác tài nguyên trong DLST phải được thực hiện theo hướng có chọn lọc, có kiểm soát và gắn với bảo tồn, nhằm duy trì tính nguyên bản của hệ sinh thái và bản sắc văn hóa [115].

Hai là, tính không gian vùng thể hiện ở việc hoạt động DLST không chỉ diễn ra trong phạm vi một điểm DL đơn lẻ hay một đơn vị hành chính riêng biệt, mà được tổ chức và phát triển trên một không gian lãnh thổ rộng lớn gồm nhiều địa phương có sự tương đồng hoặc gắn kết về hệ sinh thái và đặc điểm vùng miền. Trong bối cảnh đó, các nguồn lực không tồn tại một cách tách biệt mà bổ trợ và hợp tác với nhau để hình thành hệ thống các hoạt động DLST mang tính vùng. Sự gắn kết này cho phép khai thác tổng hợp các dạng tài nguyên như rừng, sông ngòi, đất ngập nước, cảnh quan nông nghiệp, cũng như tiềm năng về văn hóa. Đồng thời, phát triển DLST vùng đòi hỏi sự phối hợp trong quy hoạch, cơ chế, kết cấu hạ tầng, nâng cao sản phẩm và quảng bá hình ảnh vùng nhằm xây dựng các tuyến, điểm DLST liên vùng [122].

Ba là, DCĐP không chỉ là những người sống trong khu vực có tài nguyên DL, mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình phát triển và cung ứng DL,

như lưu trú nhà dân, dẫn khách tham quan, cung cấp sản phẩm thuần nông, các sản phẩm thủ công,... Việc người dân trực tiếp tham gia vào hoạt động DLST góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống, đồng thời xây dựng ý thức cho cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên sinh thái. Khi dân cư được hưởng lợi, họ sẽ có động lực và tích cực hơn trong việc giữ gìn môi trường và bảo tồn nguồn lợi sinh thái [51, tr.98].

Bốn là, PTBV là nội dung cốt lõi của phát triển DLST vùng, thể hiện ở việc hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng với yêu cầu gìn giữ môi trường sinh thái. Trong quá trình thúc đẩy DLST vùng, việc khai thác tài nguyên cần được thực hiện theo hướng hợp lý, tránh tình trạng khai thác quá mức dẫn đến kiệt quệ tài nguyên, ảnh hưởng môi trường. Như vậy, phát triển DLST vùng không chỉ hướng tới số lượng du khách và doanh thu, mà quan trọng hơn là tạo ra sự phát triển hài hòa, đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của vùng DLST [54].

2.1.4.2. Nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái vùng

Nguyên tắc 1: Phân bố và phân công không gian DLST dựa trên lợi thế so sánh của từng địa phương

Phân bố các hoạt động và không gian DLST trong vùng phải dựa trên lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng địa phương, nhằm khai thác tốt nhất các điều kiện tự nhiên, tài nguyên văn hóa, vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận thị trường. Việc lựa chọn loại hình và sản phẩm DLST cần căn cứ vào những lợi thế đặc thù của từng địa phương, tránh tình trạng các địa phương phát triển những sản phẩm tương đồng, cạnh tranh trực tiếp và làm phân tán nguồn lực đầu tư.

Trong phát triển DLST, lợi thế so sánh tĩnh được hình thành từ những tài nguyên sẵn có như cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái, sông ngòi, đất ngập nước, rừng, biển đảo, di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội và các giá trị bản địa. Trong khi đó, lợi thế so sánh động được tạo lập thông qua đầu tư vào hạ tầng DLST, chất lượng dịch vụ, nguồn nhân lực, công nghệ, thương hiệu, năng lực

quản trị và khả năng đổi mới sản phẩm. Vì vậy, phân công không gian DLST trong vùng cần kết hợp cả hai loại lợi thế này để hình thành sự chuyên môn hóa tương đối giữa các địa phương [166].

Trên cơ sở đó, mỗi địa phương có thể tập trung phát triển những sản phẩm phù hợp với thế mạnh của mình, đồng thời liên kết với các địa phương khác để hình thành chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị DLST vùng [156, tr.405-415]. Chẳng hạn, một địa phương có thế mạnh về DLST đất ngập nước có thể đảm nhận vai trò cung cấp trải nghiệm sinh thái; địa phương có thế mạnh về văn hóa - lịch sử phát triển sản phẩm DLST văn hóa; địa phương có lợi thế biển đảo phát triển DLST nghỉ dưỡng và trải nghiệm biển. Sự phân công này vừa tạo ra tính khác biệt sản phẩm, vừa mở rộng không gian và thời gian lưu trú của khách, qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh của toàn vùng.

Đối với DLST, nguyên tắc này đặc biệt quan trọng bởi tài nguyên sinh thái thường mang tính đặc thù, không đồng nhất và không thể sao chép hoàn toàn giữa các địa phương. Do đó, phát triển DLST cần chuyển từ tư duy “mỗi địa phương xây dựng một sản phẩm DLST riêng” sang tư duy “mỗi địa phương phát huy một lợi thế, cùng tạo nên một hệ sinh thái sản phẩm DLST vùng”.

Nguyên tắc 2: Bảo đảm hài hòa lợi ích trong tổ chức không gian phát triển du lịch sinh thái vùng

Việc phát triển DLST vùng phải bảo đảm tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực và tài nguyên DLST của vùng, tránh tình trạng nhiều địa phương cùng khai thác một loại tài nguyên, phát triển các sản phẩm tương tự nhau hoặc cạnh tranh trong việc thu hút cùng một phân khúc thị trường [75]. Tài nguyên tự nhiên và hệ sinh thái có giới hạn về khả năng khai thác và khả năng phục hồi. Việc khai thác cùng một nguồn tài nguyên ở nhiều địa điểm hoặc khai thác vượt quá sức chứa có thể làm giảm chất lượng điểm đến, gia tăng áp lực lên môi trường và làm suy giảm giá trị lâu dài của tài nguyên.

Nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích trong tổ chức không gian phát triển DLST vùng đòi hỏi phải thiết lập quan hệ lợi ích hợp lý giữa nhà nước, doanh

nghiệp, cộng đồng dân cư và các địa phương trong vùng. Bảo đảm lợi ích được phân phối tương xứng với mức độ đóng góp, quyền hạn và trách nhiệm của từng chủ thể. hài hòa lợi ích không có nghĩa là chia đều lợi ích, mà là phân phối hợp lý lợi ích và chi phí, gắn quyền lợi với trách nhiệm, kết hợp lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, qua đó tạo động lực cho các chủ thể tham gia liên kết, hợp tác và cùng bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm sự phát triển DLST bền vững toàn vùng. Đặc biệt, bảo đảm hài hòa lợi ích cần tính đến việc phân công và chia sẻ tài nguyên giữa các địa phương, thay vì mỗi địa phương khai thác độc lập, các địa phương liên kết tài nguyên thành các tuyến, cụm DLST liên vùng. Từ đó, tài nguyên được sử dụng bổ trợ lẫn nhau, hạn chế cạnh tranh không cần thiết và tạo ra giá trị lớn hơn cho toàn vùng.

Nguyên tắc 3: Bảo đảm hiệu quả quy mô, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường DLST vùng

Phát triển DLST vùng phải bảo đảm hiệu quả quy mô, trong đó chi phí đầu tư và chi phí cung ứng dịch vụ bình quân có xu hướng giảm khi quy mô khách, sản phẩm, thị trường và mạng lưới liên kết được mở rộng hợp lý. Tuy nhiên, hiệu quả quy mô trong DLST không đơn thuần được hiểu là gia tăng số lượng khách mà phải gắn với khả năng hấp thụ của điểm đến, chất lượng dịch vụ và sức chịu tải của hệ sinh thái [44, tr.418-443].

Việc lựa chọn quy mô phát triển DLST cần dựa trên phân tích nhu cầu của các thị trường khách khác nhau, khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng, năng lực cung ứng dịch vụ và sức chứa của điểm đến. Đồng thời, cần tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, điểm đến và địa phương để chia sẻ hạ tầng, thông tin, nguồn nhân lực, hoạt động quảng bá, phân phối và thị trường.

Một trong những biểu hiện quan trọng của hiệu quả quy mô là đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở khai thác một cách tổng hợp các giá trị của tài nguyên DLST. Một hệ sinh thái hoặc một không gian tài nguyên có thể được phát triển thành nhiều sản phẩm khác nhau như tham quan, trải nghiệm, giáo dục môi trường, nghiên cứu, nghỉ dưỡng, DLST cộng đồng, ẩm thực và trải

nghiệm văn hóa bản địa. Việc đa dạng hóa này cho phép phục vụ nhiều phân khúc khách hàng, kéo dài thời gian lưu trú, tăng mức chi tiêu của khách và giảm tính mùa vụ của DLST.

Đối với DLST vùng, các địa phương không nhất thiết phải cung cấp toàn bộ các sản phẩm mà có thể chuyên môn hóa sản phẩm và liên kết với nhau trong một không gian DLST thống nhất. Một hành trình có thể kết hợp DLST sinh thái, DLST cộng đồng, DLST văn hóa, DLST biển đảo và trải nghiệm ẩm thực. Nhờ đó, quy mô thị trường được mở rộng từ phạm vi từng điểm đến lên thị trường DLST của toàn vùng, đồng thời tạo ra sự khác biệt và sức cạnh tranh cao hơn so với việc phát triển các điểm đến đơn lẻ.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG

2.2.1. Nội dung phát triển du lịch sinh thái vùng

Phát triển DLST vùng, tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị, không đơn thuần là sự gia tăng về quy mô khách du lịch, doanh thu hay số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ, mà bản chất là quá trình thay đổi các quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cùng tham gia khai thác một không gian sinh thái chung vượt ra ngoài ranh giới hành chính của một địa phương đơn lẻ. Trong quá trình đó, chính quyền địa phương và chính quyền cấp vùng, cộng đồng doanh nghiệp du lịch và người dân bản địa vừa là những chủ thể có lợi ích đan xen, vừa là những chủ thể có vị trí, vai trò khác nhau trong việc tổ chức không gian phát triển, phân bổ nguồn lực và chia sẻ lợi ích từ hoạt động DLST. Do đó, nội dung phát triển DLST vùng cần được nhận diện đồng thời trên hai phương diện: phương diện kinh tế - kỹ thuật (quy mô, cơ cấu, mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng, thị trường) và quan hệ lợi ích, phối hợp giữa các chủ thể trong phát triển DLST.

Trước hết, nội dung phát triển DLST vùng thể hiện ở sự mở rộng quy mô và tái cấu trúc không gian kinh tế du lịch trên phạm vi toàn vùng. Đó là quá trình gia tăng số lượng điểm đến, sản phẩm, doanh nghiệp và lao động tham gia vào lĩnh vực DLST, đồng thời là quá trình quy hoạch, tổ chức lại

không gian phát triển theo hướng hình thành các cụm, hành lang, tuyến DLST liên tỉnh, phân định lại chức năng giữa các địa phương trong vùng, tạo nguồn khách, cung cấp tài nguyên và trải nghiệm sinh thái đặc thù, nhằm tránh tình trạng các tỉnh trong cùng một vùng sinh thái đầu tư dàn trải, xây dựng những sản phẩm du lịch trùng lặp và cạnh tranh triệt tiêu lẫn nhau thay vì bổ sung cho nhau. Chính vì thế, vai trò quy hoạch, tổ chức không gian phát triển của chính quyền địa phương và các thiết chế điều phối cấp vùng được thể hiện rõ thông qua công tác quy hoạch vùng, xác định giới hạn sức chứa sinh thái áp dụng thống nhất và đầu tư những kết cấu hạ tầng kết nối liên vùng mà bản thân từng doanh nghiệp hay từng địa phương riêng lẻ không đủ động lực và nguồn lực để tự thực hiện.

Gắn liền với việc tổ chức không gian là sự hình thành và phát triển các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh DLST vùng, phản ánh cách thức các chủ thể liên kết với nhau để khai thác tài nguyên sinh thái chung. Trên thực tế, các mô hình phổ biến bao gồm mô hình doanh nghiệp lõi hành giữ vai trò đầu tàu kết nối với các hộ dân, cộng đồng bản địa cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, trải nghiệm văn hóa; mô hình hợp tác xã hoặc tổ hợp tác du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn các hệ sinh thái đặc thù như rừng ngập mặn, vườn quốc gia, đầm phá; mô hình hợp tác công - tư trong đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch sinh thái quy mô vùng; và mô hình liên kết ngang giữa chính các chính quyền địa phương trong vùng thông qua những thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch liên tỉnh, xây dựng thương hiệu DLST vùng thống nhất, chia sẻ dữ liệu khách và phối hợp xúc tiến quảng bá chung.

Đồng thời, để bảo đảm phát triển DLST vùng nhanh, bền vững cần hài hoà lợi ích giữa các chủ thể tham gia phát triển DLST vùng. Mối quan hệ này thể hiện trên nhiều tầng: giữa chính quyền với doanh nghiệp; giữa chính quyền với cộng đồng dân cư; giữa doanh nghiệp với cộng đồng dân cư, và giữa chính các chính quyền địa phương trong vùng về cơ chế phối hợp, chia sẻ nguồn lực trong phát triển DLST. Để làm rõ những vấn đề này, luận án xác định 03 nhóm nội dung bao gồm:

2.2.1.1. Xây dựng quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển du lịch sinh thái vùng

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch phát triển du lịch sinh thái vùng

Vai trò của chính quyền địa phương thông qua quy hoạch, cơ chế chính sách, phân bổ nguồn lực thúc đẩy DLST giữ vai trò định hướng chiến lược, làm cơ sở tổ chức không gian và phân bổ nguồn lực hiệu quả trên nền tảng khai thác lợi thế của từng vùng. Hoạt động này cần gắn với mục tiêu sử dụng, bảo tồn thiên nhiên và giảm thiểu tác động môi trường, đồng thời bảo đảm sự gắn kết với các ngành kinh tế. Bên cạnh đó, thỏa mãn lợi ích giữa các bên, tăng cường sự đồng thuận trong hợp tác vùng và cân đối giữa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn [179, tr.75-85].

Quy hoạch phát triển DLST cấp vùng có thể được xây dựng riêng hoặc kết hợp theo quy hoạch phát triển của từng địa phương trong vùng hoặc dựa trên quy hoạch của quốc gia. Tuy nhiên, nội dung cần phải đảm bảo:

Một là, cần phải xác định được tiềm năng của vùng DLST. Quy hoạch phải phân tích, đánh giá được tài nguyên, môi trường, thị trường, văn hóa, cảnh quan và hệ sinh thái của vùng du lịch, từ đó hướng việc xây dựng quy hoạch đến sự phát triển lâu dài.

Hai là, cần phải bảo đảm thông nhất giữa kết cấu hạ tầng, định hướng phát triển hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ trong vùng gắn kết.

Ba là, hướng đến phân bổ, khai thác và sử dụng tài nguyên và nguồn lực một cách hợp lý, đảm bảo sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, an ninh, môi trường trong quá trình lập quy hoạch.

Bốn là, phải hướng đến nâng cao chất lượng sản phẩm DLST đặc trưng của vùng, phát triển thị trường du lịch và xây dựng thương hiệu DLST vùng.

Năm là, gắn liền gìn giữ môi trường, cảnh quan tự nhiên, bảo tồn di sản và giữ gìn các giá trị truyền thống.

Sáu là, kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của dân cư; giữa hiệu quả của các vùng, các đơn vị trong vùng; phần lợi của các đối tác tham gia hoạt động phát triển DLST vùng [27, tr.52].

Thứ hai, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển du lịch sinh thái vùng

Cơ chế, chính sách phát triển DLST là công cụ để nhà nước tham gia điều tiết, định hướng sự phát triển, giữ vai trò quan trọng trong việc kích thích sự phát triển của các hoạt động phát triển DLST vùng [70, tr.832].

Chính sách vùng cần ưu tiên đầu tư hạ tầng phù hợp với đặc thù sinh thái, bảo đảm bền vững và thân thiện môi trường; đồng thời hỗ trợ vốn, tín dụng ưu đãi, giảm thuế và thúc đẩy hợp tác công - tư, gắn với nâng cấp giao thông kết nối và phát triển dịch vụ lưu trú DLST. Bên cạnh đó, cần cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện môi trường đầu tư minh bạch, bảo đảm bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, kết hợp linh hoạt các ưu đãi về đất đai, thuế và đa dạng hóa nguồn vốn nhằm thu hút đầu tư hiệu quả.

Chính sách hỗ trợ tăng cường nguồn nhân lực vùng cần tập trung vào các nội dung chính: (1) Triển khai các chương trình đào tạo nghề DLST cho nhân lực địa phương tại những khu vực có tiềm năng; (2) Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động, hợp tác với các trường đại học, cao đẳng trong đào tạo chuyên sâu về DLST, quản lý tài nguyên và kỹ năng hướng dẫn; (3) Áp dụng chính sách vay vốn ưu đãi, miễn giảm thuế và thành lập quỹ hỗ trợ nhằm khuyến khích tạo nguồn lực cho nhân lực DLST; (4) Thực hiện chính sách thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao thông qua đãi ngộ, hỗ trợ nhà ở và khuyến khích khởi nghiệp trong lĩnh vực DLST.

Chính sách tăng cường hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu thị trường, quảng bá DLST như tham gia hội chợ, hội thảo, hội nghị hợp tác phát triển, chương trình khảo sát DLST,... có các chính sách nhằm đẩy mạnh DLST phát triển ở vùng tộc thiểu số, đặc biệt là các làng bản còn bảo lưu các giá trị truyền thống. Ngoài ra, cần xây dựng và phát huy cơ chế phối hợp liên ngành nhằm cụ thể hóa các nguyên tắc, quy chế phối hợp để thuận tiện cho công tác hướng dẫn, quản lý của vùng, đảm bảo vấn đề an ninh, an toàn trong hoạt động DLST vùng.

Thứ ba, tổ chức quản lý phát triển du lịch sinh thái vùng

Tổ chức và điều hành trong quản lý vùng cần có một cơ quan điều phối

các tỉnh, cơ quan này cần phải có sự phân cấp rõ ràng, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cấp, tránh tình trạng trùng lặp hay mâu thuẫn trong quá trình hoạt động [112]. Hiện nay, việc tổ chức, thực hiện quy hoạch và chính sách được tổ chức như sau:

(1) Chính phủ giữ vai trò điều phối chung, ban hành chính sách ở tầm vĩ mô; xây dựng các chiến lược, quy hoạch; hỗ trợ doanh nghiệp và DCĐP hoạt động DLST; hình thành quỹ quốc gia cho phát triển DLST;

(2) Chính quyền địa phương: Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, phường, xã tiến hành thực hiện chính sách và quy hoạch phát triển DLST tại địa phương; phê duyệt và cấp phép các dự án DLST trên địa bàn; xử lý vi phạm; Sở DL quản lý các khu DLST cấp tỉnh; tổ chức đào tạo, tăng cường khả năng quản lý DLST; kiểm tra, đánh giá chất lượng các điểm DLST; Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách kiểm soát việc sử dụng tài nguyên và gìn giữ môi trường trong hoạt động DLST; giám sát và xử lý vi phạm về ô nhiễm môi trường trong các khu DLST.

(3) Ban quản lý khu DLST quản lý trực tiếp hoạt động tại các khu, điểm DLST cụ thể; hướng dẫn, giám sát du khách và doanh nghiệp hoạt động trong khu sinh thái.

(4) Các doanh nghiệp DLST đóng vai trò đầu tư cho dịch vụ DLST; đảm bảo hoạt động kinh doanh tuân thủ tiêu chuẩn bền vững; hợp tác với chính quyền và cộng đồng để thúc đẩy phát triển chung [79], [80].

(5) Cộng đồng cung cấp dịch vụ DLST như homestay, ẩm thực, hướng dẫn viên DL; giám sát hoạt động DLST; phát triển sản phẩm DL đặc trưng từ văn hóa, làng nghề truyền thống.

Cơ cấu tổ chức quản lý DLST vùng cần được tổ chức chặt chẽ, khoa học, đảm bảo sự phối hợp hiệu quả. Chỉ khi có một hệ thống quản lý đồng bộ và minh bạch, hoạt động DLST vùng mới có thể PTBV.

2.2.1.2. Phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái vùng

Thứ nhất, phát triển sản phẩm du lịch sinh thái vùng

Sản phẩm DLST vùng là sự kết hợp giữa các trải nghiệm và dịch vụ dựa

trên khai thác hợp lý giá trị tự nhiên, hướng tới tăng trưởng và gìn giữ môi trường. Các sản phẩm tiêu biểu gồm tham quan hệ sinh thái rừng, sông nước, miệt vườn; quan sát động vật; trải nghiệm văn hóa - lễ hội; ẩm thực địa phương; làng nghề và lưu trú cộng đồng. Qua đó, vừa đáp ứng nhu cầu du khách, vừa bảo tồn tài nguyên, vừa lưu giữ bản sắc văn hóa vùng.

Việc phát triển sản phẩm cần bảo đảm sự cân bằng giữa khai thác và bảo tồn, gắn kết doanh nghiệp với dân cư và hạn chế tác động đến hệ sinh thái. Theo đó, cần xây dựng các chương trình DLST đa dạng hoạt động và điểm đến, đánh giá đúng tiềm năng tài nguyên để hình thành sản phẩm đặc trưng của từng địa phương và sản phẩm đặc trưng của vùng, gắn phát triển sản phẩm với cải thiện hiệu quả quản lý, đào tạo nhân lực, đáp ứng lợi ích giữa các chủ thể tham gia [49, tr.1544 - 1552].

Thứ hai, hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái vùng

Hoạt động xúc tiến giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao nhận diện thương hiệu, thu hút du khách và thúc đẩy PTBV DLST vùng. Việc xây dựng thương hiệu DLST cần kết hợp hài hòa giữa truyền thông truyền thống, nền tảng số và các hoạt động quảng bá trực tiếp.

Để hoạt động này hiệu quả cần hướng đến tổ chức các hoạt động đầu tư quy mô vùng, xây dựng và thống nhất chiến lược, nội dung mang bản sắc và tính đặc trưng của DLST vùng, đa dạng hóa hình thức, công cụ hiện đại, gắn kết các sự kiện, lễ hội địa phương thành chuỗi sự kiện DLST. Đồng thời, phát triển công thông tin điện tử chung, định vị thương hiệu DLST toàn vùng, tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong cung cấp thông tin sản phẩm. Bên cạnh đó, đẩy mạnh giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm về quảng bá DLST vùng [98, tr.102-114].

2.2.1.3. Liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch sinh thái vùng

Thứ nhất, liên kết vùng nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích cho các chủ thể tham gia du lịch sinh thái vùng

Quan niệm của V.I.Lênin về lợi ích kinh tế cho thấy lợi ích kinh tế vừa phản ánh quan hệ sản xuất khách quan, vừa là động lực trực tiếp của phát

triển kinh tế. Vì vậy, việc tổ chức và quản lý nền kinh tế cần bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội [149]. Liên kết vùng giữ vai trò là công cụ điều phối nhằm đảm bảo lợi ích, phân bổ nguồn lực hợp lý và khai thác tài nguyên lâu dài. Vì vậy, sự góp mặt của nhiều chủ thể kinh tế như cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và dân cư cần phải được duy trì và đảm bảo.

Đối với địa phương, hợp tác vùng góp phần tăng thu ngân sách, tăng cường hiệu quả quản lý và khả năng huy động nguồn lực xã hội. Vì vậy, cần bảo đảm lợi ích chính đáng để khuyến khích trách nhiệm, đổi mới phương thức và thúc đẩy DLST bền vững.

Đối với doanh nghiệp, gắn kết vùng tạo môi trường đầu tư ổn định, gia tăng hiệu quả kinh doanh và giá trị thương hiệu DLST vùng. Vì vậy, cần có chính sách ưu đãi về thuế, vốn, bảo đảm ổn định pháp lý, bảo vệ quyền kinh doanh hợp pháp, hỗ trợ tiếp cận tài nguyên, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ [57, tr.103 - 111].

Đối với người dân, việc hợp tác vùng giúp tạo việc làm và thu nhập bền vững nên cần bảo đảm cơ chế chia sẻ minh bạch, tạo điều kiện tham gia quản lý DLST, hỗ trợ tập huấn kỹ năng, bảo vệ môi trường và văn hóa địa phương, đầu tư hạ tầng dân sinh, bảo vệ quyền lợi pháp lý và ưu tiên tiếp cận đất đai, vốn, chính sách khởi nghiệp trong DLST [28].

Việc liên kết trong thúc đẩy DLST vùng không chỉ là sự hợp tác về mặt hành chính, kỹ thuật mà còn là cách để bảo đảm công bằng và đáp ứng lợi ích giữa các bên tham gia. Khi lợi ích được phân phối hợp lý, các chủ thể sẽ có động lực gắn bó lâu dài với hoạt động DLST.

Thứ hai, liên kết nguồn lực và phát triển hạ tầng cho DLST vùng

Một là, liên kết huy động vốn đầu tư cho DLST vùng.

Huy động nguồn lực thúc đẩy DLST vùng cần có vai trò của nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức trong, ngoài nước. Thông qua phối hợp vùng, các tỉnh có thể phối hợp thu hút đầu tư, phân chia lợi ích và chính sách ưu đãi, qua đó tăng cường hiệu quả và tránh đầu tư dàn trải.

Việc huy động vốn cần xác định rõ mục tiêu theo từng giai đoạn, đa dạng hóa nguồn lực, đồng thời xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp. Bên cạnh đó, cần bảo đảm sử dụng hiệu quả và duy trì tính liên kết trong phát triển DLST.

Hai là, liên kết tối ưu nguồn nhân lực cho phát triển DLST vùng.

Nguồn nhân lực DLST có những đặc điểm riêng phù hợp với việc tạo ra sản phẩm DLST. Phát triển nguồn nhân lực cho các hoạt động DLST nhằm gia tăng số lượng và chất lượng của lực lượng lao động với một cơ cấu hợp lý [70, tr.830].

Hợp tác tăng cường nguồn nhân lực DLST vùng cần tập trung vào việc xây dựng quy hoạch đào tạo chung, chia sẻ nguồn lực và thông tin về việc làm, phối hợp tổ chức các hoạt động kết nối lao động và các doanh nghiệp trong vùng. Đồng thời, tăng cường tập huấn nghiệp vụ DLST cho nhân lực quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng văn hóa và ứng xử cho dân cư, chủ cơ sở sản xuất và các chủ thể tham gia DLST.

Ba là, liên kết xây dựng đồng bộ hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST vùng.

Hạ tầng và cơ sở dịch vụ là nền tảng quan trọng cho thúc đẩy DLST vùng, nhưng tại nhiều khu vực vẫn còn thiếu đồng bộ. Việc gắn kết đầu tư hạ tầng giúp kết nối các điểm đến theo chuỗi, tuyến, hạn chế đầu tư manh mún và tạo điều kiện hình thành sản phẩm, tuyến DLST liên vùng, đồng thời thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn.

Để tối ưu hiệu quả, cần phối hợp xây dựng không gian DLST thống nhất, phát triển điểm đến có sức cạnh tranh và tổ chức các sự kiện quy mô vùng. Muốn phát triển DLST vùng hiệu quả cần đầu tư xây dựng hạ tầng, dịch vụ hiện đại, hoàn thiện giao thông, tăng cường kết nối với hành lang kinh tế, cửa khẩu quốc tế và mở rộng các tuyến bay đến vùng liên kết [25].

Thứ ba, liên kết khai thác phát triển DLST theo hướng bền vững

Một là, liên kết vùng nhằm tăng cường bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phát triển DLST vùng.

DLST là hoạt động của con người hướng đến về sự bền vững của hệ sinh

thái tự nhiên và nhân văn với mục tiêu tìm hiểu, nghiên cứu và khám phá. Liên kết vùng trong phát triển DLST sẽ giúp các địa phương tối ưu hóa tài nguyên sinh thái theo không gian rộng, như (i) một vùng có thể bao gồm núi, rừng, sông, biển, nông nghiệp sinh thái sẽ tạo ra sản phẩm du lịch kết hợp đặc sắc; (ii) Tăng thời gian lưu trú và chi tiêu du khách, các tour DLST liên vùng kéo dài hành trình, giúp du khách trải nghiệm đa dạng và chi tiêu nhiều hơn; (iii) Chia sẻ lợi ích kinh tế giữa các địa phương bằng cách phân phối đều dòng khách, tránh quá tải điểm đến, đồng thời tạo sinh kế cho cộng đồng nhiều địa phương trong vùng; (iv) Hạn chế khai thác quá mức tài nguyên tại một địa phương sẽ giảm tải môi trường, kéo giãn mật độ khách đến các khu vực phụ cận có tiềm năng sinh thái nhưng chưa được khai thác tốt [63, tr.49 - 54].

Hai là, liên kết vùng nhằm phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong phát triển DLST vùng.

DLST không chỉ khai thác tài nguyên tự nhiên mà còn gắn liền với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa. Trong quá trình liên kết vùng, các giá trị văn hóa truyền thống sẽ được bảo tồn và phát huy giá trị tốt hơn. Liên kết vùng giúp không gian văn hóa mở rộng và mang tính đa dạng, nhiều giá trị văn hóa truyền thống không giới hạn ở một địa phương, sự liên kết sẽ dẫn đến sự phối hợp liên vùng để bảo tồn và khai thác hiệu quả.

Mặt khác, liên kết vùng tạo nên chuỗi trải nghiệm văn hóa sinh thái như hình thành hành trình du lịch đa dạng, hấp dẫn, phản ánh đặc trưng qua các tour lễ hội, làng nghề, không gian sống truyền thống toàn vùng. Do vậy, hoạt động liên kết giúp chia sẻ nguồn lực bảo tồn và quảng bá văn hóa các địa phương toàn vùng. Đồng thời, việc liên kết cũng tạo điều kiện huy động hiệu quả vốn đầu tư trong xây dựng các trung tâm văn hóa, tổ chức các sự kiện quảng bá giá trị văn hóa trên địa bàn vùng [17].

2.2.2. Tiêu chí đánh giá phát triển du lịch sinh thái vùng

Trên cơ sở nghiên cứu, luận án dựa trên một số lý thuyết nền tảng và bộ công cụ để xây dựng các tiêu chí đánh giá phát triển DLST vùng.

(i) Lý thuyết về vai trò của nhà nước, điển hình như Chủ nghĩa trọng

thương ra đời vào khoảng thế kỷ XV-XVII trong việc đề cao vai trò quản lý kinh tế của nhà nước; Léon Walras (1834-1910) với “Thuyết cân bằng tổng quát” định hướng nhà nước can thiệp vào quá trình sản xuất, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, hạn chế đầu cơ, ổn định giá phù hợp với tiền lương; Thuyết bàn tay hữu hình” của John Maynard Keynes (1883-1946) đã đánh giá cao vai trò của kinh tế nhà nước, các chính sách kinh tế của nhà nước tác động đến nền kinh tế thị trường; Chủ nghĩa tự do mới chủ trương cho nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường nhưng có sự điều tiết của nhà nước ở một mức độ nhất định. Sự can thiệp của nhà nước không được hạn chế sự phát triển của thị trường mà phải tạo điều kiện cho thị trường vận động một cách bình thường [22, tr.247]. Như vậy, các lý thuyết về vai trò của nhà nước cho rằng chất lượng phát triển không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có mà chủ yếu phụ thuộc vào hệ thống quy hoạch, cơ chế chính sách và tổ chức quản lý. Thể chế giữ vai trò định hướng hành vi, điều hòa lợi ích, giảm chi phí, thúc đẩy hợp tác và bảo đảm PTBV giữa các chủ thể tham gia quá trình phát triển.

(ii) Lý thuyết về mô hình “quản trị nhà nước tốt” được nhắc đến nhiều ở thập niên 1990 trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ và dân chủ ngày càng mở rộng. Theo WB, Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) và nhiều tổ chức khác, mô hình này bao gồm 8 đặc tính cơ bản là: (1) Sự tham gia; (2) Nhà nước pháp quyền; (3) Minh bạch; (4) Đáp ứng yêu cầu của người dân và sự phát triển; (5) Hướng tới sự đồng thuận; (6) Công bằng và thu hút; (7) Hiệu lực và hiệu quả; (8) Tầm nhìn [202].

(iii) Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác có ý nghĩa lý luận quan trọng trong việc xây dựng tiêu chí đánh giá tính công bằng của quá trình phát triển DLST. Học thuyết này không chỉ làm rõ bản chất của quan hệ lợi ích trong nền sản xuất xã hội mà còn cung cấp cơ sở khoa học để xem xét vấn đề phân phối thành quả phát triển giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động DLST. Học thuyết giá trị thặng dư còn cho thấy mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tái sản xuất xã hội [7].

(iv) Lý thuyết về liên kết vùng trong phát triển du lịch được hình thành

trên nền tảng nhận thức du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, mang tính liên ngành và liên vùng, liên kết vùng du lịch được xem là quá trình hợp tác giữa các địa phương nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên, phát triển sản phẩm chung và tăng cường năng lực cạnh tranh vùng [180, tr.640-656].

(v) Lý thuyết các bên liên quan của Freeman, R.E. (1984), cho rằng tổ chức cần phải đối xử công bằng với các bên liên quan, nếu xuất hiện xung đột lợi ích giữa các bên, tổ chức cần có cách giải quyết để đạt được sự cân bằng lợi ích tối ưu giữa các bên [176]. Vì vậy, việc phát triển DLST trên địa bàn vùng cần cần đảm bảo tính công bằng, phát huy vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia DLST.

(vi) Lý thuyết phát triển du lịch bền vững (Sustainable Tourism Development Theory) là nền tảng cho việc phân tích sự phát triển du lịch [195]. Lý thuyết này nhấn mạnh sự cân bằng giữa ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Một dự án DLST bền vững phải mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương, bảo tồn văn hóa và di sản xã hội, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Trong bối cảnh phát triển DLST, điều này có nghĩa là các hoạt động phải hỗ trợ sinh kế nông dân, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học và tôn trọng các giá trị văn hóa địa phương [185].

(vii) Lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory) được phát triển bởi Bourdieu (1986) và Putnam (1993), chỉ ra rằng mạng lưới quan hệ xã hội và các chuẩn mực tương hỗ trong một cộng đồng có thể tạo ra giá trị kinh tế và xã hội [175]. Trong bối cảnh DLST, vốn xã hội thể hiện qua sự hợp tác giữa các nông dân, mối quan hệ giữa nông dân và chính quyền địa phương và sự tin tưởng lẫn nhau trong cộng đồng [188]. Một cộng đồng có vốn xã hội cao có khả năng huy động nguồn lực tốt hơn, giải quyết xung đột hiệu quả hơn và cùng nhau phát triển các sáng kiến DLST [193].

(viii) Bộ tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu do Hội đồng du lịch toàn cầu (GSTC) xây dựng, đưa ra ngày 21/12/2016 [40]. Bộ tiêu chuẩn đề xuất 4 tiêu chí đánh giá chủ yếu: (1) Chứng minh việc quản lý bền vững hiệu quả; (2) Tối đa hóa các lợi ích kinh tế xã hội cho cộng đồng địa phương và tối thiểu hóa

các tác động có hại; (3) Tối đa lợi ích cho di sản văn hóa và tối thiểu tác động có hại và (4) Tối đa lợi ích cho môi trường và tối thiểu tác động có hại.

(ix) Bộ công cụ Du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam do chương trình phát triển năng lực Du lịch có trách nhiệm với Môi trường và Xã hội soạn thảo và Liên minh Châu Âu tài trợ. Bộ công cụ này là một trong các mục tiêu xây dựng năng lực cho các bên liên quan trong ngành du lịch Việt Nam để đạt được toàn diện các lợi ích phát triển kinh tế - xã hội to lớn từ du lịch trong khi bảo tồn các nguồn lực về tự nhiên và văn hóa của ngành du lịch. Bộ công cụ hướng đến ba nhóm đối tượng chính, gồm các nhà chức trách trong ngành du lịch, các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng có tham gia vào du lịch. Nội dung đánh giá hướng đến chủ yếu là hỗ trợ chính sách và tăng cường thể chế, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, đối thoại công tư và đào tạo nghề nghiệp [14].

Kế thừa các lý thuyết và kết quả nghiên cứu của nhiều công trình trước đó, luận án xác định 5 tiêu chí đánh giá phát triển DLST vùng, bao gồm: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính hợp tác, tính công bằng và tính bền vững.

(1) *Tính hiệu lực* phản ánh năng lực tổ chức và điều tiết của Nhà nước, mức độ đạt được các mục tiêu phát triển DLST vùng thông qua việc xây dựng cơ chế và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển DLST.

(2) *Tính hiệu quả* phản ánh mức độ đạt được các mục tiêu phát triển DLST vùng thông qua việc huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm mang lại hiệu quả cho phát triển DLST trên địa bàn vùng.

(3) *Tính hợp tác* phản ánh mức độ liên kết, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia phát triển DLST vùng.

(4) *Tính công bằng* phản ánh mức độ phân bổ hợp lý lợi ích, cơ hội tham gia và trách nhiệm giữa các chủ thể trong quá trình phát triển DLST vùng, nhằm bảo đảm các thành quả phát triển không tập trung vào một nhóm mà góp phần nâng cao phúc lợi chung.

(5) *Tính bền vững* phản ánh mức độ bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn tài nguyên sinh thái và giá trị văn hóa, nâng cao đời

sống cộng đồng và tăng cường năng lực tổ chức quản lý vùng.

Ở mỗi tiêu chí, luận án kế thừa có phát triển bổ sung các chỉ tiêu đánh giá cụ thể tương ứng với từng nội dung nghiên cứu [Bảng 2.1].

Bảng 2.1. Tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

STT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ	NGUỒN MINH CHỨNG
1. Về quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển DLST vùng	Quy hoạch phát triển DLST vùng	Tính hợp tác Tính hiệu lực Tính hiệu quả	- Mức độ liên kết, hợp tác trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển DLST vùng. - Số lượng quy hoạch, kế hoạch đã triển khai và hiệu lực thực hiện (cấp trung ương, cấp vùng và cấp địa phương trong vùng). - Hiệu quả của quy hoạch, kế hoạch cho phát triển DLST vùng.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.
	Cơ chế chính sách phát triển DLST vùng	Tính hợp tác Tính hiệu lực Tính hiệu quả	- Mức độ liên kết, hợp tác trong xây dựng chính sách phát triển DLST vùng. - Số lượng chính sách đã triển khai và hiệu lực thực hiện. - Hiệu quả của chính sách cho phát triển DLST vùng.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.
	Tổ chức quản lý phát triển DLST vùng	Tính hợp tác Tính hiệu lực Tính hiệu quả	- Mức độ liên kết, hợp tác trong tổ chức quản lý phát triển DLST vùng. - Vai trò của CQĐP và mức độ hỗ trợ cho doanh nghiệp và dân cư tham gia DLST. - Hiệu quả quản lý, triển khai quy hoạch, cơ chế chính sách.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.

2. Về phát triển sản phẩm và quảng bá du lịch sinh thái vùng	Phát triển sản phẩm DLST vùng	Tính hợp tác Tính hiệu quả	- Mức độ liên kết, hợp tác trong phát triển sản phẩm DLST trên địa bàn vùng. - Số lượng và hiệu quả sản phẩm, mô hình DLST trên địa bàn vùng TGLX được khai thác.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.
	Hoạt động xúc tiến quảng bá DLST vùng	Tính hợp tác Tính hiệu quả	- Mức độ liên kết, hợp tác trong xúc tiến quảng bá DLST trên địa bàn vùng. - Số lượng và hiệu quả các hoạt động xúc tiến, quảng bá được triển khai và thực hiện.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.
3. Về liên kết, hợp tác trong phát triển DLST vùng	Đảm bảo hài hòa lợi ích cho các chủ thể tham gia	Tính hợp tác Tính hiệu quả Tính công bằng	- Mức độ liên kết, hợp tác giữa các chủ thể (CQĐP, doanh nghiệp và dân cư) và mức độ liên kết giữa các địa phương trong hài hòa lợi ích phát triển DLST vùng. - Hiệu quả vai trò quản lý nhà nước của CQĐP trong việc đảm bảo lợi ích cho các bên tham gia DLST. - Hiệu quả doanh thu và cơ hội phát triển cho doanh nghiệp. - Hiệu quả thu nhập và ổn định sinh kế cho DCĐP.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.
	Liên kết huy động nguồn lực và phát	Tính hợp tác Tính hiệu quả	- Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương; quy mô và hiệu quả thu hút đầu tư cho phát triển DLST vùng. - Mức độ liên kết, hợp tác	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng

	triển hạ tầng cho phát triển DLST vùng		giữa các địa phương; hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển DLST vùng. - Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương; quy mô và hiệu quả trong phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển DLST vùng.	TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.
	Liên kết vùng khai thác phát triển DLST bền vững	Tính hợp tác Tính hiệu quả Tính bền vững	- Mức độ liên kết, hợp tác trong bảo tồn tự nhiên, đa dạng sinh học và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn vùng. - Số lượng và hiệu quả chính sách bảo tồn tự nhiên, đa dạng sinh học và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn vùng.	- Số liệu báo cáo thứ cấp từ UBND, Sở Du lịch, Trung tâm Xúc tiến, thương mại và dịch vụ du lịch từ các tỉnh trên địa bàn vùng TGLX. - Số liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế.

Nguồn: Đề xuất của tác giả luận án

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái vùng

2.2.3.1. Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước

Trong quá trình phát triển DLST ở Việt Nam, quan điểm và chủ trương của Đảng đóng vai trò định hướng mang tính chiến lược, trong khi hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước tạo nền tảng pháp lý và quản lý nhằm bảo đảm cho thúc đẩy DLST theo hướng hiệu quả và bền vững.

Các định hướng này được cụ thể hóa thông qua hệ thống chiến lược ở nhiều cấp độ, từ trung ương đến địa phương, đồng thời đóng vai trò là công cụ kết nối các chủ thể tham gia như Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư. Hiệu quả phát triển DLST phụ thuộc đáng kể vào mức độ phù hợp và khả năng triển khai của hệ thống chính sách. Khi các chính sách được xây dựng đồng bộ và sát thực tiễn, sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng. Ngược lại, nếu thiếu tính khả thi hoặc chưa thống nhất, chính sách có thể trở thành rào cản, làm hạn chế sự phát triển của lĩnh vực này [69, tr.35].

2.2.3.2. Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tài nguyên du lịch và điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị vùng

Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển DLST, cụ thể như góp phần quy định các đặc điểm tự nhiên, văn hóa của đối tượng du lịch; tạo nên sự đa dạng cảnh quang và tiềm năng du lịch, làm nổi bật nét độc đáo và đa dạng của vùng du lịch; tác động đến thái độ, tâm lý và lựa chọn của du khách đối với hình ảnh của điểm du lịch,... Đây chính là yếu tố quan trọng để quyết định việc du khách có đến tham quan hay không. Trong nghiên cứu của mình, John L. Crompton (1979) đã nêu ra những yếu tố từ điểm đến du lịch thu hút du khách là cảnh quan thiên nhiên đẹp, di sản văn hóa độc đáo [181].

Ngoài ra, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý của nơi đến cũng góp phần ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của thị trường du lịch [190, tr.159 - 166]. Mặt khác, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý quy định khả năng và mức độ liên kết du lịch của các địa phương trong việc kết hợp chuỗi giá trị để tạo ra sản phẩm đặc trưng của vùng [75, tr.54].

Tài nguyên du lịch đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển DLST. Tài nguyên du lịch được phân chia thành tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa. Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch. Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm di tích lịch sử văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể sử dụng cho mục đích du lịch [79].

Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành sản phẩm du lịch, loại hình du lịch và tổ chức lãnh thổ du lịch. Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản để tạo nên sản phẩm du lịch. Chính sự đa dạng và phong phú của tài nguyên du lịch đã tạo nên sự hấp dẫn của sản phẩm du lịch. Số lượng, chất lượng, sự phân bố của tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, số lượng, chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động du lịch. Tài nguyên du lịch là một bộ phận cấu thành quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch, ảnh hưởng

trực tiếp đến yếu tố tạo vùng cũng như cơ cấu và chuyên môn hóa của vùng du lịch đến khả năng liên kết với các địa phương lân cận, tạo sức hút cho điểm đến, góp phần định hướng phát triển cho không gian du lịch [122].

Điều kiện kinh tế - xã hội là tổng thể các yếu tố về kinh tế, xã hội và môi trường sống có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của con người và cộng đồng. Nhóm yếu tố này bao gồm trình độ phát triển kinh tế và hệ thống hạ tầng; các yếu tố xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, pháp luật, an sinh; cùng với chất lượng môi trường sống như không khí, nguồn nước và mức độ bền vững. Đây là nền tảng quan trọng tạo điều kiện thuận lợi để chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng và du khách tham gia hiệu quả vào quá trình phát triển DLST [177, tr. 56 - 60].

Điều kiện chính trị là các yếu tố liên quan đến hệ thống chính trị, chính sách của địa phương, sự ổn định về an ninh trật tự của vùng DL. Hòa bình, ổn định chính trị - xã hội là nhân tố quan trọng, nhất là trong bối cảnh hội nhập. Điều kiện hòa bình, ổn định chính trị - xã hội thúc đẩy sự phát triển về sản phẩm, loại hình DL [154]. Mặt khác, cũng cản trở đến sự tăng trưởng của ngành ở những vùng lãnh thổ có môi trường chính trị bất ổn. Ở chiều ngược lại, DL khi được phát triển được xem là công cụ góp phần củng cố hòa bình, tăng cường mối quan hệ giữa các quốc gia trên thế giới [172]. Do vậy, yếu tố này ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ngành DL của một vùng DLST, quyết định đến mức độ thu hút du khách, chính sách bảo vệ tài nguyên và khả năng phát triển ngành bền vững.

2.2.3.3. Hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho phát triển DLST vùng

Hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ có thể kể đến là hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ lưu trú, hệ thống các cơ sở dịch vụ phụ trợ,... các yếu tố này có vị trí và vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy DLST. Trong các nghiên cứu lí luận, Jameel Khadaroo và Boopen Seetanah (2009) cho thấy hạ tầng giao thông là yếu tố có sự tác động gắn kết với DL, liên quan đến các thành tố cấu tạo của DL như giá cả, khoảng cách [183, tr.365-38], góp phần tạo nên mối gắn kết DL. Thông qua mạng lưới giao thông thuận tiện, DL mới trở

thành một hiện tượng xã hội phổ biến [163, tr. 53-63].

Hạ tầng giao thông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm lưu thông quá trình lưu thông và là điều kiện nền tảng để hình thành, mở rộng hợp tác vùng. Một hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại và kết nối hiệu quả sẽ tạo lợi cho điểm đến, từ đó gia tăng sức hút đối với du khách. Các yếu tố hạ tầng như thông tin liên lạc, điện, nước, dịch vụ hỗ trợ và cơ sở dịch vụ tạo nên sự đồng bộ của hệ thống hạ tầng. Nhờ đó, không chỉ thúc đẩy hợp tác vùng mà còn mở rộng thị trường và cải thiện hiệu quả khai thác tiềm năng DLST [152].

2.2.3.4. Các chủ thể tham gia du lịch sinh thái vùng

Các chủ thể tham gia DLST là yếu tố then chốt trong thúc đẩy DLST vùng, gồm nhiều nhóm chủ thể có mối gắn kết chặt chẽ với nhau. Trước hết là lực lượng trực tiếp cung cấp dịch vụ như hướng dẫn viên, nhân viên khu DLST, kiểm lâm và dân cư tham gia các loại hình như homestay, ẩm thực, thủ công. Tiếp đến là nhóm nhân lực quản lý và hoạch định chính sách gồm cơ quan nhà nước, ban quản lý khu bảo tồn và địa phương, giữ vai trò định hướng và giám sát. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu đảm nhiệm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng và đề ra phương hướng phát triển. Cuối cùng, doanh nghiệp và nhà đầu tư đóng vai trò tổ chức sản phẩm, cung cấp dịch vụ và đầu tư hạ tầng DLST theo hướng hiệu quả và bền vững [61].

Trong xu thế hội nhập quốc tế, các chủ thể tham gia hoạt động DLST trong liên kết vùng cần có những yêu cầu cần thiết như (1) Kiến thức về môi trường và sinh thái: Hiểu biết về hệ sinh thái, các loài động thực vật, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; (2) Kỹ năng hướng dẫn và quản lý du khách: Kỹ năng giao tiếp, hướng dẫn tham quan, xử lý tình huống và sơ cứu; (3) Kỹ năng kinh doanh và quản lý: Hiểu biết về marketing, quản lý dịch vụ, vận hành khu DLST và (4) Khả năng ngoại ngữ đóng vai trò quan trọng khi phục vụ khách quốc tế.

2.2.3.5. Sự liên kết, hợp tác và cơ chế lợi ích trong phát triển du lịch sinh thái vùng

Nhận thức đúng và đầy đủ về liên kết, hợp tác là nền tảng quan trọng quyết định hiệu quả phát triển DLST vùng, góp phần tạo sự cộng hưởng và

nâng cao năng lực cạnh tranh lâu dài. Liên kết không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực mà còn thể hiện qua lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp, cải thiện phúc lợi cư dân, tăng cường sự đồng thuận của chính quyền và giữ gìn môi trường. Theo nghiên cứu của Yoon và cộng sự (2001), sự có mặt của người dân trong DLST giữ vai trò then chốt đối với PTBV. Vì vậy, đáp ứng lợi ích giữa các đối tượng tham gia, đặc biệt là dân cư, là yêu cầu thiết yếu trong phát triển DLST vùng [213, tr.363-372].

Trong hợp tác phát triển, sự chi phối của lợi ích có thể dẫn đến phân bổ nguồn lực thiếu công bằng, làm giảm tính minh bạch, niềm tin và mức độ hợp tác giữa các chủ thể tham gia. Khi lợi ích không được đảm bảo, dễ rơi vào tình trạng manh mún, kém hiệu quả và cản trở định hướng chung, ảnh hưởng đến việc PTBV. Teye và cộng sự (2002) cho rằng nếu dân cư không được hưởng lợi sẽ dẫn đến thiếu hợp tác, từ đó tác động tiêu cực đến hiệu quả phát triển DLST [199, tr.668-688]. Như vậy, cơ chế lợi ích là cơ chế chuyển hóa lợi ích của các chủ thể từ động lực riêng lẻ thành động lực hợp tác, qua đó thúc đẩy sự tham gia, liên kết, đầu tư và bảo tồn tài nguyên, tạo nền tảng cho phát triển DLST bền vững cho vùng liên kết.

2.2.3.6. Công nghệ số, hội nhập quốc tế và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới

Ngày nay công nghệ số là công cụ quan trọng góp phần vào sự phát triển của DLST. Việc ứng dụng các công nghệ số như AI, IoT, Big Data, VR giúp tăng cường hiệu quả quản lý, giữ gìn tài nguyên, cải thiện trải nghiệm và xúc tiến quảng bá DLST. Trong bối cảnh du lịch toàn cầu hướng tới “xanh” và gắn với cộng đồng, DLST trở thành xu hướng tất yếu, đòi hỏi định hướng PTBV gắn với ứng dụng công nghệ [107, tr.1102-1112].

Hội nhập quốc tế và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới đang tác động mạnh đến phát triển DLST, vừa mở ra cơ hội hợp tác, thu hút đầu tư và tiếp cận kinh nghiệm quản lý, vừa đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ngoài ra, các yếu tố rủi ro như thiên tai, dịch bệnh hay biến động kinh tế, chính trị toàn cầu cũng tác động đáng kể đến phát triển DLST vùng. Những yếu tố này không chỉ gây thiệt hại trực tiếp mà còn ảnh hưởng đến mục tiêu lâu dài. Do đó, cần xây dựng chiến lược thích ứng linh hoạt, tăng cường quản lý rủi ro và chú trọng đầu tư giữ gìn tài nguyên, môi trường nhằm duy trì sức hấp dẫn của DLST.

2.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN

2.3.1. Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái của một số vùng trên thế giới

2.3.1.1. Kinh nghiệm của vùng Đông Bắc Thái Lan

Vùng Đông Bắc Thái Lan với 20 tỉnh có cảnh quan đa dạng và bản sắc văn hóa đặc sắc, giàu tiềm năng phát triển DLST. Từ thập niên 1990, chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” (OTOP) được triển khai nhằm khôi phục làng nghề và nâng cao thu nhập cho người dân. Sau hơn 5 năm, trên 70 làng nghề được phục hồi, trong đó 19 làng phát triển mạnh, trở thành điểm đến DLST hấp dẫn, kết quả này cho thấy hiệu quả của việc gắn DLST với bảo tồn văn hóa và sinh kế cộng đồng.

Thứ nhất, quan tâm thực hiện quy hoạch và chính sách hỗ trợ phát triển DLST vùng

Chính quyền cấp tỉnh ngay từ đầu đã quan tâm hỗ trợ cho các làng nghề ở nhiều khâu như hỗ trợ các nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ, tổ chức huấn luyện và chuyển giao công nghệ cho nông dân, phối hợp với các Bộ ngành trung ương hỗ trợ khâu tiếp thị, giới thiệu sản phẩm.

Chính phủ Thái Lan từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, có chính sách khuyến khích các làng nghề sản xuất sản phẩm phục vụ DL chất lượng cao theo bộ tiêu chuẩn được chính phủ công nhận trong đó phân chia chất lượng sản phẩm ra làm 5 cấp, từ cấp 1 sao đến 5 sao. Chính quyền đặc biệt hỗ trợ cho các sản phẩm đạt từ cấp 3 sao trở lên, cấp 5 sao được ưu tiên nhất, nhờ

vậy các làng nghề luôn phấn đấu nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm nhận được sự hỗ trợ lớn từ chính phủ (Làng Baan Tawai, thuộc huyện Hang Dong, tỉnh Chiang Mai là làng OTOP năm 2004 đạt giải thưởng sản phẩm cao cấp đầu tiên do Bộ Du lịch và Thể Thao Thái Lan xét tặng) [200]. Để đạt được các mục tiêu DLST của TAT đã đề ra, một mạng lưới quản lý DLST được thành lập, bao gồm Ban DLST quốc gia, Hiệp hội DLST Thái Lan, Ủy ban bảo hộ môi trường và du lịch. Vì vậy DLST đã trở thành thành phần chính, đảm bảo sự phát triển của ngành du lịch Thái Lan.

Thứ hai, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST

Vùng Đông Bắc Thái Lan đã phát triển DLST hiệu quả nhờ khai thác hợp lý tài nguyên tự nhiên gắn với văn hóa và sự tham gia tích cực của cộng đồng. Tại các làng như Mae Hong Son, Hang Dong, các SPDLST đặc trưng như trải nghiệm nông nghiệp, khám phá rừng núi, suối thác, homestay nhà sàn và nghề thủ công vừa bảo tồn văn hóa, vừa tăng thu nhập dân cư thông qua cơ chế phân phối lợi ích minh bạch.

Trong công tác nâng cao chất lượng sản phẩm và xúc tiến DLST, các tỉnh trong vùng và các đơn vị DL hỗ trợ cho các trường đại học, các viện nghiên cứu trong việc nghiên cứu thiết kế sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin, nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các sản phẩm OTOP, giúp xây dựng các trang thông tin của địa phương để giới thiệu sản phẩm, giúp khách hàng nước ngoài và du khách trong nước có thể đặt mua hàng qua mạng [26].

Thứ ba, hợp tác và đảm bảo lợi ích cho các chủ thể tham gia

Để khắc phục tình trạng DLST manh mún, Chính phủ Thái Lan đã tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, thành lập các quỹ hỗ trợ và gắn kết với doanh nghiệp lữ hành nhằm triển khai các dự án DLST gắn kết các đối tượng tham gia. Đồng thời, chính quyền cùng cộng đồng dân cư rà soát nguồn lực, xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn kỹ năng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ phù hợp.

Để phục vụ cho phát triển hiệu quả, một Ban quản lý đã được thành lập gồm có 1 trưởng ban và 5 ủy viên (dịch vụ, an ninh, tài chính, đào tạo, thư ký và quảng bá DL). Các chủ thể tham gia phát triển DL ở địa phương tự điều

chính theo phương pháp luân phiên để bảo đảm đoàn kết và sự công bằng. Nguyên tắc phân chia lợi ích là người cung cấp dịch vụ được hưởng 80%; Ban quản lý DL hưởng 15%; còn 5% đóng góp vào quỹ thúc đẩy cộng đồng. Kết quả là khách DL và thu nhập của các hộ tăng nhanh. Mức độ chi tiêu trung bình 15 - 25 USD/khách (nếu tính cả chi phí vận chuyển từ Bangkok đến thì khoảng 40 - 60 USD/khách); thời gian lưu trú khoảng 3 - 4 ngày [109, tr.326].

Đề PTBV DLST gắn với văn hóa, Thái Lan đã phối hợp giữa Chính phủ, các tổ chức và doanh nghiệp lữ hành nhằm khôi phục giá trị bản địa, tiêu biểu là mô hình DLST tại bản Karen - Baan Huay Hee. Ngoài ra, chính quyền còn quan tâm đến công tác truyền thông, hỗ trợ tập huấn các hộ nông dân ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình quảng bá sản phẩm, hỗ trợ người dân học ngoại ngữ để phục vụ du khách tốt hơn, qua đó chia sẻ cho các đối tượng tham gia trong phát triển DLST vùng.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của vùng đồng bằng Okavango (Botswana)

Đồng bằng Okavango ở Tây Bắc Botswana là một trong những hệ đất ngập nước nội địa độc đáo nhất châu Phi, hình thành từ sông Okavango chảy từ Angola qua Namibia rồi tỏa rộng trong sa mạc Kalahari mà không đổ ra biển. Khu vực nổi bật với chế độ ngập theo mùa, tạo nên hệ sinh thái cao giữa môi trường khô hạn. Nhờ giá trị sinh thái đặc biệt, Okavango được UNESCO công nhận và trở thành điểm tiêu biểu cho nghiên cứu và phát triển DLST trên thế giới [204].

Vùng đồng bằng Okavango và vùng TGLX đều là hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù. Hai vùng khai thác DL dựa vào trải nghiệm thiên nhiên như đi thuyền, quan sát chim và khám phá sinh cảnh. Đồng thời, cùng hướng đến mô hình DLST gắn với cộng đồng, trong đó dân cư tham gia cung cấp dịch vụ và giữ vai trò quan trọng trong quản lý tài nguyên và đảm bảo thu nhập cho mình.

Một là, xây dựng cơ chế và chính sách phát triển DLST

Một trong các định hướng nổi bật cho sự phát triển vùng đồng bằng Okavango là mô hình định hướng quốc gia theo chiến lược “lưu lượng khách thấp - giá trị cao”, mô hình này ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái và kiểm soát áp lực DL

bằng cách giới hạn số chỗ lưu trú và cấp phép khai thác. Đây là cách giúp bảo vệ tài nguyên, tăng doanh thu bình quân trên khách và duy trì chất lượng trải nghiệm.

Một cơ chế tối ưu là cơ chế cộng đồng hóa tài nguyên. Botswana phát triển chương trình Quản lý TNTN dựa trên cộng đồng, mô hình này cho phép người dân thành lập hiệp hội tham gia quản lý và hưởng lợi từ DL như việc làm, phí nhượng quyền, dịch vụ phụ trợ,... Đây là kênh nối giữa mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển nông thôn [178].

Hai là, hướng đến tăng cường hiệu quả khai thác mô hình sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST của vùng.

Vùng đồng bằng Okavango ưu tiên thúc đẩy đa dạng sản phẩm DL trải nghiệm thiên nhiên nguyên sơ như safari bộ, xuồng truyền thống, chèo thuyền, quan sát động vật,... các mô hình nhấn mạnh tính độc đáo của hệ sinh thái đất ngập nước và trải nghiệm cá nhân cho khách DL [204].

Các sản phẩm DLST của vùng còn hướng đến thiết kế có tính ít tác động nhất đến tài nguyên như các cơ sở lưu trú xây dựng theo tiêu chí kích thước nhỏ, sử dụng năng lượng và nguồn nước tiết kiệm, vị trí tối ưu để tránh xói mòn và gây nhiễu hệ động, thực vật với mục đích giữ nguyên trạng thiên nhiên.

Trong công tác quảng bá sản phẩm DLST, Tổ chức Du lịch Botswana và các doanh nghiệp trong vùng tập trung giới thiệu hình ảnh mang tính hoang sơ cao cấp trên thị trường quốc tế như tham gia WTM, hợp tác với hãng lữ hành cao cấp. Đồng thời, trong thời gian qua, vùng có xu hướng đa dạng hóa thêm phân khúc giá phải chăng hơn nhưng vẫn giữ tiêu chí bền vững. Ngoài ra, một hiệu quả trong công tác quảng bá là nâng cao năng lực chăm sóc khách DL của vùng như đào tạo hướng dẫn viên, phát triển kỹ năng cộng đồng như dịch vụ lưu trú nhỏ, thủ công, dẫn tour để tăng giá trị chuỗi cung ứng địa phương.

Ba là, coi trọng việc hợp tác trong phát triển DLST vùng

CQĐP vùng xây dựng một khung pháp lý thống nhất để xem xét cấp phép, điều hành hoạt động DLST và giám sát tác động môi trường, giữa cho mọi hoạt động DLST đều nằm trong giới hạn sức tải và gắn với mục tiêu bảo tồn dài hạn. Vùng còn khuyến khích gắn kết nhà nước và nhà đầu tư trong quá

trình phát triển, điều này cho phép doanh nghiệp tư nhân vận hành trong khu vực quản lý nhưng dưới điều kiện giữ gìn môi trường và chia sẻ với cộng đồng. Cơ chế này khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư có trách nhiệm khi tham gia DLST cho vùng.

Chính quyền vùng quan tâm xây dựng các mô hình gắn kết giữa nhà điều hành, tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức cộng đồng để quản lý nguồn lợi, phân phối thu nhập và thực hiện dự án bảo tồn và xây dựng cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, vùng mở rộng việc gắn kết và hợp tác xuyên biên giới do lưu vực Cubango - Okavango là hệ thống liên quốc gia, có các cơ chế hợp tác vùng nhằm bảo đảm nguồn nước và DL bền vững [197, tr.3].

Đồng bằng Okavango đã đạt được những kết quả nổi bật những năm gần đây, là điểm đến sinh thái quan trọng nhất của quốc gia, thu hút trên 150.000 lượt khách du lịch như quan sát động vật hoang dã và trải nghiệm hệ sinh thái đất ngập nước độc đáo của khu vực [208].

DLST tại vùng đồng bằng Okavango còn tạo ra tác động tích cực đối với thị trường lao động địa phương. Tại vùng Ngamiland, khu vực bao gồm phần lớn đồng bằng Okavango có khoảng 40% lực lượng lao động có việc làm trong ngành DL, đặc biệt trong các lĩnh vực như dịch vụ lưu trú sinh thái, hướng dẫn safari, vận chuyển DL và dịch vụ hỗ trợ. Điều này cho thấy DLST đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện thu nhập cho người dân và giảm phụ thuộc vào các hoạt động khai thác tài nguyên tự nhiên. Ngoài ra, DLST tại Okavango được phát triển theo chiến lược “DL giá trị cao - số lượng thấp” nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Hiện nay vùng có khoảng 60 khu nghỉ dưỡng và trại safari sinh thái, phục vụ khoảng 100.000 khách DL mỗi năm trong các cơ sở lưu trú cao cấp và thân thiện môi trường [160].

Bên cạnh hiệu quả kinh tế, DLST còn góp phần nâng cao giá trị bảo tồn quốc tế của khu vực. Năm 2014, UNESCO đã công nhận đồng bằng Okavango là Di sản Thiên nhiên Thế giới, qua đó giúp nâng cao vị thế của Botswana trên bản đồ DLST toàn cầu [204]. Gần đây, năm 2025, khu vực

này tiếp tục được bình chọn là “Điểm đến safari bền vững tốt nhất thế giới” tại giải thưởng TRAVELBOOK AWARD 2025 ở Berlin, cho thấy sức hấp dẫn và tính bền vững của mô hình DLST tại đây.

2.3.2. Kinh nghiệm của một số vùng trong nước về phát triển du lịch sinh thái vùng

2.3.2.1. Kinh nghiệm phát triển DLST vùng Tây Bắc

Vùng Tây Bắc bao gồm các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai có đặc trưng bởi địa hình núi cao, rừng đầu nguồn phong phú, hệ sinh thái đa dạng cùng bản sắc văn hóa của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số. Với không gian sinh thái đặc thù như rừng nguyên sinh, thác nước, hang động tự nhiên, sông suối và các bản làng truyền thống nên vùng Tây Bắc có điều kiện thuận lợi để thúc đẩy DLST gắn với trải nghiệm và văn hóa.

Về chính sách phát triển DLST vùng.

Vùng Tây Bắc đã từng bước hoàn thiện cơ chế tạo nền tảng thông qua việc lồng ghép mục tiêu bảo tồn thiên nhiên vào các chương trình phát triển ở địa phương. Chính quyền chú trọng cấp phép và hướng dẫn dân cư tham gia mô hình DL dựa vào thiên nhiên, kết hợp tập huấn về bảo vệ tài nguyên, quản lý rác thải và khai thác dịch vụ theo chuẩn an toàn.

Vùng Tây Bắc cho thấy việc xây dựng cơ chế đặc thù đóng vai trò quyết định để khai thác tài nguyên bền vững và thu hút cộng đồng tham gia. Nhiều tỉnh Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu, Lào Cai đã ban hành chính sách hỗ trợ DLST, cung cấp kinh phí nâng cấp nhà ở, tập huấn kỹ năng vận hành homestay và công nhận mô hình làng DL như bản Lao Chải, Lũng Tám, bản Sin Suối Hồ,... Chính sách này giúp bảo tồn văn hoá dân tộc, tạo sinh kế ổn định và giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

Vùng Tây Bắc còn thành công khi lồng ghép tiêu chí bảo tồn sinh thái vào quy hoạch DL, điển hình như Vườn quốc gia Hoàng Liên yêu cầu hạn chế số lượng khách và kiểm soát hoạt động trekking, điều này gợi mở cho TGLX

việc kiểm soát công suất phục vụ tại rừng tràm, sinh cảnh chim nước và vùng sản xuất lúa nhằm bảo vệ tính bền vững của hệ sinh thái.

Điểm đáng chú ý là vùng Tây Bắc đã áp dụng cơ chế đồng quản lý tại một số điểm DLST, tức giao người dân phối hợp kiểm soát khai thác tài nguyên với kiểm lâm và ban quản lý rừng, giúp giảm tác động tiêu cực và nâng cao trách nhiệm của dân cư.

Về phát triển sản phẩm và quảng bá DLST vùng

Tây Bắc đã thành công trong việc định vị sản phẩm DLST gắn với cảnh quan núi rừng và trải nghiệm tự nhiên nguyên sơ. Những mô hình nổi bật như DLST cộng đồng ở bản Áng, bản Sin Suối Hồ, Tả Van - Tả Phìn đã hình thành chuỗi sản phẩm phong phú như trekking rừng, khám phá thác nước và hang động, trải nghiệm ẩm thực nông nghiệp gắn kết văn hóa cộng đồng.

Về giới thiệu DLST, vùng Tây Bắc tập trung xây dựng thương hiệu vùng qua các sự kiện lớn như "Lễ hội hoa ban", "Tuần Du lịch Mộc Châu" và hợp tác truyền thông với các hãng lữ hành, nền tảng số, KOLs để nâng cao nhận diện. Việc sản phẩm gắn với câu chuyện văn hóa như truyền thuyết hoa ban, văn hóa dân tộc Thái, Mông đã tăng sức hút và tạo lợi thế cạnh tranh [15].

Về hợp tác trong đảm bảo lợi ích các chủ thể tham gia trong hoạt động DLST vùng.

Tây Bắc đã thành công trong việc xây dựng mô hình gắn kết đa bên giữa chính quyền, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức liên quan. Nhiều dự án quốc tế (GIZ, JICA, ADB) giúp người dân tham gia và hưởng lợi từ DL, qua đó giảm xung đột và hạn chế khai thác tài nguyên trái phép. Đồng thời, các đơn vị hình thành gắn kết tiểu vùng thông qua các tuyến DL liên tỉnh, góp phần mở rộng thị trường, tăng cường phối hợp giới thiệu, đào tạo và tăng cường chất lượng dịch vụ. Đây là kinh nghiệm quan trọng cho vùng TGLX trong việc đảm bảo lợi ích giữa các bên và phát huy hiệu quả.

Trong những năm gần đây, phát triển dựa vào TNTN đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng ngành DL tại vùng Tây Bắc. Theo báo cáo của Tổng cục Du lịch Việt Nam, hoạt động DLST tại Tây

Bắc đã phục hồi và tăng trưởng mạnh sau giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Đến năm 2024, theo số liệu của Tổng cục Du lịch Việt Nam, vùng Tây Bắc có khoảng hơn 250 điểm DLST và cộng đồng đang hoạt động, thu hút gần 3,5 triệu lượt khách/năm, trong đó khoảng 15 - 20% là khách quốc tế [6].

Nhờ khai thác hiệu quả tài nguyên sinh thái như rừng núi, ruộng bậc thang, đến năm 2025, Tây Bắc đón hơn 90 triệu lượt khách với doanh thu trên 341 nghìn tỷ đồng, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng trên bản đồ du lịch Việt Nam. Nhiều điểm đến như Sa Pa, Mộc Châu, Mù Cang Chải phát triển mạnh các sản phẩm DLST gắn với trekking, khám phá thiên nhiên và trải nghiệm nông nghiệp. Điều này cho thấy DLST đang trở thành hướng đi chủ đạo, phát huy văn hóa và nâng cao thu nhập cộng đồng.

2.3.2.2. Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên là một trong các vùng kinh tế lớn của Việt Nam, nằm ở phía Tây của khu vực Nam Trung Bộ và tiếp giáp với các quốc gia Lào và Campuchia. Vùng có vị trí chiến lược cả về kinh tế, quốc phòng và giao lưu văn hóa, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong phát triển của khu vực miền Trung và Nam Bộ. Tây Nguyên là vùng sở hữu nguồn tài nguyên với diện tích rừng lớn, hệ sinh thái đa dạng và nhiều thác nước, hồ tự nhiên cùng các vườn quốc gia có giá trị bảo tồn cao. Bên cạnh đó, vùng còn là không gian sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số như Ê Đê, Ba Na, Gia Rai,... với các giá trị văn hóa độc đáo.

Vùng Tây Nguyên quan tâm xây dựng quy hoạch và chính sách thúc đẩy du lịch sinh thái

Vùng Tây Nguyên xác định quy hoạch và chính sách là nền tảng quan trọng để tổ chức không gian DLST một cách hợp lý. Từng địa phương của vùng định hướng thúc đẩy DLST phát triển gắn với chức năng quản lý tài nguyên rừng, cảnh quan tự nhiên và văn hóa. Bên cạnh đó, xác định rõ các tuyến, điểm DLST ưu tiên, lồng ghép mục tiêu thúc đẩy DLST vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH. Trong thực tiễn phát triển, vùng Tây Nguyên đã triển khai một số quy hoạch và chính sách cụ thể, làm động lực cho phát triển trên địa bàn vùng.

Trước hết, về quy hoạch cấp vùng có Quyết định số 1194/QĐ-TTg định hướng “Phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm để hình thành các khu DL tầm cỡ quốc gia và khu vực, tạo thương hiệu cho DL vùng Tây Nguyên và Việt Nam. Phát triển DL gắn với gìn giữ môi trường, phát huy các giá trị truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh gắn kết DL vùng Tây Nguyên với các tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Đông Nam Bộ. Xây dựng các trung tâm dịch vụ tại các thành phố, thị xã và điểm dịch vụ đơn lẻ được gắn với cảnh quan thiên nhiên và làng văn hóa dân tộc, danh lam thắng cảnh và hồ thủy điện” [101]. Quy hoạch này xác định Tây Nguyên là vùng đặc biệt quan trọng về sinh thái, văn hóa và chiến lược, có nhiều khả năng PTBV và thịnh vượng trong thời gian tới.

Quy hoạch các tỉnh Tây Nguyên đều xác định DL văn hóa, DLST và nghỉ dưỡng là trụ cột phát triển, thúc đẩy mô hình sản xuất kết hợp DLST theo chuỗi giá trị. Các tỉnh trong vùng chú trọng ban hành chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và dân cư tham gia làm DLST. Chính sách bao gồm ưu đãi về đất đai, thủ tục đầu tư, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, khuyến khích mô hình DLST, hỗ trợ tối ưu nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm và bảo tồn văn hóa làm nền tảng cho DLST. Đồng thời, khuyến khích ứng dụng công nghệ, đổi mới sản phẩm và thúc đẩy hành vi DL có ý thức.

Vùng Tây Nguyên coi trọng phát triển sản phẩm và quảng bá DLST

Trong chiến lược phát triển của vùng, các tỉnh vùng Tây Nguyên chú trọng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm DLST, xem đây là hướng đi chủ đạo nhằm khai thác tài nguyên rừng và giá trị văn hóa. Nhiều điểm đến phát triển các hoạt động như tham quan thác, hồ, DLST, trải nghiệm nông nghiệp công nghệ cao và giáo dục môi trường. Đồng thời, các mô hình làng DL, các không gian văn hóa truyền thống được khai thác hiệu quả, tạo nên các sản phẩm DLST đặc trưng, khác biệt và gắn với lợi thế tài nguyên của vùng [83].

Nhiều khách sạn, resort sinh thái được xây dựng, đáp ứng nhu cầu lưu

trú của du khách. Các khu nghỉ dưỡng như Làng sinh thái Lâm Hà, FLC Gia Lai, làng sinh thái Eva Village,... nổi tiếng với sự kết hợp hoàn hảo giữa tiện nghi hiện đại và sự thân thiện với môi trường.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn thúc đẩy DLST với các hoạt động đa dạng như trekking, cắm trại và trải nghiệm văn hóa, nhưng vẫn đối mặt với thách thức về suy giảm tài nguyên, hạn chế nhân lực và thiếu gắn kết. Một số mô hình chưa hiệu quả do sự tham gia của dân cư còn ít. Bên cạnh đó, vùng đẩy mạnh quảng bá thông qua gắn kết truyền thông, tổ chức lễ hội, xây dựng thương hiệu và ứng dụng công nghệ số. Những hoạt động này góp phần nâng cao nhận diện, thu hút du khách và khẳng định vị thế DLST Tây Nguyên.

Vùng Tây Nguyên chú trọng liên kết trong phát triển DLST.

Mỗi tỉnh ở Tây Nguyên đều xây dựng các chiến lược, kế hoạch hợp tác với các tỉnh trong vùng và các vùng phụ cận dựa trên lợi thế nổi bật, nhằm khai thác hiệu quả, điều kiện tự nhiên, nguồn lực nhân văn, sinh thái,... sẵn có, độc đáo của từng địa phương. Vùng chú trọng công tác liên kết, hỗ trợ nhau trong quảng bá DL tại sự kiện văn hóa, chính trị. Tăng cường gắn kết khai thác DL và kết cấu hạ tầng theo các cụm Gia Lai - Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Lắk - Đắk Nông. Hợp tác vùng với Đông Nam Bộ theo hành lang DL Bắc - Nam phía Tây; với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, với CHDCND Lào theo hành lang du lịch Đông - Tây [106].

Ngoài ra, các tỉnh ở Tây Nguyên đã liên kết trong Cụm các tỉnh Tây Nguyên với chủ đề “Tây Nguyên Đại ngàn - Vietnam’s Central Highlands of Vast Jungles”, “Điểm đến của Biển xanh và Đại ngàn - The destinations of Vast jungle and Blue sea” được trang trí một số hình ảnh mang nét đặc trưng riêng tại Hội chợ ITE HCMC 2019 [108].

Ngoài ra, việc thúc đẩy các làng DL và mô hình nông nghiệp công nghệ cao đã tạo ra thu nhập bền vững cho hàng nghìn hộ gia đình dân tộc thiểu số của vùng. Tại Lâm Đồng, tỷ lệ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm mạnh nhờ vào việc tham gia trực tiếp vào các chuỗi cung ứng DL, từ cung cấp nông sản, dịch vụ lưu trú đến trình diễn văn hóa. Thu nhập bình quân đầu người

tại Lâm Đồng năm 2025 đạt 105,24 triệu đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ, là minh chứng cho sự đóng góp của ngành dịch vụ vào nền kinh tế chung,... Những kết quả này cho thấy du lịch Tây Nguyên đang từng bước mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến [55].

2.3.3. Bài học đối với vùng tứ giác Long Xuyên trong phát triển du lịch sinh thái vùng

Từ kinh nghiệm tại một số vùng trên thế giới và vùng trong nước, luận án có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho vùng TGLX như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý trong phát triển DLST vùng

Vùng liên kết cần xây dựng khung thể chế đồng bộ, ổn định và định hướng dài hạn có ý nghĩa quan trọng. Bài học của nhiều địa phương thành công như Tây Bắc, Tây Nguyên cho thấy cơ chế rõ ràng giúp giảm xung đột lợi ích và gia tăng hiệu quả quản lý tài nguyên sinh thái. TGLX cần có quy hoạch không gian DLST cấp vùng nhằm tránh chồng chéo trong cấp phép khai thác, kiểm soát hoạt động lưu trú, vận chuyển, tàu thuyền, homestay sinh thái. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư thông qua ưu đãi thuế, tiếp cận tín dụng, ban hành bộ tiêu chuẩn DLST vùng về bảo tồn thiên nhiên, quản lý chất thải, giới hạn sức chứa và an toàn du lịch. Một cơ chế minh bạch, có phân cấp rõ ràng và có cơ chế giám sát độc lập sẽ tạo nền tảng hoạt động hiệu quả tại vùng TGLX.

Thứ hai, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST vùng

Vùng liên kết cần ưu tiên xây dựng sản phẩm DLST riêng biệt dựa trên hệ sinh thái đặc trưng của vùng. Kinh nghiệm từ các vùng đồng bằng Okavango (Botswana) hay Chiang Mai (Thái Lan) cho thấy DLST phát triển hiệu quả khi sản phẩm gắn chặt với tài nguyên bản địa, mang tính trải nghiệm tương tác, ít tiêu thụ tài nguyên và có hàm lượng văn hoá địa phương cao. Vì vậy, TGLX cần khẳng định được các sản phẩm cốt lõi như quan sát sân chim,

tuyến khám phá hệ sinh thái rừng tràm, leo núi, du lịch sông nước, trải nghiệm làng nghề ven sông, du lịch sinh thái miệt vườn,...đây là những sản phẩm DLST độc đáo và đặc trưng của vùng.

Công tác xúc tiến và quảng bá DLST phải chuyển từ rời rạc, đơn lẻ giữa các địa phương sang truyền thông vùng dựa trên nền tảng số, bản đồ số, phim ngắn về hệ sinh thái, chiến dịch truyền thông. Điều quan trọng là quảng bá phải nhấn mạnh vào bản sắc văn hóa vùng, tạo hình ảnh khác biệt của vùng TGLX so với các vùng lân cận khác.

Thứ ba, thúc đẩy liên kết và đảm bảo hài hòa lợi ích hợp lý giữa các chủ thể kinh tế tham gia phát triển DLST vùng

Bài học của các mô hình DLST thành công là liên kết, hợp tác trong chuỗi giá trị DLST của vùng. Đối với vùng TGLX, cần thiết lập cơ chế gắn kết giữa chính quyền, doanh nghiệp và DCĐP. Các mô hình trong nước và ngoài nước đều cho thấy sự gắn kết hiệu quả giúp chia sẻ lợi ích công bằng, giảm áp lực khai thác tài nguyên và tăng trách nhiệm bảo tồn. Vùng TGLX cần thiết kế cơ chế phân chia lợi ích theo tỉ lệ rõ ràng cho dân cư sống trong vùng, đảm bảo họ có lợi từ hệ thống phục vụ DL, từ đó khuyến khích họ tham gia vào bảo vệ sinh thái. Đồng thời, cần phát triển các tuyến kết nối liên vùng trong bảo tồn sinh thái, chuyển đổi số và thu hút đầu tư vào DLST sẽ là động lực then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng TGLX.

Hai là, đẩy mạnh liên kết, hợp tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các khu, điểm DLST, đồng thời hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Bên cạnh đó, xây dựng cơ sở dịch vụ là điều kiện quan trọng nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên và nâng cao chất lượng trải nghiệm du khách. Thực tiễn cho thấy, xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cần gắn chặt với quy hoạch tổng thể, bảo đảm tính đồng bộ, gắn kết và phù hợp với định hướng phát triển lâu dài của vùng. Các công trình phục vụ DLST phải hài hòa với tự nhiên, tránh ảnh hưởng đến môi trường, ưu tiên các

hạng mục thiết yếu như cơ sở lưu trú sinh thái và các điểm dịch vụ cơ bản.

Ba là, vùng TGLX cần học hỏi bài học về chú trọng liên kết nâng cao chất lượng nhân lực gắn với yêu cầu thực tiễn, phải có được đội ngũ phục vụ DLST với kỹ năng giao tiếp, quản lý, ngoại ngữ, hiểu biết về sinh thái và bảo tồn môi trường. Vùng TGLX còn phải tính đến các biện pháp bảo vệ môi trường, ngăn ngừa các nguồn gây ô nhiễm, kiểm soát ảnh hưởng môi trường từ các hoạt động tự phát. Bên cạnh đó, việc giữ gìn giá trị lịch sử văn hóa cũng cần được tiến hành trong từng bước tổ chức thực hiện.

Ngoài ra, bài học cần chú trọng nữa là giải quyết tốt bài toán lợi ích kinh tế cho các đối tượng tham gia. Thực tiễn cho thấy, chỉ khi lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và DCĐP được phân bổ hợp lý thì DLST mới có thể phát triển ổn định và bền vững. Việc gắn kết chặt chẽ giữa khai thác tài nguyên du lịch với tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân không chỉ tối ưu hiệu quả kinh tế mà còn khuyến khích dân cư chủ động tham gia bảo vệ hệ sinh thái vùng.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN

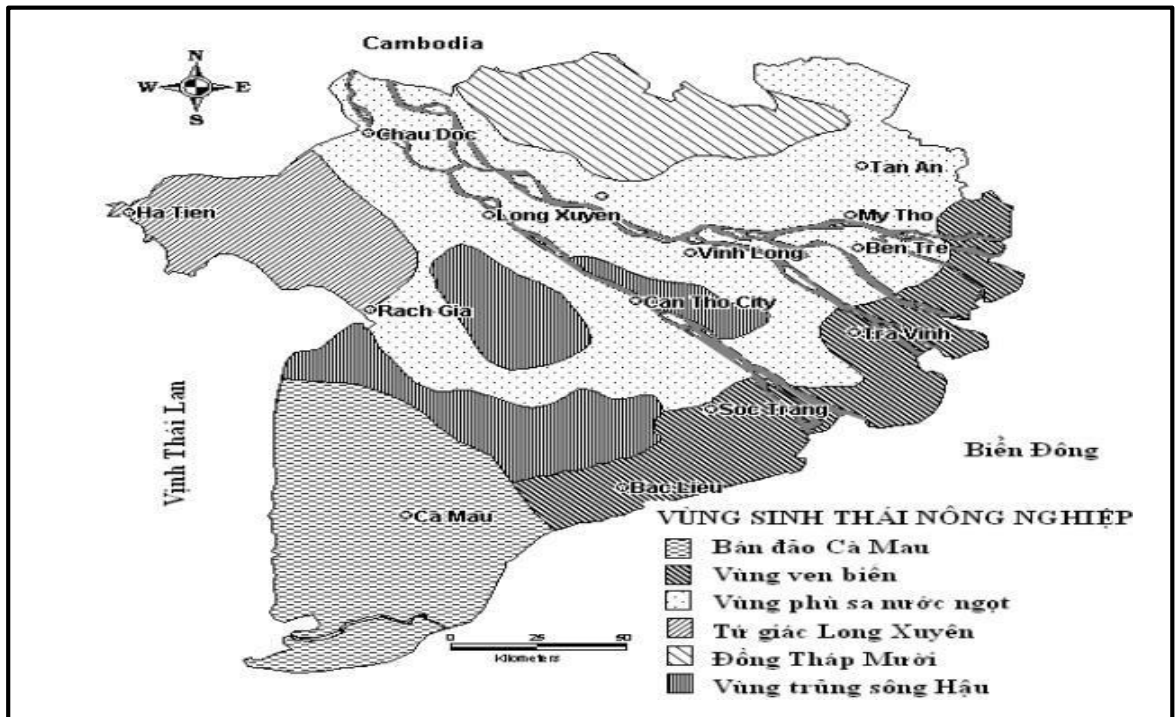
3.1. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN

3.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên vùng tứ giác Long Xuyên

Theo các văn bản quy hoạch và tư liệu nghiên cứu phát triển lãnh thổ ở ĐBSCL, vùng TGLX được xác định như một vùng kinh tế riêng biệt. Quá trình xác định và phân chia vùng TGLX đã được đề cập trong nhiều văn bản quy hoạch và tài liệu nghiên cứu trước đây. Điển hình như nghiên cứu quy hoạch thủy lợi của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, ĐBSCL được phân thành 4 vùng lớn bao gồm: Vùng tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau, vùng giữa sông Tiền - sông Hậu và Tả sông Tiền. Trong đó, TGLX được xem là một vùng sinh thái, thủy văn đặc trưng, ngập lũ theo mùa và giữ vai trò quan trọng trong điều tiết lũ của toàn vùng ĐBSCL [151].

Nghiên cứu của Võ Tòng Xuân và Matsui, S. (1998) phân chia ĐBSCL thành 6 vùng: vùng bán đảo Cà Mau, vùng ven biển, vùng phù sa nước ngọt, vùng TGLX, vùng Đồng Tháp Mười và vùng trũng sông Hậu [206].

Trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của vùng ĐBSCL theo Quyết định 939/QĐ-TTg cho rằng vùng TGLX được xác định là một tiểu vùng phát triển quan trọng của ĐBSCL, gắn với định hướng phát triển nông nghiệp, thủy lợi và khai thác hiệu quả các điều kiện tự nhiên của khu vực [87]. Ngoài ra, quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được phê duyệt theo Quyết định 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022, lãnh thổ ĐBSCL tiếp tục được xem xét theo các tiểu vùng sinh thái đặc thù, trong đó TGLX vẫn được xác định là khu vực có vai trò quan trọng về sản xuất nông nghiệp, điều tiết lũ và bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước [104].



Hình 3.1. Phân chia vùng ở đồng bằng sông Cửu Long

Nguồn: [206]

Qua các văn bản quy hoạch và tư liệu nêu trên, TGLX được xác định là một vùng lãnh thổ tương đối ổn định trong cấu trúc không gian của vùng ĐBSCL, với những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển. Đây là cơ sở quan trọng để xác định phạm vi nghiên cứu trong các công trình khoa học và quy hoạch phát triển của vùng.

Trên cơ sở đó, luận án xác định vùng TGLX là bộ phận lãnh thổ của ĐBSCL với phía Đông Bắc là sông Hậu, phía Đông Nam giáp kênh Cái Sắn, phía Tây Nam giáp biển Tây (Vịnh Thái Lan), còn phía Bắc và Tây Bắc giáp đường biên giới Việt Nam - Campuchia, kênh Vĩnh Tế. Đối với phạm vi, vùng bao gồm hai tỉnh An Giang, Kiên Giang (trước sáp nhập) và một phần của thành phố Cần Thơ, có tổng diện tích tự nhiên khoảng 4.983,66 km². Trong đó, phần lãnh thổ thuộc tỉnh An Giang (trước sáp nhập) chiếm khoảng 48,82% diện tích toàn vùng, phần thuộc tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) chiếm khoảng 48,06%, và một phần thuộc huyện Vĩnh Thạnh của thành phố Cần Thơ (trước sáp nhập), chiếm khoảng 3,12% diện tích của toàn vùng [64, tr.73-82], [97].

Về điều kiện tự nhiên, vùng TGLX có sự kết hợp giữa núi, rừng, đồng bằng và biển đảo với khí hậu dễ chịu, hệ thống sông ngòi dày đặc nên có ý nghĩa trong phát triển DLST. Vùng sở hữu đa dạng cảnh quan thiên nhiên, là nơi tập trung nhiều dân tộc sinh sống, nhiều nền văn hóa đặc sắc, tạo điều kiện phát triển du lịch văn hóa, tâm linh và sinh thái cộng đồng. Ngoài ra, vùng TGLX là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của ĐBSCL, có sự đa dạng về thành phần cư dân và bản sắc văn hóa, tạo nên những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp cũng như các loại hình DLST của khu vực. Vì vậy, vùng có vị trí thuận lợi trong liên kết phát triển DLST các tỉnh trong vùng và liên kết với các địa phương phụ cận.

3.1.2. Khái quát về phát triển du lịch vùng tứ giác Long Xuyên

Giai đoạn 2020 - 2025 là giai đoạn có tính bước ngoặt đối với phát triển du lịch vùng TGLX. Các tỉnh trên địa bàn vùng đạt nhiều thành tựu trong việc gia tăng lượng khách và doanh thu cho du lịch. Cụ thể, năm 2020 tỉnh An Giang (trước sáp nhập) đón khoảng 6,5 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế khoảng 15 nghìn lượt, doanh thu từ đạt khoảng 4.000 tỷ đồng; Kiên Giang (trước sáp nhập) đón khoảng 5,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế khoảng 163.257 nghìn lượt, doanh thu từ du lịch đạt khoảng 7.867 tỷ đồng.

Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 trong năm 2021 đã làm gián đoạn dòng khách, hoạt động kinh doanh, việc làm và các mối liên kết trong chuỗi giá trị du lịch, tạo ra sự đứt gãy so với xu hướng phát triển trước đại dịch, An Giang chỉ đón 3,3 triệu lượt khách, doanh thu 2.300 tỷ đồng, Kiên Giang đón khoảng 3 triệu lượt khách, doanh thu 3.199 tỷ đồng. Năm 2022, hoạt động du lịch được mở cửa trở lại và thị trường bắt đầu phục hồi, năm 2023, hoạt động du lịch từng bước trở lại quỹ đạo tăng trưởng, đến năm 2024, lượng khách và doanh thu tại các trung tâm du lịch trong vùng tiếp tục tăng, đồng thời sản phẩm du lịch được đa dạng hóa theo hướng sinh thái, cộng đồng, văn hóa và trải nghiệm. Cụ thể, năm 2024, An Giang đón khoảng 9,1 triệu lượt khách, trong đó, khách quốc tế ước đạt 25 nghìn lượt, doanh thu ước đạt 10.250 tỷ đồng [84]. Các khu du lịch trọng điểm như khu du lịch quốc gia núi Sam, khu du lịch núi Cấm,

khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, khu DLST Rừng Tràm Trà Sư, miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam, điểm du lịch Cồn Én, điểm du lịch đồi Túc Dụ, làng Chăm Châu Phong tiếp tục có sức hút đặc biệt với du khách. Năm 2024, Kiên Giang đón hơn 9,8 triệu lượt khách, tổng thu từ du lịch đạt trên 25.141 tỷ đồng [87]. Các điểm du lịch quan trọng trong khu vực như Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Đặc khu Kiên Hải,... đã thu hút lượng lớn du khách mỗi năm, góp phần đưa tỉnh trở thành một trong những khu vực du lịch khá sôi động của vùng. Đến năm 2025, vùng TGLX đánh dấu sự chuyển tiếp từ phục hồi sang tăng tốc, với xu hướng mở rộng thị trường, gia tăng khách quốc tế, đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng cường liên kết.

Bảng 3.1. Số lượt khách du lịch đến các địa phương vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

(Đơn vị: lượt khách)

Nội dung		2020	2021	2022	2023	2024	2025
An Giang	Tổng lượt khách	6.500.000	3.300.000	7.500.000	8.500.000	9.100.000	24.135.521
	Khách quốc tế	15.000	1.200	10.000	22.000	25.000	1.910.355
	Khách nội địa	6.485.000	3.298.800	7.490.000	8.478.000	9.075.000	22.225.166
Kiên Giang	Tổng lượt khách	5.280.214	3.037.423	7.399.389	8.534.993	9.863.187	Sáp nhập vào An Giang
	Khách quốc tế	163.257	3.500	198.035	573.272	978.785	
	Khách nội địa	5.116.957	3.033.923	7.201.354	7.961.721	8.884.402	

Nguồn: [86], [87]

Bảng 3.2. Doanh thu du lịch của các địa phương vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

(Đơn vị: Tỷ đồng, nghìn đồng)

Nội dung		2020	2021	2022	2023	2024	2025
An Giang	Doanh thu (tỷ đồng)	4.000	2.300	4.700	5.900	10.250	67.684
	Doanh thu/khách (nghìn đồng)	615,38	657,14	626,67	694,12	1.126,37	2.208,46
Kiên Giang	Doanh thu (tỷ đồng)	7.867	3.199	10.585	17.479	25.141	Sáp nhập vào An Giang
	Doanh thu/khách (nghìn đồng)	1.510,93	1.023,16	1.398,62	2.047,92	2.548,97	

Nguồn: [86], [87]

Từ các số liệu trên có thể thấy rằng du lịch vùng TGLX đang có bước phát triển đáng kể, với lượng khách đạt hàng triệu lượt mỗi năm và doanh thu du lịch tăng nhanh. Năm 2025, sau khi sáp nhập hai tỉnh An Giang và Kiên Giang thành một, tổng lượt khách đến An Giang (sau sáp nhập) ước đón 24.135.521 lượt khách, trong đó khách quốc tế ước đón hơn 1,9 triệu lượt, tổng doanh thu khoảng 67.684 tỷ đồng [85]. Trên cơ sở những thành tựu đạt được, các tỉnh trong vùng TGLX tiếp tục định hướng thúc đẩy du lịch phát triển đi vào chiều sâu, chất lượng, chuyên nghiệp, bền vững, thương hiệu, xây dựng các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch nông nghiệp và sản phẩm đặc thù theo mùa.

Như vậy, đại dịch COVID-19 đã tạo ra thách thức và cơ hội chưa từng có đối với quá trình phát triển du lịch nói chung. Nếu trước đại dịch, phát triển du lịch chủ yếu dựa trên sự gia tăng dòng khách, mở rộng thị trường và khai thác các nguồn tài nguyên du lịch, thì COVID-19 đã làm đứt gãy các

dòng di chuyển, suy giảm nhu cầu du lịch, thu hẹp hoạt động kinh doanh và làm giảm lợi ích kinh tế của cộng đồng tham gia du lịch. Tuy nhiên, tác động của đại dịch không chỉ mang tính tiêu cực mà còn tạo ra động lực thúc đẩy tái cấu trúc ngành du lịch. Sau đại dịch, nhu cầu của du khách có xu hướng hướng nhiều hơn đến các không gian mở, thiên nhiên, sức khỏe, trải nghiệm quy mô nhỏ và an toàn; đồng thời chuyển đổi số, quản trị rủi ro, khả năng chống chịu và phát triển bền vững ngày càng trở thành những yêu cầu quan trọng. Đối với vùng TGLX, những thay đổi này vừa đặt ra thách thức trong quá trình phục hồi DLST, vừa tạo ra cơ hội để vùng chuyển từ mô hình phát triển thiên về khai thác tài nguyên và gia tăng số lượng khách sang mô hình phát triển dựa trên giá trị tài nguyên sinh thái, chất lượng trải nghiệm, sự tham gia của cộng đồng, liên kết vùng và bảo tồn hệ sinh thái. Vì vậy, COVID-19 có thể được xem là một điểm ngoặt làm thay đổi điều kiện, phương thức và yêu cầu phát triển du lịch của vùng TGLX.

3.1.3. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái vùng tứ giác Long Xuyên

Vùng TGLX có nhiều nét riêng về DLST, được hình thành trên cơ sở tương tác chặt chẽ giữa điều kiện tự nhiên, không gian văn hóa và phương thức khai thác tài nguyên DLST trong bối cảnh phát triển của vùng ĐBSCL.

Trước hết, DLST vùng TGLX có đặc điểm nổi bật là tính đa dạng và tính chuyển tiếp sinh thái cao. Đây là vùng hiếm hoi ở ĐBSCL hội tụ đồng thời các hệ sinh thái rừng ngập nước nội địa, núi thấp, đồng bằng châu thổ và biển đảo. Sự đan xen này tạo nên cấu trúc sinh thái phức hợp, trong đó các hệ sinh thái không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ hữu cơ và hỗ trợ cho nhau. Chính đặc điểm này cho phép DLST vùng TGLX xây dựng nhiều mô hình từ DL rừng tràm, núi non, nông nghiệp đến DLST biển đảo, qua đó tạo lợi thế so sánh khác biệt với các vùng sinh thái khác ở ĐBSCL.

Thứ hai, DLST vùng TGLX gắn chặt với chức năng bảo tồn tài nguyên và sự đa dạng hệ sinh vật, thể hiện rõ nét vai trò vừa phát triển kinh tế đồng thời gìn giữ môi trường. Phần lớn các điểm DLST quan trọng của vùng gắn với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và khu bảo tồn. Do đó, hoạt động DLST tại đây

chịu sự chi phối mạnh mẽ của các nguyên tắc sinh thái, khai thác ở cường độ thấp, ưu tiên các hoạt động tham quan, nghiên cứu và trải nghiệm thiên nhiên. Điều này làm cho DLST vùng TGLX không thuần túy hướng đến tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn mà hướng đến giá trị bền vững dài hạn của hệ sinh thái.

Thứ ba, DLST vùng TGLX mang đậm tính cộng đồng và gắn đời sống của dân cư địa phương. Vùng TGLX là không gian cư trú lâu đời của các dân tộc Kinh, Khmer, Chăm và Hoa cùng với phương thức sinh sống gắn bó chặt chẽ tài nguyên tự nhiên như rừng, đất ngập nước, sông ngòi và biển. Vì vậy, DLST trên địa bàn vùng TGLX chủ yếu phát triển dựa vào cộng đồng, gắn với các nghề truyền thống như trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt ven biển, thủ công nghiệp và làng nghề. Đặc điểm này vừa tạo cơ hội nâng cao thu nhập, vừa đặt ra yêu cầu bảo đảm lợi ích giữa giữ gìn và bảo vệ tài nguyên, phát triển du lịch và ổn định sinh kế dân cư.

Thứ tư, DLST vùng TGLX chịu sự chi phối mạnh của điều kiện thủy văn và biến động môi trường tự nhiên. Du lịch nơi đây mang tính mùa vụ rõ nét, gắn với mùa nước nổi, chu kỳ canh tác nông nghiệp và điều kiện thời tiết. Đồng thời, vùng thường xuyên chịu tác động của xâm nhập mặn và suy giảm tài nguyên sinh thái, làm gia tăng tính dễ tổn thương của các mô hình DLST. Do đó, DLST vùng TGLX không chỉ là hoạt động kinh tế dịch vụ, mà còn là công cụ thích ứng nếu được tổ chức hợp lý.

Thứ năm, DLST vùng TGLX có tính gắn kết không gian mở và liên vùng cao, cả trong phạm vi nội vùng ĐBSCL và trong mối quan hệ với Campuchia và khu vực vịnh Thái Lan. Với vị trí địa lý như thế sẽ giúp hợp tác các tuyến DLST liên tỉnh, liên quốc gia, đặc biệt là DLST biên giới, du lịch đường thủy và biển đảo. Tuy nhiên, đặc điểm này cũng đòi hỏi cơ chế phối hợp quản lý liên vùng và liên ngành chặt chẽ hơn so với các mô hình DLST đơn lẻ.

Có thể thấy rằng, vùng TGLX có sự kết hợp giữa núi, rừng, đồng bằng và biển đảo với khí hậu dễ chịu, hệ thống sông ngòi dày đặc nên có ý nghĩa trong phát triển DLST. Vùng sở hữu đa dạng cảnh quan thiên nhiên, là nơi tập trung nhiều dân tộc sinh sống, nhiều nền văn hóa, tạo điều kiện phát triển

DL tâm linh và DLST. Đồng thời vùng có vị trí thuận lợi trong hợp tác phát triển tam giác kinh tế và thúc đẩy du lịch cùng với các vùng lân cận.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

3.2.1. Về quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

3.2.1.1. Về quy hoạch phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Đối với cấp trung ương, nhiều quy hoạch, kế hoạch được xây dựng và triển khai thực hiện. Các hệ thống văn bản của Trung ương đã tạo ra khung pháp lý và định hướng chiến lược cho DLST ở Việt Nam theo hướng bền vững, gắn với duy trì TNTN và tăng cường hợp tác vùng. Đây là cơ sở quan trọng để các tỉnh trong vùng TGLX xây dựng quy hoạch và thúc đẩy DLST phù hợp với điều kiện của vùng.

Bảng 3.3. Một số quy hoạch, kế hoạch cấp Trung ương hỗ trợ cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

STT	Quy hoạch, kế hoạch	Thời gian ban hành	Nội dung	Hiệu quả đối với phát triển DLST vùng TGLX
1	Quyết định số 168/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Đề án phát triển DLST trong hệ thống rừng đặc dụng	2017	Thúc đẩy DLST tại các vườn quốc gia và rừng phòng hộ	Tạo cơ sở pháp lý để phát triển DLST vùng
2	Nghị quyết số 08-NQ/TW năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển DL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	2017	Khai thác hiệu quả tài nguyên tự nhiên, hệ sinh thái và bản sắc văn hóa để phát triển các loại hình du lịch đặc thù, trong đó có DLST, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển du lịch theo không gian vùng và hợp tác vùng	Tạo nền tảng chiến lược cho phát triển DLST vùng

3	Quyết định số 147/QĐ-TTg năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030	2020	Quyết định xác định DLST là một trong những dòng sản phẩm chủ đạo của DL Việt Nam, đặc biệt tại các vùng có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù như miền núi, ven biển và vùng đất ngập nước	Cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển DLST vùng theo hướng bền vững
4	Quyết định số 287/QĐ-TTg năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2022	Định hướng DLST, DL sông nước và DL nông nghiệp nông thôn gắn với bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước của vùng	Cơ sở chiến lược cho việc tái cấu trúc mô hình phát triển của vùng TGLX
5	Quyết định số 382/QĐ-TTg ngày 21 tháng 2 năm 2025 về Quyết định Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	2025	Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển du lịch quốc gia theo hướng hiện đại, bền vững và có tính liên kết vùng	Tạo cơ sở định hướng cho phát triển DLST theo hướng bền vững cho vùng TGLX

Nguồn: [102], [103], [104]

Đối với quy hoạch cấp vùng, năm 2017 đề án “Liên kết PTBV tiểu vùng TGLX” được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển toàn diện và bền vững cho khu vực vùng. Đây là một sáng kiến quan trọng nhằm tăng cường hợp tác vùng và nâng cao đời sống người dân. Đề án xác định 7 lĩnh vực gắn kết trọng tâm để phát triển tiểu vùng TGLX đến năm 2030, trong đó có nội dung liên kết phát triển DLST, du lịch cộng đồng. Đề án này có ý nghĩa đặc biệt với thúc đẩy DLST trên địa bàn vùng TGLX, định hướng cùng bảo tồn sinh thái, tạo thu nhập cho cư dân, kết nối hạ tầng đến các điểm, khu trong vùng. Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác phát triển sản phẩm và xây dựng thương hiệu DLST vùng TGLX [128].

Kế hoạch số 496/KH-UBND về Chương trình liên kết hợp tác phát triển

du lịch TP.HCM và 13 tỉnh, thành ĐBSCL với mục đích nhằm kết nối giao thông, thương mại và văn hóa. Kế hoạch từng bước xây dựng, phát triển thương hiệu DL vùng, đồng thời thúc đẩy, tạo sự gắn kết lan tỏa, tổng thể trên nhiều lĩnh vực giữa TP.HCM và 13 tỉnh, thành ĐBSCL [124].

Đối với cấp địa phương trong vùng, nhận thức được vai trò của DLST trong việc gìn giữ môi trường và phát triển kinh tế bền vững, các địa phương trong vùng TGLX đã và đang quan tâm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và đề án tạo điều kiện hỗ trợ thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng.

Bảng 3.4. Một số quy hoạch, kế hoạch cấp địa phương hỗ trợ cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

STT	Quy hoạch, kế hoạch	Thời gian ban hành	Nội dung	Hiệu quả đối với phát triển DLST vùng
1	Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về Kế hoạch quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch tỉnh An Giang	2020	Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, sản phẩm và dịch vụ cho phát triển du lịch tỉnh An Giang	Thúc đẩy phát triển DLST theo hướng đồng bộ và bền vững trên địa bàn vùng TGLX
2	Kế hoạch số 518/KH-UBND ngày 17/8/2021 Chương trình phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025	2021	Nâng cao chất lượng lao động du lịch, kỹ năng quản lý và phục vụ, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch bền vững	Tạo cơ chế nâng cao chất lượng nhân lực cho DLST
3	Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 về Đề án “Phát triển du lịch nông thôn gắn với chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”	2022	Tập trung phát triển du lịch nông thôn gắn với sản phẩm OCOP, bảo tồn văn hóa địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển du lịch bền vững	Góp phần thúc đẩy phát triển DLST bền vững
4	Quyết định số 1369/QĐ-TTg về Quy	2023	Phát triển An Giang trở thành tỉnh năng động,	Tạo cơ sở pháp lý để thúc đẩy

	hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		hiện đại, văn minh, sinh thái và bền vững, thống nhất với hệ thống quốc gia, phù hợp với vùng ĐBSCL	DLST vùng TGLX
5	Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về Đề án Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	2023	Tập trung phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn tài nguyên sinh thái, văn hóa bản địa, nâng cao sinh kế người dân và thúc đẩy phát triển du lịch bền vững đến năm 2030	Xây dựng cơ sở pháp lý phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX
6	Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 08/03/2024 thực hiện Chương trình hành động về phát triển hạ tầng du lịch An Giang năm 2024	2024	Thực hiện các dự án phát triển hạ tầng, bao gồm nâng cấp cơ sở lưu trú, cải thiện giao thông kết nối các điểm du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng	Thúc đẩy đầu tư và hoàn thiện hạ tầng du lịch, tạo điều kiện nâng cao khả năng kết nối, khai thác tài nguyên và phát triển DLST vùng
7	Quyết định số 699/QĐ-TTg ngày 19/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ xác định du lịch là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Kiên Giang	2024	Mục tiêu đến năm 2030, Kiên Giang trở thành trung tâm DLST, biển đảo và văn hóa của vùng ĐBSCL, với hệ thống hạ tầng đồng bộ, thích ứng với sự thay đổi thời tiết và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	Xây dựng định hướng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX
8	Quyết định số 50/KH-SDL ngày 10/11/2025 của Sở Du lịch về việc thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch năm 2025	2025	Về việc thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch năm 2025 và công tác tư vấn xây dựng Báo cáo kinh tế kỹ thuật “Triển khai Camera AI kiểm soát vào, ra tại Khu du lịch” trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025	Tạo cơ sở cho việc xúc tiến quảng bá, góp phần thúc đẩy phát triển DLST

Nguồn: [84], [87], [137], [138], [141]

Theo nội dung Bảng 3.4, có thể thấy rằng chính quyền địa phương các tỉnh trên địa bàn vùng có quan tâm trong việc xây dựng quy hoạch và kế hoạch thúc đẩy phát triển DLST, một số kế hoạch và đề án mang lại hiệu quả thiết thực. Điển hình như Đề án “Phát triển du lịch nông thôn gắn với chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” hướng đến phát triển du lịch nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống cư dân. Tổng kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2021-2025 là 30.650.622.850 đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 16.955.022.850 đồng và các nguồn vốn khác là 13.695.600.000 đồng [141].

Ngoài ra, đề án “Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thế mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng PTBV ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang [142]. Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” góp phần tập trung vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa thị trường khách hàng và phát triển hạ tầng đồng bộ [143].

Như vậy, có thể thấy vùng TGLX và những địa phương trong vùng đều có sự quan tâm đến việc xây dựng quy hoạch và đề án thúc đẩy DLST vùng. Với số lượng quy hoạch và đề án khá nhiều, các quy hoạch, đề án cho thấy hiệu quả trong việc phát huy lợi thế nguồn lực trong vùng.

3.2.1.2. Về chính sách phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thời gian qua, công tác triển khai và cụ thể hóa các chính sách của Trung ương thúc đẩy DLST trên địa bàn vùng TGLX được thực hiện khá linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Nhiều chính sách liên quan đến thuế, đất đai, xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư theo vùng, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được vận dụng hiệu quả, qua đó tạo môi trường cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động DLST và góp phần thúc đẩy đầu tư trên địa bàn vùng.

Bảng 3.5. Một số chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

STT	Chính sách	Văn bản quy định
1	Chính sách ưu đãi về đầu tư	- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ với chính sách ưu đãi về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; - Luật Đầu tư năm 2020, Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ về miễn giảm tiền thuê đất.
2	Chính sách ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp	- Nghị quyết số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; - Nghị quyết số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; - Nghị quyết số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.
3	Chính sách ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu	- Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14; - Nghị định số 134/NĐ-CP ngày 01/9/2016 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021).
4	Chính sách hỗ trợ đào tạo lao động	- Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 03/6/2021.
5	Chính sách ưu đãi thu hút khách du lịch quốc tế	- Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ quy định danh sách 80 nước có công dân được cấp thị thực điện tử (e-visa) và danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử.

Nguồn: [86], [87], [137], [138]

Về cấp vùng, năm 2017 đã thống nhất triển khai đề án hợp tác PTBV, kết quả thực hiện đề án đã mang lại nhiều điều kiện thuận lợi cho vùng TGLX. Bên cạnh đó, nhiều chính sách cũng được ban hành với nhiều nội dung hỗ trợ nhằm tối ưu hóa các hoạt động phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX, cơ bản đạt được một số hiệu quả nhất định:

(1) Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND Tỉnh An Giang về hỗ trợ đầu tư cho phát triển du lịch. Chính sách nhằm huy động nguồn lực và cải tiến dịch vụ: (i) Chính sách hỗ trợ cho cơ sở lưu trú như dự án xây dựng mới cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 3 sao, 4 sao, 5 sao được hỗ trợ lần lượt 40 triệu đồng, 50 triệu đồng, 60 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ xây dựng nhà hàng và khu mua sắm, tỉnh hỗ trợ xây dựng mới 10 dự án nhà hàng kết hợp bán đặc sản An Giang và 10 dự án khu mua sắm đạt chuẩn phục vụ khách DL, với mức hỗ trợ 500.000 đồng/m², tối đa 500 triệu đồng/dự án đối với nhà hàng và 100 triệu đồng/dự án đối với khu mua sắm; (iii) Hỗ trợ thúc đẩy DL đường sông, đầu tư khai thác tuyến DL đường sông tại An Phú, Chợ Mới, Thoại Sơn, Long Xuyên và Châu Đốc; (iv) Mỗi địa phương hỗ trợ đầu tư một dự án xây dựng mới, với định mức hỗ trợ 10% tổng mức chi phí của dự án, mỗi dự án tối đa 2 tỷ đồng [41].

(2) Chính sách cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính; công khai, minh bạch thông tin quy hoạch dự án tạo điều kiện cho nhà đầu tư và doanh nghiệp tiếp cận, nắm bắt thông tin kịp thời để tận dụng tối đa các cơ hội đầu tư [144].

(3) Chính sách đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào các sự kiện thương mại du lịch. Theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang, Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư, cung cấp thông tin, tư vấn miễn phí về thị trường và các cơ hội đầu tư, đồng thời tổ chức các hội chợ, triển lãm để giới thiệu sản phẩm và tiềm năng của tỉnh [139].

(4) Kế hoạch số 442/KH-UBND Tỉnh An Giang ban hành chính sách thúc đẩy kết cấu hạ tầng và cơ sở dịch vụ cho DL bao gồm giao thông, điện, nước và viễn thông, nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ và thu hút du khách [131].

(5) Chính sách về hỗ trợ đào tạo lao động được đề cập trong Quyết định số 240/QĐ-UBND tỉnh An Giang ngày 14/02/2022 quy định lao động nông thôn được hỗ trợ chi phí đào tạo học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và thời gian dưới 3 tháng) mức hỗ trợ cụ thể theo từng đối tượng, ngành nghề và thời gian học nghề thực tế [132].

(6) Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang với chính sách bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn giá trị văn hóa. Các chính sách đề cập đến tiến độ đẩy nhanh trùng tu, tôn tạo các di tích văn hóa - lịch sử, cảnh quan thiên nhiên [140].

3.2.1.3. Công tác tổ chức quản lý phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, về công tác quản lý phát triển DLST trong từng địa phương. Thời gian qua có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế dưới sự quản lý của UBND các tỉnh, trong đó Sở Du lịch giữ vai trò quản lý chuyên môn và phối hợp thanh tra, kiểm tra. Các tỉnh tăng cường giám sát thủ tục, hoạt động kinh doanh, niêm yết giá, chất lượng dịch vụ và an toàn thực phẩm; kịp thời xử lý vi phạm, nhất là về xây dựng, bảo vệ di tích. Đồng thời, kiên quyết xử lý các trường hợp không chấp hành quy định, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đúng thủ tục hành chính [138, tr.86].

Vùng TGLX đã triển khai Nghị quyết 08-NQ/TW và Luật Du lịch 2017, rà soát sự tăng trưởng du lịch phù hợp thực tiễn địa phương. Đồng thời, tăng cường phối hợp với các sở, ngành, doanh nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, thúc đẩy kích cầu du lịch gắn với hợp tác vùng. Công tác khảo sát, công nhận khu điểm DL, ban hành văn bản chỉ đạo, chế độ báo cáo, giao ban định kỳ được thực hiện nghiêm túc; hoạt động thanh tra, kiểm tra được tăng cường nhằm bình ổn giá, bảo đảm an ninh trật tự và hiệu quả quản lý DL trên địa bàn [137].

Thứ hai, về công tác quản lý phát triển DLST giữa các địa phương trong vùng. Thực tế các đơn vị thường xuyên trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm quản lý giữa các đơn vị thông qua nhiều hình thức trực tiếp và trực tuyến. Nội dung hợp tác tập trung chủ yếu vào triển khai văn bản Trung ương về phát triển DLST, gắn kết website du lịch và phối hợp tuyên truyền hình ảnh DLST vùng [145]. Nhìn chung, công tác tổ chức, điều hành của địa phương trên địa bàn vùng luôn bám sát chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên. Qua đó, kịp thời chỉ đạo, triển khai đến các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia và nhà quản lý, cho thấy hiện nay vùng TGLX chưa có một cơ quan quản lý chuyên biệt, gây trở ngại rất lớn trong việc điều hành và quản lý các hoạt động phát triển DLST trên địa bàn vùng. Bên cạnh đó, vùng TGLX còn thiếu đội ngũ quản lý DLST chuyên nghiệp, điều này ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý, điều hành và tổ chức phát triển các hoạt động DLST trên địa bàn vùng TGLX.

3.2.2. Thực trạng phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

3.2.2.1. Thực trạng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, mức độ liên kết, hợp tác trong phát triển sản phẩm DLST trên địa bàn vùng. Một số sản phẩm DLST không còn mang tính đơn lẻ mà từng bước được kết nối thành các tuyến, điểm và chuỗi sản phẩm theo không gian sinh thái và hành trình trải nghiệm. Cụ thể như (1) Tuyến Hà Tiên - Núi Cấm - Núi Sam: DLST kết nối du lịch biển đảo với du lịch tâm linh; (2) Tuyến Rạch Giá - Kiên Hải - Nam Du là tuyến DLST biển đảo, nghỉ dưỡng, khám phá, trải nghiệm làng chài và sinh thái biển; (3) Tuyến Long Xuyên - Mỹ Hòa Hưng - Cù Lao Giêng là tuyến DLST sông nước, văn hóa - lịch sử, cộng đồng và làng nghề; (4) Tuyến Châu Đốc - Rừng trà Trà Sư - Núi Cấm - Óc Eo - Đồi Túc Dục - Búng Bình Thiên là tuyến DLST kết nối các điểm nổi bật của vùng Bảy Núi, vùng sinh thái ngập nước, văn hóa Khmer, Chăm và không gian khảo cổ Óc Eo và (5) Tuyến Hà Tiên - Mũi Nai - Thạch Động - Chùa Hang - Kiên Lương là tuyến DLST danh thắng ven biển, văn hóa - lịch sử, nghỉ dưỡng và sinh thái đầm nước,... [86].

Thứ hai, các sản phẩm DLST trên địa bàn vùng TGLX đã được quan tâm và đầu tư phát triển trong thời gian qua, bước đầu hình thành các sản phẩm DLST đặc trưng. Một số sản phẩm DLST đã khẳng định được vị thế không chỉ trong phạm vi vùng mà còn trên thị trường du lịch quốc gia và quốc tế, đóng vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của ngành du lịch trên địa bàn vùng.

**Bảng 3.6. Một số mô hình, sản phẩm DLST tiêu biểu trên địa bàn vùng
tứ giác Long Xuyên**

STT	Mô hình, sản phẩm DLST	Không gian phát triển
1	DLST biển, đảo	Hà Tiên, Quần đảo Nam Du, Lại Sơn, Hòn Mấu, Bãi Bằng, Nam Du, Quần đảo Hải Tặc,...
2	DLST văn hóa, lịch sử và tín ngưỡng, tham quan danh lam thắng cảnh ven biển	Hà Tiên, Kiên Lương và phụ cận như Đầm Đông Hồ, quần thể núi đá vôi ven biển, di tích anh hùng Nguyễn Trung Trực, Núi Cấm, Đồi Tức Dụp, Hồ Ông Thoại,...
3	DLST văn hóa, tâm linh gắn với lễ hội	Lễ Giỗ Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, Lễ hội Tao đàn Chiêu Anh Các (Hà Tiên), Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam (Châu Đốc), Lễ hội Nghinh Ông (Lại Sơn), Hội đua bò Bảy Núi (Tri Tôn),...
4	DLST làng nghề truyền thống	Kiên Hải, Hòn Đất, Giang Thành, Cù Lao Giêng, Châu Phong, Châu Đốc, Tri Tôn với các làng nghề truyền thống; các lễ hội truyền thống như Miếu Bà Cồ Chủ, Ninh Ông, Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam,...
5	DLST rừng, trải nghiệm thiên nhiên và về nguồn	Rừng trà Trà Sư, rừng trà Tân Tuyến, Núi Cấm, Núi Tô, Vườn Cò Hòn Đất,...
6	DLST cộng đồng	Cù lao Ông Hổ (Long Xuyên), Cù Lao Giêng, Chợ Nổi Long Xuyên, Làng bè Châu Đốc, Châu Phong, các điểm DL tìm hiểu văn hóa dân tộc Chăm, Hoa và Khmer.
7	DLST vui chơi giải trí và kinh tế ban đêm	Rạch Giá, Đặc Khu Kiên Hải, Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên,...

Nguồn: [87], [137], [138], [145]

Việc phát triển các sản phẩm, mô hình DLST trên địa bàn vùng TGLX được các đơn vị triển khai và thực hiện. Trên cơ sở khảo sát, kiểm kê các tài nguyên tiềm năng tại các tỉnh trong vùng TGLX, từ đó, định hướng xây dựng

sản phẩm và mô hình DLST, các dự án hỗ trợ các địa điểm có tiềm năng phát triển về ẩm thực, môi trường sinh thái, văn hóa,... để hình thành các sản phẩm DLST đặc trưng và độc đáo.

3.2.2.3. Thực trạng xúc tiến và quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, về thực trạng liên kết, hợp tác vùng trong xúc tiến và quảng bá DLST cũng được quan tâm thực hiện. Kế hoạch quảng bá du lịch vùng ĐBSCL năm 2025 do Hiệp hội Du lịch ĐBSCL xây dựng cho thấy lợi ích của việc quảng bá sẽ giúp các tỉnh trong vùng có cơ hội giao lưu, học hỏi hợp tác với các tỉnh khác, cùng nhau phát triển DLST [33]. Kế hoạch số 109/KH-UBND của UBND tỉnh An Giang và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến các cơ sở kinh doanh du lịch và cán bộ phụ trách du lịch ở cơ sở, các đơn vị trong vùng TGLX đã thực hiện nhiều cuộc tuyên truyền lồng ghép vào trong các chương trình hội nghị, hội thảo và tham gia các hội chợ triển lãm quốc tế tại các vùng miền để giới thiệu DLST.

Thứ hai, về phát triển các hoạt động xúc tiến quảng bá DLST vùng. Các hoạt động quảng bá DLST vùng TGLX được triển khai tích cực, bao gồm tham gia lễ hội, hội nghị, triển lãm và tuyên truyền trực tuyến qua fanpage, cổng thông tin điện tử. Việc tận dụng mạng xã hội và đa phương tiện giúp cập nhật nhanh các sự kiện, thu hút sự quan tâm của người dân và nâng cao hiệu quả truyền thông, đồng thời tiết kiệm thời gian.

Bảng 3.7. Thống kê hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thời gian	Hoạt động xúc tiến	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kết quả đạt được
2021	Tổ chức sự kiện	Sản phẩm OCOP đồng hành cùng người tiêu dùng An Giang; Ngày hội sản phẩm	Trung tâm Xúc tiến, Thương mại và Đầu	Quảng bá thương hiệu sản phẩm địa phương, kết nối cung – cầu và mở

		OCOP và hàng hóa đặc trưng các tỉnh thành năm 2021	tư tỉnh An Giang	rộng thị trường tiêu thụ.
2022	Lễ ký kết hợp tác	Lễ ký kết hợp tác phát triển du lịch giữa tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2022 – 2025; Tham dự các sự kiện liên kết, quảng bá du lịch An Giang: Ngày hội Mắm Châu Đốc, An Giang - Đặc sản các vùng miền năm 2022; Sự kiện “Liên kết - Sức mạnh Du lịch Việt Nam”.	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang.	Tạo điều kiện cho các địa phương trên địa bàn và lân cận có cơ hội trao đổi kinh nghiệm, hợp tác liên kết phát triển sản phẩm, xây dựng tour, tuyến DLST đặc trưng của vùng và của từng địa phương để quảng bá đến du khách.
2023	Tham dự Hội chợ	Giới thiệu sản phẩm đặc trưng, sản phẩm mới phát triển của địa phương đến các tỉnh, thành trong khu vực và du khách tham gia sự kiện.	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.	Chứng nhận gian hàng có Quy mô lớn nhất Hội chợ VITM HANOI 2023 và chứng nhận gian hàng tổ chức các hoạt động đặc sắc, hấp dẫn khách tham quan tại Hội chợ.
2024	Hoạt động giới thiệu du lịch trên nền tảng số	- Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu DL tỉnh An Giang, chiến lược truyền thông thương hiệu DL An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; - Xây dựng cổng thông tin DL (https://checkinangiang.v	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang	Quảng bá hình ảnh DL cũng như giới thiệu sản phẩm OCOP tại các lễ hội.

		n) và ứng dụng du lịch thông minh “Checkin An Giang” trên kho ứng dụng Appstore và Google Play Store.		
2025	Tham gia triển lãm quảng bá, giới thiệu sản phẩm và hợp tác phát triển	- Ngày hội du lịch TP.HCM lần thứ 21 năm 2025; - Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2025; - Hội chợ du lịch Quốc tế TP.HCM lần thứ 19 năm 2025 ITE HCMC 2025.	TTXTĐT-TM-DL tỉnh An Giang	Thu hút hơn 46 ngàn lượt khách tham quan, trên 20.000 cuộc hẹn giao thương. Có 15 doanh nghiệp tham gia gặp gỡ, trao đổi và làm việc với hơn 120 đối tác, công ty DL trong nước và quốc tế.

Nguồn: [133], [136], [138], [139], [145]

Ngoài ra, bên cạnh việc thúc đẩy du lịch trong nước, vùng TGLX cũng tích cực mở rộng hợp tác và đối ngoại quốc tế nhằm thu hút đầu tư, tăng cường kết nối điểm đến và giới thiệu hình ảnh DLST vùng ra thế giới. Tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) cung cấp thông tin Campuchia và Thái Lan nhằm phục vụ cho việc xây dựng tour du lịch gắn kết theo tuyến hành lang ven biển phía Nam. Bên cạnh đó, đề xuất các nội dung hợp tác đa phương và song phương với nhiều thị trường DL quốc tế tiềm năng, có tốc độ tăng trưởng khách cao như: Hàn Quốc, Pháp, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc,... nhằm giới thiệu tiềm năng, thế mạnh DL, giới thiệu hình ảnh văn hóa, con người Kiên Giang đến bạn bè quốc tế [87].

Những kết quả này cho thấy nỗ lực đáng ghi nhận của vùng TGLX trong mở rộng thị trường, nâng cao hình ảnh điểm đến và thúc đẩy hợp tác trong vùng. Qua đó, TGLX ngày càng được biết đến với nhiều điểm DLST tiêu biểu như Rừng trà Trà Sư, Vườn Cò Hòn Đất, Quần đảo Nam Du, Hòn Sơn, Vĩnh Thạnh Eco Farm và các mô hình DLST sông nước khác.

3.2.3. Thực trạng liên kết trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

3.2.3.1. Thực trạng liên kết bảo đảm lợi ích trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, thực trạng liên kết, hợp tác giữa các chủ thể (CQĐP, doanh nghiệp và dân cư) bảo đảm lợi ích các bên tham gia.

(1) Về phía chính quyền địa phương, vai trò quản lý trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX thời gian qua đã được thể hiện thông qua việc ban hành và triển khai các quy hoạch phát triển du lịch theo hướng bền vững và có lồng ghép yếu tố lợi ích cộng đồng. Cụ thể, theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, địa phương được định hướng phát triển trở thành trung tâm DLST của vùng ĐBSCL với mục tiêu phát triển kinh tế “hài hòa và bền vững”, gắn với bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống người dân. Trên thực tế, các đơn vị trong vùng TGLX cũng đã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch phát triển DLST theo hướng bền vững, gắn với việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương như Nghị quyết 82/NQ-CP và Chỉ thị 08/CT-TTg, đồng thời chú trọng đầu tư hạ tầng, thúc đẩy gắn kết và tạo việc làm cho người dân khi tham gia DLST.

Các đơn vị trong vùng TGLX đã ban hành nhiều kế hoạch, chính sách phát triển DLST, trong đó có lồng ghép yếu tố lợi ích cộng đồng, các chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương, hỗ trợ hạ tầng cho cộng đồng đã được triển khai thí điểm. Kế hoạch số 442/KH-UBND về thực hiện Chương trình hành động phát triển hạ tầng tỉnh An Giang năm 2022 đã khuyến khích và tạo điều kiện người dân mạnh dạn tham gia và phát triển DLST. Qua đó, có thể thấy được vai trò và trách nhiệm tổ chức quản lý của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng.

(2) Về phía doanh nghiệp thu được nhiều thành tựu quan trọng thông qua các hoạt động DLST, điển hình như Công ty Cổ phần Du lịch An Giang không

chỉ khai thác Trà Sư mà còn hình thành hệ sinh thái sản phẩm gồm khách sạn, nhà hàng, khu tham quan, điện mặt trời và các điểm du lịch khác. Năm 2024, doanh nghiệp ghi nhận 90,4 tỷ đồng doanh thu và 6,7 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; riêng khu DLST Rừng tràm Trà Sư đóng góp 34,744 tỷ đồng doanh thu [89].

Bảng 3.8. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Doanh nghiệp/nhóm chủ thể	Địa bàn	Sản phẩm DLST	Thành tựu nổi bật	Hiệu quả
Công ty CP Du lịch An Giang	Trà Sư	DLST rừng tràm	Năm 2022 doanh thu 33,5 tỷ, 2024 doanh thu 34,744 tỷ	Tiêu biểu cho khai thác thương mại tài nguyên sinh thái
Doanh nghiệp dịch vụ tại Hòn Sơn, Nam Du	Kiên Hải	DLST biển đảo, lưu trú, trải nghiệm	Thu hút khách, mở rộng lưu trú và dịch vụ; người dân tham gia mạnh. Năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống được 550 tỷ đồng	Tạo sinh kế và chuỗi giá trị du lịch địa phương
Công ty TNHH TM-DV Hòn Sơn – Fly Up	Hòn Sơn	Resort, nghỉ dưỡng xanh, trải nghiệm	Đầu tư resort quy mô lớn, chú trọng cảnh quan và vật liệu thân thiện môi trường	Thu hút đầu tư tư nhân vào du lịch xanh
Khu DLST Mỹ Hòa Hưng	Long Xuyên	DLST cộng đồng, trải nghiệm	Hình thành các điểm trải nghiệm, lưu trú, ẩm thực	Liên kết doanh nghiệp/hộ dân với tài nguyên sinh thái

Nguồn: [89], [138]

(3) Về phía người dân, vừa là chủ thể sở hữu tài nguyên, vừa là đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ các hoạt động DLST. Trên địa bàn vùng TGLX đã tạo ra những lợi ích kinh tế rõ rệt cho cộng đồng dân cư thông qua việc mở rộng việc làm, tạo nguồn thu nhập mới và hình thành thị trường tiêu thụ sản

phẩm, dịch vụ tại chỗ. Cụ thể như làng bè Châu Đốc, người dân vừa nuôi cá vừa đón khách tham quan trải nghiệm; ở Trà Sư được tạo việc làm như chèo xuồng, bán hàng lưu niệm, giữ gìn cảnh quan, mô hình này góp phần tạo công ăn việc làm cho cư dân, tăng nguồn thu ngân sách và quảng bá hình ảnh DLST ra cả nước. Một số nơi đã thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã DLST cộng đồng như Homestay Bá Đính (Mỹ Hòa Hưng); các khu bảo tồn Hòn Đất thì người dân được tập huấn, dẫn khách tham quan rừng, giới thiệu hệ sinh thái đặc trưng; người dân Hòn Sơn, Nam Du làm du lịch chiếm khoảng 60%, vừa khai thác vừa phục vụ du lịch trải nghiệm,...[131], [144].

Nhìn chung, các chủ thể trên có mối quan hệ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau trong bảo đảm lợi ích chung. Chính quyền giữ vai trò quản lý và điều tiết quá trình phát triển, doanh nghiệp giữ vai trò thúc đẩy quá trình phát triển và người dân là nền tảng đảm bảo tính bền vững cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX.

Thứ hai, thực trạng liên kết trong việc bảo đảm lợi ích giữa các địa phương trong vùng. Đối với vùng TGLX, việc hình thành các tuyến, điểm và sản phẩm DLST có tính liên vùng tạo điều kiện để các địa phương cùng tham gia vào chuỗi giá trị du lịch, qua đó mở rộng khả năng thu hút khách, huy động đầu tư và gia tăng nguồn thu. Tuy nhiên, mức độ liên kết bảo đảm lợi ích giữa các địa phương vẫn còn hạn chế. Trong số 390 DCĐP được khảo sát, có 137 người (35,1%) không đồng ý và 2 người (0,5%) hoàn toàn không đồng ý với nhận định rằng sự liên kết giữa các địa phương góp phần bảo đảm lợi ích cho các địa phương trong vùng. Như vậy, có 139/390 người, chiếm 35,6%, đánh giá theo hướng chưa tích cực. Trong khi đó, 101 người (25,9%) giữ quan điểm trung lập; 93 người (23,8%) đồng ý và 57 người (14,6%) rất đồng ý. Đối với 52 doanh nghiệp được khảo sát, kết quả cũng cho thấy xu hướng tương tự. Có 19 doanh nghiệp (36,5%) không đồng ý và 3 doanh nghiệp (5,8%) hoàn toàn không đồng ý, tương ứng 22/52 doanh nghiệp (42,3%) đánh giá chưa tích cực

về khả năng liên kết trong bảo đảm lợi ích cho các địa phương. Có 11 doanh nghiệp (21,2%) giữ quan điểm trung lập, trong khi 19 doanh nghiệp (36,6%) đồng ý hoặc rất đồng ý với nhận định này [*Phụ lục 4.3 và 5.2*].

Điều này xuất phát từ đặc điểm TGLX là không gian liên kết vùng, trong đó các địa phương có sự khác biệt về nguồn lực, tài nguyên, khả năng thu hút đầu tư và mức độ hưởng lợi từ hoạt động DLST. Trong khi đó, cơ chế hiện nay chưa xác lập rõ nguyên tắc phối hợp, chia sẻ lợi ích, nguồn lực, chi phí và trách nhiệm giữa các địa phương. Do vậy, lợi ích từ phát triển DLST có xu hướng được nhìn nhận trong phạm vi từng địa phương hơn là trên phương diện lợi ích chung của toàn vùng.

3.2.3.2. Thực trạng liên kết huy động nguồn lực và hạ tầng du lịch cho phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

(1) Thực trạng liên kết huy động vốn đầu tư phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Về mức độ liên kết vùng, tận dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, kết hợp với ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động khác để đầu tư phát triển hạ tầng theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Vùng ưu tiên bố trí nguồn lực cho phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông nhằm bảo đảm kết nối thuận tiện đến các khu, điểm DLST. Đồng thời, chủ động tiếp nhận và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình, dự án của Trung ương có liên quan đến DL và DLST, phát huy vai trò ngân sách các đơn vị trong vùng và phân bổ hợp lý nguồn lực vốn để thúc đẩy DLST bền vững.

Đối với ngân sách nhà nước, giai đoạn 2020 - 2025, vùng TGLX được hỗ trợ đầu tư vốn chủ yếu cho các dự án hạ tầng tại các vùng trọng điểm. Các công trình, dự án cụ thể như đầu tư xây dựng công trình đường vào khu DL Ba Hòn; xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm DL Cây Gòn; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So; nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me,... [*Bảng 3.9*].

Bảng 3.9. Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Tên công trình/dự án hạ tầng DLST	Thời gian	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn
1	Công trình nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn	2021 - 2022	37.999	NSNN
2	Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So, Kiên Lương	2016 - 2023	50.591	NSNN
3	Công trình đường vào khu DL Ba Hòn, Kiên Lương	2021 - 2023	59.452	NSNN
4	Hạ tầng số phục vụ quảng bá DL bao gồm website tích hợp video thực tế ảo, hệ thống đặt vé trực tuyến, ứng dụng di động và các hoạt động quảng bá trên nền tảng số	2020 - 2024	79.720	NSNN
5	Công trình đường quanh núi Hòn Me, Hòn Đất	2021 - 2025	59.869	NSNN
Tổng cộng			287.631	

Nguồn: [131], [137], [138], [143], [146]

Đối với vốn đầu tư ngoài ngân sách, giai đoạn 2020 - 2025 có nhiều dự án, công trình trên địa bàn vùng TGLX được đầu tư hỗ trợ cho các khu, điểm DLST vùng. Lợi thế của các dự án này là tận dụng được nguồn tài nguyên của các đơn vị nhằm thúc đẩy DLST nông nghiệp, văn hóa, lịch sử, vừa phát huy lợi thế, vừa đi đôi với bảo vệ môi trường, các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư [Bảng 3.10].

Bảng 3.10. Các công trình/dự án thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2020 - 2025

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Tên công trình/dự án	Nhà đầu tư	Địa điểm	Số Quyết định	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)
1	Khu DL nghỉ dưỡng sinh thái Hạnh Phúc	Công ty TNHH DL Hạnh Phúc Châu Đốc	Đường Cử Trị, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc	149/QĐ-UBND 22/1/2020	18.000
2	Cáp treo Khu DL Núi Cấm	Công ty Cổ phần Phát triển DL An Giang	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, An Giang	1088/QĐ-UBND ngày 7-5-2019 2751/QĐ - UBND ngày 15-11-2019 1640/QĐ-UBND ngày 16-7-2021	420.300
3	Khu DLST Nam Sông Hậu	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Ấp Tân Long, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	1344/QĐ-UBND ngày 12-6-2018 2434/QĐ-UBND ngày 19-10-2020	11.000
4	Khu DL nông nghiệp Nhơn Hưng	Công ty Cổ phần xăng dầu KK OIL	Ấp Trung Bắc Hưng, xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên, An Giang	1843/QĐ-UBND ngày 4-8-2020	100.000
5	Khu DLST Dương Khang Mỹ Luông	Công ty TNHH TN-DV DL Dương Khang	Thị trấn Mỹ Luông, Chợ Mới, An Giang	1133/QĐ-UBND ngày 22-5-2020	69.807

Nguồn: [86], [87], [131], [137], [138]

Ngoài ra, vùng TGLX còn phát triển nhiều mô hình gắn kết công - tư (PPP) trong phát triển DLST. Cụ thể như dự án phát triển DLST rừng trà Trà Sư với tổng vốn đầu tư khoảng 1088 tỷ đồng, trong đó, doanh nghiệp tư nhân là Tập đoàn Sao Mai đầu tư vào hạ tầng DLST, bến tàu, hệ thống đường đi bộ trên kênh, du thuyền năng lượng mặt trời với số tiền đầu tư khoảng 758 tỷ đồng; nhà nước đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông kết nối từ trung tâm huyện vào khu DL, hỗ trợ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy khoảng 330 tỷ đồng [129].

(2) Thực trạng liên kết phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

Về liên kết phát triển nguồn nhân lực, vùng Tứ giác Long Xuyên đã quan tâm triển khai nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ phát triển du lịch, từng bước hình thành sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Tại An Giang, Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 08/3/2024 tiếp tục triển khai Chương trình phát triển nguồn nhân lực du lịch, tập trung nâng cao nhận thức, kỹ năng và nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, doanh nghiệp kinh doanh du lịch; đồng thời yêu cầu sự phối hợp giữa cơ quan chuyên môn với các địa phương trong tổ chức thực hiện.

Ở Kiên Giang, hoạt động đào tạo nhân lực du lịch cũng được triển khai với sự tham gia của nhiều cơ sở đào tạo và các đơn vị quản lý. Đáng chú ý, định hướng liên kết du lịch giữa An Giang và Kiên Giang đã đề cập đến việc tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho hướng dẫn viên, nhân viên phục vụ du lịch về kiến thức liên tỉnh; đồng thời khuyến khích liên kết giữa các cơ sở đào tạo tại Long Xuyên, Rạch Giá với doanh nghiệp lữ hành. [144], [141], [132]. Những kết quả trên cho thấy liên kết phát triển nguồn nhân lực trong vùng đã bước đầu được hình thành, không chỉ thông qua các chương trình đào tạo riêng của từng địa phương mà còn có xu hướng tăng cường phối hợp giữa các địa phương, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

Về hiệu quả phát triển nguồn nhân lực cho vùng, năm 2024, Sở Văn

hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang (trước sáp nhập) tổ chức hơn 30 lớp bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng DL cho khoảng 1.650 lượt học viên là công chức, viên chức ngành văn hóa, thể thao và du lịch từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở; quản lý, nhân viên tại các doanh nghiệp, khu, điểm DL, các hộ kinh doanh dịch vụ phục vụ khách DL trên địa bàn tỉnh [67]. Đặc biệt, năm 2025, tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho người dân tham gia làm du lịch cộng đồng và nguồn nhân lực du lịch tại các điểm đến gắn với du lịch chủ chốt. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao kỹ năng phát triển, quản lý điểm đến, phục vụ khách, quảng bá du lịch,... do TP.HCM phối hợp với các tỉnh trong liên kết tổ chức [136].

Tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) trong thời gian qua tăng trưởng số lượng và chất lượng nguồn nhân lực DLST. Cụ thể, tổng số lao động DL trong tỉnh năm 2023 đạt khoảng 15.000 người, trong đó có gần 3.000 lao động trực tiếp phục vụ tại các khu, điểm DLST. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 55-60%, tăng mạnh so với mức dưới 30% năm 2017 [87]. Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang đã tổ chức hơn 60 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ DL cho trên 5.000 lượt học viên, chủ yếu trong các lĩnh vực: hướng dẫn viên DLST, lễ tân, nhà hàng - khách sạn, kỹ năng ứng xử với du khách. Trong giai đoạn 2021 - 2025, Trường Đại học Kiên Giang đào tạo 373 sinh viên, với 41 sinh viên đã tốt nghiệp, Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang đào tạo khoảng 980 học viên liên quan chuyên ngành du lịch [138, tr.103].

(3) Thực trạng liên kết xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Trong giai đoạn 2021 - 2025, ĐBSCL được bố trí hơn 114.200 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn này tập trung đầu tư các tuyến đường giao thông huyết mạch, liên vùng.. Trong đó, dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 có chiều dài 188,2 km đi qua 4 địa phương (An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng) với

tổng mức đầu tư 44.691 tỷ đồng, [104], [105]. Như vậy, trong khuôn khổ vùng TGLX, tuyến cao tốc sẽ giúp kết nối dễ dàng, đây là thuận lợi rất lớn cho công tác thúc đẩy phát triển DLST vùng.

Về liên kết xây dựng hạ tầng giao thông cấp vùng, đây được xác định là khâu đột phá trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy hợp tác vùng TGLX. Trong bối cảnh đó, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giữ vai trò trọng điểm khi kết nối từ khu vực biên giới Campuchia ra cảng biển nước sâu Trần Đề (Sóc Trăng). Tuyến đường này không chỉ kết nối các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng ĐBSCL mà còn liên thông với trục dọc TP.HCM - Cần Thơ - Cà Mau và hành lang phía Tây thông qua tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ - Rạch Sỏi. Sự kết hợp giữa các tuyến cao tốc cùng hệ thống Quốc lộ 91, N1 và tuyến ven biển góp phần rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển đến các trung tâm kinh tế lớn, đồng thời tạo nền tảng liên vùng [Hình 3.2].



**Hình 3.2. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn
vùng tứ giác Long Xuyên**

Nguồn: [138]

Hệ thống giao thông mới đang mở ra tiềm năng du lịch cho vùng TGLX, đặc biệt là du lịch tâm linh và sinh thái. Châu Đốc, với các điểm đến nổi tiếng như Miếu Bà Chúa Xứ, sẽ dễ tiếp cận hơn nhờ các tuyến cao tốc, rút ngắn thời gian di chuyển từ Cần Thơ và các tỉnh lân cận. Điều này giúp tăng lượng khách, thúc đẩy dịch vụ lưu trú, bán lẻ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng tăng tỷ trọng du lịch.

Hệ thống giao thông đường thủy vùng TGLX với hơn 319 tuyến dài trên 2.700 km tạo điều kiện thuận lợi cho DLST sông nước và kết nối nội vùng, trong đó Châu Đốc là đầu mối quan trọng kết nối với Campuchia qua sông Mê Kông. Kết hợp với hạ tầng đường bộ hiện đại, vùng hình thành mạng lưới giao thông đa phương thức, thúc đẩy du lịch, kinh tế và hội nhập. Các cửa khẩu quốc tế như Tịnh Biên, Hà Tiên khi được kết nối trực tiếp với trung tâm Cần Thơ và cảng biển sẽ càng nâng cao hiệu quả lưu thông và di chuyển.

Về đường hàng không, vùng TGLX được hưởng lợi từ Sân bay quốc tế Cần Thơ - cửa ngõ chính kết nối toàn vùng với cả nước và quốc tế, dù không trực tiếp nằm trong vùng. Sân bay Rạch Giá (Kiên Giang) nằm trong vùng TGLX, thuận tiện cho DLST ven biển và rừng ngập mặn, hiện chủ yếu phục vụ các tuyến nội địa. CQDP đã có kế hoạch mở rộng công suất và đường băng để đón máy bay lớn, giúp kết nối nhanh vùng TGLX với TP. HCM và các khu vực khác.

Về liên kết phát triển cơ sở dịch vụ phục vụ cho phát triển DLST vùng, thời gian qua vùng TGLX đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội nhằm xây dựng và phát triển cơ sở dịch vụ phục vụ cho DLST, kết quả trên địa vùng TGLX đã xây dựng nhiều dự án DLST, cơ sở lưu trú chất lượng, các khu nghỉ dưỡng đạt chuẩn,... tập trung chủ yếu ở Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc, Tri Tôn, Đặc khu Kiên Hải [Bảng 3.11].

**Bảng 3.11. Hệ thống cơ sở dịch vụ lưu trú trên địa bàn vùng
tứ giác Long Xuyên**

DANH MỤC	AN GIANG	KIÊN GIANG	TỔNG
1. Cơ sở lưu trú			
<i>Tổng cơ sở lưu trú</i>	100	977	1.077
- Cơ sở lưu trú hạng 4 - 5 sao	1	28	29
- Cơ sở lưu trú hạng 1- 3 sao	36	18	54
- Cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn	31	395	426
- Cơ sở lưu trú không xếp hạng	32	536	568
2. Đơn vị lữ hành			
<i>Tổng đơn vị lữ hành</i>	26	121	147
- Đơn vị lữ hành quốc tế	16	53	69
- Đơn vị lữ hành nội địa	9	54	63
- Các văn phòng đại diện	1	14	15
3. Dịch vụ khác			
Cơ sở ăn uống đạt tiêu chuẩn	1	0	1
Dịch vụ đạt tiêu chuẩn	0	1	1

Nguồn: [86], [87], [131], [138]

Hệ thống điện, nước và viễn thông vùng TGLX được đầu tư đồng bộ, với 100% xã có điện lưới quốc gia, hệ thống cấp nước tại các đô thị như Châu Đốc, Long Xuyên được nâng cấp đáp ứng nhu cầu tăng cao. Vùng cũng đẩy mạnh du lịch thông minh, phủ sóng 4G trên 98% dân số, bao gồm các khu DLST trọng điểm như Khu bảo tồn Hòn Đất, các xã ven biển và nông thôn. Nhiều điểm du lịch áp dụng mã QR giới thiệu điểm đến, đồng thời lắp camera an ninh và giám sát môi trường để bảo vệ tài nguyên và đảm bảo an toàn cho khách.

3.2.3.3. Thực trạng liên kết khai thác phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên theo hướng bền vững

Về công tác bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát huy các giá trị văn hóa trong phát triển DLST luôn được các địa phương trong vùng TGLX quan tâm và thực hiện. Thời gian qua, CQĐP trong vùng đã ban hành nhiều kế hoạch, đề án, chính sách nhằm góp phần thúc đẩy phát triển DLST theo hướng

bền vững, trong đó chú trọng đến bảo tồn tài nguyên, đa dạng sinh học trong quá trình khai thác sản phẩm du lịch, đồng thời, chú trọng công tác bảo tồn di sản văn hóa, quản lý và tổ chức lễ hội, trùng tu, tôn tạo di tích phục vụ phát triển DLST [Bảng 3.12].

Bảng 3.12. Các văn bản được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX theo hướng bền vững

STT	Nội dung	Văn bản triển khai	Hiệu quả
1	Về công tác bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phát triển DLST	- Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh An Giang về Phê duyệt Đề án “DLST, nghỉ dưỡng, giải trí khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, giai đoạn 2021 – 2030; - Kế hoạch số 54/KH-UBND năm 2023 về Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Kiên Giang; - Công văn số 380/UBND-KT ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nhằm đẩy mạnh thực thi pháp luật, tuyên truyền và phổ biến công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ các loài hoang dã trên địa bàn.	Tăng cường khung quản lý và định hướng phát triển DLST; Nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên sinh thái; Thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan; Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia và góp phần phát triển DLST theo hướng bền vững.
2	Về công tác giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong phát triển DLST	- Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh An Giang; - Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 21/7/2021 thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch; - Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 16/5/2022 về việc bảo quản, tu bổ, phục	Tạo cơ sở chính sách cho bảo tồn và khai thác văn hóa gắn với du lịch; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; Đa dạng hóa sản phẩm du lịch sinh thái; Tăng cường sự tham gia và hưởng lợi của cộng

		hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử – văn hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025; - Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 31/5/2022, Phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025; - Quyết định số 1176/BC-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 về Triển khai thực hiện chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2024.	đồng địa phương và nâng cao nhận thức về bảo vệ bản sắc văn hóa.
--	--	---	--

Nguồn: [125], [126], [130], [134], [140]

Công tác bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học vùng TGLX thời gian qua đã ghi nhận Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư, quy mô 850 ha là khu rừng ngập nước tiêu biểu, nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật quý hiếm, đã được quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt. Đây cũng là điểm DLST hấp dẫn, góp phần nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, quy mô 500 ha; Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm Tân Tuyền, quy mô 256 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Tức Dụp (Tri Tôn),... [125], [126], [130].

Thực trạng cho thấy các hoạt động DLST trên địa bàn vùng TGLX đã góp phần nâng cao giá trị kinh tế - xã hội của hệ sinh thái rừng ngập nước, đồng thời tạo điều kiện để nguồn lực được huy động cho công tác bảo vệ và phục hồi tài nguyên. Đây là minh chứng cho xu hướng kết hợp giữa khai thác giá trị du lịch với bảo tồn hệ sinh thái tại vùng TGLX. Bên cạnh tài nguyên tự nhiên, vùng TGLX còn chú trọng bảo tồn và phát huy hệ thống tài nguyên văn hóa với hơn 160 di tích, cùng các làng nghề và giá trị văn hóa của cộng đồng Kinh, Khmer và Hoa [134].

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

3.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, công tác quy hoạch, chính sách và quản lý phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX ngày càng được hoàn thiện

(i) Về công tác quy hoạch và kế hoạch, DLST từng bước được lồng ghép vào các quy hoạch phát triển kinh tế và quy hoạch ngành. Việc triển khai quy hoạch đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực cho DLST trên địa bàn vùng. Trong các quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, DLST được xác định là một trong những hướng phát triển quan trọng, gắn với bảo tồn hệ sinh thái ngập nước, rừng tràm, cảnh quan sông nước. Cách tiếp cận này cho thấy sự chuyển biến về nhận thức từ mô hình khai thác tài nguyên đơn thuần sang mô hình phát triển dựa trên giá trị gia tăng của tài nguyên sinh thái, phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu kinh tế vùng theo hướng bền vững. Việc hình thành các quy hoạch thúc đẩy DLST phát triển không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động đầu tư mà còn góp phần định hình không gian DL gắn với lợi ích lâu dài.

(ii) Về chính sách, từng bước xây dựng và hoàn thiện các chính sách thúc đẩy DLST trên cơ sở hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, giữ gìn môi trường và đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội. Các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, xúc tiến quảng bá, thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật đã tạo hành lang thể chế tương đối thuận lợi cho DLST phát triển trên địa bàn vùng.

Theo kết quả khảo sát thực tế, khi được hỏi về hiệu quả chính sách trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX thì đối với 390 DCĐP cho rằng một số chính sách có hiệu quả như chính sách hỗ trợ về thủ tục pháp lý 179/390 phiếu đồng ý (45,9%); chính sách hỗ trợ về xúc tiến, quảng bá sản phẩm/mô hình DLST 162/390 phiếu đồng ý (41,5%) và chính sách hỗ trợ về xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật 151/390 phiếu đồng ý (38,7%) [Phụ lục 5.1].

Bảng 3.13. Đánh giá của dân cư địa phương về hiệu quả chính sách trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng TGLX

Đơn vị: Lượt chọn/tổng số phiếu, tỷ lệ %

STT	Hiệu quả chính sách trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng TGLX	Đánh giá của Dân cư địa phương	
		Số phiếu	%
1	Chính sách hỗ trợ về thủ tục pháp lý	179/390	45,9
2	Chính sách hỗ trợ về xúc tiến, quảng bá sản phẩm/mô hình DLST	162/390	41,5
3	Chính sách hỗ trợ về xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật	151/390	38,7

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Kết quả trên cho thấy sự quan tâm và hỗ trợ từ phía chính quyền trong công tác hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển DLST trên địa bàn vùng. Điều này cũng cho thấy địa phương có triển khai, thực hiện và cụ thể hóa các chính sách của Trung ương trong việc hỗ trợ, khuyến khích trên địa bàn vùng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, tạo điều kiện tối đa cho các cá nhân và tổ chức tham gia các hoạt động DLST.

(iii) Về tổ chức bộ máy quản lý phát triển DLST bước đầu được quan tâm và chú trọng hơn đến yêu cầu bảo tồn hệ sinh thái, kiểm soát hoạt động khai thác và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tham gia, qua đó từng bước thiết lập trật tự phát triển phù hợp với mục tiêu PTBV. Việc triển khai đề án hợp tác phát triển tiểu vùng TGLX đã bước đầu góp phần khắc phục tình trạng phát triển cục bộ, manh mún, tạo cơ sở cho quản lý thống nhất tài nguyên DLST mang tính liên vùng [137].

Thứ hai, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST vùng

(i) Về phát triển sản phẩm DLST trên địa bàn vùng TGLX

Các sản phẩm DLST trên địa bàn vùng TGLX ngày càng phong phú về loại hình, bao gồm tham quan sinh thái, trải nghiệm rừng ngập nước, DL nông nghiệp, DL gắn với mùa nước nổi và DL trải nghiệm,... điều này cho thấy

phần nào các sản phẩm, mô hình DLST ngày càng hình thành, phát triển và có thương hiệu rõ nét. Nhiều điểm, khu DLST nổi bật và được biết đến như Rừng trà Trà Sư, Khu DLST Hòn Đất, Khu DLST Cồn Én, DLST biển đảo Nam Du, Hòn Sơn, Hòn Nghệ,... với nhiều các sản phẩm, mô hình DLST đặc trưng, độc đáo và hấp dẫn, thu hút lượng khách lớn hàng năm và góp phần tạo sự ổn định cho thị trường du lịch trên địa bàn vùng TGLX.

Một số sản phẩm DLST không còn mang tính đơn lẻ mà từng bước được kết nối thành các tuyến, điểm và chuỗi sản phẩm theo không gian sinh thái và hành trình trải nghiệm [86]. Việc kết hợp các điểm DLST với di tích văn hóa lịch sử, làng nghề và ẩm thực địa phương đã góp phần kéo dài thời gian ở lại, tăng mức chi tiêu của du khách và nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên trên địa bàn vùng.

(ii) Về công tác xúc tiến quảng bá DLST trên địa bàn vùng TGLX

Công tác xúc tiến DLST trên địa bàn vùng ngày càng đa dạng và chất lượng hơn, đã có nhiều đổi mới cả về nội dung và hình thức. Bên cạnh các phương thức truyền thống như hội chợ, triển lãm du lịch trong và ngoài nước, hội thảo, ấn phẩm,... địa phương và doanh nghiệp trong vùng đã từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, khai thác hiệu quả các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội, website du lịch và các kênh truyền thông đa phương tiện phục vụ cho công tác giới thiệu DLST, qua đó góp phần làm phong phú hình thức tuyên truyền.

Mặt khác, công tác xúc tiến DLST trên địa bàn vùng TGLX thời gian qua không chỉ dừng ở việc giới thiệu điểm đến đơn lẻ mà từng bước gắn với chiến lược phát triển DLST bền vững. Hoạt động này đã từng bước gắn với xây dựng và định vị thương hiệu DLST. Nhiều điểm đến, khu DLST tiêu biểu được định hình dựa trên lợi thế sinh thái đặc trưng như hệ sinh thái rừng ngập nước, vùng núi, nông nghiệp sinh thái, mùa nước nổi và văn hóa cộng đồng. Việc nhấn mạnh các giá trị “xanh”, “bản địa” và “trải nghiệm” đã góp phần tạo dấu ấn riêng cho DLST vùng TGLX, giúp nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến.

Thứ ba, thành tựu liên kết trong phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

(i) Về đảm bảo lợi ích cho các chủ thể tham gia phát triển DLST

Đối với chính quyền, DLST đã mang lại nhiều lợi ích cho địa phương trong vùng TGLX. Trước hết, nguồn thu ngân sách được cải thiện thông qua tăng trưởng du lịch, phù hợp với chủ trương của địa phương về việc xác định du lịch là ngành kinh tế quan trọng của vùng. Thực tế trên địa bàn vùng TGLX cho thấy, thời gian qua du lịch tạo thêm nguồn thu từ dịch vụ, phí tham quan và đầu tư xã hội hóa. Bên cạnh đó, DLST góp phần tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm dần phụ thuộc vào nông nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển của vùng. Đồng thời, việc gắn khai thác du lịch với duy trì tài nguyên được thể chế hóa qua Quyết định số 168/QĐ-TTg về Đề án phát triển DLST trong hệ thống rừng đặc dụng đến năm 2030, giúp chính quyền nâng cao hiệu quả quản lý rừng, tài nguyên nước và sự đa dạng hệ sinh vật.

Ngoài ra, DLST còn góp phần nâng cao hình ảnh và vị thế vùng, điển hình như việc xây dựng thương hiệu DLST gắn với rừng tràm, vùng ngập nước và văn hóa sông nước, qua đó tăng khả năng thu hút đầu tư và hợp tác vùng. Quá trình triển khai các chương trình du lịch và DLST đã giúp địa phương phát huy năng lực điều hành, từng bước hoàn thiện chính sách theo hướng bền vững.

Đối với doanh nghiệp, lợi ích của doanh nghiệp từng bước được bảo đảm thông qua môi trường đầu tư và cơ chế chính sách ngày càng thuận lợi hơn. Chính quyền đã quan tâm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các khu, điểm DLST trọng điểm, khuyến khích mô hình hợp tác công - tư, kết nối doanh nghiệp với cư dân và các điểm DLST. Nhờ đó, doanh nghiệp có điều kiện khai thác ổn định tài nguyên, giảm rủi ro đầu tư và từng bước hình thành các sản phẩm DLST đặc trưng của vùng.

Trong thực tiễn, nhiều sản phẩm DLST đã từng bước gắn với mục tiêu duy trì tài nguyên sinh thái, tăng doanh thu cho doanh nghiệp và cải thiện thu nhập cho người dân. Công ty Cổ phần Palmania ghi nhận doanh thu tăng từ 200 triệu đồng/vụ (2017 - 2018) lên gần 2 tỷ đồng/năm (2022), tạo việc làm thường xuyên cho 10 lao động với thu nhập 6-8 triệu đồng/tháng, cùng hàng chục lao động thời vụ với thu nhập 350.000-500.000 đồng/ngày. Những con số

này cho thấy rõ tiềm năng kinh tế và cải thiện thu nhập cho người dân, các hoạt động DLST như tham quan làng nghề, trải nghiệm quy trình làm đường thốt nốt, tham gia lễ hội truyền thống trên địa bàn vùng TGLX vừa giúp du khách hiểu sâu hơn về văn hóa Khmer, vừa khuyến khích cộng đồng duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống [48].

Đối với dân cư, lợi ích của họ được cải thiện rõ rệt thông qua việc tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị DLST. Người dân vùng TGLX không chỉ hưởng lợi từ việc cho thuê đất, cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận chuyển, mà còn tham gia xây dựng homestay, hướng dẫn viên tại chỗ, cung ứng sản phẩm làng nghề và nông sản địa phương. Quá trình này góp phần tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế, nâng cao thu nhập và giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên theo hướng kém bền vững. Theo tổng hợp từ báo cáo phát triển DLST cộng đồng của địa phương, các đề án OCOP gắn với DLST và một số nghiên cứu trường hợp trên địa bàn vùng TGLX giai đoạn 2022 - 2025, thu nhập của các hộ tham gia hoạt động DLST cộng đồng có xu hướng cải thiện rõ rệt. Tại khu vực Rừng trà Trà Sư, thu nhập từ các hoạt động chèo xuồng, bán đặc sản và dịch vụ phục vụ khách du lịch ước đạt khoảng 4-8 triệu đồng/hộ/tháng; các hộ tham gia mô hình homestay và dịch vụ trải nghiệm tại Nam Du và Hòn Sơn đạt phổ biến từ 7-15 triệu đồng/hộ/tháng, cao hơn đáng kể so với thu nhập thuần từ khai thác thủy sản hoặc sản xuất nông nghiệp truyền thống [141].

Kết quả khảo sát điều tra của luận án cũng cho thấy, việc đảm bảo thu nhập cho DCĐP có tham gia DLST trên địa bàn vùng TGLX đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận. Mức thu nhập hàng tháng chiếm tỷ lệ cao nhất từ 5 - 10 triệu đồng/tháng chiếm 229/390 phiếu (chiếm 58,7%), từ 10 – 20 triệu/tháng chiếm 65 phiếu (chiếm 16,7%), dưới 5 triệu đồng/tháng chiếm 46/390 phiếu (chiếm 11,8%). Cơ cấu thu nhập trên cho thấy DLST bước đầu đã tạo ra nguồn sinh kế và thu nhập tương đối ổn định cho một bộ phận DCĐP, qua đó góp phần nâng cao khả năng tham gia và hưởng lợi trực tiếp của người dân từ quá trình phát triển DLST. Đáng chú ý, tỷ lệ DCĐP có mức thu nhập từ 5 triệu đồng/tháng trở lên chiếm 75,4% trong số các phiếu khảo sát được ghi

nhận theo các nhóm thu nhập nêu trên. Đây là cơ sở thực tiễn cho thấy phát triển DLST không chỉ tạo thêm việc làm mà còn mở rộng cơ hội tạo thu nhập cho người dân thông qua các hoạt động cung ứng dịch vụ, lưu trú, ăn uống, vận chuyển, hướng dẫn, bán sản phẩm địa phương và các sản phẩm du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên, văn hóa của vùng.

(ii) Về thu hút vốn đầu tư và nguồn lực cho phát triển DLST vùng

Về thu hút vốn đầu tư, vùng TGLX đã tranh thủ sự hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách và thu hút nhiều nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư vào một số khu, điểm DLST có tiềm năng và lợi thế phát triển. Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, cùng với nguồn vốn ngân sách các tỉnh và các nguồn vốn huy động khác tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, có trọng điểm. Kết quả trong giai đoạn 2020 - 2025 kết cấu hạ tầng cơ sở dịch vụ phục vụ du lịch được quan tâm đầu tư, trên địa bàn vùng đã đầu tư kết nối nhiều dự án tại các điểm trung tâm của vùng nhằm đảm bảo thuận lợi các điểm đến.

Về phát triển nhân lực, các chính sách được đề ra nhằm tối ưu nguồn nhân lực ngành du lịch, trong đó có DLST, thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp cho nguồn nhân lực. Thời gian qua, địa phương của vùng TGLX đã tổ chức hơn 90 lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hơn 6650 lượt học viên chủ yếu trong các lĩnh vực như hướng dẫn viên du lịch và DLST, lễ tân, nhà hàng - khách sạn, kỹ năng giao tiếp và ứng xử với du khách, nghiệp vụ quản lý du lịch [87]. Thông qua các lớp đào tạo, tập huấn đã góp phần nâng cao nhận thức các cấp, ngành về hoạt động DLST, cải thiện tay nghề, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân lực DLST trên địa bàn vùng, góp phần hình thành sự chuyên nghiệp và chất lượng DLST cho địa bàn vùng.

Bên cạnh đó, địa phương trong vùng không ngừng tăng cường phối hợp với Tổng cục Du lịch, Hiệp hội Du lịch Việt Nam, các trường đại học và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp tổ chức nhiều chương trình gắn kết đào tạo, hình thành các mô hình đào tạo gắn với thực hành ngay tại điểm du lịch nhằm đào tạo nhân sự DLST chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, am hiểu về sinh thái, văn hóa - lịch sử và có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt [136].

Về phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST vùng. Trong những năm qua, hạ tầng giao thông của vùng được đầu tư xây dựng, giao thông đường bộ có nhiều bước cải thiện quan trọng, hệ thống quốc lộ và tỉnh lộ các tỉnh trong vùng được nâng cấp, mở rộng, từng bước cải thiện khả năng tiếp cận các khu, điểm DLST, rút ngắn thời gian di chuyển giữa trong và ngoài vùng. Bên cạnh đó, cơ sở dịch vụ có bước phát triển đáng kể với sự gia tăng về số lượng và chất lượng cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, khu, điểm DLST. Nhiều điểm đến được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan và tiện ích phục vụ du khách. Những kết quả này đã nâng cao năng lực phục vụ, đa dạng hóa sản phẩm và tạo nền tảng cho phát triển theo hướng bền vững [146].

(iii) Về liên kết khai thác phát triển DLST bền vững

Công tác bảo vệ môi trường, tôn tạo tài nguyên cũng mang lại một số kết quả nhất định. Các địa phương trong vùng luôn thực hiện gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển KT - XH theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Về công tác phát huy các giá trị văn hóa, thực tiễn cho thấy vùng TGLX có sự quan tâm và đầu tư trong công tác bảo tồn gắn với phát triển DLST. Chính quyền địa phương các tỉnh trong vùng tiếp tục thực hiện các đề án bảo tồn nghệ thuật, chức nhiều hội thảo khoa học về bảo tồn di sản và đạt nhiều thành tựu. Điển hình như Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Bên cạnh đó, nhiều làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm Chăm, tơ lụa Tân Châu, dệt Khmer, đan lát, mộc, chằm nón lá,... tiếp tục được bảo tồn và phát huy giá trị.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

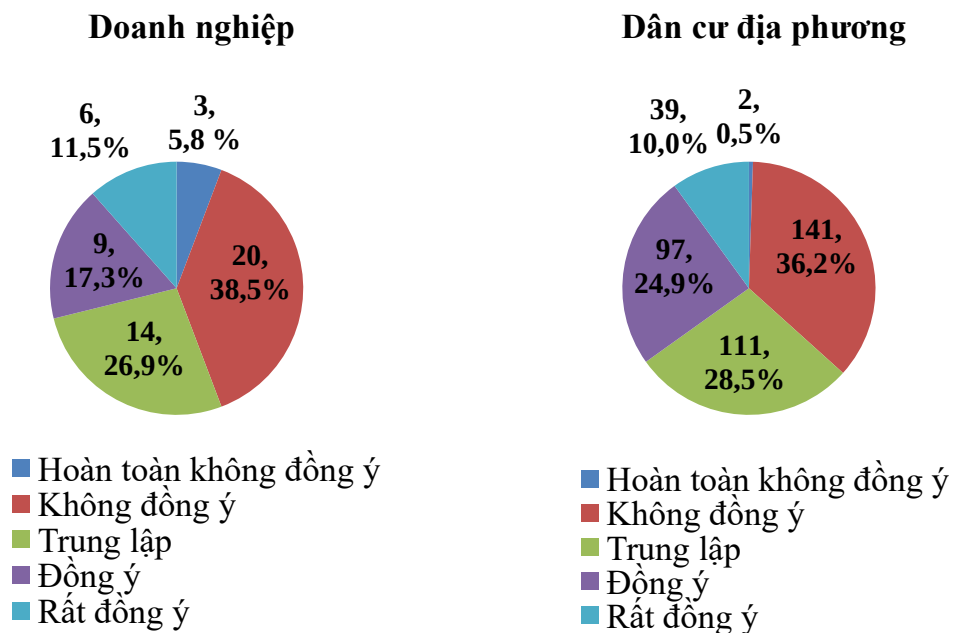
3.3.2.1. Những hạn chế

Thứ nhất, quy hoạch, chính sách và công tác quản lý phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX còn nhiều bất cập

(i) Về quy hoạch phát triển DLST vùng

Công tác quy hoạch phát triển DLST còn thiếu tính đồng bộ, liên kết và

thống nhất giữa các địa phương trong vùng. Mặc dù các địa phương đã quan tâm xây dựng và triển khai các quy hoạch, chương trình phát triển du lịch, tuy nhiên việc tổ chức quy hoạch vẫn chủ yếu được thực hiện theo phạm vi địa giới hành chính của từng địa phương, chưa hình thành được sự phối hợp chặt chẽ trong xây dựng chiến lược và định hướng phát triển DLST ở quy mô toàn vùng. Kết quả khảo sát đối với 390 DCĐP và 52 doanh nghiệp càng phản ánh rõ hạn chế này. Có 20/52 doanh nghiệp (chiếm 38,5%) ý kiến và 141/390 DCĐP (36,2%) đánh giá không đồng ý, kết quả cho thấy phần lớn đối tượng được khảo sát có xu hướng không đồng ý với nhận định về sự liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thống nhất chiến lược và quy hoạch phát triển DLST trên phạm vi toàn vùng. Điều này cho thấy sự liên kết trong công tác quy hoạch hiện nay chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển DLST theo hướng vùng; vai trò phối hợp giữa các địa phương trong xác lập định hướng, phân bổ không gian du lịch, xây dựng sản phẩm liên kết và khai thác các lợi thế bổ sung của từng địa phương còn hạn chế [*Phụ lục 4.3 và Phụ lục 5.2*].



Biểu đồ 3.1. Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong thống nhất quy hoạch phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Một số quy hoạch còn mang tính hình thức, chất lượng dự báo chưa cao, thiếu tầm nhìn dài hạn và chưa theo kịp biến động của thị trường du lịch, chậm cập nhật và có sự điều chỉnh quy hoạch kịp thời [138]. Quy hoạch DLST trên địa bàn vùng chưa được tích hợp hiệu quả với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông, quy hoạch nông nghiệp, bảo tồn thiên nhiên,... dẫn đến mâu thuẫn trong quá trình thực hiện, một số khu vực phát triển nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản xung đột với định hướng phát triển.

(ii) Về cơ chế, chính sách phát triển DLST vùng

Trong thực tế, cơ chế và chính sách thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đã được các cấp, các ngành quan tâm xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy mức độ phát huy hiệu quả của một số chính sách vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp tham gia phát triển DLST. Cụ thể, trong tổng số 52 doanh nghiệp được khảo sát, có 18 doanh nghiệp (chiếm 34,6%) không đồng ý với nhận định về hiệu quả của chính sách hỗ trợ pháp lý; 19 doanh nghiệp (36,5%) không đồng ý với hiệu quả chính sách hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; 19 doanh nghiệp (36,5%) đánh giá chưa hiệu quả đối với chính sách hỗ trợ kết nối, liên kết giữa các doanh nghiệp; đáng chú ý, có tới 22 doanh nghiệp (42,3%) không đồng ý với nhận định chính sách hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ đã phát huy hiệu quả [*Phụ lục 4.1*].

Những kết quả trên cho thấy, mặc dù hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển DLST đã từng bước được hình thành và triển khai, nhưng hiệu quả thực thi giữa các nhóm chính sách còn chưa đồng đều. Đặc biệt, các chính sách liên quan đến chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết doanh nghiệp vẫn còn khoảng cách nhất định giữa yêu cầu thực tiễn và khả năng đáp ứng của chính sách.

Ngoài ra, việc thực thi chính sách thiếu đồng bộ, còn chồng chéo, tiến độ triển khai các dự án hạ tầng còn chậm, có dự án chưa triển khai, có dự án phải thu hồi chủ trương do chủ đầu tư không đủ năng lực. Đồng thời, việc lãnh đạo, chỉ đạo vận dụng các chính sách tại một số địa phương chưa linh hoạt, thống

nhất; thiếu sự liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng để huy động và thu hút các nguồn lực chung.

(iii) Về công tác tổ chức, quản lý phát triển DLST vùng

Hoạt động quản lý nhà nước về DLST trên địa bàn vùng còn nhiều bất cập. Trong thực tiễn, một số điểm, khu DLST không có cơ chế điều phối chung hoặc cơ quan đầu mối rõ ràng, dẫn đến quyền hạn bị phân tán, thiếu phối hợp trong quản lý du khách và bảo tồn sinh thái [138]. Một số văn bản liên quan triển khai còn chậm, chông chéo trong công tác quản lý do cần có sự giải quyết của nhiều sở, ban, ngành liên quan [127]. Công tác quản lý bằng biển chưa được thắt chặt, một số nơi còn chèo kéo, lừa dối du khách, sản phẩm DLST đưa ra thị trường chưa đạt chất lượng,... Từ kết quả trên cho thấy hiệu quả triển khai quy hoạch, chính sách phát triển DLST trên địa bàn vùng đôi khi chưa đạt hiệu quả, việc tổ chức cho thấy đôi lúc vẫn thiếu thiếu chiến lược và tầm nhìn dài hạn.

Thứ hai, về phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST vùng

(i) Sản phẩm DLST vùng chưa đa dạng, đặc sắc và thiếu sản phẩm liên kết

Các sản phẩm DLST vùng TGLX tuy đã hình thành nhưng còn khá đơn giản, các sản phẩm đặc trưng DLST vùng còn ít. Các doanh nghiệp và DCĐP cũng chỉ ra những hạn chế của sản phẩm DLST, như chưa thực sự hấp dẫn, độc đáo và đặc trưng, khả năng linh hoạt thay đổi làm mới còn chậm, khả năng cạnh tranh với các sản phẩm khác kém, các sản phẩm thiếu tính bền vững và lâu dài,... Các doanh nghiệp cho rằng hạn chế nhất của sản phẩm DLST trên địa bàn vùng là khả năng cạnh tranh với các sản phẩm, mô hình DLST khác với 27/52 phiếu (chiếm 51,8%), còn với DCĐP thì cho rằng sản phẩm thiếu tính bền vững và lâu dài 151/390 phiếu (38,7%) [*Phụ lục 4.11 và Phụ lục 5.10*].

Ngoài ra, các sản phẩm và mô hình DLST trên địa bàn vùng TGLX chưa thực sự hình thành được tính liên vùng và chuỗi sản phẩm. Phần lớn các sản phẩm được tổ chức trong phạm vi từng địa phương, chưa tạo dựng được sự liên kết theo không gian vùng để hình thành các tuyến, tour và chuỗi sản phẩm DLST có tính hỗ trợ, qua đó kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Kết quả khảo sát đối với 390 DCĐP và 52 doanh nghiệp du lịch cho thấy hạn chế về liên kết sản phẩm được phản ánh khá rõ. Đối với nội dung

đánh giá mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc tạo ra chuỗi sản phẩm DLST cho vùng TGLX, có 147/390 DCĐP (chiếm 37,7%), và 18/52 doanh nghiệp (chiếm 34,6%) là không đồng ý [*Phụ lục 4.3. và Phụ lục 5.2*]. Tỷ lệ này cho thấy một bộ phận tương đối lớn các chủ thể tham gia và thụ hưởng hoạt động DLST chưa nhận thấy sự liên kết thực chất giữa các địa phương trong quá trình hình thành và cung ứng chuỗi sản phẩm DLST vùng TGLX.

(ii) Công tác xúc tiến quảng bá DLST vùng chưa mang lại hiệu quả cao.

Các hoạt động xúc tiến, quảng bá DLST trên địa bàn vùng tuy đã được quan tâm triển khai nhưng còn nhiều hoạt động chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Kết quả khảo sát 52 doanh nghiệp cho thấy hiệu quả của một số hoạt động xúc tiến, quảng bá DLST trên địa bàn vùng TGLX vẫn còn hạn chế. Mặc dù các địa phương và doanh nghiệp đã triển khai nhiều hình thức xúc tiến, quảng bá nhưng khả năng kết nối thị trường, mở rộng quan hệ hợp tác và tiếp cận du khách thông qua các hoạt động này chưa đạt như kỳ vọng. Cụ thể, có 26/52 doanh nghiệp (chiếm 50%) không đồng ý với nhận định hoạt động kết nối với các đơn vị lữ hành mang lại hiệu quả; 25/52 doanh nghiệp (chiếm 48,1%) không đồng ý đối với hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế; 20/52 doanh nghiệp (chiếm 38,5%) không đồng ý với hiệu quả của hoạt động thiết kế và phát hành các ấn phẩm quảng bá [*Phụ lục 4.12*].

Bên cạnh đó, hoạt động xúc tiến quảng bá DLST vùng còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong vùng, dẫn đến tình trạng triển khai rời rạc, thiếu tính gắn kết và chưa hình thành được chiến lược quảng bá chung mang tính thống nhất. Điều này làm hạn chế khả năng xây dựng hình ảnh điểm đến liên vùng, giảm hiệu quả thu hút khách và chưa phát huy được lợi thế tổng hợp của toàn vùng. Kết quả khảo sát đối với 390 DCĐP và 52 doanh nghiệp với nội dung đánh giá mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong xúc tiến quảng bá DLST vùng thì có 150/390 DCĐP (chiếm 38,5%) và 16/52 doanh nghiệp (chiếm 30,8%) là không đồng ý [*Phụ lục 4.3. và Phụ lục 5.2*]. Tỷ lệ đánh giá không đồng ý tương đối cao cho thấy một bộ phận đáng kể các chủ thể chưa nhận thấy sự liên kết và phối hợp giữa các địa phương trong hoạt động xúc tiến, quảng bá DLST của toàn vùng. Ngoài ra, mặc dù địa phương trên địa

bàn vùng đã thành lập Trung Tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương Mại và Du lịch, nhưng nguồn kinh phí dành cho hoạt động quảng bá vẫn còn hạn chế, đặc biệt là đối với các hoạt động nghiên cứu thị trường và quảng bá thị trường quốc tế, điều này cũng ảnh hưởng đến hiệu quả của các hoạt động thúc đẩy DLST.

Thứ ba, việc liên kết, hợp tác trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX còn nhiều hạn chế

(i) Việc hài hòa lợi ích cho phát triển DLST vùng chưa đảm bảo.

Đối với địa phương, mặc dù DLST được xác định là hướng PTBV của vùng TGLX nhưng lợi ích mà các địa phương thu được từ DLST còn hạn chế và chưa ổn định. Nguồn thu ngân sách từ DLST còn thấp, phân tán, chưa tương xứng với chi phí đầu tư cho hạ tầng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường [138, tr.116]. Bên cạnh đó, vai trò điều phối của chính quyền còn gặp nhiều khó khăn do thiếu công cụ chính sách pháp lý để điều tiết mối quan hệ giữa doanh nghiệp với cộng đồng. Việc thiếu quy hoạch DLST cấp vùng và cơ chế hợp tác vùng cũng làm hạn chế hiệu quả quản lý tổng thể của chính quyền trên địa bàn vùng.

Đối với doanh nghiệp, lợi ích từ DLST còn nhiều hạn chế và thiếu tính bền vững. Theo kết quả khảo sát điều tra 52 doanh nghiệp trên địa bàn vùng, có 28 doanh nghiệp (chiếm 53,8%) cho rằng thiếu nguồn lao động chất lượng; 25 doanh nghiệp (chiếm 48,1%) cho biết thiếu nguồn vốn đầu tư; 23 doanh nghiệp (chiếm 44,2%) nhận định chưa nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương; 22 doanh nghiệp (chiếm 42,3%) cho thấy khó liên kết, hợp tác với DCĐP và các doanh nghiệp khác trong phát triển DLST,...[Phụ lục 4.4]. Nhìn tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy những khó khăn của doanh nghiệp DLST không chỉ xuất phát từ hạn chế về vốn và lao động mà còn liên quan đến môi trường hỗ trợ và mức độ liên kết giữa các chủ thể. Đặc biệt, khi thiếu nguồn nhân lực chất lượng, hạn chế về vốn đầu tư, sự hỗ trợ của chính quyền chưa đáp ứng yêu cầu và liên kết giữa doanh nghiệp với cộng đồng, doanh nghiệp còn yếu, thì khả năng đổi mới sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng quy mô hoạt động DLST sẽ bị hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với dân cư, lợi ích thu được từ DLST còn hạn chế và chưa mang tính lan tỏa rộng. Phần lớn người dân tham gia DLST ở các khâu có giá trị gia tăng thấp như lao động thời vụ, cung cấp dịch vụ nhỏ lẻ hoặc bán sản phẩm thô, trong khi ít được tham gia vào các khâu có giá trị cao như quản lý, tổ chức tour hay xây dựng sản phẩm DLST. Kết quả khảo sát 52 doanh nghiệp cho thấy vai trò của DCĐP trong quá trình phát triển DLST vẫn còn khá mờ nhạt. Cụ thể, có 22/52 doanh nghiệp (42,3%) đồng ý và 17/52 doanh nghiệp (32,7%) rất đồng ý với nhận định này; 11 doanh nghiệp (21,2%) giữ quan điểm trung lập và chỉ 1 doanh nghiệp (1,9%) không đồng ý [Phụ lục 4.2]. Như vậy, 75% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng vai trò của DCĐP còn mờ nhạt, cho thấy mức độ tham gia và phát huy vai trò của người dân trong phát triển DLST chưa tương xứng với tiềm năng và vị trí của cộng đồng tại các điểm DLST trên địa bàn.

Bên cạnh đó, một bộ phận DCĐP cho rằng thu nhập từ DLST còn hạn chế và mang tính mùa vụ, chưa đủ để trở thành nguồn sinh kế ổn định. Dân cư còn phải chịu chi phí cơ hội do hạn chế trong khai thác tài nguyên truyền thống để phục vụ bảo tồn, nhưng chưa được bù đắp thỏa đáng thông qua cơ chế phân chia lợi ích, điều này làm giảm động lực tham gia lâu dài của người dân và tiềm ẩn nguy cơ xung đột lợi ích.

Ngoài ra, mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong hài hòa lợi ích phát triển DLST vùng chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

(ii) Hạn chế trong liên kết huy động nguồn lực và phát triển kết cấu hạ tầng vùng TGLX

Về liên kết huy động vốn đầu tư. Vùng TGLX còn thiếu cơ chế liên kết kêu gọi đầu tư chung vào DLST vùng do mỗi địa phương xây dựng chính sách thu hút đầu tư riêng. Các quy hoạch còn rời rạc, thiếu tính liên thông, chưa thể hiện được tầm nhìn dài hạn và vai trò của DLST trong chiến lược phát triển kinh tế vùng, từ đó, dẫn đến kết quả là hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao hoặc không mang lại kết quả như mong muốn. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong thu hút vốn đầu tư DLST của vùng còn hạn chế. Trong 52 doanh nghiệp được khảo sát, tỷ lệ không đồng ý chiếm cao nhất (32,7%), tiếp đến là trung lập (25,0%), đồng ý và rất đồng ý cùng đạt 17,3%,

trong khi hoàn toàn không đồng ý chiếm 7,7%. Tương tự, trong 390 cư dân, 35,9% không đồng ý với nhận định về sự liên kết, tiếp đến là trung lập (28,8%), đồng ý (22,8%), rất đồng ý (10,8%) và hoàn toàn không đồng ý (2,1%). Như vậy, cả doanh nghiệp và cư dân đều cho rằng liên kết giữa các địa phương trong thu hút vốn đầu tư còn chưa hiệu quả [*Phụ lục 4.3 và 5.2*].

Ngoài ra, các hình thức thu hút vốn còn đơn điệu, chủ yếu dựa vào các phương thức truyền thống như kêu gọi đầu tư trực tiếp hoặc lồng ghép trong các hội nghị giới thiệu chung, chưa đa dạng hóa các kênh huy động vốn như hợp tác công - tư, quỹ đầu tư, xã hội hóa hoặc các mô hình liên doanh, gắn kết hiệu quả. Kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, các địa phương trong vùng TGLX đã tổ chức nhiều hoạt động nhưng hiệu quả các hoạt động mang lại chưa cao. Theo đánh giá của 390 DCDP, các hoạt động chưa đạt hiệu quả nhất là tổ chức các hội nghị, diễn đàn đầu tư vào DLST chiếm 131/390 phiếu (33,6%), tiếp theo là hoạt động kêu gọi hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng DLST 112/390 phiếu (28,7%), sau đó là hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế chiếm 11/390 phiếu (28,5%), giới thiệu tiềm năng, dự án DLST thông qua các phương tiện truyền thông, nền tảng số chiếm 108/390 phiếu (27,7%) và cuối cùng là ưu đãi thuế, đất đai cho nhà đầu tư DLST 82/390 phiếu (21,0%) [*Bảng 3.14*].

Bảng 3.14. Đánh giá về hiệu quả thu hút vốn đầu tư cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

Đơn vị: Lượt chọn/tổng số phiếu, tỷ lệ %

STT	Các hoạt động thu hút vốn đầu tư chưa đạt hiệu quả trên địa bàn vùng TGLX	Đánh giá của DCDP	
		Số phiếu	%
1	Tổ chức các hội nghị, diễn đàn đầu tư vào DLST	131/390	33,6
2	Kêu gọi hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng DLST vùng	112/390	28,7
3	Hợp tác với các tổ chức quốc tế	111/390	28,5
4	Giới thiệu tiềm năng, dự án DLST vùng thông qua các phương tiện truyền thông, nền tảng số	108/390	27,7
5	Ưu đãi thuế, đất đai cho nhà đầu tư DLST vùng	82/390	21,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

Như vậy, có thể thấy rằng việc thu hút đầu tư cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX còn gặp nhiều hạn chế. Các hạn chế chủ yếu là thiếu hợp tác trong thu hút nguồn đầu tư liên vùng, chưa có dự án lớn làm điểm tựa cho việc thu hút các nhà đầu tư lớn, hạn chế trong các hoạt động thu hút vốn, hạn chế về cơ sở hạ tầng, đặc biệt vấn đề đất đai và các văn bản liên quan còn nhiều khó khăn, điều này cũng ảnh hưởng đến các hoạt động kêu gọi đầu tư trên địa bàn vùng.

Công tác phát triển nhân lực du lịch sinh thái trên địa bàn chưa tương xứng tiềm năng.

Thời gian qua, nguồn nhân lực DLST trên địa bàn vùng TGLX vẫn còn nhiều hạn chế về số lượng và chất lượng. Khảo sát 52 doanh nghiệp về thực trạng nguồn nhân lực phục vụ cho các hoạt động DLST trên địa bàn vùng thì có 22/52 doanh nghiệp (chiếm 42,3%) đồng ý thiếu nhân lực có chuyên môn về sinh thái; 20/52 doanh nghiệp (chiếm 38,5%) đồng ý thiếu nhân lực giỏi ngoại ngữ; 19/52 doanh nghiệp (chiếm 36,5%) đồng ý thiếu nhân lực quản lý [*Phụ lục 4.8*]. Điều này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp, phần lớn lao động chưa qua đào tạo bài bản, chủ yếu làm việc dựa trên kinh nghiệm; kỹ năng nghề, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và phục vụ du khách còn hạn chế, đặc biệt là thiếu nhân lực quản lý, nhân lực có chuyên môn về DLST, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dịch vụ của vùng.

Mặt khác, vùng TGLX vẫn chưa hình thành cơ chế liên kết, hợp tác trong đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cho toàn vùng. Kết quả khảo sát 52 doanh nghiệp cho thấy mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ DLST còn chưa chặt chẽ. Cụ thể, có 16 doanh nghiệp (30,8%) không đồng ý và 3 doanh nghiệp (5,8%) hoàn toàn không đồng ý với nhận định về mức độ liên kết; trong khi 12 doanh nghiệp (23,1%) đồng ý và 8 doanh nghiệp (15,4%) rất đồng ý, còn 13 doanh nghiệp (25,0%) giữ ý kiến trung lập [*Phụ lục 4.3*]. Như vậy, tỷ lệ doanh nghiệp có đánh giá chưa tích cực đạt 36,6%, cao hơn nhóm đánh giá đồng tình về mức độ liên kết, trong khi một phần tư số doanh nghiệp

chưa có nhận định rõ ràng. Kết quả này phản ánh hoạt động liên kết giữa các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực DLST chưa hình thành được cơ chế phối hợp thường xuyên và thống nhất, nhất là trong xác định nhu cầu nhân lực, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp và nâng cao các kỹ năng chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý. Điều này phần nào lý giải tình trạng doanh nghiệp còn thiếu nhân lực có chuyên môn về sinh thái, ngoại ngữ và quản lý đã được ghi nhận qua khảo sát.

Hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất cho DLST vùng còn nhiều hạn chế.

Thời gian qua, công tác thu hút đầu tư phát triển hạ tầng và cơ sở dịch vụ DLST trên địa bàn vùng TGLX có bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, giao thông kết nối đến các điểm DLST còn hạn chế và thiếu đồng bộ như nhiều tuyến đường bộ xuống cấp, nhỏ hẹp; giao thông đường thủy, hàng không tuy có tiềm năng nhưng chưa được khai thác hiệu quả.

Trên thực tế, trên địa bàn vùng vẫn còn rất nhiều các điểm, khu DLST thiếu cơ sở dịch vụ hỗ trợ và các dịch vụ đi kèm. Các dịch vụ lưu trú phân bố không đều, nhiều nơi quy mô nhỏ, hạ tầng đơn sơ hoặc một số nơi chưa có cơ sở lưu trú chất lượng như Rừng Tràm Trà Sư, Hòn Đất,... Theo khảo sát điều tra, cơ sở dịch vụ du lịch trên địa bàn còn nhiều hạn chế. Đối với doanh nghiệp, cho rằng hạn chế lớn nhất là địa phương thiếu không gian phục vụ cộng đồng và văn hóa địa phương chiếm 30/52 phiếu (57,7%); tiếp theo là thiếu cơ sở hạ tầng phục trợ (nhà vệ sinh, trạm dừng, bảng chỉ dẫn) chiếm 26/52 (50%); thiếu cơ sở lưu trú, nhà hàng đạt chuẩn sinh thái chiếm 21/52 (40,4%) và thiếu hạ tầng số (wifi, thông tin điện tử về du lịch) chiếm 15/52 (28,8%). Đối với dân cư, cho rằng hạn chế lớn nhất của vùng về cơ sở dịch vụ là thiếu không gian phục vụ cộng đồng cùng với thiếu cơ sở hạ tầng phục trợ (nhà vệ sinh, trạm dừng, bảng chỉ dẫn) cùng số phiếu là 174/390 (44,6%), tiếp theo là thiếu hạ tầng số (wifi, thông tin điện tử về du lịch) chiếm 157/390 phiếu (40,3%) và cuối cùng là thiếu cơ sở lưu trú, nhà hàng đạt chuẩn sinh thái chiếm 129/390 phiếu (33,1%) [*Phụ lục 4.7 và Phụ lục 5.6*].

Ngoài ra, vùng TGLX chưa khai thác hiệu quả hạ tầng viễn thông, số hóa trong phát triển DLST. Điện hình như một số vùng sâu vẫn chưa có sóng

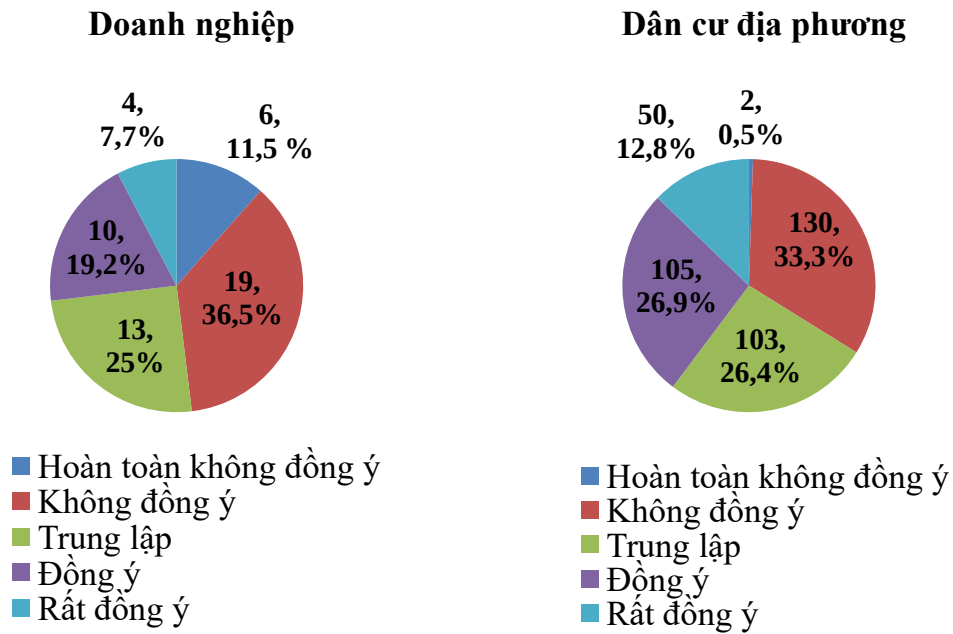
điện thoại, mạng 4G yếu, thiếu wifi công cộng tại các điểm DLST, điển hình như một số điểm ở Tri Tôn, Hòn Đất hay điển hình quần đảo Nam Du hiện nay vẫn chưa có hệ thống điện, chỉ hoạt động chủ yếu bằng máy phát điện,... Các hệ thống đặt vé trực tuyến, bản đồ du lịch số, thanh toán không tiền mặt mới chỉ phổ biến ở đô thị lớn, chưa phổ biến tại các điểm sinh thái nông thôn.

(iii) Công tác khai thác phát triển DLST vùng chưa thực sự bền vững.

Công tác bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học vùng TGLX thời gian qua vẫn gặp nhiều khó khăn và thách thức như một số nơi phá rừng ngập mặn, rừng tràm để chuyển đổi mục đích sử dụng đất; việc mở rộng sản xuất nông nghiệp thiếu quy hoạch sinh thái làm mất kết nối sinh cảnh, ảnh hưởng đến môi trường sống tự nhiên của nhiều loài động vật hoang dã; nạn săn bắt động vật hoang dã, thu hái thực vật quý hiếm vẫn tồn tại ở nhiều nơi.

Về công tác phát huy giá trị văn hóa truyền thống vẫn còn gặp nhiều hạn chế như thiếu nguồn lực đầu tư, hỗ trợ như kinh phí cho công tác bảo tồn và phát huy văn hóa ở các địa phương; thiếu nhân lực chất lượng cao trong công tác văn hóa, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa; một số hoạt động DLST không được quy hoạch hoặc quản lý tốt dẫn đến làm biến dạng không gian văn hóa truyền thống, thương mại hóa các lễ hội.

Ngoài ra, vùng TGLX còn thiếu tính liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn vùng. Theo kết quả khảo sát, trong 52 doanh nghiệp được khảo sát, có 19 doanh nghiệp (36,5%) không đồng ý với nhận định về hiệu quả liên kết; tương tự, trong 390 DCĐP, có 130 người (33,3%) cũng đồng tình với ý kiến trên. Tỷ lệ đánh giá khẳng định chưa có sự liên kết, hợp tác chiếm tỷ lệ tương đối cao ở cả hai nhóm đối tượng được khảo sát, điều này cho thấy hạn chế về liên kết trong công tác bảo tồn và giữ gìn các giá trị văn hóa đã được nhận diện không chỉ từ phía doanh nghiệp mà còn từ cộng đồng DCĐP [*Biểu đồ 3.3*].



Biểu đồ 3.2. Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong công tác bảo tồn tài nguyên và giữ gìn giá trị văn hóa trên địa bàn vùng TGLX

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2025

3.3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Những hạn chế trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX không phải là những biểu hiện rời rạc hay mang tính nhất thời, mà là hệ quả lâu dài của các nguyên nhân khách quan và chủ quan được hình thành và tác động trong một giai đoạn phát triển nhất định.

Thứ nhất, cơ chế và điều phối liên kết vùng chưa đủ mạnh. Trong thực tế, công tác xây dựng quy hoạch, chính sách và tổ chức quản lý vùng thiếu đồng bộ. Đây là nguyên nhân mang tính nền tảng, chi phối toàn bộ quá trình phát triển DLST của vùng. Công tác quy hoạch còn thiếu tính tích hợp đa ngành và gắn kết không gian vùng, chủ yếu dừng lại ở phạm vi từng địa phương, dẫn đến sự phân tán nguồn lực và trùng lặp trong phát triển sản phẩm DLST. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách hỗ trợ tuy đã được ban hành nhưng chưa đủ mạnh và thiếu tính đặc thù cho một vùng có điều kiện sinh thái đặc biệt như TGLX, làm giảm khả năng thu hút đầu tư và hạn chế sự tham gia của khu vực tư nhân. Đồng thời, năng lực quản lý nhà nước ở một số địa phương

còn bất cập, thiếu sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp, các ngành và giữa các chủ thể liên quan, dẫn đến tình trạng chồng chéo hoặc buông lỏng trong quản lý tài nguyên và hoạt động DLST vùng.

Thứ hai, nguồn lực phát triển còn phân tán, trong khi yêu cầu đầu tư liên kết vùng cần quy mô lớn. Vùng TGLX thiếu nguồn lực hỗ trợ cho phát triển DLST vùng, bao gồm vốn đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng và hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển DLST. Nguồn lực đầu tư cho DLST trên địa bàn vùng TGLX còn hạn chế cả về quy mô lẫn chất lượng, chưa có các dự án mang tính động lực để tạo ra sự bứt phá. Hạ tầng giao thông kết nối đến các khu, điểm DLST vùng còn thiếu đồng bộ, làm giảm khả năng tiếp cận và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Hệ thống cơ sở dịch vụ, nhất là cơ sở lưu trú chất lượng cao và dịch vụ bổ trợ còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu. Đáng chú ý, nguồn nhân lực cho DLST vùng vẫn còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng, phần lớn nhân lực chưa qua đào tạo chuyên sâu, thiếu kỹ năng nghiệp vụ, vùng còn thiếu nguồn nhân lực quản lý các hoạt động DLST, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm và trải nghiệm của du khách.

Thứ ba, thiếu tính liên kết, hợp tác trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX. Thiếu sự liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng dẫn đến giảm tính cạnh tranh về sản phẩm đặc trưng, xúc tiến quảng DLST vùng. Sự thiếu vắng các sản phẩm đặc thù mang bản sắc riêng của vùng đã khiến DLST vùng TGLX chưa tạo được dấu ấn trên thị trường. Đồng thời, hoạt động quảng bá DLST còn thiếu tính chuyên nghiệp, chưa xây dựng được chiến lược quảng bá dài hạn và chưa tận dụng hiệu quả các nền tảng truyền thông số, dẫn đến khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế. Đồng thời, thiếu tính liên kết, hợp tác giữa các chủ thể tham gia DLST (CQĐP, doanh nghiệp và dân cư) trong vùng sẽ dẫn đến cơ chế phân phối lợi ích trong liên kết chưa thực sự hiệu quả, đặc biệt dân cư, chủ thể quan trọng của DLST nhưng chưa thực sự được hưởng lợi tương xứng và tham gia một cách chủ động.

Thứ tư, chưa có cơ chế phân phối lợi ích hiệu quả và công bằng trong phát triển DLST vùng. Lợi ích từ liên kết vùng chưa được phân bổ tương xứng

với mức độ đóng góp, trách nhiệm và chi phí mà từng địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng tham gia. Cơ chế ghi nhận, chia sẻ lợi ích và bù đắp cho các chủ thể tham gia gián tiếp còn thiếu rõ ràng, điều này làm nảy sinh sự chênh lệch về lợi ích giữa các chủ thể, làm suy giảm động lực hợp tác, từ đó hạn chế khả năng hình thành quan hệ lợi ích hài hòa và liên kết vùng bền vững.

Thứ năm, tư duy nhận thức và năng lực tham gia liên kết của CQĐP và DCĐP chậm đổi mới. Tư duy và nhận thức về liên kết vùng của chính quyền địa phương còn kém, vẫn thiên về quản lý theo địa giới hành chính và ưu tiên lợi ích của từng địa phương, chưa chuyển mạnh sang tư duy hợp tác, chia sẻ nguồn lực và hài hòa lợi ích trong phát triển DLST. Đồng thời, nhận thức của một bộ phận DCĐP về vai trò và ý nghĩa của DLST còn hạn chế, dẫn đến sự tham gia mang tính tự phát, thiếu định hướng và thiếu kỹ năng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ mà còn làm gia tăng nguy cơ khai thác tài nguyên DLST thiếu bền vững.

Như vậy, những hạn chế trong phát triển DLST vùng TGLX có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó nổi bật là các yếu tố về thể chế, nguồn lực, thị trường, liên kết và đảm bảo lợi ích. Ngoài ra, một trong những nguyên nhân quan trọng là kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn của vùng còn rất ít, đa phần các tỉnh trong vùng chỉ tiến hành thực hiện việc phát triển riêng lẻ, chưa chuyển tư duy từ “điểm DLST” thành “vùng DLST”, điều này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình liên kết vùng TGLX. Nhìn chung, việc thúc đẩy DLST phát triển và các sản phẩm dịch vụ DLST ở vùng TGLX cần có nhiều chính sách quan tâm, đầu tư hơn, đặc biệt phát huy tính hợp tác vùng để giải quyết các tồn tại hạn chế, phát huy và khai thác hiệu quả lợi thế của tài nguyên của vùng, thu hút du khách và gia tăng nguồn thu du lịch, đóng góp cho sự phát triển chung của toàn vùng.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

4.1.1.1. Bối cảnh thế giới và dự báo phát triển du lịch toàn cầu

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng được mở rộng, DL tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những ngành dịch vụ có tốc độ phát triển cao và khả năng lan tỏa mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Theo Tổ chức Du lịch Liên hợp quốc (UN Tourism) năm 2026, sau giai đoạn suy giảm sâu do tác động của đại dịch COVID-19, các hoạt động ngành du lịch quốc tế đã phục hồi hoàn toàn vào năm 2024 và tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong năm 2025 với mức tăng khoảng 4%, đạt hơn 1,5 tỷ lượt khách. Trong những năm tới, du lịch thế giới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định ở mức 3 - 4%/năm, với điều kiện bối cảnh kinh tế toàn cầu duy trì sự ổn định và không xuất hiện các cú sốc lớn liên quan đến địa chính trị, dịch bệnh hay khủng hoảng năng lượng.

Bên cạnh đó, thế giới đang phải đối diện với hàng loạt thách thức mang tính toàn cầu như ô nhiễm môi trường, suy giảm sự đa dạng hệ sinh vật và cạn kiệt tài nguyên, DLST ngày càng khẳng định vai trò như một xu hướng phát triển tất yếu của ngành DL hiện đại. Đặc biệt, việc tăng cường gắn kết giữa các quốc gia và hợp tác vùng là hướng đi cần thiết, không chỉ nhằm phát triển sản phẩm DL mà còn kết hợp hài hòa giữa gìn giữ môi trường, bảo tồn tài nguyên và nâng cao nhận thức xã hội, hướng tới mô hình PTBV và có trách nhiệm trên phạm vi toàn cầu.

Trong giai đoạn 2025 - 2035, DLST toàn cầu được dự báo sẽ chuyển

mạnh từ khai thác sang bảo tồn dựa trên du lịch thiên nhiên. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới, DLST hiện là phân khúc phát triển nhanh nhất của ngành DL, với tốc độ tăng trưởng bình quân 10 - 15%/năm, cao hơn mức trung bình toàn ngành. Dự báo đến năm 2030, DLST có thể chiếm khoảng 20 - 25% tổng giá trị ngành du lịch thế giới, qua đó khẳng định vai trò là trụ cột quan trọng trong chiến lược PTBV của nhiều quốc gia [205]. Con số này phản ánh sự thay đổi rõ nét trong nhu cầu du khách theo hướng ưu tiên trải nghiệm thiên nhiên, văn hóa địa phương và trách nhiệm môi trường, đồng thời cho thấy sự chuyển hướng chiến lược của các quốc gia khi coi du lịch không chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế mà còn là công cụ bảo tồn tài nguyên, nâng cao chất lượng sống cộng đồng và thúc đẩy PTBV.

Bên cạnh yếu tố kinh tế và chính trị, những biến đổi văn hóa, xã hội toàn cầu cũng buộc DL phải điều chỉnh xu hướng phát triển. Sau COVID-19, du khách ngày càng ưa chuộng trải nghiệm gần gũi thiên nhiên, hạn chế đô thị hóa, đề cao “Du lịch chậm” và “Du lịch có đạo đức”. Đồng thời, mạng xã hội và nhận thức mới của thế hệ trẻ về trách nhiệm xã hội, bình đẳng và văn hóa ở địa phương tác động mạnh đến lựa chọn điểm đến, vừa mở ra cơ hội cho người dân và bảo đảm tính bền vững lâu dài [56].

Bên cạnh đó, hiện nay trong bối cảnh tình hình chiến sự tại khu vực Trung Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, nền kinh tế toàn cầu đang chịu nhiều tác động dây chuyền, trong đó có ngành du lịch. Sự gián đoạn chuỗi cung ứng, chi phí vận tải và nhiên liệu gia tăng, cùng với tâm lý e ngại rủi ro của du khách quốc tế đã làm suy giảm nhu cầu đi lại, đặc biệt là các thị trường khách đường dài đến khu vực Đông Nam Á. Đối với Việt Nam nói chung và vùng TGLX nói riêng, những biến động này gián tiếp ảnh hưởng đến khả năng thu hút khách quốc tế, dòng vốn đầu tư vào DLST và chi phí vận hành.

Mặt khác, hiện nay xu hướng thắt chặt chi tiêu trong bối cảnh bất ổn kinh tế toàn cầu cũng khiến lượng khách có xu hướng lựa chọn các điểm đến gần, chi phí thấp, làm gia tăng cạnh tranh trong nước. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với vùng TGLX trong việc tái cơ cấu thị trường khách, đẩy mạnh

khai thác thị trường nội địa và khu vực, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm DLST theo hướng bền vững, thích ứng linh hoạt với các biến động địa chính trị toàn cầu.

Nhìn chung, du lịch toàn cầu đang đối mặt với nhiều thách thức như bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, thiên tai và dịch bệnh, không ngừng ảnh hưởng đến phát triển DL và DLST. Sau COVID-19, xu hướng chuyển từ DL đại trà sang các mô hình an toàn, thân thiện môi trường và giàu trải nghiệm bản địa ngày càng rõ nét, trong đó DLST trở thành hướng đi tất yếu. Về dài hạn, DLST cần chiến lược thích ứng linh hoạt, quản trị rủi ro hiệu quả, tăng cường vai trò cộng đồng và thúc đẩy gắn kết bền vững để phát triển ổn định trong bối cảnh biến động.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Trong bối cảnh hiện nay, du lịch Việt Nam đang chuyển sang giai đoạn phục hồi gắn với tái cơ cấu sau những tác động sâu sắc của đại dịch COVID-19, đồng thời chịu ảnh hưởng rõ nét từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển đổi số và sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng của du khách. Kể từ khi mở cửa hoàn toàn từ năm 2022, du lịch Việt Nam từng bước phục hồi theo hướng thận trọng hơn, tập trung củng cố thị trường nội địa, khai thác hiệu quả các thị trường quốc tế trọng điểm và chú trọng nâng cao chất lượng thay vì chạy theo tăng trưởng số lượng đơn thuần.

Những chuyển biến trên cho thấy du lịch Việt Nam không chỉ phục hồi về mặt quy mô mà còn từng bước nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh và vị thế trong khu vực. Trong bối cảnh phát triển du lịch chung, DLST được xem là mô hình PTBV, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế. Tại Việt Nam, đặc biệt sau COVID-19, DLST trở thành xu hướng tất yếu khi du lịch chuyển từ đại trà sang các hình thức gần gũi thiên nhiên và có trách nhiệm nhưng vẫn đặt ra nhiều thuận lợi và thách thức trong giai đoạn mới.

Một là, sự ổn định chính trị của Việt Nam là lợi thế quan trọng cho phát triển DLST, tạo môi trường đầu tư an toàn, thuận lợi cho các dự án dài hạn và bền vững. An ninh ổn định giúp nâng cao niềm tin của du khách, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, đồng thời tạo điều kiện để Nhà nước xây dựng chính sách

DLST đồng bộ, mở rộng hợp tác quốc tế và quảng bá hình ảnh Việt Nam là điểm đến xanh, an toàn, thân thiện.

Hai là, các chủ trương, quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mới đã cho thấy vai trò quan trọng của du lịch, trong đó có DLST. Nghị quyết Đại hội XIII định hướng “Phát triển du lịch theo hướng cơ cấu lại ngành, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tăng cường gắn kết với các ngành, lĩnh vực trong chuỗi giá trị, qua đó đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng” [20, tr.145-146]. Bên cạnh đó, mới nhất trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV xác định nhiệm vụ giải pháp trong thời gian tới: “Thúc đẩy mạnh mẽ và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống, tạo ra thuận lợi, khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới từ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy liên kết phát triển vùng, khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng cho phát triển” [21, tr.268].

Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 xác định mục tiêu đưa du lịch ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, trong đó DLST là loại hình ưu tiên phát triển, vườn quốc gia, khu Ramsar và khu dự trữ sinh quyển [102]. Quy hoạch hệ thống khu du lịch quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030 nhấn mạnh phát triển du lịch chất lượng, hiệu quả, lấy trải nghiệm du khách làm trung tâm, đồng thời đáp ứng lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân [106]. Nghị quyết số 08-NQ/TW (2017) của Bộ Chính trị ưu tiên phát triển du lịch bền vững, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giữ gìn môi trường và thiên nhiên [19].

Ba là, đáng chú ý, năm 2025 đánh dấu bước phát triển vượt bậc khi ngành du lịch lần đầu tiên đón trên 21,5 triệu lượt khách quốc tế, vượt xa mức kỷ lục của năm 2019, giai đoạn được xem là “đỉnh cao” trước đại dịch. Năm 2025, tăng gần 21% so với cùng kỳ năm trước [16]. Xu hướng tăng trưởng này diễn ra tương đối ổn định, cho thấy sự phục hồi mang tính bền vững thay vì chỉ mang tính thời điểm. Không chỉ gia tăng về quy mô, chất lượng khách du lịch

cũng được cải thiện rõ rệt như tỷ trọng khách đi bằng đường hàng không chiếm ưu thế, thời gian lưu trú kéo dài hơn và mức chi tiêu bình quân có xu hướng tăng, đặc biệt ở các phân khúc du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch trải nghiệm và du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo. Bên cạnh đó, việc nới lỏng chính sách thị thực, mở rộng diện miễn thị thực và từng bước khôi phục mạng lưới đường bay quốc tế đã trở thành những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng.

Bốn là, quá trình chuyển đổi số cùng với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng công nghệ trong lĩnh vực du lịch đang làm thay đổi căn bản cách thức tiếp cận thị trường. Du khách ngày nay có xu hướng tìm kiếm thông tin, đặt dịch vụ và đánh giá chất lượng điểm đến thông qua các nền tảng trực tuyến. Vì vậy, hình ảnh và uy tín của điểm đến có thể được xây dựng hoặc bị ảnh hưởng trong thời gian rất ngắn dưới tác động của truyền thông xã hội. Xu thế này mở ra cơ hội để vùng TGLX khai thác và quảng bá giá trị tài nguyên đặc thù với chi phí thấp hơn so với các phương thức truyền thống. Tuy nhiên, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu mới, bao gồm việc nâng cao năng lực quản trị truyền thông số, có kỹ năng số và từng bước chuẩn hóa dịch vụ để đáp ứng tốt hơn kỳ vọng ngày càng cao và đa dạng của du khách.

Năm là, bối cảnh phát triển du lịch trong nước còn chịu tác động ngày càng nhiều thiên tai và yêu cầu bền vững. Khu vực ĐBSCL nói chung, vùng TGLX nói riêng là một trong những vùng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các hiện tượng như sạt lở bờ sông, xâm nhập mặn và biến động dòng chảy, từ đó tác động trực tiếp đến tài nguyên DL cũng như hệ thống hạ tầng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn bộ máy và sáp nhập tỉnh, việc hợp nhất Kiên Giang và An Giang cũng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DLST vùng TGLX. Đây là đòn bẩy thể chế giúp tăng cường hợp tác vùng, giảm phân mảnh trong quy hoạch, đầu tư và quảng bá, qua đó hình thành chuỗi sản phẩm và thương hiệu DLST vùng. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra thách thức về điều phối chính sách, thích ứng thể chế và kiểm soát xung đột lợi ích, rủi ro môi trường.

4.1.2. Phương hướng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045

4.1.2.1. Phương hướng tổng quát

Phát triển DLST phải được đặt trong chiến lược phát triển vùng TGLX, đặc biệt trong bối cảnh mới sau sáp nhập hai tỉnh An Giang và Kiên Giang, gắn với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, nâng cao giá trị gia tăng và tạo việc làm bền vững. Du lịch không chỉ là ngành bổ trợ mà từng bước trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng quan trọng, đóng góp tích cực vào ngân sách địa phương và nâng cao thu nhập của dân cư. Để đưa DLST trở thành ngành kinh tế quan trọng, vùng TGLX xác định trọng tâm phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm DLST đặc trưng, khai thác hợp lý lợi thế về vị trí, tài nguyên tự nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Trọng tâm là hình thành sản phẩm đặc thù, xây dựng thương hiệu DLST vùng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời tăng cường gắn kết DLST trong nước và quốc tế [133].

Về quan điểm phát triển, vùng TGLX cần xác định DLST là ngành kinh tế bền vững, gắn với bảo tồn tài nguyên. Phát triển DLST cần đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và khai thác, lấy cộng đồng làm trung tâm, sinh thái làm nền tảng, gắn với chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, tăng cường hợp tác vùng và gắn kết quốc tế, đặc biệt với Campuchia và Thái Lan, nhằm hình thành các tuyến DLST xuyên biên giới [137, tr.44].

Giai đoạn 2026 - 2035, du lịch vùng TGLX, trong đó có DLST trở thành ngành kinh tế quan trọng của vùng TGLX, có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, hình thành hệ sinh thái DL biển - đảo - sinh thái - văn hóa - nông nghiệp có thương hiệu ở khu vực. Mục tiêu đến năm 2045 là đưa vùng TGLX trở thành điểm đến DLST đặc sắc, có vị thế trong nước và quốc tế, PTBV dựa vào cộng đồng, phát huy giá trị lịch sử và văn hóa địa phương. Trọng tâm là hình thành các không gian DLST thông minh tại khu vực trọng điểm, đồng thời phát triển các điểm đến DLST trải nghiệm, đa văn hóa gắn với bảo tồn [133], [147].

4.1.2.2. Phương hướng cụ thể

Một là, phương hướng xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển DLST vùng đến năm 2035, tầm nhìn 2045. Vùng TGLX cần phát triển mạng lưới không gian DLST đặc thù của vùng TGLX, bảo đảm cân bằng giữa bảo tồn sinh thái và phát triển kinh tế. Hướng đến xây dựng các trục, cụm và điểm DLST chủ lực, có khả năng kết nối liên vùng và quốc tế. Đảm bảo DLST trở thành ngành kinh tế quan trọng, tăng cường thu nhập cho dân cư.

Hai là, phương hướng hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý DLST vùng TGLX. Hướng đến ban hành nhiều chính sách hỗ trợ tài chính cho các dự án DLST thân thiện môi trường. Xây dựng tiêu chí PTBV và hình thành quỹ DLST, nguồn vốn xanh, vốn vay ưu đãi cho dân cư tham gia và doanh nghiệp nhỏ.

Ba là, phương hướng tập trung huy động nguồn lực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển DLST vùng. Theo Luật Du Lịch năm 2017, cần khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động ngành DL, đồng thời phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về PTBV vùng ĐBSCL, nhấn mạnh yêu cầu phát triển nhân lực, cải thiện sinh kế và phát triển kinh tế tại chỗ gắn với gìn giữ môi trường và an ninh quốc phòng. Cũng theo Luật Du lịch 2017, nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của điểm đến. Đồng thời, Quyết định 147/QĐ-TTg cũng xác định việc phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy phát triển DL trở thành ngành kinh tế quan trọng.

Bốn là, phương hướng phát triển sản phẩm và xúc tiến DLST vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 được xây dựng trên cơ sở khai thác các giá trị sinh thái đặc sắc của vùng. Theo Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030, theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020, phát triển thương hiệu DL phải gắn với lợi thế đặc thù của từng địa phương, đồng thời bảo đảm tính khác biệt và bền vững. Do vậy, việc phát triển sản phẩm DLST phải xuất phát từ đánh giá đúng giá trị hấp dẫn của tài nguyên, đầy đủ các giá trị tự

nhiên và nhân văn của danh thắng, di tích, lễ hội, làng nghề, văn hóa cộng đồng để hình thành các nội dung thông tin, câu chuyện điểm đến và chuỗi trải nghiệm truyền tải đến du khách. Qua đó, phát triển sản phẩm DLST gắn với các vùng sinh thái đặc trưng và xây dựng thương hiệu DLST vùng TGLX theo hình ảnh điểm đến xanh, nguyên bản và dựa vào cộng đồng. Trọng tâm là tạo bản sắc thương hiệu khác biệt, thúc đẩy hợp tác vùng gắn với giáo dục và bảo tồn. Đồng thời, đẩy mạnh truyền thông, mở rộng thị trường du khách, nâng cao vị thế vùng TGLX như điểm đến DLST trọng điểm của ĐBSCL.

Năm là, phương hướng liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho DLST trên địa bàn vùng TGLX. Theo quy định tại Luật Du lịch số 09/2017/QH14, phát triển nguồn nhân lực là một trong những nội dung trọng tâm của quản lý nhà nước về du lịch, trong đó yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm trong hoạt động phục vụ du khách. Đồng thời, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ xác định chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh và khả năng tạo ra sản phẩm du lịch đặc trưng, có giá trị gia tăng cao.

Định hướng liên kết đào tạo nguồn nhân lực du lịch cũng phù hợp với chủ trương phát triển du lịch bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo Nghị quyết 82/NQ-CP của Chính phủ, trong đó nhấn mạnh việc tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp du lịch nhằm nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo. Đồng thời, các hoạt động hợp tác đào tạo và đầu tư trong lĩnh vực giáo dục được triển khai theo các quy định tại Nghị định 125/2024/NĐ-CP, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác giữa các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế.

Trong bối cảnh phát triển du lịch theo hướng xanh - thông minh - trải nghiệm, vùng TGLX định hướng xây dựng hệ sinh thái đào tạo DLST gắn với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, trực tiếp tham gia đào tạo kỹ năng nghề, chuyển giao kinh nghiệm thực tiễn và hỗ trợ đánh giá

năng lực người học. Cách tiếp cận này giúp nguồn nhân lực trên địa bàn vùng không chỉ đáp ứng yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp mà còn từng bước đạt các chuẩn nghề nghiệp khu vực và quốc tế. Ngoài ra, phát triển nguồn nhân lực DLST tại chỗ, đặc biệt tại các khu vực cộng đồng dân cư, vùng nông thôn, vùng biên giới và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, được xác định là một định hướng quan trọng nhằm bảo đảm phát triển du lịch gắn với ổn định xã hội, nâng cao thu nhập người dân và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Sáu là, phương hướng liên kết thúc đẩy phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST trên địa bàn vùng TGLX

Phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST trên địa bàn vùng TGLX cần phải bảo đảm đồng bộ, hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của vùng, đồng thời gắn với quy hoạch phát triển không gian du lịch, quy hoạch đô thị, hạ tầng giao thông, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.

Phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST theo hướng xã hội hóa đầu tư, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, cộng đồng và các thành phần kinh tế; nhà nước tập trung đầu tư hạ tầng khung, hạ tầng kết nối và các công trình công cộng phục vụ DLST. Việc phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ cho DLST cần hướng tới du lịch xanh, du lịch thông minh, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành và phục vụ du khách; đảm bảo tính bền vững, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảy là, phương hướng hài hòa lợi ích giữa các chủ thể trong thúc đẩy DLST vùng TGLX thông qua xây dựng mô hình quản trị đa bên cùng có lợi, phân bổ lợi ích công bằng, trách nhiệm rõ ràng và nâng cao năng lực DCĐP. Phát triển theo hướng bền vững, gắn lợi ích kinh tế với bảo tồn tài nguyên, văn hóa và sinh kế lâu dài của người dân, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát, minh bạch và giải quyết xung đột lợi ích.

Tám là, phương hướng tối ưu hiệu quả bảo tồn tài nguyên, phát huy giá trị lịch sử trên địa bàn vùng TGLX thông qua bảo tồn và sử dụng bền vững

các hệ sinh thái đặc trưng. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức dân cư, gắn thúc đẩy DLST phát triển với gìn giữ, phục hồi văn hóa. Bên cạnh đó, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và thể chế hóa công tác bảo tồn trong quy hoạch, kế hoạch và quản lý DLST.

Ngoài ra, cần có phương hướng thiết lập ban quản lý vùng nhằm tăng cường năng lực quản lý nhà nước. Vùng TGLX cần tập trung các sở, ban ngành và CQĐP gắn kết tổ chức kiểm tra, thanh tra đột xuất và có kế hoạch, lộ trình minh bạch. CQĐP và các cấp có thẩm quyền tiến hành khảo sát, tham quan thực tế và học tập kinh nghiệm quản lý nhà nước về DLST tại một số vùng, địa phương trong và ngoài nước.

4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy hoạch, chính sách thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

4.2.1.1. Giải pháp hoàn thiện quy hoạch phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, rà soát và đồng bộ quy hoạch phát triển DLST vùng

Trước tiên, cần tiến hành điều chỉnh và bổ sung hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến quy hoạch DLST vùng. Cụ thể như các văn bản hiện hành có liên quan đến quy hoạch DL và DLST như Luật Du lịch, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Đất đai,... để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với đặc thù DLST của vùng TGLX.

Tiếp theo, các địa phương trong vùng TGLX cần rà soát toàn diện hệ thống quy hoạch được xây dựng trước đây nhằm bảo đảm sự nhất quán với Quy hoạch tỉnh An Giang và Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc rà soát cần tập trung vào sự phù hợp với khu, điểm DLST, các tuyến DLST trung tâm. Trên cơ sở kết quả rà soát, các đơn vị trong vùng cần điều chỉnh các định hướng phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với hướng phát triển không gian vùng TGLX, đặc biệt theo hướng sáp nhập tỉnh trong tình hình mới, các vùng DLST chủ đạo như vùng DLST Hà Tiên - Kiên Lương -

Hải Tặc - Nam Du; vùng DLST Rạch Giá - Kiên Hải; vùng DLST Núi Sam - Châu Đốc - Thất Sơn; vùng DLST Long Xuyên - Cù Lao Giêng - Chợ Mới,... Cần lưu ý quy hoạch phải được đồng bộ với các quy hoạch ngành liên quan như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch hạ tầng giao thông và quy hoạch bảo tồn TNTN. Việc tích hợp dữ liệu quy hoạch DLST vào hệ thống bản đồ quy hoạch vùng TGLX sẽ giúp bảo đảm tính liên thông giữa các ngành và hạn chế xung đột trong tổ chức không gian phát triển.

Ngoài ra, đối với các khu, điểm DLST đã hình thành nhưng chưa phù hợp với quy hoạch hiện hành, các đơn vị trong vùng TGLX cần chủ động rà soát, xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch theo hướng linh hoạt, để các cơ sở tiếp tục hoạt động và phát triển. Đồng thời, cần xây dựng lộ trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật nhưng vẫn hỗ trợ giảm bớt áp lực tài chính cho các cơ sở DLST, đặc biệt là những đơn vị chịu ảnh hưởng trong giai đoạn khó khăn trước đây.

Việc điều chỉnh các quy hoạch DLST phải đúng với sự phát triển DL và DLST trong nước và quốc tế. Cần hướng đến điều chỉnh các tiêu chí liên quan đến số lượng khách, doanh thu, dự báo thị trường,... Trên cơ sở đó xây dựng các giải pháp phát triển tương xứng với điều kiện của từng địa phương. Ngoài ra, quy hoạch DLST cần phù hợp với các chiến lược phát triển DL của Việt Nam và định hướng phát triển vùng ĐBSCL.

Thứ hai, tối ưu hiệu quả triển khai quy hoạch phát triển DLST vùng

Để nâng cao hiệu quả triển khai quy hoạch DLST vùng, cần ưu tiên cụ thể hóa các định hướng phát triển thông qua việc xây dựng quy hoạch chi tiết đối với từng khu, điểm có tiềm năng cho DLST. Nội dung quy hoạch phải xuất phát từ điều kiện thực tiễn của địa phương, bảo đảm sự cân đối giữa mục tiêu phát triển du lịch với việc duy trì sinh kế bền vững cho cộng đồng.

Bên cạnh đó, cần tăng cường cơ chế tham gia của người dân, từ khâu lập quy hoạch đến triển khai các dự án cụ thể. Việc coi trọng vai trò của dân cư không chỉ góp phần tăng cường tính khả thi của quy hoạch mà còn tạo sự đồng thuận xã hội, qua đó bảo đảm quá trình diễn ra ổn định và bền vững hơn.

Mặt khác, cần xác định rõ ranh giới quy hoạch các khu, điểm và vùng DLST trọng điểm trên địa bàn vùng TGLX. Địa phương trong vùng có trách nhiệm quản lý chặt chẽ quỹ đất trong các khu vực đã được quy hoạch, hạn chế tình trạng phân lô, chia nhỏ đất đai làm ảnh hưởng đến định hướng phát triển không gian DLST. Đồng thời, ưu tiên thu hút và triển khai các dự án đầu tư mang tính đột phá, có khả năng khai thác hiệu quả lợi thế về tài nguyên của vùng như khu DLST Núi Cẩm, khu DLST Cồn Én, khu DLST Hòn Đất, khu DLST biển đảo Hòn Sơn - Nam Du,...

Ưu tiên triển khai các quy hoạch mang tính trọng tâm phục vụ DLST như các khu, điểm nổi bật Hà Tiên - Kiên Hải, Rạch Giá - Hòn Đất, Núi Sam - Châu Đốc, Núi Cẩm - Tri Tôn, Long Xuyên - Chợ Mới - Cù Lao Giêng,... Bên cạnh đó, cần triển khai các đề án và kế hoạch ưu tiên trong giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045 như triển khai các kế hoạch giữ gìn giá trị văn hóa vùng Bảy Núi, Cù Lao Giêng, Hòn Đất và các làng nghề ven sông. Các kế hoạch xây dựng và phát triển các mô hình DLST, ưu tiên triển khai các kế hoạch đầu tư và nâng cấp hệ thống giao thông, cơ sở dịch vụ cho DLST.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý quy hoạch phát triển DLST vùng

Để nâng cao hiệu quả thực thi quy hoạch phát triển DLST, vùng TGLX cần chú trọng hoàn thiện cơ chế quản lý và giám sát việc sử dụng không gian lãnh thổ. Trước hết, cần cụ thể hóa phạm vi và ranh giới các khu, điểm DLST trong quy hoạch của từng địa phương, đồng thời phân cấp rõ trách nhiệm cho chính quyền trong việc quản lý quỹ đất theo đúng định hướng đã được phê duyệt. Mọi hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất hoặc xây dựng công trình trong các khu vực này phải được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với quy hoạch và tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành.

Đối với các dự án DLST, cần thiết lập quy trình thẩm định chặt chẽ nhằm bảo đảm phù hợp với quy hoạch, việc sử dụng đất, xây dựng và giữ gìn môi trường. Các dự án tại khu vực quy định phải được kiểm soát toàn diện và tham vấn các cơ quan liên quan, kể cả quốc phòng - an ninh. Tại vùng TGLX, yêu cầu này đặc biệt quan trọng ở các khu vực như rừng tràm, vùng núi có giá

trị sinh thái cao, nơi cần kiểm soát quy hoạch, hạn chế xây dựng tự phát và đánh giá kỹ tác động nhằm bảo đảm thúc đẩy DLST gắn với phát triển lâu dài.

Bên cạnh đó, cần thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan nhà nước như Sở Du lịch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Bộ Chỉ huy quân sự và Công an tỉnh trong quá trình thẩm định, giám sát và quản lý dự án. Cơ chế phối hợp này sẽ góp phần bảo đảm tính thống nhất trong quản lý quy hoạch, hạn chế chồng chéo và ngăn ngừa thực trạng khai thác TNTN thiếu kiểm soát, qua đó hướng tới phát triển lâu dài cho toàn vùng TGLX.

4.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Trong bối cảnh mới, việc hoàn thiện hệ thống chính sách giữ vai trò then chốt trong việc tạo động lực cho DLST phát triển mạnh mẽ, đây là điều kiện để từng bước nâng cao vị thế của DLST. Các chính sách cần được xây dựng theo hướng đồng bộ, có tính gắn kết cao, phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển của từng nơi trong vùng. Việc hoàn thiện khung chính sách không chỉ nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có mà còn tạo môi trường thuận lợi để nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm sự phát triển ổn định, lâu dài của vùng TGLX.

Thứ nhất, cần chủ động nghiên cứu, ban hành các chính sách ưu đãi theo hướng có trọng điểm. Chính sách nên tập trung vào những lĩnh vực then chốt như đất đai, thuế, tín dụng và hỗ trợ đầu tư, qua đó hình thành môi trường đầu tư minh bạch, ổn định. Trong phạm vi, từng đơn vị trong vùng có thể xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi như miễn, giảm tiền thuê đất, ưu đãi về thuế và hỗ trợ chi phí đầu tư đối với những khu vực giàu tiềm năng nhưng còn hạn chế. Đồng thời, cần thiết lập các tiêu chí giám sát và cơ chế kiểm soát chặt chẽ trong quá trình thực hiện nhằm hạn chế tình trạng đầu tư sai mục đích hoặc sử dụng đất kém hiệu quả tại các khu vực có tiềm năng DLST.

Thứ hai, cần phát huy vai trò nhà nước trong việc cung cấp kịp thời, minh bạch thông tin về chính sách liên quan đến DLST, đồng thời tăng cường

kết nối các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khi ban hành các chính sách mới, cần kết hợp với các hội nghị phổ biến và đối thoại với doanh nghiệp nhằm nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư và phát triển trên địa bàn vùng.

Thứ ba, cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách nhằm phục hồi và phát triển DLST theo định hướng của Trung ương, với trọng tâm là hỗ trợ khu vực doanh nghiệp, hộ kinh doanh DLST và các cơ sở cung ứng dịch vụ DLST. Các giải pháp cần tập trung vào việc tạo điều kiện để các chủ thể này tiếp cận thuận lợi hơn với nguồn vốn ưu đãi, các gói tín dụng lãi suất thấp cũng như các chương trình hỗ trợ dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực DLST. Việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và giảm áp lực chi phí sẽ góp phần quan trọng trong việc khôi phục hoạt động kinh tế, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của DLST trong bối cảnh mới của vùng TGLX.

Thứ năm, cần xây dựng chính sách phát triển thị trường DLST dựa trên việc rà soát các thị trường trọng điểm và tiềm năng, làm cơ sở cho xây dựng thương hiệu DLST. Đồng thời, cần đổi mới quảng bá theo hướng chuyên nghiệp, tăng cường ứng dụng công nghệ số và mở rộng gắn kết trong nước, quốc tế. Điển hình như xây dựng chính sách khai thác các thị trường khách nội địa từ TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ với các sản phẩm DLST tại Rừng trà Trà Sư, kết hợp DL văn hóa - tâm linh tại Núi Sam. Đây là hướng đi cụ thể giúp nâng cao hiệu quả quảng bá và thu hút khách phù hợp với đặc thù tài nguyên DLST của vùng.

Thứ sáu, cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thông thoáng, minh bạch, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và phát triển các dịch vụ tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh. Bên cạnh đó, cần áp dụng có trọng điểm các chính sách ưu đãi về thuế, lệ phí, tiền sử dụng đất và tiếp cận nguồn vốn tín dụng đối với các dự án thuộc danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu tiên, qua đó khuyến khích đầu tư và thúc đẩy DLST vùng.

Bảng 4.1. Định hướng bổ sung, điều chỉnh chính sách nhằm thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Cơ chế, chính sách	Định hướng điều chỉnh	Nội dung thực hiện
1	Cơ chế, chính sách về quy hoạch phát triển DLST	Bổ sung, hoàn thiện chính sách đồng bộ với quy hoạch địa phương, vùng và quốc gia	Ban hành cơ chế, chính sách thực hiện quy hoạch phát triển DLST theo trọng điểm
2	Cơ chế, chính sách về tổ chức quản lý DLST	Rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy định nhằm nâng cao hiệu quả quản lý của các cấp cơ quan, chính quyền	Hoàn thiện các quy định về quản lý hoạt động DLST; hoàn chỉnh tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, quản lý du khách; tăng cường hiệu quả giám sát hoạt động tại các khu, điểm DLST trên địa bàn
3	Cơ chế, chính sách về phát triển sản phẩm DLST	Bổ sung, tăng cường các chính sách thúc đẩy đổi mới và xây dựng sản phẩm DLST	Ưu tiên ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm DLST đặc thù, đặc trưng của vùng
4	Cơ chế, chính sách về xúc tiến quảng bá DLST	Bổ sung, tăng cường chính sách thúc đẩy các hoạt động xúc tiến quảng bá DLST	Thực hiện cơ chế hỗ trợ, liên kết doanh nghiệp và dân cư tham gia hoạt động xúc tiến quảng bá, ưu tiên ứng dụng công nghệ số trong hoạt động xúc tiến quảng bá DLST
5	Cơ chế, chính sách về thu hút nguồn lực cho DLST	Bổ sung và tăng cường các chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhằm thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển DLST	Ban hành nhiều chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân hoạt động DLST
6	Cơ chế, chính sách về phát	Rà soát, nghiên cứu và ban hành cơ chế riêng	Ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực

	triển nguồn nhân lực DLST	về đào tạo, thu hút và tối ưu hóa nguồn nhân lực DLST	cho DLST, tạo cơ chế liên kết giữa chính quyền địa phương, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trên địa bàn
7	Cơ chế, chính sách về liên kết phát triển DLST	Mở rộng, tăng cường cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác phát triển liên vùng, liên quốc gia	Ban hành cơ chế thúc đẩy liên kết phát triển DLST giữa các địa phương trong vùng TGLX, vùng ĐBSCL, TP.HCM và các nước trong khu vực lân cận
8	Cơ chế, chính sách về phát triển DLST gắn với bảo vệ môi trường và PTBV	Rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách về bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường trong phát triển DLST	Ban hành quy định, chính sách khuyến khích phát triển DLST, du lịch xanh, du lịch bền vững

Nguồn: Đề xuất của luận án

Bên cạnh việc hoàn thiện các chính sách trên, vùng TGLX cần quan tâm xây dựng các cơ chế nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa gắn với tài nguyên. Trọng tâm là thúc đẩy công tác bảo tồn, trùng tu các di tích, duy trì và phát triển các lễ hội, làng nghề, cũng như gìn giữ bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn. Việc triển khai hiệu quả các chính sách này góp phần bảo vệ các giá trị văn hóa, tạo nền tảng để hình thành các mô hình DLST đặc thù, bên cạnh đó cũng nâng cao giá trị gia tăng và sức hấp dẫn của điểm đến trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng.

Ngoài ra, trong quá trình xây dựng và ban hành chính sách mới, CQĐP trong vùng cần chú trọng việc lấy ý kiến các đối tượng liên quan như DCĐP, doanh nghiệp, các chuyên gia thông qua các hội thảo, hội nghị nhằm đảm bảo các chính sách có tính thực tiễn và phù hợp với mong muốn và yêu cầu chung.

Trong bối cảnh cả nước thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, vùng TGLX cần xây dựng cơ chế điều phối phát triển DLST thống nhất toàn vùng với nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện quy hoạch, chính sách; xây dựng sản phẩm liên kết, phân bổ nguồn lực hiệu quả giữa các tuyến, cụm DLST; thúc đẩy liên kết trong thu hút vốn đầu tư, xây dựng hạ tầng du lịch, phát triển

nguồn nhân lực,... Cơ chế này giúp giảm tình trạng cạnh tranh nội bộ giữa các sản phẩm trùng lặp, đồng thời phát huy ưu thế của mỗi địa phương trong vùng và phân bổ nguồn lực hiệu quả.

4.2.2. Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

4.2.2.1. Giải pháp phát triển sản phẩm DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, đa dạng hóa sản phẩm, mô hình DLST đặc trưng và nổi bật dựa trên lợi thế sinh thái của vùng TGLX. Tập trung khai thác các hệ sinh thái đặc trưng như rừng ngập nước, hệ sinh thái ngập lũ, sông ngòi, làng bè, nông nghiệp sinh thái gắn với mùa nước nổi và sinh thái biển đảo. Xây dựng các sản phẩm mang tính trải nghiệm như đánh bắt thủy sản truyền thống, thu hoạch nông sản, chèo xuồng, tham quan các làng nghề đặc trưng.

Điển hình như Rừng tràm Trà Sư tiếp tục đẩy mạnh DLST rừng, DL gắn với nghiên cứu khoa học, trải nghiệm thiên nhiên, đi bộ trong rừng, quan sát chim, tham quan mặt nước và hệ sinh thái ngập nước. Tại các khu vực cù lao Ông Hổ, Mỹ Hòa Hưng, Cù Lao Giêng, Châu Phong, Châu Phú, Thoại Sơn ưu tiên DLST nông nghiệp, DLST cộng đồng, homestay, DLST trải nghiệm miệt vườn, sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt sông nước và văn hóa làng quê. Tại Búng Bình Thiên có thể phát triển các DLST trên sông, hồ, thể thao dưới nước, chèo thuyền kayak, trải nghiệm văn hóa cộng đồng. Nhóm sản phẩm DLST biển đảo Đặc khu Kiên Hải (gồm Lại Sơn, quần đảo Nam Du), Thổ Chu, Hòn Nghệ,... đẩy mạnh phát triển DL nghỉ dưỡng biển, DLST biển đảo, DL thám hiểm và trải nghiệm tự nhiên, DL du thuyền, DL mua sắm và kinh tế đêm.

Thứ hai, phát triển sản phẩm DLST theo chuỗi giá trị thay vì chỉ dừng lại ở hoạt động tham quan đơn lẻ. Kết nối các hoạt động tham quan sinh thái với trải nghiệm văn hóa, lưu trú nhà dân, ẩm thực đặc sản và các hoạt động nghệ thuật dân gian, tạo ra sản phẩm DLST gắn kết và có chiều sâu. Vùng TGLX cần cụ thể hóa theo từng địa phương trọng điểm, dựa trên lợi thế tài nguyên và đặc trưng sinh thái văn hóa riêng. Điển hình như xây dựng chuỗi

sản phẩm gắn với hệ sinh thái rừng tràm và mùa nước nổi như khu vực Rừng tràm Trà Sư, kết hợp trải nghiệm chèo xuồng, quan sát chim, khai thác thủy sản mùa lũ, cùng với các hoạt động văn hóa như đờn ca tài tử và ẩm thực đặc sản. Đồng thời, liên kết với khu vực Núi Cấm và các điểm DL tâm linh để hình thành tuyến DLST - văn hóa - tâm linh có chiều sâu.

Phát triển chuỗi giá trị DLST theo hướng kết hợp giữa hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển và đảo, trong đó khu vực Hòn Đất, Kiên Lương và các cụm đảo như Nam Du có thể được tổ chức thành chuỗi trải nghiệm từ khám phá tự nhiên, nuôi trồng thủy sản, đến nghỉ dưỡng sinh thái biển. Cần gắn hoạt động ngành DL với sinh kế ngư dân, phát triển các sản phẩm như trải nghiệm đánh bắt hải sản, chế biến nước mắm, kết hợp lưu trú cộng đồng và tiêu dùng đặc sản địa phương. Hay khu vực đô thị trung tâm như Long Xuyên và vùng phụ cận, cần tăng cường các mô hình DLST kết hợp hệ thống sông ngòi, chợ nổi và làng nghề. Việc thực hiện các tour trải nghiệm “một ngày làm cư dân sông nước”, tham gia sản xuất tại các làng nghề, kết hợp với dịch vụ ẩm thực và lưu trú sẽ góp phần hoàn thiện chuỗi trải nghiệm DLST mang tính cộng đồng.

Thứ ba, phát triển sản phẩm DLST trên cơ sở gắn kết giữa DL tâm linh, sinh thái và môi trường. Điển hình kết hợp phát triển không gian DLST bao gồm Châu Đốc, Núi Sam, Núi Cấm, Hà Tiên và không gian Óc Eo - Ba Thê, đồng thời mở rộng đến Hòn Đất, Tri Tôn, Cô Tô, Ô Lâm, An Cư, Vĩnh Hậu, Ba Chúc, Tân Hiệp và các địa bàn có hệ thống di tích lịch sử cách mạng, di tích khảo cổ, lễ hội truyền thống. không gian Vĩnh Tế - Núi Sam, trong đó Miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam giữ vai trò trung tâm của DL hành hương và DL tâm linh; kết hợp với Núi Sam và các hoạt động nghỉ dưỡng, mua sắm, tham quan, lễ hội. Cùng với đó, Núi Cấm được định hướng phát triển thành trung tâm DL tâm linh, sinh thái và giải trí đặc trưng; gắn với không gian Tịnh Biên, Tri Tôn, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm, An Cư và các tuyến trải nghiệm vùng Bảy Núi.

Thứ tư, phát triển sản phẩm DLST trên cơ sở kết hợp giá trị lịch sử truyền thống, dân tộc và DL làng nghề. Cần gắn kết các lễ hội truyền thống có giá trị lớn như Lễ Giỗ Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, Lễ hội Tao Đàn

Chiêu Anh Các, Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Lễ hội Nghinh Ông tại Lại Sơn, Hội đua bò Bảy Núi, Ngày hội Văn hóa, Thể thao và DL đồng bào Khmer tại Gò Quao cần được nâng tầm trở thành các sự kiện DL văn hóa quy mô lớn, có sức lan tỏa trong vùng và cả nước. Phát triển sản phẩm DLST hướng đến làm nổi bật bản sắc văn hóa đa tộc người của vùng TGLX, trong đó có sự giao thoa của cộng đồng Kinh, Hoa, Chăm và Khmer. Các địa bàn trọng điểm gồm Châu Phong, Tân Châu, Gò Quao, Tri Tôn và các không gian cộng đồng khác có nét văn hóa đặc sắc. Định hướng phát triển tập trung vào các sản phẩm trải nghiệm văn hóa địa phương, sinh hoạt nhà dân, lễ hội dân gian, ẩm thực dân tộc, nghề truyền thống và hình thức homestay.

Đồng thời, nâng cao chất lượng mô hình DLST phải gắn với DL làng nghề tại các nơi có nghề thủ công và sản xuất truyền thống như Châu Phong (dệt thổ cẩm), Tân Châu (dệt lụa), Châu Đốc (làng cá bè), Hòn Đất, Khánh Bình, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Sơn (sản xuất nước mắm), Nam Du (nuôi cá lồng bè), Gò Quao (đan lát lục bình), Giang Thành (cỏ bàng), Hòn Đất (nặn nôi đất). Các sản phẩm làng nghề cần được tổ chức theo hướng trải nghiệm, trình diễn nghề, bán sản phẩm tại chỗ, kết hợp với DLST cộng đồng và văn hóa địa phương.

Thứ năm, tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp và dân cư trong quá trình xây dựng và vận hành sản phẩm DLST thông qua cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường nhân lực và kết nối thị trường. Thí điểm và nhân rộng các mô hình DLST cộng đồng tại những khu vực có tiềm năng. Để tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng, cần tập trung hỗ trợ đào tạo kỹ năng và kết nối thị trường cho người dân tại các điểm tiềm năng như Rừng tràm Trà Sư, giúp họ trực tiếp cung ứng dịch vụ như homestay, hướng dẫn và trải nghiệm sinh thái. Đồng thời, khuyến khích mô hình gắn kết “doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ dân”, trong đó doanh nghiệp tổ chức tour và thị trường, còn dân cư tham gia cung ứng dịch vụ tại chỗ. Ở các khu vực như Nam Du và Kiên Lương, có thể thí điểm mô hình DLST cộng đồng gắn với nghề cá và đời sống ngư dân, sau đó đánh giá và nhân rộng. Bên cạnh đó, cần tăng cường

gắn kết với các trung tâm như Long Xuyên và Cần Thơ để đưa các sản phẩm này vào hệ thống tour, phát huy lợi thế cư dân trên địa bàn.

Ngoài ra, vùng TGLX cần hướng đến xây dựng một không gian DLST đặc thù của ĐBSCL. Việc thúc đẩy thương hiệu sản phẩm DLST cần dựa trên câu chuyện bản sắc vùng, kết hợp truyền thông số và hợp tác vùng. Qua đó, tạo dấu ấn riêng biệt trên thị trường trong nước và quốc tế, nâng cao giá trị biểu tượng và sức cạnh tranh của DLST vùng TGLX trong bối cảnh mới.

4.2.2.2. Giải pháp thúc đẩy quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, vùng cần xây dựng chiến lược xúc tiến quảng bá DLST mang tính liên vùng và dài hạn. Hiện nay, mỗi địa phương trong TGLX chủ yếu quảng bá riêng lẻ, dẫn đến hình ảnh điểm đến bị phân tán và thiếu sức cạnh tranh. Vùng cần xác định rõ thị trường mục tiêu, thông điệp truyền thông thống nhất và bộ nhận diện thương hiệu chung cho DLST vùng TGLX. Để khắc phục tình trạng quảng bá rời rạc, vùng TGLX cần xây dựng một chiến lược quảng bá DLST chung, có sự điều phối liên tỉnh giữa, trọng tâm là xác định thị trường mục tiêu như TP.HCM và khách quốc tế, xây dựng thông điệp thống nhất về “sinh thái ngập nước - văn hóa sông nước - biển đảo”. Bên cạnh đó, cần triển khai các hoạt động gắn kết như xây dựng nền tảng số chung, tổ chức sự kiện và đưa các điểm DLST tiêu biểu như Rừng tràm Trà Sư, Đặc khu Kiên Hải vào chương trình xúc tiến thống nhất, qua đó nâng cao hình ảnh và sức cạnh tranh của DLST toàn vùng.

Thứ hai, vùng TGLX cần chuyển đổi mạnh mẽ phương thức quảng bá từ truyền thống sang số hóa. Khảo sát thực địa và trao đổi trực tiếp với địa phương cho thấy nhiều điểm DLST trong vùng còn thiếu thông tin chính thống, thiếu hình ảnh chất lượng, chưa có bản đồ số hoặc nền tảng đặt dịch vụ trực tuyến. Do đó, cần xây dựng cổng thông tin DLST vùng TGLX tích hợp dữ liệu về điểm đến, tuyến DL, giá vé, lịch mùa vụ, bản đồ số, video trải nghiệm và gắn kết với các nền tảng đặt dịch vụ (OTA). Đồng thời, vùng cần triển khai ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR/AR) để giới thiệu trước các điểm như Trà Sư, Quần đảo

Nam Du, Hòn Đất, làng bè Châu Đốc,... giúp tăng khả năng tiếp cận thị trường.

Bảng 4.2. Định hướng giải pháp triển khai quảng bá số du lịch sinh thái trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045

Lộ trình dự kiến	Nội dung thực hiện	Nhiệm vụ trọng tâm	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì
2025 - 2027	Xây dựng cổng thông tin du lịch tích hợp đa ngôn ngữ; số hóa dữ liệu tài nguyên và điểm đến; phát triển bản đồ số, thư viện ảnh, video 360°, thực tế ảo (VR); ứng dụng AI sản xuất video, phim quảng bá, MC ảo và nội dung truyền thông trên các nền tảng số.	Xây dựng cổng thông tin du lịch số, phát triển nội dung quảng bá, sản xuất phim AI du lịch	Nâng cao nhận diện điểm đến	Sở Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao
2027 - 2030	Xây dựng nền tảng đặt phòng, đặt tour, vé tham quan và thanh toán trực tuyến; tích hợp chatbot AI hỗ trợ du khách 24/7; triển khai marketing số trên website, mạng xã hội, công cụ tìm kiếm (SEO/SEM), email marketing; ứng dụng dữ liệu lớn (Big Data) để phân tích hành vi khách hàng và cá nhân hóa quảng bá.	Phát triển hệ thống đặt dịch vụ trực tuyến và mở rộng marketing số	Tăng lượng khách và doanh thu	Sở Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao
2030 - 2035	Liên thông dữ liệu giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng; xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch tập trung; ứng dụng AI trong quản lý điểm đến, dự báo nhu cầu thị trường, phân luồng khách và hỗ trợ ra quyết định; phát triển hệ thống đánh giá trực tuyến, phản hồi du khách theo thời gian thực; tăng cường bảo mật dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin.	Hoàn thiện hệ sinh thái du lịch số và ứng dụng AI	Nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch	UBND tỉnh; Sở Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao

Nguồn: Đề xuất của luận án

Thứ ba, vùng TGLX cần đổi mới nội dung quảng bá theo hướng gắn kết câu chuyện ở địa phương, điểm đến. Cụ thể như chuyển sang kể câu chuyện về rừng trà, về vùng Thất Sơn huyền thoại, các câu chuyện gắn liền di tích lịch sử, hệ sinh thái ngập lũ, đời sống cư dân mùa nước nổi, làng nghề truyền thống, bảo tồn thiên nhiên và vai trò của cộng đồng trong thúc đẩy DLST, nhằm tạo sự khác biệt và chiều sâu cho thương hiệu DLST vùng. Bên cạnh đó, cần phát triển thương hiệu DLST đặc trưng của vùng TGLX để khắc phục tình trạng thiếu bản sắc nhận diện, xây dựng bộ nhận diện chung cho DLST vùng TGLX gắn với các giá trị cốt lõi và tạo dấu ấn riêng trên thị trường.

Thứ tư, vùng cần nâng cao năng lực quảng bá số cho CQĐP, doanh nghiệp và dân cư. Một hạn chế lớn là nhiều cơ sở DLST cộng đồng và doanh nghiệp nhỏ chưa biết làm marketing số, dẫn đến khó tiếp cận du khách. CQĐP các tỉnh trong vùng TGLX cần tập trung đào tạo kỹ năng marketing số cho doanh nghiệp và người dân tại các trọng điểm. Nội dung đào tạo cần thiết thực, bao gồm xây dựng nội dung số, quản trị fanpage, quay dựng video ngắn, kể chuyện điểm đến và kỹ năng phản hồi, quản lý đánh giá của du khách. Đặc biệt, tại các mô hình DLST tiêu biểu như Rừng trà Trà Sư hay Hòn Sơn, Nam Du, cần hướng dẫn người dân cách quảng bá trực tiếp sản phẩm của mình trên mạng xã hội và các nền tảng số. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ kết nối các cơ sở nhỏ với các nền tảng DL trực tuyến và hệ thống đặt dịch vụ, qua đó mở rộng khả năng tiếp cận thị trường. Đồng thời, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và lực lượng trẻ tại các đô thị lớn như Rạch Giá, Long Xuyên trong vai trò hỗ trợ truyền thông số cho cộng đồng. Đây là giải pháp quan trọng nhằm khắc phục hạn chế về năng lực marketing, góp phần tăng cường quảng bá và sức cạnh tranh của DLST toàn vùng.

Thứ năm, phát huy vai trò của người dân trong hoạt động xúc tiến và quảng bá DLST. Hiện nay, dân cư tham gia quảng bá còn thụ động, cần giúp họ xây dựng hình ảnh điểm đến, câu chuyện trải nghiệm, sản phẩm quà lưu niệm và kết nối với các nhân vật ảnh hưởng để lan tỏa hình ảnh DLST từ góc nhìn bản địa. Cụ thể cần thúc đẩy sự tham gia của người dân trong giới thiệu DLST, cần chuyển dân cư từ vai trò thụ động sang chủ thể sáng tạo và

lan tỏa hình ảnh điểm đến. Trước hết, tại các khu điểm DLST nổi bật như rừng trà Trà Sư, quần đảo Nam Du cần hỗ trợ người dân xây dựng câu chuyện trải nghiệm gắn với đời sống bản địa như mùa nước nổi, nghề đánh bắt hay văn hóa ẩm thực, từ đó tạo nội dung quảng bá mang tính chân thực và khác biệt. Bên cạnh đó, cần hướng dẫn cư dân đổi mới các sản phẩm quà lưu niệm đặc trưng, đồng thời lồng ghép yếu tố kể chuyện vào quá trình giới thiệu và bán sản phẩm nhằm gia tăng giá trị cảm xúc cho du khách. Đồng thời, khuyến khích họ tham gia quảng bá trên mạng xã hội thông qua việc chia sẻ hình ảnh, video và trải nghiệm thực tế, kết hợp kết nối với các nhân vật có ảnh hưởng để lan tỏa hình ảnh DLST từ góc nhìn bản địa. Cách tiếp cận này không chỉ giúp đa dạng hóa kênh quảng bá mà còn tạo nên bản sắc riêng và nâng cao tính hấp dẫn cho DLST vùng TGLX.

Thứ sáu, thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả quảng bá gắn với thực tiễn vùng TGLX. Cần xây dựng bộ chỉ tiêu theo dõi như lượng khách đến các điểm sinh thái, thời gian lưu trú, mức chi tiêu, mức độ nhận diện thương hiệu, tương tác trên mạng xã hội, tỷ lệ đặt dịch vụ trực tuyến, từ đó điều chỉnh chiến lược quảng bá phù hợp với từng giai đoạn.

Ngoài ra, cần hướng đến xây dựng hoạt động xúc tiến quảng bá DLST mang tính bền vững. Phỏng vấn các chuyên gia về DLST và nghiên cứu thực tế từ địa phương cho thấy rất nhiều trường hợp các điểm DLST mọc lên như nấm nhưng không hoạt động lâu dài. Nguyên nhân đến từ việc quảng bá hình ảnh quá đà, không thỏa mãn sự kỳ vọng từ du khách, do vậy, cần tập trung hướng đến quảng bá hình ảnh thực tế và tập trung giới thiệu các sản phẩm mang tính bền vững.

4.2.3. Nhóm giải pháp thúc đẩy liên kết trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

4.2.3.1. Giải pháp liên kết vùng nhằm đảm bảo lợi ích cho các chủ thể tham gia phát triển DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Trong phát triển DLST, việc liên kết, hợp tác vùng không đơn thuần là sự phối hợp về không gian, sản phẩm hay thị trường mà thực chất là quá trình hình thành và điều chỉnh các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể tham gia. Nếu

các lợi ích được phân phối không hợp lý sẽ làm suy giảm động lực hợp tác, phát sinh mâu thuẫn lợi ích và cản trở mục tiêu PTBV. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế liên kết vùng trên cơ sở nhận diện đầy đủ và bảo đảm lợi ích chính đáng của từng chủ thể tham gia.

Đối với dân cư địa phương, lợi ích cốt lõi cần được bảo đảm là quyền được hưởng thành quả từ quá trình phát triển du lịch trên chính không gian sinh sống và nguồn tài nguyên mà họ đang quản lý, gìn giữ. Trong thực tế, nhiều mô hình du lịch sinh thái vẫn tồn tại tình trạng người dân chỉ tham gia ở các khâu có giá trị gia tăng thấp, trong khi phần lớn lợi nhuận thuộc về các doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư bên ngoài. Điều này làm xuất hiện khoảng cách giữa người khai thác và người sở hữu tài nguyên, từ đó làm suy giảm động lực bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa.

Do đó, liên kết vùng cần được thiết kế theo hướng tạo điều kiện để cộng đồng địa phương tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch sinh thái. Người dân không chỉ là lực lượng cung ứng lao động mà phải trở thành chủ thể kinh tế trực tiếp thông qua các hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú cộng đồng, hướng dẫn du lịch, vận chuyển, sản xuất hàng lưu niệm, cung cấp sản phẩm OCOP và các dịch vụ bổ trợ khác. Đồng thời, cần có cơ chế chia sẻ lợi ích từ khai thác tài nguyên du lịch thông qua các quỹ phát triển cộng đồng, quỹ bảo tồn sinh thái hoặc các chương trình hỗ trợ sinh kế bền vững. Khi thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn trong việc bảo vệ hệ sinh thái và duy trì các giá trị văn hóa truyền thống, qua đó tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài của du lịch sinh thái vùng.

Đối với doanh nghiệp, lợi ích cần được bảo đảm là khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên DLST, thị trường khách và môi trường đầu tư kinh doanh ổn định. Trong điều kiện phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX, doanh nghiệp thường phải đối mặt với những hạn chế như sự phân tán về không gian, khác biệt về chính sách giữa các địa phương, chi phí giao dịch cao và thiếu cơ chế phối hợp trong xây dựng sản phẩm liên vùng. Những yếu tố này làm giảm hiệu quả đầu tư và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp hoạt động DLST.

Vì vậy, liên kết vùng cần hướng tới việc xây dựng một môi trường thể

ché thống nhất hơn giữa các địa phương, giảm các rào cản hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia đầu tư, kinh doanh DLST. Đồng thời, cần thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết giá trị giữa doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú, đơn vị vận tải, các điểm tham quan và cộng đồng dân cư địa phương. Thông qua cơ chế này, doanh nghiệp có thể khai thác hiệu quả các nguồn lực của vùng, mở rộng quy mô thị trường, giảm chi phí hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, việc bảo đảm quyền tiếp cận công bằng đối với các nguồn tài nguyên DLST, các chương trình xúc tiến quảng bá và các chính sách hỗ trợ đầu tư sẽ góp phần tạo dựng niềm tin và động lực để doanh nghiệp tham gia tích cực hơn vào các hoạt động liên kết vùng.

Đối với chính quyền địa phương, lợi ích cần được bảo đảm không chỉ là gia tăng nguồn thu ngân sách mà còn là nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và bảo đảm ổn định xã hội. Trong bối cảnh liên kết vùng, nhiều địa phương thường có tâm lý cạnh tranh trong thu hút đầu tư và khai thác khách du lịch, dẫn đến tình trạng phát triển manh mún, trùng lặp sản phẩm và làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực chung của vùng.

Do đó, cần xây dựng cơ chế điều phối vùng đủ mạnh nhằm tạo sự đồng thuận giữa các địa phương trong quy hoạch, đầu tư hạ tầng, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái. Trên cơ sở đó, lợi ích của các địa phương được bảo đảm thông qua việc mở rộng không gian phát triển, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên, gia tăng nguồn thu ngân sách và giảm áp lực đầu tư riêng lẻ. Đồng thời, liên kết vùng còn giúp chính quyền địa phương nâng cao năng lực quản lý tài nguyên, kiểm soát các tác động tiêu cực của DLST đối với môi trường và giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh vượt ra ngoài phạm vi hành chính của từng địa phương.

Ngoài ra, cần tăng cường sự đóng góp của doanh nghiệp và DCĐP trong các hoạt động phát triển DLST. Doanh nghiệp và DCĐP không chỉ là đối tượng hưởng lợi mà còn là chủ thể quyết định chất lượng trải nghiệm sinh thái. Việc tăng cường quyền lực cho doanh nghiệp và dân cư thông qua đào tạo, tham gia giữ gìn tài nguyên và xây dựng hợp tác xã DLST giúp họ có tiếng nói trong định hướng phát triển, từ đó giảm xung đột lợi ích và tăng tính bền vững của các mô hình DLST trên địa bàn vùng.

Bảng 4.3. Định hướng xây dựng cơ chế hài hòa lợi ích trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035

STT	Nhóm giải pháp	Nội dung chủ yếu	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chủ trì	Kết quả đến 2035
1	Xây dựng khung cơ chế phân phối lợi ích DLST vùng	Xây dựng nguyên tắc phân phối lợi ích giữa chính quyền - doanh nghiệp - dân cư, lợi ích giữa các tỉnh trong vùng; xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng chủ thể	2026-2028	UBND tỉnh các địa phương trong vùng TGLX	Hình thành khung nguyên tắc phân phối lợi ích thống nhất cho các điểm DLST trên địa bàn vùng
2	Thiết lập cơ chế chia sẻ doanh thu với cộng đồng	Quy định phương thức trích một phần nguồn thu DLST cho dân cư tham gia cung cấp dịch vụ và bảo tồn tài nguyên	2028-2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương trong vùng TGLX	Các điểm DLST trọng điểm có cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng, công khai
3	Ký kết hợp đồng hợp tác giữa doanh nghiệp và cộng đồng	Chuẩn hóa hợp đồng về giá dịch vụ, tỷ lệ chia sẻ doanh thu, lao động, trách nhiệm bảo vệ môi trường và giải quyết tranh chấp	2026-2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương trong vùng TGLX	Hạn chế tranh chấp và tình trạng cộng đồng tham gia nhưng không xác định rõ quyền lợi
4	Phát triển cộng đồng tham gia chuỗi giá trị DLST	Hỗ trợ người dân chuyển từ lao động phục vụ đơn giản sang kinh doanh homestay, ẩm thực, vận chuyển, hướng dẫn, OCOP, sản phẩm văn hóa	2026-2035, triển khai liên tục	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương trong vùng TGLX	Tăng số hộ và lao động địa phương trực tiếp hưởng lợi từ DLST
5	Xây dựng cơ chế giám sát và giải quyết tranh chấp lợi ích	Xây dựng quy trình tiếp nhận phản ánh, kiểm tra hợp đồng, giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cộng đồng	2026-2035	UBND tỉnh/cấp xã các địa phương trong vùng TGLX	Giảm xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên

Nguồn: Đề xuất của luận án

Như vậy, mục tiêu của liên kết vùng trong phát triển DLST không phải là tối đa hóa lợi ích cho một chủ thể riêng lẻ mà là thiết lập cơ chế phân phối lợi ích hợp lý giữa dân cư địa phương, doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Khi người dân được tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống, doanh nghiệp đạt được lợi nhuận và khả năng cạnh tranh, còn chính quyền địa phương thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, thì liên kết vùng mới thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển DLST bền vững. Đây cũng là biểu hiện cụ thể của việc giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích cho các chủ thể kinh tế, việc này không chỉ định hướng phát triển, phân công vai trò và giám sát thực thi, mà còn đóng vai trò điều tiết xung đột lợi ích giữa các bên, đảm bảo quyền lực quản lý không tập trung quá mức vào một chủ thể, đồng thời quyền lợi của doanh nghiệp và người dân không bị bỏ qua.

4.2.3.2. Giải pháp liên kết huy động nguồn lực và phát triển hạ tầng cho DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên

Thứ nhất, giải pháp liên kết huy động vốn đầu tư phát triển DLST

Một là, tăng cường liên kết thể chế và quy hoạch nhằm tạo môi trường thu hút nguồn đầu tư ổn định và minh bạch cho DLST. Gắn kết huy động vốn đầu tư trước hết phải được đặt trên nền tảng gắn kết thể chế vùng. Theo đó, cần xây dựng cơ chế điều phối với vai trò thống nhất định hướng chiến lược, danh mục dự án ưu tiên và cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư. Việc đồng bộ quy hoạch DLST với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng, thủy lợi và bảo tồn sinh thái không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, mà còn giảm thiểu rủi ro thể chế, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Hai là, cơ chế huy động và phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển DLST vùng TGLX giai đoạn tới cần định hướng theo nguyên tắc đa dạng hóa nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, tạo nền tảng hạ tầng, đồng thời thu hút mạnh mẽ nguồn vốn xã hội hóa, đầu tư doanh nghiệp và hợp tác công - tư (PPP) cho các dự án DLST quy mô lớn. Nguồn vốn quốc tế và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật được ưu tiên cho các lĩnh vực gìn giữ môi trường và chuyển đổi số. Cụ thể như nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho kết cấu giao thông nhằm kết nối điểm DL, bến cảng DL; vốn cho khách

sạn, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ DLST; PPP (đối tác công - tư) cho bến cảng DL, trung tâm hội nghị, khu DL tổng hợp; FDI lcho các resort cao cấp, khu DL tổng hợp, khu vui chơi quốc tế; ODA và tài trợ quốc tế cho bảo tồn di sản và đào tạo nhân lực [Bảng 4.4].

Bảng 4.4. Định hướng huy động nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035

Nguồn vốn	Lĩnh vực ưu tiên đầu tư	Lộ trình thực hiện	Tỷ trọng dự kiến	Cơ quan chủ trì	Căn cứ thực hiện
Ngân sách nhà nước	Hạ tầng giao thông kết nối điểm DLST, bến cảng, trung tâm thông tin du khách, hạ tầng kỹ thuật DLST	Giai đoạn 2025 - 2030: tập trung đầu tư hạ tầng thiết yếu; Giai đoạn 2030 - 2035: nâng cấp và mở rộng.	20-25%	UBND Tỉnh; Sở Tài Chính; Sở Xây Dựng	Theo Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Du lịch
Vốn xã hội hóa	Khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ DLST	Giai đoạn 2025 - 2030: thu hút đầu tư các cơ sở lưu trú và dịch vụ; Giai đoạn 2030 - 2035: mở rộng quy mô.	35-40%	Doanh nghiệp du lịch; Tập đoàn đầu tư	Khuyến khích theo Luật Đầu tư
PPP (đối tác công – tư)	Bến cảng du lịch, trung tâm hội nghị, khu du lịch tổng hợp	Giai đoạn 2026 - 2030: Triển khai các dự án thí điểm; Giai đoạn 2030 - 2035: nhân rộng mô hình.	15-20%	UBND Tỉnh; nhà đầu tư tư nhân	Theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư
FDI (đầu tư nước ngoài)	Resort cao cấp, khu du lịch tổng hợp, khu vui chơi quốc tế	Giai đoạn 2025 - 2030: xúc tiến đầu tư; Giai đoạn 2030 - 2035: hình thành các khu du lịch quy mô lớn.	15-20%	Nhà đầu tư quốc tế	Thu hút Theo Luật Đầu tư
ODA và tài trợ quốc tế	Bảo tồn di sản, DLST, đào tạo nhân lực	Giai đoạn 2025 - 2030: triển khai dự án hỗ trợ kỹ thuật; Giai đoạn 2030 - 2035: mở rộng chương trình PTBV.	5-10%	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Tổ chức quốc tế	Theo định hướng hợp tác phát triển quốc tế

Nguồn: Đề xuất của luận án

Ba là, đẩy mạnh hợp tác trong huy động vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả. Phát triển DLST vùng TGLX đòi hỏi sự tham gia đồng thời của chính quyền, doanh nghiệp và dân cư. Trong đó, chính quyền giữ vai trò điều hành, tạo khả năng thu hút các nguồn vốn xã hội hóa. Các mô hình đối tác công - tư (PPP) cần được áp dụng linh hoạt trong đầu tư kết cấu hạ tầng và cơ sở dịch vụ cho DLST. Doanh nghiệp cần gắn kết với cộng đồng theo các hình thức góp vốn đa dạng như vốn tài chính, đất đai, tài nguyên sinh thái, tri thức bản địa và lao động tại chỗ. Sự gắn kết này không chỉ mở rộng quy mô nguồn vốn đầu tư mà còn góp phần làm tăng lợi ích kinh tế, nâng cao mức độ tham gia và trách nhiệm của cộng đồng.

Bốn là, liên kết huy động vốn với thúc đẩy đầu tư và xây dựng thương hiệu DLST vùng. Thay vì xúc tiến riêng lẻ, từng địa phương trên địa bàn vùng cần phối hợp tổ chức kêu gọi đầu tư cho DLST ở quy mô vùng, nhằm gia tăng tính hấp dẫn và khả năng lan tỏa của các dự án. Thương hiệu DLST vùng cần được định vị rõ nét trên cơ sở giá trị sinh thái đất ngập nước, văn hóa sông nước và không gian sinh thái đặc thù của vùng TGLX, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút dòng vốn đầu tư dài hạn.

Năm là, nâng cao năng lực sử dụng, quản lý vốn đầu tư hiệu quả. Về cơ chế phân bổ và quản lý vốn, các tỉnh trong vùng TGLX cần thực hiện nguyên tắc lựa chọn dự án theo tiêu chí rõ ràng, bao gồm mức độ đóng góp vào mục tiêu chiến lược của đề án, khả năng tạo việc làm, tác động lan tỏa vùng, tính bền vững môi trường và khả năng huy động thêm vốn xã hội hóa. Các dự án sử dụng ngân sách cần được đánh giá hiệu quả đầu tư theo cả tiêu chí kinh tế và xã hội, đồng thời chịu sự giám sát của cơ quan chuyên môn và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, cần áp dụng cơ chế kết hợp vốn ngân sách với các nguồn lực khác thông qua mô hình đối tác công - tư, vốn vay ưu đãi hoặc tài trợ quốc tế. Trong đó, ngân sách đóng vai trò kích hoạt, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng khung hoặc chia sẻ rủi ro ban đầu nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia các dự án DLST quy mô lớn. Ngoài ra, việc đào

tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý dự án, quản trị tài chính và kinh doanh DLST cho người quản lý, doanh nghiệp và dân cư. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá liên vùng nhằm đảm bảo các dự án DLST tuân thủ mục tiêu PTBV, tránh tình trạng khai thác tài nguyên quá mức hoặc lệch hướng PTBV.

Sáu là, cần có chiến lược dài hạn trong thu hút nguồn đầu tư phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX. Vùng TGLX cần thấy rõ vai trò của các nguồn vốn trong định hướng phát triển toàn vùng và định hướng chiến lược dài hạn cho việc liên kết thu hút nguồn đầu tư hiệu quả.

(1) Diễn hình như nguồn vốn ngân sách nhà nước không chỉ là công cụ tài chính mà còn là công cụ điều tiết và định hướng phát triển. Khi được phân bổ có trọng tâm, minh bạch và gắn với quy hoạch tổng thể, ngân sách sẽ tạo nền tảng vững chắc để DLST vùng TGLX phát triển theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và có sức cạnh tranh cao trong khu vực và quốc gia. (2) Khu vực tư nhân là động lực chính tạo ra sản phẩm, dịch vụ và giá trị gia tăng. Việc thiết kế cơ chế huy động vốn xã hội hóa hợp lý sẽ quyết định khả năng hiện thực hóa mục tiêu xây dựng DLST vùng trở thành điểm đến đẳng cấp, trung tâm DLST của khu vực và động lực tăng trưởng kinh tế của vùng trong giai đoạn tới. (3) PPP không chỉ là giải pháp tài chính mà còn là cơ chế thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng dịch vụ và củng cố niềm tin của nhà đầu tư chiến lược đối với môi trường đầu tư của các đơn vị trong vùng. Việc thúc đẩy PPP một cách bài bản và minh bạch sẽ góp phần đưa vùng TGLX trở thành điểm đến có hạ tầng tốt, bền vững và đủ năng lực cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. (4) FDI sẽ giúp đa dạng sản phẩm, mở rộng thị trường và củng cố vị thế của vùng TGLX trên bản đồ DL trong nước và quốc tế, thu hút FDI có chọn lọc, đem lại lợi ích cộng đồng, đạt mục tiêu tăng trưởng và tạo giá trị kinh tế lâu dài, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện của ngành DLST trong giai đoạn phát triển mới. (5) Nguồn vốn ODA và tài trợ quốc tế đóng vai trò nguồn lực hỗ trợ bổ sung, góp phần nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ tài nguyên và thúc đẩy chuyển đổi xanh.

Giải pháp cần thiết là đề ra chiến lược giai đoạn tới cần nguồn vốn đầu

tư cho hoàn thiện kết cấu hạ tầng trọng điểm như giao thông kết nối, cơ sở lưu trú và các khu DLST, nhằm thu hút nhà đầu tư. Giai đoạn tiếp theo, khi hạ tầng cơ bản đã hoàn thiện, đầu tư chuyển sang nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển các DLST cao cấp. Việc phân chia giai đoạn đầu tư giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực và tăng khả năng huy động vốn xã hội hóa, vốn quốc tế.

Thứ hai, giải pháp liên kết phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

Một là, liên kết quy hoạch thúc đẩy nguồn nhân lực DLST trên địa bàn vùng TGLX. Vùng TGLX cần hình thành cơ chế phối hợp vùng để thống nhất định hướng phát triển nhân lực, xác định nhu cầu nhân lực DLST theo từng không gian sinh thái và từng phân khúc sản phẩm DLST. Cần được tích hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch phát triển, đảm bảo tính đồng bộ, tránh tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu thực tiễn thị trường.

Hai là, hợp tác trong phát triển nhân lực DLST vùng TGLX cần dựa trên mô hình gắn kết “Ba nhà”: Cơ sở đào tạo - Doanh nghiệp - Nhà nước. Đây là hướng đi quan trọng nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn, chuyển dịch từ mô hình đào tạo theo năng lực sẵn có sang đào tạo theo nhu cầu của thị trường.

Có thể thấy rằng, trong bối cảnh phát triển du lịch theo hướng xanh, thông minh và trải nghiệm, vùng TGLX cần định hướng xây dựng hệ sinh thái đào tạo nhân lực DLST gắn với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, trực tiếp tham gia đào tạo kỹ năng nghề, chuyển giao kinh nghiệm thực tiễn và hỗ trợ đánh giá năng lực người học. Cách tiếp cận này giúp nguồn nhân lực địa phương không chỉ đáp ứng yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp mà còn từng bước đạt các chuẩn nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

Cần thiết lập gắn kết chặt chẽ giữa chính quyền, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm tối ưu nguồn nhân lực đáp ứng thị trường DL quốc tế. Trọng tâm hướng đến chuẩn hóa chương trình theo tiêu chuẩn VTOS, ASEAN với sự tham gia của doanh nghiệp; triển khai đào tạo vừa tăng thực hành tại doanh

ng nghiệp (50-60%), vừa đẩy mạnh đào tạo tại chỗ, đào tạo lại và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia, đồng thời tăng cường hợp tác nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số như AI, CRM, Big Data trong DLST [Bảng 4.5].

Bảng 4.5. Giải pháp liên kết đào tạo nguồn nhân lực DLST trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2035

Giai đoạn	Nội dung liên kết	Căn cứ thực hiện	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì/ Phối hợp
2025 - 2027	Liên kết đào tạo nhân lực theo nhu cầu thị trường	Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014; Nghị quyết 82/NQ-CP (2023)	Đào tạo cán bộ quản lý trên địa bàn, nhân sự doanh nghiệp và chuẩn hóa nghiệp vụ cho dân cư địa phương tham gia DLST	UBND Tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ
2028 - 2030	Liên kết đào tạo thực tiễn	Nghị quyết 13-NQ/TW (2022) về vùng ĐBSCL	100% sinh viên, học viên chuyên ngành được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở lưu trú đạt chuẩn	Sở Giáo dục và Đào tạo; Trường đại học, cao đẳng, cơ sở đào tạo nghề du lịch; Doanh nghiệp du lịch.
2031 - 2035	Hình thành trung tâm đào tạo chất lượng	Quy hoạch tỉnh An Giang 2021-2030 (QĐ 1369/QĐ TTg)	Đại học An Giang và Đại học Kiên Giang trở thành trung tâm đào tạo nhân lực DLST chủ chốt trên địa bàn vùng TGLX	UBND Tỉnh; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Giáo dục và Đào tạo

Nguồn: Đề xuất của luận án

Ba là, đào tạo nhân lực DLST trên địa bàn vùng TGLX cần gắn với thị trường quốc tế, xu hướng PTBV và chuyển đổi số. Theo các định hướng quốc gia, ngành DL hướng tới hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ và tăng trưởng xanh, đồng thời tăng cường nguồn nhân lực đáp ứng tái cơ cấu kinh tế vùng. Do đó, nhân lực DLST cần được nâng cao ngoại ngữ, kỹ năng

giao tiếp liên văn hóa, nghiệp vụ theo chuẩn quốc tế và hiểu biết thị trường khách. Nội dung đào tạo tập trung vào thực hành tiết kiệm tài nguyên, quản lý rác thải, bảo vệ hệ sinh thái, giữ gìn văn hóa và nâng cao nhận thức về tăng trưởng bền vững. Bên cạnh đó, cần trang bị kỹ năng số như sử dụng nền tảng đặt dịch vụ, quản trị dữ liệu khách hàng, marketing số, vận hành hệ thống DL thông minh và ứng dụng AI, phân tích dữ liệu ở mức phù hợp.

Bốn là, vùng TGLX cần tăng cường nhân lực đào tạo DLST tại chỗ, ưu tiên DCĐP, đây là định hướng có ý nghĩa chiến lược đối với vùng TGLX do đặc thù không gian rộng, đa dạng sinh thái, biên giới và nhiều dân tộc. Việc đào tạo cần gắn với nâng cao kỹ năng phục vụ, quản lý và nhận thức về DLST bền vững, tập trung vào các nội dung thiết thực như giao tiếp, vệ sinh an toàn, vận hành cơ sở lưu trú, tổ chức trải nghiệm và duy trì tài nguyên, qua đó thúc đẩy DLST cộng đồng. Đối với khu vực biên giới, cần kết hợp yêu cầu quốc phòng và an ninh, tăng cường kiến thức pháp luật, kỹ năng phục vụ khách quốc tế và bảo đảm an toàn. Đồng thời, ưu tiên đào tạo cho các nhóm yếu thế như phụ nữ, thanh niên, đồng bào dân tộc và lao động chuyển đổi nghề thông qua các chương trình nghề, bồi dưỡng ngắn hạn và hỗ trợ khởi nghiệp, nhằm mở rộng sự tham gia của dân cư trong chuỗi giá trị DLST.

Năm là, bên cạnh lao động trực tiếp, cần chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý, quản trị doanh nghiệp với tư duy hợp tác vùng và phương thức quản lý hiện đại. Trước hết, cán bộ quản lý cần được đào tạo chuyên sâu về quản trị điểm đến, quy hoạch không gian DL, đồng thời tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ số, quản trị dữ liệu và công cụ phân tích dự báo. Tiếp đó, cần nâng cao năng lực phối hợp liên ngành và quản lý theo vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển các loại hình DL biển đảo, sinh thái, biên giới và cộng đồng, chú trọng kỹ năng điều phối, quản trị dự án và xử lý xung đột lợi ích. Bên cạnh đó, chuẩn hóa nhân lực quản lý theo hướng chuyên nghiệp, hội nhập quốc tế, có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và hiểu biết về tiêu chuẩn quản trị hiện đại, hướng tới hình thành lực lượng chuyên gia có khả năng tham gia tư vấn chính sách cấp vùng và quốc gia.

Ngoài ra, gắn tối ưu nhân lực gắn với bảo tồn sinh thái và văn hóa. Một đặc trưng cốt lõi của DLST là sự gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động DLST với duy trì TNTN và văn hóa. Vì vậy, nội dung cần tích hợp kiến thức về sinh thái đất ngập nước, sự đa dạng hệ sinh vật. Thông qua gắn kết đào tạo, người dân được trang bị kỹ năng khai thác giá trị sinh thái, tránh thương mại hóa quá mức, đồng thời góp phần giữ gìn bản sắc địa phương.

Thứ ba, giải pháp liên kết xây dựng hạ tầng và cơ sở dịch vụ phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX

Một là, thống nhất xây dựng quy hoạch kết cấu hạ tầng và cơ sở dịch vụ DLST trên quy mô vùng. Vùng cần xác định được các trục không gian DLST chủ đạo như trục đường bộ, đường thủy, trục ven sông, trục ven biển và kết nối biên giới để đầu tư hạ tầng có trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải và trùng lặp. Quy hoạch hợp tác vùng không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực đầu tư, mà còn tạo điều kiện hình thành các cụm, tuyến và mạng lưới DLST liên hoàn, tăng cường khả năng kết nối điểm đến và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

Hai là, vùng TGLX cần liên kết đầu tư phát triển kết nối giao thông phục vụ DLST trên toàn vùng. Hạ tầng giao thông đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao khả năng tiếp cận các điểm DLST. Do đó, cần đẩy mạnh gắn kết những địa phương trong vùng TGLX để đầu tư, nâng cấp giao thông đường bộ và đường thủy theo hướng đồng bộ và liên thông. Trọng tâm là hoàn thiện các tuyến giao thông liên vùng, các tuyến kết nối từ trục giao thông chính đến điểm DLST.

Trước mắt, CQĐP trong vùng cần phối hợp với các đơn vị lân cận để hoàn thiện hạ tầng cao tốc, quốc lộ và tuyến đường biển với TP.HCM, TP. Cần Thơ và các trung tâm kinh tế trọng điểm trong nước. Cụ thể đảm bảo (1) *Tuyến nội vùng*: để phát triển kinh tế chung, kết nối các trọng điểm trong vùng, kết nối với Hà Tiên, Phú Quốc; nâng cấp quốc lộ 80 nối đô thị Rạch Giá và Long Xuyên, quy hoạch xây dựng tuyến cao tốc mới kết nối Rạch Giá và Long Xuyên; cải tiến phát triển tuyến quốc lộ N1 kết nối Hà Tiên - Tịnh Biên - Châu Đốc; (2) *Tuyến cao tốc*: Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng nhằm kết nối với các khu vực khác trong vùng ĐBSCL, gắn kết đến cảng Trần Đề.

Đây chính là tuyến phát huy nguồn lực, kết nối vùng TGLX với các tỉnh trong khu vực DBSCL và Vương quốc Campuchia. Bên cạnh đó, cải thiện và nâng cấp cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, phát triển tuyến Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu.

Đối với khu vực biển đảo và biên giới, cần ưu tiên nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cảng hành khách, bến tàu cao tốc và cầu cảng theo tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng đón tiếp tàu du lịch, du thuyền. Quá trình phát triển hạ tầng cảng biển và bến thủy nội địa phải tuân thủ nghiêm các quy định chung. Đồng thời, cần xem xét, đánh giá tiềm năng mở rộng và khai thác hiệu quả các cảng hàng không trong khu vực nhằm nâng cao khả năng kết nối, thu hút khách quốc tế. Trong định hướng phát triển hạ tầng, việc ứng dụng các giải pháp thân thiện với môi trường cần ưu tiên, bảo đảm phù hợp với đặc trưng sinh thái đất ngập nước, qua đó hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

Ba là, vùng cần liên kết xây dựng cơ sở dịch vụ DLST theo hướng bền vững. CQDP trong vùng cần hướng đến việc hình thành các công trình, dịch vụ DLST có quy mô phù hợp, kiến trúc hài hòa với cảnh quan sinh thái và văn hóa; phối hợp ban hành các quy chuẩn chung về cơ sở lưu trú DLST (homestay, farmstay, lodge sinh thái), khu dịch vụ DL, trung tâm đón tiếp và thuyết minh, đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu của du khách vừa bảo tồn giá trị sinh thái. Bên cạnh đó, các địa phương cần khuyến khích gắn kết giữa doanh nghiệp với người dân trong huy động xây dựng cơ sở dịch vụ DLST, thông qua các mô hình hợp tác, góp vốn hoặc phân phối lợi ích. Điều này không chỉ giúp huy động thêm nguồn lực xã hội mà còn tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của dân cư trong khai thác và bảo vệ tài nguyên trong vùng.

Bốn là, phát triển DLST bền vững đòi hỏi hạ tầng môi trường đồng bộ và hiệu quả, do đó, các tỉnh trong vùng TGLX cần gắn kết đầu tư hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, nước thải và hạ tầng cấp nước sạch phục vụ các khu, điểm DLST. Việc đầu tư hạ tầng môi trường cần được thực hiện theo quy mô vùng hoặc liên cụm điểm DLST, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và hạn chế ô nhiễm cục bộ. Ngoài ra, hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ như điện, viễn thông, hạ tầng số cũng cần được đầu tư theo hướng gắn kết, tạo nền tảng cho việc quản

lý điểm đến, quảng bá sản phẩm và nâng cao trải nghiệm du khách.

Năm là, liên kết kết huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư cho hạ tầng và cơ sở dịch vụ DLST. Địa phương trên địa bàn vùng cần giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư hạ tầng thiết yếu, hạ tầng công cộng và hạ tầng môi trường, đồng thời thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân. Các mô hình hợp tác công - tư (PPP) cần được triển khai linh hoạt, đúng với thực tế của vùng TGLX. Bên cạnh đó, thúc đẩy hợp tác trong việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, nguồn ODA và các dự án PTBV.

Bảng 4.6. Giải pháp phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở dịch vụ thúc đẩy phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Đề xuất giải pháp	Định hướng	Dự kiến lộ trình	Tầm nhìn đến năm 2045	Cơ quan chủ trì
1	Hạ tầng giao thông DLST	Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm, khu DLST trên địa bàn vùng	2027 - 2035	Hình thành mạng lưới giao thông du lịch quốc gia và quốc tế	UBND Tỉnh; Sở Du lịch; Sở Xây dựng; Sở Văn hóa và Thể thao.
2	Hạ tầng kỹ thuật DLST	Hoàn thiện hệ thống điện, nước, xử lý rác thải tại các điểm, khu DLST	2027 - 2035	Hạ tầng kỹ thuật du lịch xanh và bền vững	UBND Tỉnh; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường.
3	Cơ sở lưu trú cho DLST	Thu hút nhiều nguồn lực đầu tư cho cơ sở lưu trú trên địa bàn vùng	2027 - 2035	Hình thành hệ thống cơ sở lưu trú chuẩn quốc tế	UBND Tỉnh; Sở Du lịch; Sở Tài chính; Sở Văn hóa và Thể thao; Trung tâm Xúc tiến đầu tư Thương mại và Du lịch.
4	Trung tâm thông tin DLST	Hình thành trung tâm thông tin tại các điểm, khu DLST	2027 - 2035	Mạng lưới thông tin DLST quốc tế	Sở Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Ban quản lý các khu, điểm DLST trên địa bàn vùng TGLX

Nguồn: Đề xuất của luận án

4.2.3.3. Giải pháp tăng cường liên kết vùng để phát triển sản phẩm DLST bền vững

Một là, liên kết tăng cường công tác bảo tồn tự nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường trong phát triển DLST vùng.

Trước hết, về phía Trung ương, cần triển khai thực hiện các văn bản về quản lý tài nguyên môi trường trên cơ sở triển khai Luật Bảo vệ môi trường và Luật Du lịch. Cơ quan có chức năng cần ban hành chính sách ưu đãi huy động vốn đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn tự nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường DLST. Đồng thời cần quan tâm tạo môi trường DLST an toàn trong phòng chống dịch bệnh, đảm bảo điểm đến an toàn.

Các địa phương trong vùng cần tập trung triển khai đánh giá toàn diện tiềm năng, tài nguyên và môi trường DLST trên địa bàn vùng. Cần xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá và phân loại tài nguyên DLST, xây dựng tiêu chuẩn môi trường DLST, trên cơ sở đó, thực hiện rà soát đánh giá, kiểm kê và phân hạng tài nguyên DLST về tiềm năng giá trị và yêu cầu đối với việc bảo tồn phát triển tài nguyên phục vụ phát triển DLST. Đồng thời, tăng cường triển khai các bộ tiêu chí an toàn trong hoạt động DLST trong phòng chống dịch bệnh cho các cơ sở thực hiện nghiêm theo quy định. Đối với các khu DLST tiêu biểu như rừng trà Trà Sư, các vùng đất ngập nước và khu bảo tồn thiên nhiên, vùng TGLX cần khống chế mật độ xây dựng ở mức thấp, ưu tiên phát triển các mô hình DLST thân thiện với môi trường. Các công trình xây dựng cần hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo đảm tỷ lệ cây xanh cao và hạn chế tối đa việc san lấp, thay đổi địa hình tự nhiên.

Các địa phương trong vùng thường xuyên theo dõi biến động để có những giải pháp kịp thời phối hợp cùng các Sở, ban, ngành liên quan khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường DLST. Xác định các khu vực nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ về môi trường, là những khu vực mà tài nguyên và môi trường đã bị xuống cấp, cần có các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt và có các biện pháp xử lý cấp bách để bảo vệ. Ngoài ra, vùng cần áp dụng phương pháp đánh giá sức chứa du lịch đối với từng khu sinh

thái nhằm xác định quy mô cơ sở lưu trú, hạ tầng kỹ thuật và lưu lượng khách tối đa phù hợp với khả năng chịu tải của hệ sinh thái, điển hình như các khu DLST biển đảo Hòn Sơn, Nam Du hay Núi Cẩm, Tri Tôn.

Chính quyền địa phương trong vùng cần chú trọng quản lý kiểm tra hoạt động xử lý nước thải, chất thải ở các khách sạn, các điểm du lịch, khu DLST và khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng các sản phẩm và nguyên liệu thân thiện với môi trường. Cần có sự phối hợp với các ngành, các cấp trong một nỗ lực chung để đảm bảo môi trường cho phát triển du lịch. Huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, khách du lịch, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội.

Triển khai các chương trình giáo dục trách nhiệm bảo vệ môi trường cho các đối tượng tham gia vào DLST như cán bộ quản lý điểm tài nguyên, doanh nghiệp, du khách và DCDP. Có thể lồng ghép đào tạo và giáo dục về tài nguyên và môi trường DLST trong chương trình giảng dạy tập huấn về du lịch cho cộng đồng, cũng như giáo dục nâng cao nhận thức về việc bảo vệ tài nguyên, môi trường DLST cho khách du lịch, cộng đồng dân cư thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Đối với vùng biển đảo, vùng cần triển khai mô hình quản lý tổng hợp vùng bờ nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển du lịch, bảo tồn hệ sinh thái biển và các hoạt động kinh tế biển khác. Không gian biển đảo cần được phân vùng chức năng rõ ràng, bao gồm khu bảo tồn sinh thái, khu phát triển du lịch sinh thái và khu phát triển dịch vụ du lịch có kiểm soát. Bên cạnh đó, vùng TGLX cần tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường biển như kiểm soát rác thải nhựa, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải tại các khu du lịch ven biển và trên đảo, đồng thời triển khai hệ thống quan trắc môi trường biển định kỳ nhằm theo dõi và kịp thời xử lý các nguy cơ suy giảm môi trường.

Việc kiểm soát phát triển DLST theo hướng bền vững sẽ góp phần bảo vệ TNTN, nâng cao chất lượng điểm đến và xây dựng hình ảnh DLST vùng TGLX xanh, an toàn và thân thiện môi trường trong dài hạn.

Hai là, liên kết nhằm phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong phát triển DLST vùng.

Trong phát triển DLST vùng, văn hóa truyền thống không chỉ là nguồn tài nguyên du lịch đặc thù mà còn là yếu tố tạo nên bản sắc, sức hấp dẫn và lợi thế cạnh tranh của điểm đến DLST. Liên kết phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong phát triển DLST vùng chính là quá trình phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội nhằm bảo tồn, tái tạo và chuyển hóa các giá trị văn hóa thành nguồn lực phát triển kinh tế, đồng thời bảo đảm lợi ích hài hòa giữa các chủ thể tham gia.

Các địa phương trong vùng cần phối hợp xây dựng quy hoạch bảo tồn và phát huy di sản văn hóa gắn với định hướng phát triển DLST vùng, tránh tình trạng khai thác riêng lẻ hoặc cạnh tranh không lành mạnh. Trên cơ sở đó, cần xác định các cụm giá trị văn hóa có tính liên kết cao để hình thành các tuyến, điểm DLST liên vùng, góp phần tạo nên sản phẩm DLST mang tính hệ thống và đặc sắc. Đối với vùng TGLX, việc liên kết khai thác các giá trị văn hóa của cộng đồng người Kinh, Khmer, Chăm và Hoa cần được đặt trong tổng thể không gian sinh thái vùng, kết nối với các tài nguyên tự nhiên như rừng tràm, đồng ruộng ngập nước, hệ thống sông ngòi và làng nghề truyền thống. Điều này vừa tạo ra sản phẩm du lịch đa dạng vừa góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa đang đứng trước nguy cơ mai một.

Phát huy giá trị văn hóa truyền thống chỉ có hiệu quả khi cộng đồng địa phương thực sự trở thành chủ thể của quá trình bảo tồn và khai thác. Do đó, cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, doanh nghiệp và DCĐP trong việc xây dựng, tổ chức và quản lý các sản phẩm DLST. CQĐP đóng vai trò định hướng, hỗ trợ chính sách và bảo vệ các giá trị văn hóa; doanh nghiệp đảm nhiệm chức năng đầu tư, tổ chức thị trường và quảng bá sản phẩm; DCĐP trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ và truyền tải các giá trị văn hóa bản địa đến du khách. Sự liên kết này giúp hạn chế tình trạng thương mại hóa quá mức các giá trị văn hóa, đồng thời bảo đảm lợi ích kinh tế được phân phối công bằng giữa các chủ thể tham gia.

Ngoài ra, vùng cần liên kết xây dựng các sản phẩm DLST dựa trên nền tảng văn hóa bản địa. Các địa phương trong vùng cần phối hợp phát triển những sản phẩm DLST đặc trưng gắn với văn hóa truyền thống như DLST trải nghiệm đời sống cộng đồng, DLST làng nghề truyền thống, DLST nông nghiệp kết hợp văn hóa bản địa,... Việc xây dựng sản phẩm theo hướng liên kết vùng sẽ giúp hình thành chuỗi trải nghiệm đa dạng, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của khách du lịch. Đồng thời, các sản phẩm này góp phần duy trì và tái tạo các giá trị văn hóa truyền thống thông qua hoạt động thực hành văn hóa thường xuyên của cộng đồng.

Vùng TGLX cần thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích từ khai thác các giá trị văn hóa truyền thống. Trong thực tiễn, muốn bảo tồn bền vững các giá trị văn hóa thì cộng đồng sở hữu và gìn giữ các giá trị đó phải được hưởng lợi tương xứng từ quá trình khai thác DLST. Do đó, cần xây dựng cơ chế liên kết phân phối lợi ích minh bạch giữa doanh nghiệp, DCĐP và chính quyền địa phương. Một phần nguồn thu từ hoạt động DLST cần được tái đầu tư cho công tác bảo tồn di sản, phục hồi lễ hội truyền thống, hỗ trợ nghệ nhân dân gian, phát triển làng nghề và nâng cao đời sống người dân. Khi lợi ích kinh tế gắn chặt với việc bảo tồn văn hóa, cộng đồng sẽ có động lực mạnh mẽ hơn trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống.

KẾT LUẬN

Phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX là một hướng đi tất yếu trong bối cảnh chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. Với hệ sinh thái rừng tràm, đất ngập nước đặc thù, cảnh quan sông nước, nông nghiệp và biển đảo, cùng với bề dày các giá trị lịch sử của dân cư địa phương, vùng TGLX có tiềm năng lớn để thúc đẩy DLST phát triển gắn với giữ gìn tài nguyên, nâng cao thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội.

Đề tài “*Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên*” cho thấy để thúc đẩy DLST vùng phát triển, luận án cần làm rõ lý luận về phát triển DLST và phát triển DLST vùng. Bên cạnh đó, cần phải xây dựng nội dung, tiêu chí đánh giá và phân tích các nhân tố ảnh hưởng. Đồng thời, tiếp thu bài học kinh nghiệm hiệu quả từ các vùng, quốc gia trên thế giới nhằm khai thác đúng tiềm năng, thực hiện đúng hướng và phát triển lâu dài.

Qua nghiên cứu thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX giai đoạn 2020 - 2025, luận án đã sơ lược lý luận về DLST, phát triển DLST và phát triển DLST vùng trên cơ sở kế thừa các quan điểm và nghiên cứu trước đây. Luận án đã xây dựng được khung lý thuyết về phát triển DLST vùng theo hướng bền vững, có sự đóng góp của người dân và đảm bảo lợi ích giữa các chủ thể tham gia. *Hai là*, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX trên các phương diện cơ bản: (1) Công tác xây dựng quy hoạch, chính sách và quản lý phát triển DLST vùng; (2) Phát triển sản phẩm DLST và xúc tiến DLST vùng và (3) Hợp tác và liên kết trong phát triển DLST vùng. Luận án đã chỉ ra những thành tựu nổi bật và các hạn chế còn tồn tại như quy hoạch thiếu đồng bộ, sản phẩm chưa đặc trưng, nguồn nhân lực còn hạn chế và hợp tác phát triển giữa các địa phương trong vùng chưa chặt chẽ. *Ba là*, luận án cơ bản cho thấy vai trò và mức độ tham gia của các chủ thể trong thúc đẩy phát triển DLST vùng, bao gồm CQĐP, doanh nghiệp và DCĐP. *Bốn là*, luận án đã đưa ra những giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động DLST trên địa bàn vùng TGLX, bao gồm hoàn thiện quy

hoạch, cơ chế chính sách và tổ chức quản lý; nâng cao hiệu quả mô hình và sản phẩm DLST vùng đặc trưng; phát triển nguồn nhân lực cho DLST vùng; đẩy mạnh các hoạt động quảng bá DLST vùng hiệu quả; tăng cường hợp tác vùng trong phát triển DLST; *Năm là*, luận án đã đóng góp về mặt thực tiễn, cung cấp lý luận khoa học cho các nhà quản lý trong việc đề ra chính sách và định hướng thúc đẩy DLST phát triển tại vùng TGLX gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng trong xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án cũng chỉ ra một số vấn đề còn tồn tại cần tiếp tục được nghiên cứu: (1) Cơ chế điều phối và liên kết vùng trong phát triển DLST vùng chưa được làm rõ đầy đủ về mô hình tổ chức, thẩm quyền và phương thức vận hành trong điều kiện vùng TGLX có sự tham gia của nhiều địa phương; (2) Cơ chế phân phối và hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và giữa các địa phương còn thiếu những tiêu chí định lượng cụ thể để xác định mức đóng góp và tỷ lệ hưởng lợi của từng chủ thể; (3) Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các mô hình liên kết DLST chưa được đánh giá đầy đủ trong dài hạn, đặc biệt là khả năng chuyển hóa lợi thế tài nguyên thành giá trị gia tăng và thu nhập bền vững cho cộng đồng dân cư; (4) Vai trò của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong tổ chức quản lý phát triển DLST vùng bền vững.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Từ Thị Thanh My (2025), “Kinh nghiệm quốc tế về phát triển du lịch sinh thái và bài học đối với vùng tứ giác Long Xuyên”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính* (Kỳ 2 - Tháng 10/2025), tr. 172 - 175.
2. Từ Thị Thanh My (2025), “Phát triển du lịch sinh thái vùng tứ giác Long Xuyên – Tiềm năng, lợi thế và thách thức”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính* (Kỳ 3 - Tháng 10/2025), tr. 281 - 284.
3. Từ Thị Thanh My (2026), “Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số tháng 2/2026.
4. Từ Thị Thanh My (2025), “Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái ven sông Cái Lớn - Cái Bé”, Hội thảo khoa học “*Lấy ý kiến bộ tiêu chí, công cụ xây dựng mô hình du lịch sinh thái ven sông Cái Lớn - Cái Bé*”, Trường Đại học Kiên Giang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Hữu Ảnh và Nguyễn Quyết Thắng (2012), “Phát triển du lịch sinh thái vùng du lịch Bắc Trung bộ: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Số 2 (405), tháng 02/2012.
2. Lê Huy Bá (2006), *Du lịch sinh thái*, NXB. Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội.
3. Bùi Trọng Tiến Bảo (2024), *Phát triển du lịch vùng Đồng Tháp Mười trong bối cảnh hội nhập*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
4. Phạm Thị Thanh Bình (2014), “Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, Số 1.
5. Phạm Thanh Bình (2024), “Quản lý nhà nước về du lịch sinh thái tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, Số 3.
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), *Hướng dẫn phát triển du lịch tại Việt Nam*, Hà Nội, NXB. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội
7. C.Mác (1984), *Bộ Tư bản*, Tập thứ nhất, Phần 1, Quyển I, NXB. Tiến bộ, Matxcova - Sự thật, Hà Nội.
8. C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, Tập 42. NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 20, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Ceballos - Lascurain, H. (1999), *Du lịch sinh thái - Một hiện tượng toàn cầu*, DLST - Hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch và quản lý, Tập1, Cục Môi trường, Hà Nội.
11. Nguyễn Viết Chính (2025), “Phát triển du lịch sinh thái ở miền Tây Nghệ An”, *Tạp chí nghiên cứu Công nghiệp và thương mại*, (5).
12. Lương Minh Cừ và cộng sự (2026), “Giải pháp phát triển chiến lược du lịch liên kết vùng cho tỉnh Vĩnh Long”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cửu Long*, Số 42.

13. Phạm Hồng Chương, Phùng Thị Hằng (2012), “Xây dựng tiêu chí đánh giá điểm DLST tại các Vườn quốc gia ở Việt Nam - Nghiên cứu trường hợp tại Vườn quốc gia Cúc Phương”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Số 186 (II), Tháng 12/2012.
14. Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội do Liên minh Châu Âu tài trợ (2013), *Bộ công cụ du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2014), *Nghị quyết 92/NQ-CP về một số giải pháp phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới*, Hà Nội.
16. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2025), *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2025*, Hà Nội.
17. Nguyễn Duy Dũng và Cộng sự (2026), “Tác động của du lịch sinh thái cộng đồng đối với văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong bối cảnh hội nhập hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trưng Vương*.
18. Đàm Nguyễn Thùy Dương và cộng sự (2025), “Tổng quan nghiên cứu về mô hình DLST trên thế giới và Việt Nam - Bài học kinh nghiệm cho phát triển mô hình tại vùng Đồng Tháp Mười”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM*, Tập 22, Số 12 (2025): 2280-2291.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập II*, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh (2207), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Thế Đạt (2003), *Du lịch và du lịch sinh thái*, NXB. Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh.

24. Nguyễn Minh Đạo (2018), *Du lịch sinh thái trong các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên khu vực miền Trung và Tây Nguyên - Cơ sở lý thuyết và thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững khu vực miền Trung và Tây Nguyên lần thứ I, Đà Nẵng.
25. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa (2004), *Giáo trình kinh tế du lịch*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
26. Lê Thu Hạnh (2018), “Phát triển DLST Việt Nam - Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia Đông Nam Á”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, T4/2018.
27. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2024), *Phát triển du lịch ở Thừa Thiên Huế trong liên kết với các tỉnh miền Trung Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
28. Phùng Thị Hằng (2018), *Ảnh hưởng của vốn xã hội đến lợi ích của người dân địa phương trong phát triển DLST tại các vườn quốc gia vùng Đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Đông Bắc*, Luận án Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
29. Đồng Thanh Hải, Phùng Văn Phê (2015), “Đánh giá đa dạng sinh học, cảnh quan và tiềm năng phát triển DLST tại khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, tỉnh Bắc Kạn”, *Tạp chí Khoa học Lâm Nghiệp*, 4/2015 (4084 - 4094).
30. Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Thị Diễm Tuyết (2015), “Phát triển DLST bền vững tại khu Ramsar Xuân Thủy, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Số 10 (76).
31. Nguyễn Đình Hiền và Hồ Thị Minh Phương (2017), *Liên kết tạo động lực phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Hội thảo Khoa học Kế toán, kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Trường Đại học Quy Nhơn.
32. Hiệp hội Du lịch Sinh thái (1999a), *Du lịch Sinh thái - Hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch và quản lý*, Tập 1, Cục môi trường, Hà Nội.

33. Hiệp hội Du lịch ĐBSCL (2024), *Kế hoạch số 10/KH-HHDL ngày 14 tháng 10 năm 2024 về Kế hoạch Xúc tiến, quảng bá du lịch ĐBSCL năm 2025*.
34. Vũ Thị Phương Hoa (2020), “Phát triển du lịch di sản gắn với công nghiệp văn hóa ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 7.
35. Nguyễn Thị Hòa và Vi Thị Nhung (2020), “Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, Số 16 (2020).
36. Nguyễn Văn Hóa (2008b), *Tập bài giảng du lịch sinh thái*, Khoa Thương mại - Du lịch, Trường Đại học Công Nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Nguyễn Phước Hoàng (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau”, *Tạp chí Kinh tế và Quản trị và kinh doanh* 17(4).
38. Phạm Trương Hoàng, Phùng Thị Hằng (2024), *Giáo trình du lịch sinh thái*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
39. Võ Hoài và cộng sự (2025), “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển loại hình DLST tại vườn quốc gia Bạch Mã, thành phố Huế”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đông Á*.
40. Hội đồng Du lịch bền vững Toàn cầu (2016), *Tiêu chuẩn Du lịch Bền vững GSTC*, Phiên bản thứ 3, ngày 21 tháng 12 năm 2016.
41. Hội đồng nhân dân Tỉnh An Giang (2018), *Nghị quyết 19/2018/NQ-HĐND, ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh An Giang (sửa đổi ngày 8/12/2020) về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch tỉnh An Giang*.
42. Hồ Chí Minh (2011d), *Toàn tập*, Tập 12, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Nguyễn Văn Hợp (2014), *Giải pháp quản lý và khai thác DLST ở các Vườn quốc gia Việt Nam theo hướng phát triển bền vững (Nghiên cứu điểm Vườn quốc gia Cúc Phương)*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
44. Nguyễn Văn Huân (2012), *Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn*, Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu, tr.418-443.

45. Lê Thu Hương (2016), *Cơ sở địa lý học phục vụ phát triển DLST dựa vào cộng đồng vùng Đông Bắc Việt Nam*, Học viện Khoa học và Công nghệ.
46. Khánh Hưng và cộng sự (2024), “Đánh giá khả năng phát triển DLST cộng đồng tại Đàm Chuồn, Tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên* (Tập 18 Số 6/2024).
47. Đinh Kiệm (2013), *Phát triển DLST các tỉnh vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ đến năm 2020*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
48. Phạm Trung Kiên (2025), “Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù từ nghề làm đường thốt nốt của đồng bào Khmer tại tỉnh An Giang: định hướng du lịch tái tạo”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, Vol 8, S1.
49. Lại Thị Tuyết Lan và cộng sự (2025), “Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái - Tổng quan kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam* 2025, 23(11): 1544-1552.
50. Lê Đăng Lãng và cộng sự (2021), “Liên kết chuỗi giá trị phát triển du lịch cộng đồng gắn với giảm nghèo - Gợi ý cho tỉnh Đắk Nông”, *Tạp chí Cộng Thương*, (8).
51. Ngô Thị Liên (2018), “Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Biduop - Núi Bà”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, Tập 6, Số 2.
52. Phạm Hồng Long (2016), *Phát triển DLST bền vững ở các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Phát triển du lịch bền vững - Vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.
53. Phạm Trung Lương (2002), *Du lịch sinh thái, những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
54. Phạm Trung Lương (2015), *Phát triển DLST ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Hội thảo “Môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, Hà Nội.

55. Lâm Đồng họp báo kinh tế - xã hội năm 2025 và phương hướng nhiệm vụ năm 2026, <https://baolamdong.vn/lam-dong-hop-bao-kinh-te-xa-hoi-nam-2025-va-phuong-huong-nhiem-vu-nam-2026-414994.html>
56. Nguyễn Hoàng Mai (2023), *Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới*, NXB Du lịch, Hà Nội.
57. Nguyễn Đào Minh và cộng sự (2026), *Mối quan hệ giữa nhận thức về lợi ích, thái độ ủng hộ và hành vi tham gia của doanh nghiệp du lịch trong phát triển du lịch sáng tạo ở Việt Nam*, Tạp Chí Kinh Tế Và Phát triển, 345(2).
58. Nguyễn Thành Nam (2026), *Phát huy giá trị văn hoá sinh thái vùng lòng hồ Ba Bể, tỉnh Thái nguyên trong phát triển du lịch xanh*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Số 02 (27), T4/2026.
59. Lê Xuân Nam, Nguyễn Ngọc Tiên (2023), *Liên kết vùng trong phát triển du lịch các địa phương theo hướng bền vững*, Tạp chí Công Thương, Số 10, tr.116-120.
60. Đinh Thị Nga (2024), *Giải pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác phát triển du lịch các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ*, Tạp chí Quản lý nhà nước - Số 341 (6/2024).
61. Nguyễn Thị Tuyết Nga, Nguyễn Thu Hiền (2020), *Nghiên cứu các tiêu chí đánh giá và những nhân tố tác động đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam*, Tạp chí Công Thương, số 16, T7.
62. Lê Thị Ngân (2021), *Nghiên cứu phát triển DLST gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Cát Bà - Hải Phòng*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại học Lâm Nghiệp.
63. Nguyễn Quốc Nghi (2010), *Giải pháp liên kết 4 nhà trong phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Nhận thức về nhu cầu bảo vệ môi trường, vai trò của giáo dục đại học”.

64. Phạm Ngọc, Tô Văn Thanh (2015), “Đánh giá thành tựu và tồn tại của hệ thống kiểm soát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên sau 15 năm vận hành”, *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn*, Kỳ 2 - Tháng 11/2015.
65. Bùi Thị Minh Nguyệt (2012), “Giải pháp phát triển DLST tại vườn quốc gia Ba Vì”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp* số 1 (2012).
66. Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2016), “Tổng quan về nghiên cứu du lịch sinh thái”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Số 382, Tháng 4.
67. Nguyễn Trọng Nhân, Trương Trí Thông, Huỳnh Văn Đà (2022), “Phát triển DLST huyện An Biên (Tỉnh Kiên Giang) từ quan điểm của nhiều bên liên quan”, *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý và nhân văn*, Số 1 (36).
68. Nguyễn Hồng Nhung (2023), *Liên kết kinh tế trong phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Phúc*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
69. Trịnh Thị Phan, Vũ Văn Duẩn, Lê Sĩ Triều (2024), “Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa”, *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn*, Số 1(42), Tháng 3/202.
70. Phạm Xuân Phú và Mai Thanh Cúc (2025), “Tổng quan một số vấn đề lý luận cơ bản về du lịch sinh thái”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 23(6).
71. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Minh Phương (2022), “Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Bạch Mã tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 27: 23-26.
73. Nguyễn Hoàng Phương (2017), *Phát triển du lịch DBSCL trong hội nhập quốc tế*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
74. Trần Thu Phương (2022), *Quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch cộng đồng ở một số tỉnh vùng Tây Bắc, Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại, Hà Nội.

75. Nguyễn Duy Phương (2016), “Liên kết phát triển du lịch - Nhìn từ thực tế các địa phương”, *Tạp chí Tài Chính*, Số 2.
76. Lâm Thị Thúy Phượng (2018), “Phát triển sản phẩm DLST biển, đảo tỉnh Phú Yên gắn với liên kết các vùng phụ cận”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 39 (49) - Tháng 03 - 04/2018.
77. Đặng Thị Thanh Quỳnh (2021), *Đánh giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng vùng núi tỉnh An Giang*, Luận án Tiến sĩ ngành Phát triển nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.
78. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Du lịch* (Luật số 44/2005/QH11), NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Khoản 19, Điều 4.
79. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Du lịch* (Luật số 09/2017/QH14), NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Khoản 16, Điều 3.
80. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường năm 2020* (Luật số 72/2020/QH14), NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Đinh Thanh Sang (2024), “Tiềm năng và giải pháp phát triển bền vững du lịch sinh thái ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, Tập 13, số 5 (2024).
82. Võ Văn Sen, Ngô Thị Phương Lan, Ngô Thanh Loan (2018), *Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù Đồng bằng sông Cửu Long - Từ lý thuyết đến thực tiễn*, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
83. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lâm Đồng (2021), *Báo cáo tình hình triển khai các chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa Lâm Đồng với các địa phương*, Đồng Nai.
84. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang (2024), *Công văn số 3060/SVHTTDL-VP ngày 21/11/2024 của về việc báo cáo tổng kết hoạt động ngành năm 2024 và xây dựng kế hoạch phát triển ngành năm 2025*, An Giang.

85. Sở Du lịch Tỉnh An Giang (2025), *Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển du lịch, đối ngoại năm 2025 và dự kiến Kế hoạch phát triển du lịch, đối ngoại năm 2026*, An Giang.
86. Sở Du lịch tỉnh An Giang (2025), *Báo cáo số 239/BC-SDL ngày 21/11/2025 về Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển du lịch, đối ngoại năm 2025 và dự kiến Kế hoạch phát triển du lịch, đối ngoại năm 2026*, An Giang.
87. Sở Du lịch Tỉnh Kiên Giang (2024), *Báo cáo số 207/BC-SDL ngày 12 tháng 11 năm 2024 về Kết quả hoạt động du lịch năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Kiên Giang.
88. Nguyễn Minh Tân, Lê Huỳnh Nhật Đăng (2024), “Giải pháp phát triển du lịch sinh thái tại thành phố Cần Thơ gắn với liên kết vùng”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, Số 121 (T11/2024).
89. Tập đoàn Sao Mai (2024), *Báo cáo thường niên năm 2024*.
90. Ngô Chí Thành và cộng sự (2025), “Thúc đẩy hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh thanh hóa trong bối cảnh chuyển đổi số”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức*, 78(7), 23-38.
91. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam: Lãnh thổ và các vùng địa lý*, NXB. Thế giới.
92. Huỳnh Quốc Thắng (2010), “Văn hoá sinh thái sông biển và du lịch đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, Số 9.
93. Nguyễn Quyết Thắng (2012), “Một số giải pháp phát triển loại hình DLST theo khuynh hướng Niche tại miền Trung Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế - xã hội*, (5).
94. Nguyễn Phú Thắng và Trương Văn Tuấn (2017), “Đánh giá khả năng liên kết các điểm du lịch vùng phụ cận với Khu du lịch Núi Sam, tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học*, Tập 14, Số 8.
95. Châu Hồng Thắng (2018), *Tiềm năng và định hướng giải pháp phát triển DLST vùng Đồng Tháp Mười*, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

96. Nguyễn Phú Thắng (2019), *Phát triển du lịch tỉnh An Giang trong liên kết vùng phụ cận*, Luận án tiến sĩ Địa lý học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
97. Ngọc Thiện (2016), *Đẩy nhanh Đề án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng Tứ giác Long Xuyên*, Thông tấn xã Việt Nam.
98. Võ Nguyên Thông (2022), “Một số giải pháp xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch đồng tháp trong xu thế hội nhập”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Tập 11, Số 6, 2022.
99. Trần Anh Thư (2012), *Bảo tồn đất ngập nước và đa dạng sinh học kết hợp DLST cộng đồng ở ĐBSCL*, Bản tin Khoa học và Công nghệ An Giang, Số 2.
100. Nguyễn Bùi Anh Thư (2019), “Nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu, Cẩm Thanh, Hội An”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*.
101. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 về Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030*, Hà Nội.
102. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.
103. Thủ tướng chính phủ (2022), *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
104. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
105. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2022), *Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2022, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1*.

106. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
107. Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền và Đinh Phạm Hiền (2024), “Một số vấn đề lý luận cơ bản về phát triển du lịch làng nghề”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 22(8): 1102-1112.
108. Nguyễn Duy Thụy (2022), “Liên kết vùng trong phát triển du lịch ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Cộng sản*.
109. Hà Thị Thu Thủy (2023), “Bài học phát triển du lịch cộng đồng tại các địa phương”, *Tạp chí Công Thương*, Số 10.
110. Nguyễn Đình Tình (2020), “Tiềm năng và định hướng khai thác để phát triển DLST tại khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh)”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 17, Số 1 (2020).
111. Tổng cục Du lịch Việt Nam (1999), *Kỷ yếu hội thảo Xây dựng chiến lược phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam*, Hà Nội.
112. Tổng cục Du lịch & WWF (2019), *Bộ Tiêu chí Du lịch Sinh thái Việt Nam*, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Hà Nội.
113. Ngô Thu Trang và Trần Việt Khanh (2023), “Giải pháp tăng cường quảng bá du lịch nông thôn ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Thái Nguyên*, 228(08): 308 – 315.
114. Đỗ Thị Thùy Trang (2022), “Giải pháp phát triển DLST bền vững tại vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà”, *Tạp chí khoa học Yersin*, Tập 11 (4/2022).
115. Đoàn Thị Trang (2017), *Kinh tế du lịch ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc trong hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
116. Nguyễn Minh Triết (2020), “Tiềm năng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái miệt vườn ở tỉnh Đồng Tháp”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 9 (6).

117. Lê Minh Triết (2020), *Tiềm năng và giải pháp phát triển DLST miệt vườn tỉnh Đồng Tháp*, Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn.
118. Lê Đức Trọng (2022), *Kết nối vùng trong phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình theo hướng bền vững*, Luận án Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Huế.
119. Đỗ Văn Trung (2021), *Liên kết phát triển các làng nghề truyền thống trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng*, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
120. Bùi Thị Cẩm Tú (2023), “Kinh nghiệm phát triển du lịch có trách nhiệm của một số các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường*, Số 9/2023.
121. Nguyễn Hoàng Tuấn (2011), *Khai thác tiềm năng phát triển DLST Sóc Trăng theo hướng bền vững*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
122. Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông, Vũ Đình Hòa, Lê Mỹ Dung, Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Tin và Trần Ngọc Diệp (2010), *Địa lý du lịch Việt Nam*, NXB. Giáo dục Việt Nam.
123. Nguyễn Hoàng Tứ (2016), *Quản lý nhà nước địa phương đối với phát triển du lịch bền vững tại một số tỉnh miền Trung Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại.
124. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2025), *Kế hoạch số 496/KH-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 về Kế hoạch Triển khai Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành DBSCL năm 2025*.
125. UBND Tỉnh An Giang (2016), *Quyết định 2566/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 Phê duyệt “Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”*.
126. UBND Tỉnh An Giang (2017), *Kế hoạch 202/KH-UBND ngày 13/4/2017 về Triển khai thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020*.

127. UBND Tỉnh An Giang (2017), *Quyết định 3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên đến năm 2035.*
128. UBND Tỉnh An Giang (2017), *Đề án Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng tứ giác Long Xuyên.*
129. UBND Tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 về việc phê duyệt Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng tràm Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.*
130. UBND Tỉnh An Giang (2020), *Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 2/3/2020 về Phê duyệt thành lập Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyến tại xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn.*
131. UBND Tỉnh An Giang (2022), *Kế hoạch số 442/KH-UBND về Thực hiện Chương trình hành động về phát triển hạ tầng du lịch tỉnh An Giang năm 2022.*
132. UBND Tỉnh An Giang (2022), *Quyết định số 240/QĐ-UBND tỉnh An Giang ngày 14/02/2022 về Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực năm 2022.*
133. UBND Tỉnh An Giang (2023), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
134. UBND Tỉnh An Giang (2024), *Quyết định số 1176/BC-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 về Triển khai thực hiện chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2024.*
135. UBND Tỉnh An Giang (2024), *Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định mô hình quản lý điểm du lịch, khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang.*
136. UBND Tỉnh An Giang (2025), *Kế hoạch số 315/KH-UBND về “Kế hoạch triển khai Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành DBSCL năm 2025.*

137. UBND Tỉnh An Giang (2025), *Đề án phát triển sản phẩm du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035.*
138. UBND Tỉnh An Giang (2026), *Đề án phát triển du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2030 và định hướng đến năm 2035.*
139. UBND Tỉnh Kiên Giang (2021), *Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về ban hành Chương trình Xúc tiến đầu tư tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 – 2025.*
140. UBND Tỉnh Kiên Giang (2022), *Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định về quản lý, bảo vệ, quy hoạch, đầu tư tu bổ, phục hồi và phát huy di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.*
141. UBND Tỉnh Kiên Giang (2022), *Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 04/8/2022, Đề án “Phát triển du lịch nông thôn gắn với Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.*
142. UBND Tỉnh Kiên Giang (2022), *Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND Tỉnh về phê duyệt Đề án “Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.*
143. UBND Tỉnh Kiên Giang (2022), *Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND Tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.*
144. UBND Tỉnh Kiên Giang (2022), *Quyết định 1613/QĐ-UBND ngày 08/06/2022 về phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*
145. UBND Tỉnh Kiên Giang (2023), *Kết quả hoạt động liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành phố ĐBSCL năm 2023.*

146. UBND Tỉnh Kiên Giang (2023), *Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025*.
147. UBND Tỉnh Kiên Giang (2024), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
148. UBND huyện Vĩnh Thuận (2023), *Báo cáo Sơ kết 5 năm Thực hiện kế hoạch số 109/KH-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang về thực hiện Nghị quyết 03 NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến 2020 và định hướng đến năm 2030*.
149. V.I.Lênin (1980), *Toàn tập*, Tập 44, NXB. Tiến bộ, Mátxcova.
150. V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, Tập 29, NXB. Tiến bộ, Mátxcova.
151. Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam (SIWRP) (2012), *Báo cáo Quy hoạch thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng*.
152. Mai Anh Vũ, Nguyễn Xuân Hiếu (2020), “Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững”, *Tạp chí Công Thương*, Số T7.
153. Phan Huy Xu, Võ Văn Thành (2016), *Bàn về văn hóa du lịch Việt Nam*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Tài liệu Tiếng Anh**

154. Andy Drumm and Alan Moore (2002), “*An Introduction to Ecotourism Planning*” in *Ecotourism Development - A Manual for Conservation Planner and Managers*, Volum 1. Copy right by The Nature Conservancy, Arlington, Virginia.
155. Ariza Montes et al (2020), *Students’ Attitudes Towards Ecotourism: The Role of Environmental Beliefs and Identity*, *Journal of Tourism Futures*, Emerald Publishing
156. Baloch Q. & Rehman A. Regional Integration of Pakistan Tourism: Exploring Prospects. *Abasyn Journal of Social Sciences*; 2015: 8(2); 405 - 415.
157. Bhuiyan, Md Anowar Hossain; Siwar, Chamhuri; Ismail, Shaharuddin Mohamad; Islam, Rabiul (2011), “The Role of Government for

- Ecotourism Development: Focusing on East Coast Economic Region”, *Journal of Social Sciences*, vol. 7, issue 4.
158. Blamey, R. K (2001), *Principles of ecotourism*. In D. B. Weaver (Ed.), *The Encyclopedia of Ecotourism* (pp. 5-22). Wallingford: CABI Publishing.
 159. Biju Abraham, K. Nagarajan, Alex K. Thottunkel (2016), *Ecotourism Economics and Environment*, *Educreation Publishing (Ấn Độ)*, ISBN 978-1-61813-456-1.
 160. Botswana Tourism Organisation (2022), *Tourism Statistics and Strategy for Botswana*.
 161. Buhalis, D., & Leung, D. (2023). *Smart tourism destinations: Leveraging big data and blockchain for sustainability*. *Journal of Sustainable Tourism*, 31(2), 245–263.
 162. Butler, R. W. (1980). The concept of a tourist area cycle of evolution: Implications for management of resources. *The Canadian Geographer / Le Géographe Canadien*, 24(1), 5–12. <https://doi.org/10.1111/j.1541-0064.1980.tb00970.x>.
 163. BrucePrideaux (2000), *The role of the transport system in destination development*, *Tourism Management*. Volume 21. Issue 1, 53-63.
 164. Cathy Hsu, Zheng Gu (2009), “*Regional tourism collaboratinon in the Pearl river delta, China*”, The Hong Kong Polytechnic University, International CHRIE conference - refereed track, July 29.
 165. Ceballos - Lascurain, H. (1996), *Tourism, Ecotourism, and Protected Areas*, IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
 166. Chheang V. *Tourism and regional integration in Southeast Asia*. Institute of Developing Economies. Japan External Trade Organization. VRF series No.481; 2013.
 167. Cobbinah P.B (2015), Contextualising the meaning of ecotourism, *Tourism Management Perspectives*, Vol.16, pp. 179 – 189.
 168. David W.Pearce (1999), *Từ điển Kinh tế học hiện đại*, NXB. Chính trị quốc gia, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

169. Dimitrios Diamantis (2004), *Ecotourism: Management and Assessment*, Published by Thomson Learning.
170. Dwyer, L., & Kim, C. (2003). Destination competitiveness: Determinants and indicators. *Current Issues in Tourism*, 6(5), 369–414. <https://doi.org/10.1080/13683500308667962>
171. Drumm, A. (2000), “Những tiếp cận mới về quản lý du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng”, *DLST hướng dẫn cho nhà lập kế hoạch và quản lý*, Tập 2, Cục Môi trường, Hà Nội.
172. Epler Wood, M (2002), *Ecotourism: Principles, practices & policies for sustainability*. United Nations Environment Programme (UNEP). Cambridge, UK: Ecotourism Society.
173. Fabrizio Barca, Philip McCann, and Andrés Rodríguez-Pose. The case for regional development intervention: Place-based versus place-neutral approaches. *Journal of Regional Science*.2012,52(1),134-152.
174. Fennell D.A. (2008). *Ecotourism*, 3 rd edition, Routledge, London.
175. Frey, B. B. (2022). Social Capital Theory. *The SAGE Encyclopedia of Research Design*, 1541–1542. <https://doi.org/10.4135/9781071812082>.
176. Freeman, R.E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Pitman Publishing Inc., Marshfield, Massachuset.
177. Gheorghe CHEIA (2013), *Ecotourism: Definition and concepts*, *Journal of Tourism*, Volum 15, Issue 15.
178. Government of Botswana (2014). *Tourism Policy and Strategy for Botswana*. Ministry of Environment, Wildlife and Tourism, Gaborone.
179. Hill, J.L. & Hill, R.A. (2011), "Ecotourism in Amazonian Peru: uniting tourism, conservation and community development", *Geography*, vol. 96, pp. 75-85.
180. Henderson A. (1974), The sizes and types of cities, *American Economic review*, 640-656.

181. John L. Crompton. (1979). An Assessment of the Image of Mexico as a Vacation Destination and the Influence of Geographical Location Upon That Image. *Journal of Travel Research*. Vol 17. Issue 4.
182. John Friedmann (1966): Regional development policy: A case study of Venezuela; Cambridge, Mass: MIT Pres.
183. J Jameel Khadaroo, Boopen Seetanah. (2009). The Role of Transport Infrastructure in FDI: Evidence from Africa using GMM Estimates. *Journal of Transport Economics and Policy* 43(3).
184. Kim, H., & Lee, J. (2023). The Role of Technology in Promoting Sustainable Tourist Behavior. *Tourism Management*.
185. Lane, B., & Kastenholz, E. (2015). Rural tourism: the evolution of practice and research approaches – towards a new generation concept? *Journal of Sustainable Tourism*, 23(8-9).
186. Lenzen, M., Sun, Y.-Y., Faturay, F., Ting, Y.-P., Geschke, A., & Malik, A. (2022). The carbon footprint of global tourism. *Nature Climate Change*, 12(2).
187. Martha Honey (2008), *Ecotourism and Sustainable Development: Who Owns Paradise?*, Island Press, ISBN-13: 978-1597261265.
188. McGehee, N. G., & Kim, K. (2004). Motivation for Agri-Tourism Entrepreneurship. *Journal of Travel Research*, 43(2)].
189. Mihalić, T. (2024), Resilience and adaptation in sustainable tourism: A time-series analysis, *Tourism Management*, 98, 104976.
190. Mirela Mazilu, Sabina Mitroi. (2014). Demographic, Social, Economic and geographic features – shaping factors of the tourist market. *Romanian Economic and Business Review – Vol. 5. No.1*, 159 – 166.
191. Mohsen Tavakol. Reg Dennick. Making sense of Cronbach’s alpha. *International Journal of Medical Education*. 2,53-55. doi: 10.5116/ijme.4dfb.8dfd.

192. Mushi, N. S. (2003); Regional development through rural-urban linkages: The Dar-es Salaam impact region; PhD thesis; <https://eldorado.uni-dortmund.de/bitstream/2003/2862/1/Mushiunt.pdf>
193. Naviaux, R. K., & McGowan, K. A. (2000). Social Capital: Implications for Development Theory, Research, and Policy. *The World Bank Research Observer*, 15(2)].
194. Rebecca Torres (2003), *Linkages between tourism and agriculture in Mexico*. R Torres, *Annals of tourism research*, 30 (3).
195. Sharpley, R. (2010). Tourism and Sustainable Development: Exploring the Theoretical Divide. [Http://Dx.Doi.Org/10.1080/09669580008667346](http://Dx.Doi.Org/10.1080/09669580008667346), 8(1).
196. Stephen William, 1998, *Tourism Geography*, London and New York.
197. Stevens, Paul W., and Ruud Jansen. Botswana National Ecotourism Strategy. Final report, IUCN (Botswana) & Symbiosis Consulting (Pty) Ltd, Mar. 2002.
198. Surya, H., Prabowo, H., Hamsal, M., & Simatupang, B. (2025). Current trends in sustainable tourism destinations over the past decade: A bibliometric analysis. In *Smart Solutions for a Sustainable Future* (pp. 1 - 23).
199. Teye, V., Somez, S. F., Sirakaya, E. (2002), “Residents’ Attitudes toward Tourism Development”, *Annals of Tourism Research*, 29(3).
200. Tourism Authority of Thailand (2005), *Annual Report 2005*. Bangkok: Tourism Authority of Thailand.
201. Tuan Phong Ly & Thomas Bauer (2014), *Ecotourism in mainland Southeast Asia: Theory and practice*. *Tourism, Leisure and Global Change*. 1: 1-19.
202. United Nations Development Programme (UNDP) (1997), *Governance for Sustainable Human Development*, New York: UNDP.
203. UNWTO (2010), *Tourism and Biodiversity: Achieving Common Goals Towards Sustainability*.

204. UNESCO (2014). Okavango Delta World Heritage Nomination Dossier.
205. UNWTO (2023), *Global Tourism Trends and Ecotourism Outlook 2023-2030*, United Nations World Tourism Organization.
206. Vo Tong Xuan, Shigeo Matsui (1998), *Development of farming systems in the Mekong Delta of Vietnam*, Ho Chi Minh Publishing House.
207. Western, D (1993), *Defining ecotourism*. In K. Lindberg & D.E. Hawkins (Eds.), *Ecotourism: A Guide for Planners and Managers*, North Bennington, VT: The Ecotourism Society.
208. World Bank (2018). Community - Based Natural Resource Management in Botswana.
209. WTO (2002), *The Canadian Ecotourism Market*, Special Report, Number 15 <https://pub.unwto.org/WebRoot/Store/Shops/Infoshop/Products/1250/1250-1>.
210. Yacob, M. R., Radam, A., & Samdin, Z. (2011), *Tourists perception and opinion towards ecotourism development and management in Redang Island Marine parks, Malaysia*, International Business Research, 4(1), pp 62-73.
211. Yildiz, T., Tetik, N., & Yavuz, F. (2015). Linkages among ecotourism, landscape and livelihood diversification: A case study of Suğla Lake, Turkey. International Journal of Sustainable Development & World Ecology, 22(6).
212. Yi-fong, Chen (2012), *The Indigenous Ecotourism and Social Development in Taroko National Park Area and San-Chan Tribe*, Taiwan, GeoJournal, 77(6).
213. Yoon, Y., Gursoy, D. & Chen, J. S. (2001), “Validating a tourism development theory with structural equation modelling”, Tourism Management, 22.
214. Zhuang, Y., Yao, Y., & Li, H. (2011), *The role of NGOs in the development of community-based ecotourism: A case study from China*, Journal of Ecotourism, Volume 10, Issue 2, Pages 85-98.

PHỤ LỤC

CÁC PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

Phụ lục 1

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho Doanh nghiệp du lịch)

Phần I. PHẦN GIỚI THIỆU

Kính chào Quý Doanh nghiệp,

Tôi đang làm luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với đề tài: **“Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên”**, Quý Doanh nghiệp vui lòng dành chút thời gian trả lời giúp tôi các câu hỏi dưới đây. Ý kiến của Quý Doanh nghiệp rất có ý nghĩa cho việc mang lại hiệu quả trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên. Xin cam đoan mọi thông tin Quý doanh nghiệp cung cấp tuyệt đối được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Ghi chú: *Tứ giác Long Xuyên là một vùng đất hình tứ giác thuộc đồng bằng sông Cửu Long nằm trên địa phận tỉnh An Giang và một phần nhỏ của thành phố Cần Thơ sau sáp nhập. Bốn cạnh của tứ giác Long Xuyên là biên giới Việt Nam - Campuchia, vịnh Thái Lan, kênh Cái Sắn và sông Bassac (sông Hậu). Bốn đỉnh góc của tứ giác này ứng với bốn phường: Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá và Hà Tiên.*

“Doanh nghiệp du lịch” sử dụng trong phiếu khảo sát này được hiểu là các công ty du lịch lữ hành, cơ sở lưu trú, đơn vị vận tải phục vụ khách du lịch sinh thái, điểm du lịch sinh thái và doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ du lịch sinh thái.

Các từ viết tắt sau đây được sử dụng trong phiếu khảo sát: Dân cư địa phương (DCDP); Doanh nghiệp du lịch (DNDL); Du lịch sinh thái (DLST); Tứ giác Long Xuyên (TGLX).

Phần II. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:.....
- Địa chỉ doanh nghiệp:.....
- Năm bắt đầu hoạt động:.....
- Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp:.....
- Số lượng nhân viên:.....
- Số lượng khách bình quân/năm (lượt):.....

2. Thông tin chung về người đại diện doanh nghiệp trả lời phiếu khảo sát

- Họ và tên người đại diện:.....
- Giới tính: ☐ Nam; ☐ Nữ

- Tuổi: ☐ Từ 18 - 28; ☐ Từ 29 - 39; ☐ Từ 40 – 50; ☐ Từ 50 trở lên.
- Dân tộc:.....
- Tôn giáo:.....
- Trình độ học vấn: ☐ Tiểu học; ☐ Trung học cơ sở; ☐ Trung học phổ thông; ☐ Trung cấp nghề; ☐ Cao đẳng; ☐ Đại học; ☐ Trên đại học; ☐ Khác:.....
- Chức vụ hoặc công việc phụ trách tại doanh nghiệp:.....

Phần III. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Vui lòng chọn 1 trong 5 mức độ đối với mỗi ý trả lời dưới đây:

1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Hoàn toàn đồng ý; 3. Trung lập; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

1. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả chính sách phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Chính sách hỗ trợ về thủ tục pháp lý (đăng ký kinh doanh, cấp phép hoạt động DLST...)						CS1
2	Chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp						CS2
3	Chính sách hỗ trợ đào tạo, tập huấn nhân lực phục vụ phát triển DLST						CS3
4	Chính sách hỗ trợ xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST						CS4
5	Chính sách tạo điều kiện kết nối với các doanh nghiệp khác, tổ chức trong và ngoài nước để liên kết phát triển DLST						CS5
6	Chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển sản phẩm DLST						CS6
7	Chính sách hỗ trợ thúc đẩy bảo vệ môi trường, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương trong phát triển DLST						CS7
8	Chính sách hỗ trợ trong việc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong phát triển DLST						CS8

2. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về mức độ liên kết, hợp tác giữa các chủ thể (chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, dân cư địa phương) trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Chưa có liên kết rõ ràng giữa chính						LKCT1

	quyền, doanh nghiệp và dân cư						
2	Thiếu sự hợp tác của các doanh nghiệp cùng lĩnh vực						LKCT2
3	Vai trò của cộng đồng địa phương còn mờ nhạt						LKCT3
4	Một số mô hình liên kết bước đầu hiệu quả nhưng chưa nhân rộng						LKCT4

3. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng tứ giác Long Xuyên thúc đẩy phát triển DLST?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc tạo ra chuỗi sản phẩm DLST đa dạng, tăng sức hấp dẫn cho DLST vùng						LKĐP1
2	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển DLST vùng						LKĐP2
3	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thống nhất chiến lược và quy hoạch phát triển DLST toàn vùng						LKĐP3
4	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hài hòa lợi ích cho vùng liên kết						LKĐP4
5	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong hoạt động xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST						LKĐP5
6	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						LKĐP6
7	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển DLST						LKĐP7
8	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống						LKĐP8

4. Quý doanh nghiệp có gặp khó khăn tham gia phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Thiếu vốn đầu tư						KK1
2	Thiếu nguồn lao động chất lượng						KK2
3	Khó liên kết, hợp tác với các hộ dân cư địa phương và các DNDL khác						KK3
4	Chưa nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ phía nhà nước và chính quyền						KK4
5	Khó khăn trong quá trình phát triển sản phẩm/mô hình DLST						KK5
6	Khó khăn trong quá trình xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST						KK6

5. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động liên kết thu hút vốn đầu tư phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức các hội nghị, diễn đàn xúc tiến đầu tư vào DLST vùng						VĐT1
2	Giới thiệu tiềm năng, dự án DLST vùng thông qua các phương tiện truyền thông, nền tảng số						VĐT2
3	Ưu đãi thuế, đất đai cho nhà đầu tư DLST vùng						VĐT3
4	Kêu gọi hợp tác công – tư (PPP) trong phát triển hạ tầng DLST vùng						VĐT4
5	Xây dựng quy hoạch phát triển DLST vùng minh bạch, rõ ràng						VĐT5
6	Hợp tác với các tổ chức quốc tế						VĐT6

6. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về thực trạng hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Đường xuống cấp, nhiều đoạn hư hỏng						HTGT1
2	Hệ thống đường xá khó định vị						HTGT2
3	Thiếu hệ thống giao thông công cộng						HTGT3
4	Không có sự kết nối thuận lợi giữa các điểm đến DLST						HTGT4

7. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về thực trạng cơ sở vật chất và kỹ thuật phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Nhiều cơ sở lưu trú, nhà hàng chưa đạt chuẩn sinh thái						CSV1
2	Thiếu cơ sở hạ tầng phục trợ (nhà vệ sinh, trạm dừng, bảng chỉ dẫn)						CSV2
3	Thiếu hạ tầng số (wifi, thông tin điện tử về du lịch)						CSV3
4	Thiếu không gian phục vụ cộng đồng và văn hóa địa phương						CSV4

8. Quý Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về thực trạng nguồn nhân lực cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Thiếu nhân lực có chuyên môn về sinh thái						NN1
2	Thiếu nhân lực giỏi ngoại ngữ						NN2
3	Thiếu nhân lực có kỹ năng mềm, giỏi giao tiếp						NN3
4	Thiếu nhân lực quản lý						NN4

9. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức thu gom, phân loại rác thải tại các điểm DLST						BVMT1
2	Hướng dẫn du khách không xâm hại tài nguyên						BVMT2
3	Sử dụng vật liệu thân thiện môi trường xây dựng cơ sở hạ tầng DLST						BVMT3
4	Tái sử dụng và tiết kiệm nước, điện trong các cơ sở lưu trú, dịch vụ						BVMT4
5	Phối hợp với địa phương trồng cây, bảo vệ rừng, phục hồi sinh cảnh tự nhiên						BVMT5

10. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động giữ gìn giá trị văn hóa trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức biểu diễn văn nghệ, lễ hội truyền thống phục vụ du khách						GTVH1

2	Bảo tồn và giới thiệu nghề truyền thống cho du khách						GTVH2
3	Khuyến khích du khách trải nghiệm ẩm thực địa phương						GTVH3
4	Kể các câu chuyện lịch sử văn hóa địa phương						GTVH4
5	Cho du khách trải nghiệm cuộc sống dân cư địa phương						GTVH5

11. Quý doanh nghiệp đánh giá thực trạng về hiệu quả phát triển sản phẩm du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Mức độ hấp dẫn của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP1
2	Tính độc đáo, đặc trưng của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP2
3	Mức độ thân thiện với môi trường						PTSP3
4	Sự gắn kết với văn hóa bản địa						PTSP4
5	Sự đa dạng của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP5
6	Tính bền vững và lâu dài của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP6
7	Sự linh hoạt trong việc thay đổi, làm mới sản phẩm						PTSP7
8	Khả năng cạnh tranh với sản phẩm/mô hình DLST khác						PTSP8

12. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức các lễ hội, sự kiện du lịch mang tính vùng						XTQB1
2	Tham gia hội chợ, triển lãm du lịch trong và ngoài nước						XTQB2
3	Thiết kế và phát hành ấn phẩm quảng bá (sách, bản đồ, video,...)						XTQB3
4	Phối hợp với doanh nghiệp trong hoạt động truyền thông						XTQB4
5	Xây dựng website, nền tảng số hoặc ứng dụng quảng bá DLST vùng						XTQB5

6	Hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các đơn vị lưu hành trong và ngoài vùng						XTQB6
7	Đào tạo kỹ năng quảng bá cho cán bộ và người dân địa phương						XTQB7
8	Hợp tác với các tổ chức quốc tế để quảng bá hình ảnh DLST						XTQB8

Phần IV. Ý KIẾN BỔ SUNG

1. Trong thời gian tới, Quý Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ thêm gì từ phía nhà nước và chính quyền địa phương để phát triển DLST?

.....

2. Đề xuất giải pháp của Quý Doanh nghiệp để phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

.....

Xin chân thành cảm ơn Quý Doanh nghiệp đã tham gia khảo sát!

Phụ lục 2
PHIẾU KHẢO SÁT
(Dành cho Dân cư địa phương)

Phần I. PHẦN GIỚI THIỆU

Kính chào Quý anh/chị,

Tôi đang làm luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với đề tài: **“Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên”**, anh/chị vui lòng giúp tôi trả lời các câu hỏi khảo sát dưới đây.

Ý kiến của anh/chị cung cấp sẽ rất có ích cho việc đề xuất các giải pháp phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên và cải thiện đời sống dân cư địa phương. Tôi xin cam đoan mọi thông tin anh/chị cung cấp đều được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Ghi chú: *Tứ giác Long Xuyên là một vùng đất hình tứ giác thuộc đồng bằng sông Cửu Long nằm trên địa phận tỉnh An Giang và một phần nhỏ của thành phố Cần Thơ sau sáp nhập. Bốn cạnh của tứ giác Long Xuyên là biên giới Việt Nam - Campuchia, vịnh Thái Lan, kênh Cái Sắn và sông Bassac (sông Hậu). Bốn đỉnh góc của tứ giác này ứng với bốn phường: Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá và Hà Tiên.*

“Dân cư địa phương” sử dụng trong phiếu khảo sát này được hiểu là hộ gia đình/cá nhân tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động du lịch sinh thái và chịu tác động của du lịch sinh thái.

Các từ viết tắt sau đây được sử dụng trong phiếu khảo sát: Dân cư địa phương (DCĐP); Doanh nghiệp du lịch (DNDL); Du lịch sinh thái (DLST); Tứ giác Long Xuyên (TGLX).

Phần II. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên hộ gia đình/cá nhân làm DLST:.....
2. Địa chỉ (ghi rõ cấp xã, tỉnh):.....
3. Giới tính: ☐ Nam; ☐ Nữ.
4. Tuổi: ☐ Từ 18 - 28; ☐ Từ 29 - 39; ☐ Từ 40 – 50; ☐ Từ 50 trở lên.
5. Trình độ học vấn: ☐ Tiểu học; ☐ Trung học cơ sở; ☐ Trung học phổ thông; ☐ Trung cấp nghề; ☐ Cao đẳng; ☐ Đại học; ☐ Trên đại học; ☐ Khác:.....
7. Dân tộc:.....
8. Tôn giáo:.....
9. Anh/chị tham gia làm DLST được bao nhiêu năm?
☐ Dưới 2 năm; ☐ Từ 2 đến 5 năm; ☐ Từ 5 đến 10 năm; ☐ Trên 10 năm; ☐ Khác:.....
10. Anh/chị tham gia làm DLST bằng hình thức nào sau đây:
☐ Làm vườn DLST; ☐ Homestay (cho khách nghỉ tại nhà dân); ☐ Dịch vụ ăn uống;
☐ Bán đặc sản, quà lưu niệm; ☐ Làm việc cho doanh nghiệp du lịch;
☐ Dịch vụ hỗ trợ cho DLST; ☐ Khác:.....

11. Thu nhập hàng tháng của anh/chị khi tham gia làm DLST?

☐ Dưới 5 triệu đồng/tháng; ☐ Từ 5 đến 10 triệu đồng/tháng; ☐ Từ 10 đến 20 triệu đồng/tháng; ☐ Từ 20 đến 50 triệu đồng/tháng; ☐ Trên 50 triệu đồng/tháng; ☐ Khác:.....

Phần III. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Vui lòng chọn 1 trong 5 mức độ đối với mỗi ý trả lời dưới đây:

1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Hoàn toàn đồng ý; 3. Trung lập; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

1. Anh/chị đánh giá như thế nào về thực thi chính sách phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Chính sách hỗ trợ về vốn						CS1
2	Chính sách hỗ trợ về đào tạo, tập huấn nhân lực phục vụ phát triển DLST						CS2
3	Chính sách hỗ trợ về thủ tục pháp lý						CS3
4	Chính sách hỗ trợ về phát triển sản phẩm/mô hình DLST						CS4
5	Chính sách hỗ trợ về xúc tiến, quảng bá sản phẩm/mô hình DLST						CS5
6	Chính sách hỗ trợ về xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật						CS6
7	Chính sách hỗ trợ về liên kết, hợp tác phát triển DLST						CS7

2. Thực trạng liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương thống nhất chiến lược và quy hoạch phát triển DLST toàn vùng						LKĐP1
2	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc tạo ra chuỗi sản phẩm DLST đa dạng, tăng sức hấp dẫn cho DLST vùng						LKĐP2
3	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển DLST vùng						LKĐP3
4	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc xây dựng hạ tầng du lịch và						LKĐP4

	cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển DLST vùng						
5	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong hoạt động xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST vùng						LKĐP5
6	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống						LKĐP6
7	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hài hòa lợi ích cho vùng liên kết						LKĐP7

3. Anh/chị mong muốn được đảm bảo lợi ích như thế nào khi làm DLST?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tăng thêm thu nhập ổn định và lâu dài cho gia đình						NV1
2	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi hoặc tiếp cận các nguồn tài chính phục vụ phát triển DLST vùng						NV2
3	Được được đào tạo, tập huấn miễn phí hoặc có trợ cấp về kỹ năng, nghiệp vụ DLST vùng						NV3
4	Được tham gia vào các tổ chức, hiệp hội để có tiếng nói chung và bảo vệ quyền lợi cho người tham gia DLST vùng						NV4
5	Được chia sẻ lợi nhuận công bằng khi hợp tác với doanh nghiệp và chính quyền địa phương						NV5
6	Được ưu tiên tuyển dụng vào các vị trí việc làm trong chuỗi dịch vụ DLST trên địa bàn vùng						NV6
7	Có cơ chế minh bạch, rõ ràng trong phân chia lợi ích giữa các bên tham gia						NV7
8	Được hỗ trợ quảng bá, kết nối với khách du lịch hoặc đối tác						NV8

4. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động liên kết thu hút vốn đầu tư phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
-----	-------------------	---	---	---	---	---	--------

1	Tổ chức các hội nghị, diễn đàn xúc tiến đầu tư vào DLST vùng						VĐT1
2	Giới thiệu tiềm năng, dự án DLST vùng thông qua các phương tiện truyền thông, nền tảng số						VĐT2
3	Ưu đãi thuế, đất đai cho nhà đầu tư DLST vùng						VĐT3
4	Kêu gọi hợp tác công – tư (PPP) trong phát triển hạ tầng DLST vùng						VĐT4
5	Xây dựng quy hoạch phát triển DLST vùng minh bạch, rõ ràng						VĐT5
6	Hợp tác với các tổ chức quốc tế						VĐT6

5. Anh/chị đánh giá như thế nào về thực trạng hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Đường xuống cấp, nhiều đoạn hư hỏng						HTGT1
2	Hệ thống đường xá khó định vị						HTGT2
3	Thiếu hệ thống giao thông công cộng						HTGT3
4	Không có sự kết nối thuận lợi giữa các điểm đến DLST						HTGT4

6. Anh/chị đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và kỹ thuật phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Thiếu cơ sở lưu trú, nhà hàng đạt chuẩn sinh thái						CSVC1
2	Thiếu cơ sở hạ tầng phục vụ (nhà vệ sinh, trạm dừng, bảng chỉ dẫn)						CSVC2
3	Thiếu hạ tầng số (wifi, thông tin điện tử về du lịch)						CSVC3
4	Thiếu không gian phục vụ cộng đồng và văn hóa địa phương						CSVC4

7. Anh/chị đánh giá thực trạng nguồn nhân lực cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Thiếu nhân lực có chuyên môn về sinh thái						NNL1
2	Thiếu nhân lực giỏi ngoại ngữ						NNL2

3	Thiếu nhân lực có kỹ năng mềm, giỏi giao tiếp						NNL3
4	Thiếu nhân lực quản lý						NNL4

8. Anh/chị đánh giá hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức thu gom, phân loại rác thải tại các điểm DLST						BVMT1
2	Hướng dẫn du khách không xâm hại tài nguyên						BVMT2
3	Sử dụng vật liệu thân thiện môi trường xây dựng cơ sở hạ tầng DLST						BVMT3
4	Tái sử dụng và tiết kiệm nước, điện trong các cơ sở lưu trú, dịch vụ						BVMT4
5	Phối hợp với địa phương trồng cây, bảo vệ rừng, phục hồi sinh cảnh tự nhiên						BVMT5

9. Anh/chị đánh giá hiệu quả các hoạt động giữ gìn các giá trị văn hóa trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức biểu diễn văn nghệ, lễ hội truyền thống phục vụ du khách						GTVH1
2	Bảo tồn và giới thiệu nghề truyền thống cho du khách						GTVH2
3	Khuyến khích du khách trải nghiệm ẩm thực địa phương						GTVH3
4	Kể các câu chuyện lịch sử văn hóa địa phương						GTVH4
5	Cho du khách trải nghiệm cuộc sống dân cư địa phương						GTVH5

10. Anh/chị đánh giá như thế nào về thực trạng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Mức độ hấp dẫn của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP1
2	Tính độc đáo, đặc trưng của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP2
3	Mức độ thân thiện với môi trường						PTSP3
4	Sự gắn kết với văn hóa bản địa						PTSP4
5	Sự đa dạng của sản phẩm/mô hình DLST vùng						PTSP5
6	Tính bền vững và lâu dài của sản						PTSP6

	phẩm/mô hình DLST vùng						
7	Sự linh hoạt trong việc thay đổi, làm mới sản phẩm DLST vùng						PTSP7
8	Khả năng cạnh tranh với sản phẩm/mô hình DLST khác						PTSP8

11. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5	Mã hóa
1	Tổ chức các lễ hội, sự kiện du lịch mang tính vùng						XTQB1
2	Tham gia hội chợ, triển lãm du lịch trong và ngoài nước						XTQB2
3	Thiết kế và phát hành ấn phẩm quảng bá (sách, bản đồ, video,...)						XTQB3
4	Phối hợp với doanh nghiệp trong hoạt động truyền thông						XTQB4
5	Xây dựng website, nền tảng số hoặc ứng dụng quảng bá DLST vùng						XTQB5
6	Hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các đơn vị lữ hành trong và ngoài vùng						XTQB6
7	Đào tạo kỹ năng quảng bá cho cán bộ và người dân địa phương						XTQB7
8	Hợp tác với các tổ chức quốc tế để quảng bá hình ảnh DLST						XTQB8

Phần IV. Ý KIẾN BỔ SUNG

1. Trong thời gian tới, Anh/Chị mong muốn được hỗ trợ thêm gì từ phía nhà nước và chính quyền địa phương để phát triển DLST?

.....

2. Đề xuất giải pháp của Anh/Chị để phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

.....

Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị đã tham gia khảo sát!

Phụ lục 3
PHIẾU PHỎNG VẤN
(Dành cho Chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý)

Phần I. PHẦN GIỚI THIỆU

Kính chào Quý chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý!

Tôi đang làm luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với đề tài: **“Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên”**. Kính nhờ Quý chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý dành chút thời gian trả lời những câu hỏi phỏng vấn sau đây. Để xưng hô được ngắn gọn, từ đây xin phép gọi chung là Quý chuyên gia.

Ý kiến của Quý chuyên gia rất có ý nghĩa trong việc tìm ra giải pháp phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên. Tôi xin cam đoan tất cả thông tin do Quý chuyên gia cung cấp sẽ được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Ghi chú: *Tứ giác Long Xuyên là một vùng đất hình tứ giác thuộc đồng bằng sông Cửu Long nằm trên địa phận tỉnh An Giang và một phần nhỏ của thành phố Cần Thơ sau sáp nhập. Bốn cạnh của tứ giác Long Xuyên là biên giới Việt Nam - Campuchia, vịnh Thái Lan, kênh Cái Sắn và sông Bassac (sông Hậu). Bốn đỉnh góc của tứ giác này ứng với bốn phường: Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá và Hà Tiên.*

Các từ viết tắt sau đây được sử dụng trong phiếu phỏng vấn: Du lịch sinh thái (DLST); Dân cư địa phương (DCDP); Doanh nghiệp du lịch (DNDL); Tứ giác Long Xuyên (TGLX).

Phần II: THÔNG TIN CHUNG

- Họ và tên:.....
- Cơ quan, đơn vị công tác:.....
- Chức vụ:.....
- Giới tính: ☐ Nam; ☐ Nữ
- Tuổi: ☐ Từ 18 - 28; ☐ Từ 29 - 39; ☐ Từ 40 – 50; ☐ Từ 50 trở lên.
- Trình độ học vấn: ☐ Trung học phổ thông; ☐ Trung cấp nghề; ☐ Cao đẳng; ☐ Đại học;
☐ Sau đại học; ☐ Khác:.....
- Thâm niên công tác:.....

Phần III. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

A. PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI ĐỊA PHƯƠNG:

1. Quý chuyên gia cho biết hiện nay có bao nhiêu mô hình/sản phẩm DLST đang hoạt động ở địa phương, đó là những mô hình DLST nào? Hiệu quả hoạt động trong thời gian qua?

.....

2. Theo Quý chuyên gia, chính quyền địa phương có những chính sách gì để phát triển DLST?

.....

 3. Đề xuất giải pháp của Quý chuyên gia cho phát triển DLST địa phương thời gian tới:

.....
B. PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYỀN

4. Quan điểm của Quý chuyên gia về việc liên kết phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX:

.....
 5. Theo Quý chuyên gia, liên kết như thế nào sẽ phát huy tiềm năng và thế mạnh trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX: *(Gợi ý trả lời: Liên kết trong chiến lược quy hoạch và chính sách phát triển vùng TGLX, liên kết trong phát triển sản phẩm/mô hình DLST vùng TGLX, liên kết trong huy động nguồn lực phát triển DLST vùng TGLX, liên kết nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của vùng TGLX trong khai thác và phát triển DLST,....)*

.....
 6. Quý chuyên gia cho biết mục tiêu phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX trong thời gian tới?

.....
 7. Theo Quý chuyên gia, khó khăn lớn nhất trong việc liên kết phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX là gì?

.....
 8. Đề xuất giải pháp của Quý chuyên gia trong liên kết phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX đến năm 2035:

.....
Xin chân thành cảm ơn Quý chuyên gia đã tham gia phỏng vấn!

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT
(Phiếu dành cho Doanh nghiệp du lịch)

A. THỐNG KÊ MẪU KHẢO SÁT

1. Giới tính				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	4	7.7	7.7	7.7
Nam	33	63.5	63.5	71.2
Nữ	15	28.8	28.8	100.0
Total	52	100.0	100.0	
2. Tuổi				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	1	1.9	1.9	1.9
Từ 18 - 28	4	7.7	7.7	9.6
Từ 29 - 39	15	28.8	28.8	38.5
Từ 40 – 50	23	44.2	44.2	82.7
Từ 50 trở lên	9	17.3	17.3	100.0
Total	52	100.0	100.0	
3. Dân tộc				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	6	11.5	11.5	11.5
Hoa	1	1.9	1.9	13.5
Kinh	45	86.5	86.5	100.0
Total	52	100.0	100.0	
4. Trình độ học vấn				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	5	9.6	9.6	9.6
Trung học cơ sở	4	7.7	7.7	17.3
Trung học phổ thông	19	36.5	36.5	53.8
Trung cấp nghề	3	5.8	5.8	59.6
Cao đẳng	2	3.8	3.8	63.5
Đại học	18	34.6	34.6	98.1
Khác	1	1.9	1.9	100.0
Total	52	100.0	100.0	
5. Chức vụ hoặc công việc phụ trách				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	21	40.4	40.4	40.4
Bán vé	1	1.9	1.9	42.3
Chủ doanh nghiệp	2	3.8	3.8	46.2

Giám đốc	1	1.9	1.9	48.1
Nhân viên	8	15.4	15.4	63.5
Phó Tổng giám đốc	1	1.9	1.9	65.4
Quản lý	17	32.7	32.7	98.1
Tài xế	1	1.9	1.9	100.0
Total	52	100.0	100.0	

B. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả chính sách phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
CS1	Chính sách hỗ trợ về thủ tục pháp lý (đăng ký kinh doanh, cấp phép hoạt động DLST...)	1	1,9	18	34,6	15	28,8	16	30,8	2	3,8
CS2	Chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp	7	13,5	16	30,8	17	32,7	11	21,2	1	1,9
CS3	Chính sách hỗ trợ đào tạo, tập huấn nhân lực phục vụ phát triển DLST	6	11,5	19	36,5	15	28,8	12	23,1	0	0
CS4	Chính sách hỗ trợ xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST	3	5,8	12	23,1	14	26,9	18	34,6	2	3,8
CS5	Chính sách tạo điều kiện kết nối với các doanh nghiệp khác, tổ chức trong và ngoài nước để liên kết phát triển DLST	1	1,9	19	36,5	17	32,7	13	25	0	0
CS6	Chính sách hỗ trợ xây dựng và phát triển sản phẩm DLST	3	5,8	17	32,7	15	28,8	12	23,1	0	0

CS7	Chính sách hỗ trợ thúc đẩy bảo vệ môi trường, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương trong phát triển DLST	2	3,8	10	19,2	17	32,7	16	30,8	3	5,8
CS8	Chính sách hỗ trợ trong việc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong phát triển DLST	0	0	22	42,3	15	28,8	15	28,8	0	0

2. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về mức độ liên kết, hợp tác giữa các chủ thể (chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, dân cư địa phương) trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
LKCT1	Chưa có liên kết rõ ràng giữa chính quyền, doanh nghiệp và dân cư	1	1,9	2	3,8	16	30,8	21	40,4	10	19,2
LKCT2	Thiếu sự hợp tác của các doanh nghiệp cùng lĩnh vực	0	0	1	1,9	19	36,5	22	42,3	10	19,2
LKCT3	Vai trò của cộng đồng địa phương còn mờ nhạt	0	0	1	1,9	11	21,2	22	42,3	17	32,7
LKCT4	Một số mô hình liên kết bước đầu hiệu quả nhưng chưa nhân rộng	0	0	1	1,9	15	28,8	24	46,2	12	23,1

3. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng tứ giác Long Xuyên thúc đẩy phát triển DLST?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

LKĐP1	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc tạo ra chuỗi sản phẩm DLST đa dạng, tăng sức hấp dẫn cho DLST vùng	7	13,5	18	34,6	10	19,2	9	17,3	8	15,4
LKĐP2	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển DLST vùng	4	7,7	17	32,7	13	25	9	17,3	9	17,3
LKĐP3	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thống nhất chiến lược và quy hoạch phát triển DLST toàn vùng	3	5,8	20	38,5	14	26,9	9	17,3	6	11,5
LKĐP4	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hài hòa lợi ích cho vùng liên kết	3	5,8	19	36,5	11	21,2	11	21,2	8	15,4
LKĐP5	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong hoạt động xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST	3	5,8	16	30,8	13	25	12	23,1	8	15,4
LKĐP6	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3	5,8	16	30,8	13	25	12	23,1	8	15,4
LKĐP7	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa	3	5,8	17	32,7	13	25	10	19,2	9	17,3

	phương trong việc hợp tác trong phát triển hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển DLST										
LKDP8	Mức độ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống	6	11,5	19	36,5	13	25	10	19,2	4	7,7

4. Quý doanh nghiệp có gặp khó khăn tham gia phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
KK1	Thiếu vốn đầu tư	0	0	12	23,1	15	28,8	25	48,1	0	0
KK2	Thiếu nguồn lao động chất lượng	0	0	3	5,8	11	21,2	28	53,8	10	19,2
KK3	Khó liên kết, hợp tác với các hộ dân cư địa phương và các DNDL khác	1	1,9	5	9,6	13	25	22	42,3	11	21,2
KK4	Chưa nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ phía nhà nước và chính quyền	0	0	5	9,6	14	26,9	23	44,2	10	19,2
KK5	Khó khăn trong quá trình phát triển sản phẩm/mô hình DLST	2	3,8	8	15,4	14	26,9	21	40,4	7	13,5
KK6	Khó khăn trong quá trình xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST	1	1,9	8	15,4	16	30,8	19	36,5	8	15,4

5. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động liên kết thu hút vốn đầu tư phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
VĐT1	Tổ chức các hội nghị, diễn đàn xúc tiến đầu tư vào DLST vùng	0	0	11	21,2	23	44,2	15	28,8	3	5,8
VĐT2	Giới thiệu tiềm năng, dự án DLST vùng thông qua các phương tiện truyền thông, nền tảng số	2	3,8	16	30,8	19	36,5	10	19,2	5	9,6
VĐT3	Ưu đãi thuế, đất đai cho nhà đầu tư DLST vùng	6	11,5	10	19,2	17	32,7	15	28,8	2	3,8
VĐT4	Kêu gọi hợp tác công – tư (PPP) trong phát triển hạ tầng DLST vùng	6	11,5	14	26,9	13	25	17	32,7	1	1,9
VĐT5	Xây dựng quy hoạch phát triển DLST vùng minh bạch, rõ ràng	9	17,3	17	32,7	15	28,8	10	19,2	1	1,9
VĐT6	Hợp tác với các tổ chức quốc tế	16	30,8	16	30,8	8	15,4	11	21,2	1	1,9

6. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về thực trạng hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
HTGT1	Đường xuống cấp, nhiều đoạn hư hỏng	1	1,9	4	7,7	15	28,8	18	34,6	14	26,9
HTGT2	Hệ thống đường xá khó định vị	1	1,9	3	5,8	27	51,9	13	25	8	15,4
HTGT3	Thiếu hệ thống giao thông công cộng	1	1,9	2	3,8	10	19,2	23	44,2	16	30,8

HTGT4	Không có sự kết nối thuận lợi giữa các điểm đến DLST	2	3,8	1	1,9	12	23,1	18	34,6	19	36,5
-------	--	---	-----	---	-----	----	------	----	------	----	------

7. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về thực trạng cơ sở vật chất và kỹ thuật phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
CSVC1	Nhiều cơ sở lưu trú, nhà hàng chưa đạt chuẩn sinh thái	2	3,8	3	5,8	6	11,5	21	40,4	20	38,5
CSVC2	Thiếu cơ sở hạ tầng phục trợ (nhà vệ sinh, trạm dừng, bảng chỉ dẫn)	0	0	2	3,8	11	21,2	26	50	13	25
CSVC3	Thiếu hạ tầng số (wifi, thông tin điện tử về du lịch)	3	5,8	4	7,7	17	32,7	15	28,8	11	21,2
CSVC4	Thiếu không gian phục vụ cộng đồng và văn hóa địa phương	0	0	2	3,8	5	9,6	30	57,7	15	28,8

8. Quý Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về thực trạng nguồn nhân lực cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
NNL1	Thiếu nhân lực có chuyên môn về sinh thái	0	0	2	3,8	7	13,5	22	42,3	21	40,4
NNL2	Thiếu nhân lực giỏi ngoại ngữ	0	0	2	3,8	11	21,2	20	38,5	19	36,5
NNL3	Thiếu nhân lực có kỹ năng mềm, giỏi giao tiếp	0	0	2	3,8	13	25	18	34,6	19	36,5
NNL4	Thiếu nhân lực quản lý	0	0	4	7,7	11	21,2	19	36,5	14	26,9

9. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
BVMT1	Tổ chức thu gom, phân loại rác thải tại các điểm DLST	0	0	27	51,9	14	26,9	8	15,4	3	5,8
BVMT2	Hướng dẫn du khách không xâm hại tài nguyên	0	0	14	26,9	14	26,9	23	44,2	1	1,9
BVMT3	Sử dụng vật liệu thân thiện môi trường xây dựng cơ sở hạ tầng DLST	0	0	18	34,6	7	13,5	25	48,1	2	3,8
BVMT4	Tái sử dụng và tiết kiệm nước, điện trong các cơ sở lưu trú, dịch vụ	0	0	22	42,3	11	21,2	16	30,8	3	5,8
BVMT5	Phối hợp với địa phương trồng cây, bảo vệ rừng, phục hồi sinh cảnh tự nhiên	0	0	20	38,5	12	23,1	19	36,5	1	1,9

10. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động giữ gìn giá trị văn hóa trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
GTVH1	Tổ chức biểu diễn văn nghệ, lễ hội truyền thống phục vụ du khách	0	0	4	7,7	20	38,5	18	34,6	10	19,2
GTVH2	Bảo tồn và giới thiệu nghề truyền thống cho du khách	0	0	5	9,6	14	26,9	26	50	7	13,5
GTVH3	Khuyến khích du	0	0	0	0	14	26,9	26	50	12	23,1

	khách trải nghiệm ẩm thực địa phương										
GTVH4	Kể các câu chuyện lịch sử văn hóa địa phương	2	3,8	13	25	14	26,9	14	26,9	8	15,4
GTVH5	Cho du khách trải nghiệm cuộc sống dân cư địa phương	0	0	1	1,9	15	28,8	21	40,4	12	23,1

11. Quý doanh nghiệp đánh giá thực trạng về hiệu quả phát triển sản phẩm du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
PTSP1	Mức độ hấp dẫn của sản phẩm/mô hình DLST vùng	0	0	11	21,2	29	55,8	6	11,5	6	11,5
PTSP2	Tính độc đáo, đặc trưng của sản phẩm/mô hình DLST vùng	0	0	13	25	20	38,5	11	21,2	6	11,5
PTSP3	Mức độ thân thiện với môi trường	0	0	13	25	15	28,8	13	25	8	15,4
PTSP4	Sự gắn kết với văn hóa bản địa	2	3,8	24	46,2	9	17,3	11	21,2	3	5,8
PTSP5	Sự đa dạng của sản phẩm/mô hình DLST vùng	0	0	12	23,1	22	42,3	13	25	2	3,8
PTSP6	Tính bền vững và lâu dài của sản phẩm/mô hình DLST vùng	4	7,7	17	32,7	18	34,6	7	13,5	4	7,7
PTSP7	Sự linh hoạt trong việc thay đổi, làm mới sản phẩm	0	0	22	42,3	11	21,2	14	26,9	3	5,8
PTSP8	Khả năng cạnh tranh với sản phẩm/mô hình DLST khác	0	0	27	51,9	12	23,1	9	17,3	3	5,8

12. Quý doanh nghiệp đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

<i>Mã hóa</i>	<i>Nội dung khảo sát</i>	<i>Hoàn toàn không đồng ý</i>		<i>Không đồng ý</i>		<i>Trung lập</i>		<i>Đồng ý</i>		<i>Rất đồng ý</i>	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
XTQB1	Tổ chức các lễ hội, sự kiện du lịch mang tính địa phương vùng	0	0	6	11,5	22	42,3	17	32,7	7	13,5
XTQB2	Tham gia hội chợ, triển lãm du lịch trong và ngoài nước	0	0	14	26,9	18	34,6	15	28,8	4	7,7
XTQB3	Thiết kế và phát hành ấn phẩm quảng bá (sách, bản đồ, video,...)	5	9,6	20	38,5	16	30,8	6	11,5	5	9,6
XTQB4	Phối hợp với doanh nghiệp trong hoạt động truyền thông	0	0	23	44,2	13	25	11	21,2	5	9,6
XTQB5	Xây dựng website, nền tảng số hoặc ứng dụng quảng bá DLST vùng	2	3,8	16	30,8	18	34,6	10	19,2	6	11,5
XTQB6	Hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các đơn vị lữ hành trong và ngoài vùng	2	3,8	26	50	10	19,2	8	15,4	6	11,5
XTQB7	Đào tạo kỹ năng quảng bá cho cán bộ và người dân địa phương	2	3,8	31	59,6	7	13,5	8	15,4	4	7,7
XTQB8	Hợp tác với các tổ chức quốc tế để quảng bá hình ảnh DLST	4	7,7	25	48,1	14	26,9	5	9,6	4	7,7

Phụ lục 5
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT
(Phiếu dành cho Dân cư địa phương)

A. THỐNG KÊ MẪU KHẢO SÁT

1. Giới tính				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	61	15.6	15.6	15.6
Nam	163	41.8	41.8	57.4
Nữ	166	42.6	42.6	100.0
Total	390	100.0	100.0	
2. Tuổi				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Từ 18 - 28	60	15.4	15.4	15.4
Từ 29 - 39	157	40.3	40.3	55.6
Từ 40 – 50	130	33.3	33.3	89.0
Từ 50 trở lên	43	11.0	11.0	100.0
Total	390	100.0	100.0	
3. Trình độ học vấn				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Tiểu học	48	12.3	12.3	12.3
Trung học cơ sở	61	15.6	15.6	27.9
Trung học phổ thông	119	30.5	30.5	58.5
Trung cấp nghề	27	6.9	6.9	65.4
Cao đẳng	7	1.8	1.8	67.2
Đại học	103	26.4	26.4	93.6
Trên đại học	8	2.1	2.1	95.6
Khác	17	4.4	4.4	100.0
Total	390	100.0	100.0	
4. Dân tộc				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Khmer	8	2.1	2.1	2.1
Kinh	382	97.9	97.9	100.0
Total	390	100.0	100.0	
5. Tôn giáo				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Cao đài	6	1.5	1.5	1.5
Công giáo	1	.3	.3	1.8
Hoà hảo	54	13.8	13.8	15.6

Phạt	328	84.1	84.1	99.7
Từ ân hiệu nghĩa	1	.3	.3	100.0
Total	390	100.0	100.0	
6. Số năm tham gia làm DLST				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Dưới 2 năm	95	24.4	24.4	24.4
Từ 2 đến 5 năm	158	40.5	40.5	64.9
Từ 5 đến 10 năm	76	19.5	19.5	84.4
Trên 10 năm	34	8.7	8.7	93.1
Khác	27	6.9	6.9	100.0
Total	390	100.0	100.0	
7. Hình thức làm DLST				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Làm vườn DLST	50	12.8	12.8	12.8
Homestay	13	3.3	3.3	16.2
Dịch vụ ăn uống	68	17.4	17.4	33.6
Bán đặc sản, quà lưu niệm	45	11.5	11.5	45.1
Làm việc cho doanh nghiệp	72	18.5	18.5	63.6
Dịch vụ hỗ trợ cho DLST	57	14.6	14.6	78.2
Khác	85	21.8	21.8	100.0
Total	390	100.0	100.0	
8. Thu nhập hàng tháng				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	14	3.6		
Dưới 5 triệu đồng/tháng	46	11.8	12.2	12.2
Từ 5 đến 10 triệu đồng/tháng	229	58.7	60.9	73.1
Từ 10 đến 20 triệu đồng/tháng	65	16.7	17.3	90.4
Từ 20 đến 50 triệu đồng/tháng	26	6.7	6.9	97.3
Trên 50 triệu đồng/tháng	9	2.3	2.4	99.7
Khác	1	.3	.3	100.0
Total	390	100.0	100.0	

B. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Anh/chị đánh giá như thế nào về thực thi chính sách phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
CS1	Chính sách hỗ trợ vốn	81	20,8	61	15,6	144	36,9	89	22,8	14	3,6

CS2	Chính sách hỗ trợ về đào tạo, tập huấn nhân lực phục vụ phát triển DLST	14	3,6	93	23,8	169	43,3	92	23,6	22	5,6
CS3	Chính sách hỗ trợ về thủ tục pháp lý	16	4,1	25	6,4	141	36,2	179	45,9	16	4,1
CS4	Chính sách hỗ trợ về phát triển sản phẩm/mô hình DLST	8	2,1	73	18,7	173	44,4	108	27,7	21	5,4
CS5	Chính sách hỗ trợ về xúc tiến, quảng bá sản phẩm/mô hình DLST	6	1,5	59	15,1	142	36,4	162	41,5	21	5,4
CS6	Chính sách hỗ trợ về xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật	13	3,3	107	27,4	109	27,9	151	38,7	10	2,6
CS7	Chính sách hỗ trợ về liên kết, hợp tác phát triển DLST	24	6,2	44	11,3	169	43,3	137	35,1	15	3,8

2. Thực trạng liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
LKĐP1	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương thống nhất chiến lược và quy hoạch phát triển DLST toàn vùng	2	0,5	141	36,2	111	28,5	97	24,9	39	10,0
LKĐP2	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc tạo ra chuỗi sản phẩm DLST đa dạng, tăng sức hấp dẫn cho DLST vùng	2	0,5	147	37,7	107	27,4	95	24,4	39	10,0

LKĐP3	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển DLST vùng	8	2,1	140	35,9	111	28,5	89	22,8	42	10,8
LKĐP4	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển DLST vùng	2	0,5	144	36,9	100	25,6	104	26,7	40	10,3
LKĐP5	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong hoạt động xúc tiến, quảng bá sản phẩm DLST vùng	2	0,5	150	38,5	101	25,9	92	23,6	45	11,5
LKĐP6	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hợp tác trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống	2	0,5	130	33,3	103	26,4	105	26,9	50	12,8
LKĐP7	Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong việc hài hòa lợi ích cho vùng liên kết	2	0,5	137	35,1	101	25,9	93	23,8	57	14,6

3. Anh/chị mong muốn được đảm bảo lợi ích như thế nào khi làm DLST?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
NV1	Tăng thêm thu nhập ổn định và lâu dài	12	3,1	0	0	56	14,4	166	42,6	156	40,0

	cho gia đình										
NV2	Được hỗ trợ vay vốn ưu đãi hoặc tiếp cận các nguồn tài chính phục vụ phát triển DLST vùng	12	3,1	0	0	68	17,4	247	63,3	63	16,2
NV3	Được được đào tạo, tập huấn miễn phí hoặc có trợ cấp về kỹ năng, nghiệp vụ DLST vùng	6	1,5	0	0	57	14,6	265	67,9	62	15,9
NV4	Được tham gia vào các tổ chức, hiệp hội để có tiếng nói chung và bảo vệ quyền lợi cho người tham gia DLST vùng	6	1,5	0	0	73	18,7	245	62,8	66	16,9
NV5	Được chia sẻ lợi nhuận công bằng khi hợp tác với doanh nghiệp và chính quyền địa phương	6	1,5	0	0	64	16,4	246	63,1	74	19,0
NV6	Được ưu tiên tuyển dụng vào các vị trí việc làm trong chuỗi dịch vụ DLST trên địa bàn vùng	6	1,5	0	0	71	18,2	220	56,4	93	23,8
NV7	Có cơ chế minh bạch, rõ ràng trong phân chia lợi ích giữa các bên tham gia	6	1,5	0	0	73	18,7	226	57,9	85	21,8
NV8	Được hỗ trợ quảng bá, kết nối với khách du lịch hoặc đối tác	6	1,5	0	0	76	19,5	221	56,7	87	22,3

4. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động liên kết thu hút vốn đầu tư phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
--------	-------------------	-----------------	--------------	-----------	--------	------------

		đồng ý									
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
VĐT1	Tổ chức các hội nghị, diễn đàn xúc tiến đầu tư vào DLST vùng	14	3,6	131	33,6	101	25,9	108	27,7	36	9,2
VĐT2	Giới thiệu tiềm năng, dự án DLST vùng thông qua các phương tiện truyền thông, nền tảng số	39	10,0	108	27,7	99	25,4	114	29,2	24	6,2
VĐT3	Ưu đãi thuế, đất đai cho nhà đầu tư DLST vùng	19	4,9	82	21,0	167	42,8	93	23,8	23	5,9
VĐT4	Kêu gọi hợp tác công – tư (PPP) trong phát triển hạ tầng DLST vùng	61	15,6	112	28,7	100	25,6	84	21,5	26	6,7
VĐT5	Xây dựng quy hoạch phát triển DLST vùng minh bạch, rõ ràng	70	17,9	112	28,7	101	25,9	94	24,1	13	3,3
VĐT6	Hợp tác với các tổ chức quốc tế	98	25,1	111	28,5	97	24,9	79	20,3	5	1,3

5. Anh/chị đánh giá như thế nào về thực trạng hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
HTGT1	Đường xuống cấp, nhiều đoạn hư hỏng	14	3,6	12	3,1	130	33,3	166	42,6	68	17,4
HTGT2	Hệ thống đường xá khó định vị	16	4,1	23	5,9	148	37,9	151	38,7	52	13,3
HTGT3	Thiếu hệ thống giao thông công cộng	10	2,6	16	4,1	145	37,2	191	49,0	28	7,2
HTGT4	Không có sự kết nối thuận lợi giữa các điểm đến DLST	10	2,6	28	7,2	103	26,4	189	48,5	60	15,4

6. Anh/chị đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và kỹ thuật phục vụ phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
CSVC1	Thiếu cơ sở lưu trú, nhà hàng đạt chuẩn sinh thái	11	2,8	24	6,2	106	27,2	129	33,1	120	30,8
CSVC2	Thiếu cơ sở hạ tầng phục trợ (nhà vệ sinh, trạm dừng, bảng chỉ dẫn)	10	2,6	28	7,2	123	31,5	174	44,6	55	14,1
CSVC3	Thiếu hạ tầng số (wifi, thông tin điện tử về du lịch)	7	1,8	49	12,6	135	34,6	157	40,3	42	10,8
CSVC4	Thiếu không gian phục vụ cộng đồng và văn hóa địa phương	7	1,8	25	6,4	113	29,0	174	44,6	71	18,2

7. Anh/chị đánh giá thực trạng nguồn nhân lực cho phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
NNL1	Thiếu nhân lực có chuyên môn về sinh thái	0	0	6	1,5	75	19,2	191	49,0	118	30,3
NNL2	Thiếu nhân lực giỏi ngoại ngữ	0	0	4	1,0	101	25,9	150	38,5	135	34,6
NNL3	Thiếu nhân lực có kỹ năng mềm, giỏi giao tiếp	0	0	2	0,5	129	33,1	160	41,0	99	25,4
NNL4	Thiếu nhân lực quản lý	0	0	8	2,1	116	29,7	167	42,8	99	25,4

8. Anh/chị đánh giá hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
BVMT1	Tổ chức thu gom, phân loại rác thải tại các điểm DLST	6	1,5	168	43,1	52	13,3	95	24,4	69	17,7
BVMT2	Hướng dẫn du khách không xâm hại tài nguyên	6	1,5	0	0	52	13,3	181	46,4	151	38,7
BVMT3	Sử dụng vật liệu thân thiện môi trường xây dựng cơ sở hạ tầng DLST	6	1,5	0	0	61	15,6	206	52,8	117	30,0
BVMT4	Tái sử dụng và tiết kiệm nước, điện trong các cơ sở lưu trú, dịch vụ	6	1,5	166	42,6	53	13,6	89	22,8	76	19,5
BVMT5	Phối hợp với địa phương trồng cây, bảo vệ rừng, phục hồi sinh cảnh tự nhiên	6	1,5	174	44,6	67	17,2	78	20,0	65	16,7

9. Anh/chị đánh giá hiệu quả các hoạt động giữ gìn các giá trị văn hóa trong phát triển DLST trên địa bàn vùng TGLX?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
GTVH1	Tổ chức biểu diễn văn nghệ, lễ hội truyền thống phục vụ du khách	3	0,8	99	25,4	93	23,8	133	34,1	62	15,9
GTVH2	Bảo tồn và giới thiệu nghề truyền thống cho du khách	3	0,8	127	32,6	74	19,0	98	25,1	88	22,6
GTVH3	Khuyến khích du khách trải nghiệm ẩm thực địa phương	7	1,8	96	24,6	50	12,8	141	36,2	96	24,6
GTVH4	Kể các câu chuyện lịch sử văn hóa địa phương	6	1,5	138	35,4	68	17,4	112	28,7	66	16,9

GTVH5	Cho du khách trải nghiệm cuộc sống dân cư địa phương	6	1,5	126	32,3	72	18,5	96	24,6	88	22,6
-------	--	---	-----	-----	------	----	------	----	------	----	------

10. Anh/chị đánh giá như thế nào về thực trạng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
PTSP1	Mức độ hấp dẫn của sản phẩm/mô hình DLST vùng	5	1,3	114	29,2	164	42,3	106	27,2	0	0
PTSP2	Tính độc đáo, đặc trưng của sản phẩm/mô hình DLST vùng	0	0	95	24,4	179	45,9	105	26,9	11	2,8
PTSP3	Mức độ thân thiện với môi trường	4	1,0	65	16,7	191	49,0	118	30,3	12	3,1
PTSP4	Sự gắn kết với văn hóa bản địa	8	2,1	117	30,0	159	40,8	94	24,1	12	3,1
PTSP5	Sự đa dạng của sản phẩm/mô hình DLST vùng	21	5,4	118	30,3	152	39,0	92	23,6	7	1,8
PTSP6	Tính bền vững và lâu dài của sản phẩm/mô hình DLST vùng	68	17,4	151	38,7	126	32,3	42	10,8	3	0,8
PTSP7	Sự linh hoạt trong việc thay đổi, làm mới sản phẩm DLST vùng	33	8,5	120	30,8	151	38,7	84	21,5	2	0,5
PTSP8	Khả năng cạnh tranh với sản phẩm/mô hình DLST khác	54	13,8	123	31,5	119	30,5	91	23,3	3	0,8

11. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên địa bàn vùng tứ giác Long Xuyên?

Mã hóa	Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
XTQB1	Tổ chức các lễ hội, sự kiện du lịch mang tính vùng	1	0,3	84	21,5	103	26,4	122	31,3	80	20,5
XTQB2	Tham gia hội chợ, triển lãm du lịch trong và ngoài nước	13	3,3	123	31,5	112	28,7	91	23,3	51	13,1
XTQB3	Thiết kế và phát hành ấn phẩm quảng bá (sách, bản đồ, video,...)	3	0,8	186	47,7	115	29,5	60	15,4	26	6,7
XTQB4	Phối hợp với doanh nghiệp trong hoạt động truyền thông	5	1,3	147	37,7	151	38,7	73	18,7	14	3,6
XTQB5	Xây dựng website, nền tảng số hoặc ứng dụng quảng bá DLST vùng	5	1,3	76	19,5	146	37,4	137	35,1	26	6,7
XTQB6	Hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các đơn vị lữ hành trong và ngoài vùng	64	16,4	151	38,7	79	20,3	67	17,2	29	7,4
XTQB7	Đào tạo kỹ năng quảng bá cho cán bộ và người dân địa phương	51	13,1	129	33,1	98	25,1	76	19,5	36	9,2
XTQB8	Hợp tác với các tổ chức quốc tế để quảng bá hình ảnh DLST	59	15,1	126	32,3	90	23,1	89	22,8	26	6,7

Phụ lục 6
KIỂM ĐỊNH HỆ SỐ TIN CẬY
(Phiếu dành cho Doanh nghiệp du lịch)

1. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.829	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CS1	20.06	19.800	.642	.798
CS2	20.30	19.214	.625	.800
CS3	20.34	19.229	.669	.793
CS4	20.17	21.970	.325	.841
CS5	20.15	20.782	.600	.805
CS6	20.28	20.683	.549	.810
CS7	19.91	20.471	.551	.810
CS8	20.09	21.514	.502	.816

2. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.805	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LKCT1	11.74	3.788	.614	.762
LKCT1	11.72	3.879	.748	.697
LKCT1	11.40	4.367	.515	.804
LKCT4	11.58	4.126	.623	.755

3. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.938	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LKĐP1	21.06	46.840	.876	.923
LKĐP2	20.88	46.692	.941	.918
LKĐP3	21.02	50.960	.740	.933
LKĐP4	20.88	47.477	.915	.920
LKĐP5	20.81	47.845	.909	.921
LKĐP6	20.81	48.119	.890	.922
LKĐP7	20.83	47.675	.897	.922
LKĐP8	21.17	60.538	.129	.970

4. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.768	6

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KK1	18.23	11.671	.332	.774
KK2	17.62	11.222	.438	.751
KK3	17.77	9.201	.678	.686
KK4	17.75	10.034	.596	.712
KK5	18.04	9.449	.573	.716
KK6	18.00	10.235	.460	.748

5. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.852	6

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VDT1	13.82	19.111	.481	.854
VDT2	14.02	18.770	.376	.874
VDT3	14.08	14.910	.864	.782
VDT4	14.12	15.068	.844	.786
VDT5	14.43	16.333	.672	.821
VDT6	14.63	15.987	.628	.831

6. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.886	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HTGT1	11.42	5.935	.828	.822
HTGT2	11.73	6.671	.758	.851
HTGT3	11.21	6.758	.708	.868
HTGT4	11.21	6.288	.715	.868

7. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.824	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSVCI	11.58	4.861	.692	.761

CSVC2	11.70	5.847	.746	.748
CSVC3	12.08	4.483	.754	.729
CSVC4	11.50	6.867	.470	.849

8. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.935			4	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NNL1	11.98	6.489	.739	.948
NNL2	12.13	5.729	.892	.900
NNL3	12.13	5.729	.892	.900
NNL4	12.27	5.563	.869	.908

9. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.782			5	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVMT1	12.44	9.153	.306	.818
BVMT2	11.98	7.745	.665	.707
BVMT3	11.98	7.823	.540	.747
BVMT4	12.19	7.492	.601	.726
BVMT5	12.17	7.362	.707	.690

10. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.789			5	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GTVH1	14.73	7.053	.592	.741
GTVH1	14.81	6.794	.732	.698
GTVH1	14.46	7.232	.742	.707
GTVH1	15.15	6.893	.398	.830
GTVH1	14.52	7.702	.501	.769

11. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.856			7	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted

PTSP1	17.83	20.188	.559	.844
PTSP2	17.70	18.822	.670	.828
PTSP3	18.26	18.412	.739	.817
PTSP4	17.94	21.757	.479	.854
PTSP5	18.21	19.519	.576	.843
PTSP6	18.00	18.609	.770	.814
PTSP7	18.19	20.419	.552	.845

12. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.901	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XTQB1	20.04	32.678	.684	.890
XTQB2	20.35	33.673	.536	.901
XTQB3	20.78	30.413	.709	.886
XTQB4	20.55	32.773	.552	.900
XTQB5	20.47	30.334	.755	.882
XTQB6	20.71	30.132	.723	.885
XTQB7	20.88	29.946	.803	.877
XTQB8	20.92	30.594	.752	.882

Phụ lục 7
KIỂM ĐỊNH HỆ SỐ TIN CẬY
(Phiếu dành cho Dân cư địa phương)

1. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.868	7

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CS1	19.35	16.390	.613	.857
CS2	19.03	17.727	.622	.851
CS3	18.67	17.346	.766	.833
CS4	18.90	17.815	.680	.844
CS5	18.71	17.825	.713	.841
CS6	18.94	18.491	.508	.867
CS7	18.83	17.764	.649	.848

2. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.969	7

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LKĐP1	18.62	33.296	.901	.963
LKĐP2	18.64	33.132	.911	.962
LKĐP3	18.65	33.437	.851	.967
LKĐP4	18.60	33.043	.909	.962
LKĐP5	18.62	32.771	.916	.962
LKĐP6	18.51	33.366	.856	.966
LKĐP7	18.52	32.893	.871	.965

3. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.929	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NV1	27.75	20.412	.473	.955
NV2	27.73	20.789	.720	.922
NV3	27.66	21.115	.806	.917
NV4	27.69	20.497	.866	.912
NV5	27.65	20.404	.882	.911
NV6	27.62	20.232	.846	.913

NV7	27.64	20.277	.853	.912
NV8	27.64	20.189	.856	.912

4. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.781			6	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
VDT1	13.86	16.278	.357	.788
VDT2	13.98	14.602	.543	.744
VDT3	13.87	15.629	.525	.750
VDT4	14.17	13.715	.622	.723
VDT5	14.25	13.919	.620	.724
VDT6	14.47	14.784	.512	.752

5. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.878			4	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HTGT1	10.72	5.399	.720	.850
HTGT2	10.88	5.349	.713	.853
HTGT3	10.85	5.765	.770	.834
HTGT4	10.73	5.336	.753	.836

6. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.901			4	

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSVC1	10.77	6.033	.741	.890
CSVC2	10.99	6.206	.841	.851
CSVC3	11.14	6.319	.806	.864
CSVC4	10.89	6.592	.741	.886

7. Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha			N of Items	
.938			4	

Item-Total Statistics				
------------------------------	--	--	--	--

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NNL1	11.89	4.886	.829	.926
NNL2	11.91	4.598	.848	.920
NNL3	12.06	4.659	.868	.913
NNL4	12.06	4.595	.864	.914

8. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.863	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVMT1	14.52	9.993	.829	.793
BVMT2	13.45	14.331	.460	.881
BVMT3	13.56	14.303	.482	.877
BVMT4	14.50	9.644	.872	.779
BVMT5	14.60	10.266	.805	.800

9. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.820	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GTVH1	13.50	13.413	.594	.790
GTVH2	13.54	13.158	.537	.807
GTVH3	13.33	12.055	.708	.755
GTVH4	13.66	13.324	.533	.807
GTVH5	13.55	11.938	.696	.759

10. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.657	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PTSP1	19.87	12.527	.212	.657
PTSP2	19.75	11.342	.444	.605
PTSP3	19.65	11.744	.370	.622
PTSP4	19.87	11.494	.355	.625
PTSP5	19.97	11.508	.328	.632
PTSP6	20.44	12.211	.195	.667
PTSP7	20.08	10.613	.488	.588
PTSP8	20.17	10.549	.420	.607

11. Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.796	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XTQB1	20.16	23.130	.480	.778
XTQB2	20.55	23.817	.383	.793
XTQB3	20.86	23.598	.504	.774
XTQB4	20.80	24.668	.433	.784
XTQB5	20.39	24.805	.394	.789
XTQB6	21.05	21.851	.540	.768
XTQB7	20.87	20.575	.672	.744
XTQB8	20.92	21.007	.631	.752